

CÔNG TY TNHH TM – DV HÀO PHÁT PHÚ PETRO



BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
của dự án KHO XÃNG DẦU TÂN SƠN

*Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú,
tỉnh Trà Vinh*

Trà Cú, tháng 6 năm 2023

CÔNG TY TNHH TM – DV HÀO PHÁT PHÚ PETRO

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
của dự án KHO XĂNG DẦU TÂN SƠN

Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

CHỦ DỰ ÁN

CÔNG TY TNHH TM- DV
HÀO PHÁT PHÚ PETRO



ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG TỬ THIÊN



Lưu Chí Thiện

Trà Cú, tháng 6 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
1. Xuất xứ của dự án	1
1.1. Thông tin chung về dự án.....	1
1.2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư của dự án.....	2
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan	2
2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM).....	4
2.1. Liệt kê các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM	4
2.2. Liệt kê các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án.....	8
2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM	9
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường	9
4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường.....	10
5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo đánh giá tác động môi trường	15
5.1. Thông tin về dự án.....	15
5.1.1. Thông tin chung	15
5.1.2. Phạm vi, quy mô, công suất	15
5.1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án	15
5.1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường	16
5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường	17
5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án.....	18
5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.....	21
5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án.....	31

5.5.1. Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn xây dựng	31
5.5.2. Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn vận hành	32
Chương 1: THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN	34
1.1. Thông tin về dự án.....	34
1.1.1. Tên dự án.....	34
1.1.2. Tên chủ dự án	34
1.1.3. Vị trí địa lý của dự án.....	34
1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án.....	35
1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường.....	36
1.1.6. Mục tiêu, loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án ...	36
1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án	37
1.2.1. Các hạng mục công trình chính của dự án	38
1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án	39
1.2.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của dự án.....	41
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án	42
1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng của dự án	42
1.3.2. Nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án	42
1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành.....	43
1.5. Biện pháp tổ chức thi công.....	48
Chương 2: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN	86
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.....	86
2.1.1. Điều kiện tự nhiên	86
2.1.2. Mô tả nguồn tiếp nhận nước thải của dự án.....	91
2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội	92
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án	93
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường	93

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học	98
2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án	99
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án:.....	99
Chương 3: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG	86
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng.....	86
3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động	86
3.1.1.1. Tác động liên quan đến chất thải.....	86
3.1.1.2. Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung.....	97
3.1.1.3. Tác động đến đa dạng sinh học, các yếu tố nhạy cảm và các tác động khác	99
3.1.1.4. Nhận dạng, đánh giá sự cố có thể xảy ra của dự án	102
3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường	103
3.1.2.1. Đối với nước thải.....	103
3.1.2.2. Đối với bụi, khí thải	104
3.1.2.3. Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại	105
3.1.2.4. Đối với tiếng ồn, độ rung	107
3.1.2.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	108
3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành	110
3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động	110
3.2.1.1. Đánh giá, dự báo tác động liên quan đến chất thải	110
3.2.1.2. Tiếng ồn.....	124
3.2.1.3. Nguồn tác động không liên quan đến chất thải.....	125
3.2.1.4. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án trong giai đoạn hoạt động	127
3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, xử lý chất thải và biện pháp	

giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường	128
3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	138
3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo.	138
Chương 4: CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG .	86
4.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án	86
4.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án.....	137
4.2.1. Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn xây dựng	137
4.2.2. Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn vận hành	138
Chương 5: KẾT QUẢ THAM VẤN	140
5.1. Tóm tắt về quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng.....	140
5.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử.....	140
5.1.2. Tham vấn bằng tổ chức họp tham vấn	140
5.1.3. Tham vấn bằng văn bản theo quy định	140
5.2. Kết quả tham vấn.....	140
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT	141
1. Kết luận	141
2. Kiến nghị	141
3. Cam kết	142

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải ý nghĩa
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm tai nạn
BHXXH	Bảo hiểm xã hội
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CP	Chính phủ
CTR	Chất thải rắn
DV	Dịch vụ
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
HĐND	Hội đồng nhân dân
MT	Môi trường
NĐ	Nghị định
NN	Nông nghiệp
NQ	Nghị quyết
NTSH	Nước thải sinh hoạt
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TM	Thương mại
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
XLNT	Xử lý nước thải
UBMTTQ	Ủy ban mặt trận tổ quốc
UBND	Ủy ban nhân dân
WHO	Tổ chức y tế thế giới

DANH MỤC BẢNG*Trang*

Bảng 1: Danh sách các thành viên trực tiếp lập báo cáo ĐTM.....	9
Bảng 2: Nhóm phương pháp thực hiện ĐTM	10
Bảng 3: Các hạng mục công trình của dự án	15
Bảng 4: Nguồn gây tác động gây nên bởi các hoạt động.....	17
Bảng 5: Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh	18
Bảng 6: Toạ độ vị trí của dự án.....	35
Bảng 7: Các hạng mục công trình của dự án	37
Bảng 8: Kế hoạch kiểm tra hệ thống	45
Bảng 9: Tiến độ thực hiện dự án	52
Bảng 10: Thống kê nhiệt độ trung bình từ năm 2017 – 2021 tại trạm Càng Long.	88
Bảng 11: Thống kê độ ẩm không khí trung bình từ năm 2017 – 2021 tại trạm Càng Long.....	88
Bảng 12: Thống kê lượng mưa trung bình từ năm 2017 – 2021 tại trạm Càng Long	90
Bảng 13: Thống kê số giờ nắng trung bình từ năm 2017 – 2021 tại trạm Càng Long	90
Bảng 14: Dữ liệu kết quả quan trắc nước mặt huyện Trà Cú năm 2021.....	93
Bảng 15: Vị trí lấy mẫu phân tích hiện trạng môi trường.....	96
Bảng 16: Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường không khí xung quanh	96
Bảng 17: Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước mặt	97
Bảng 18: Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước dưới đất.....	98
Bảng 19: Hệ số tải lượng ô nhiễm của nước thải sinh hoạt	87
Bảng 20: Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt	87
Bảng 21: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt	88
Bảng 22: Lưu lượng và tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải xây dựng	89
Bảng 23: Hệ số phát thải của nguồn thải di động đặc trưng	90
Bảng 24: Tải lượng chất ô nhiễm phát sinh từ phương tiện vận chuyển	91
Bảng 25: Tải lượng phát sinh bụi phát sinh từ vận chuyển, tập kết vật liệu xây dựng.....	91

Bảng 26: Tải lượng khí thải phát sinh từ phương tiện thi công	93
Bảng 27: Thành phần bụi khói một số que hàn.....	94
Bảng 28: Nồng độ các chất ô nhiễm trong khói hàn.....	94
Bảng 29: Dự báo nguồn và loại CTNH phát sinh	97
Bảng 30: Độ ồn từ một số phương tiện thi công gây ra.....	98
Bảng 31: Mức rung đối với một số phương tiện thi công.....	98
Bảng 32: Mức rung gây phá hoại các công trình	99
Bảng 33: Chất lượng nước mưa chảy tràn	110
Bảng 34: Hệ số ô nhiễm do các phương tiện giao thông	115
Bảng 35: Thải lượng ô nhiễm không khí	116
Bảng 36: Hệ số ô nhiễm khí thải từ các loại xe	117
Bảng 37: Tải lượng phát sinh.....	117
Bảng 38: Tính chất hóa lý của xăng.....	118
Bảng 39: Tính chất hóa lý của dầu DO	119
Bảng 40: Chứng loại chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành	122
Bảng 41: Các mối nguy hại theo đặc tính của chất thải đối với môi trường, con người.....	123
Bảng 42: Mức ồn của các loại xe cơ giới.....	124
Bảng 43: Khối lượng và thành phần chất thải nguy hại tại dự án.....	133
Bảng 44: Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.....	132

DANH MỤC HÌNH ẢNH

	<i>Trang</i>
Hình 1: Vị trí địa lý khu vực thực hiện dự án	35
Hình 2: Quy trình sản xuất chung của dự án.....	43
Hình 3: Bản đồ hành chính huyện Trà Cú.....	86
Hình 4: Mặt bằng khu vực thực hiện dự án.....	86
Hình 5: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn	128
Hình 6: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu tại dự án.....	129

MỞ ĐẦU

1. Xuất xứ của dự án

1.1. Thông tin chung về dự án

Trong quá trình phát triển kinh tế, xăng dầu là loại nhiên liệu có tầm quan trọng được sử dụng trong nhiều ngành sản xuất, kinh doanh, trong các cơ quan nhà nước, trong đời sống sinh hoạt của nhân dân. Những năm gần đây, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, mức tiêu thụ xăng dầu của Việt Nam cũng như các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long ngày càng tăng nhanh. Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 1030/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 tại Nam Bộ cần có sức chứa lớn dành cho dự trữ quốc gia. Chính vì vậy, đầu tư xây dựng tổng kho xăng dầu đáp ứng dự trữ xăng dầu phục vụ tiêu dùng, sản xuất và dự trữ quốc gia.

Để giải quyết các khó khăn trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã phê duyệt Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư của Công ty TNHH TM – DV Hào Phát Phú Petro đầu tư dự án “*Kho xăng dầu Tân Sơn*” (Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh) trên địa bàn xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Dự án hình thành nhằm cung ứng xăng dầu trên địa bàn và các vùng lân cận, việc đầu tư dự án xây dựng kho xăng dầu Tân Sơn là rất cần thiết trong giai đoạn hiện nay và phù hợp với chức năng kinh doanh xăng dầu của doanh nghiệp.

Dự án “*Kho xăng dầu Tân Sơn*” có quy mô 2.100 m³ là dự án đầu tư xây dựng mới, thuộc Nhóm C (theo Luật đầu tư công), dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh, với diện tích đất trồng lúa cần chuyển mục đích là 0,36 ha (diện tích đất thực hiện dự án là 0,48 ha). Căn cứ theo số thứ tự 04, mục I, phụ lục IV phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, dự án thuộc danh mục dự án đầu tư nhóm II quy định tại điểm c và điểm đ khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Như vậy Dự án thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường 2020. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là UBND tỉnh Trà Vinh theo quy định tại Điều 35, Luật Bảo vệ môi trường 2020.

Vì vậy, tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Chủ dự án phối hợp với đơn vị tư vấn môi trường Công ty TNHH Môi trường Từ Thiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án **trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và trình UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt.**

Cấu trúc và nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án được trình bày theo quy định tại mẫu số 04, phụ lục II, phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, trên cơ sở đó lựa chọn giải pháp tối ưu cho hoạt động bền vững của dự án, bảo vệ sức khỏe của người lao động và bảo vệ môi trường.

*** Loại hình dự án: Dự án đầu tư mới.**

1.2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư của dự án

- Dự án “*Kho xăng dầu Tân Sơn*” được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư do Công ty TNHH TM – DV Hào Phát Phú Petro làm chủ đầu tư theo Quyết định số 914/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 15/6/2023.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro

+ Người đại diện: Ông Võ Minh Luân Chức vụ: Giám đốc

+ Địa chỉ: Ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

+ Điện thoại: 0909062188

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100647676 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 13/6/2019; đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 17/3/2023.

+ Mã số thuế: 2100647676

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan

Việc đầu tư Dự án phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương huyện Trà Cú nói riêng và tỉnh Trà Vinh nói chung, quy định tại các Quyết định đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể như sau:

- Kế hoạch số 85-KH/TU ngày 14/10/2015 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 23/7/2015 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển chiến lược ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.

- Quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Công văn số 389/UBND-TH ngày 26/4/2022 của UBND huyện Trà Cú về việc chấp thuận địa điểm thực hiện dự án kho xăng dầu của Công ty TNHH TM – DV Hào Phát Phú.

- Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh có về việc thành lập Hội đồng thẩm định bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu cho Dự án “Kho xăng dầu Tân Sơn”.

- Báo cáo số 503/BC-SCT ngày 17/6/2022 của Sở Công Thương tỉnh Trà Vinh gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về kết quả họp Hội đồng thẩm định dự án bổ sung quy hoạch Kho xăng dầu Tân Sơn của Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro.

- Báo cáo số 191/BC-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh gửi Bộ Công thương về Kết quả họp Hội đồng thẩm định dự án Kho xăng dầu Tân Sơn và đề nghị đưa dự án vào định hướng phát triển Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Công văn số 5337/UBND-KT ngày 22/11/2022 của Ủy ban nhân dân gửi Giám đốc Sở Công thương, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH TM – DV Hào Phát Phú Petro về việc bổ sung quy hoạch và cập nhật vào quy hoạch tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đối với Kho xăng dầu quy mô 2.100 m³.

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, trong đó có đất thực hiện Kho xăng dầu Tân Sơn.

- Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trà Cú, trong kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất có diện tích đất thực hiện Kho xăng dầu Tân Sơn.

- Công văn số 766/STNMT-QLĐĐ ngày 21/3/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án xây dựng Kho xăng dầu Tân Sơn tại xã Tân Sơn, huyện Trà Cú.

- Công văn số 1187/UBND-NN ngày 23/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án xây dựng Kho xăng dầu Tân Sơn, trong Công văn chấp thuận Công ty TNHH TM – DV Hào Phát Phú Petro thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích khoảng 2.904 m² tại xã Tân Sơn để thực hiện dự án.

2. Căn cứ pháp lý và kỹ thuật của việc thực hiện đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

2.1. Liệt kê các văn bản pháp lý, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện ĐTM

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Đầu tư số 61/202/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BCT ngày 23/11/2011 về kinh doanh xăng dầu;
- Nghị định số 13/2011/NĐ-CP ngày 11/2/2011 về an toàn công trình dầu khí trên đất liền;
- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/07/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính Phủ về kinh doanh xăng dầu;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 67/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí

- Nghị định 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ về sửa đổi Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;
- Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 của Chính phủ Quy định về bảo hiểm, cháy nổ bắt buộc;
- Nghị định số 25/2019/NĐ-CP ngày 07/03/2019 của Chính Phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2011/NĐ-CP ngày 11/2/2011 của Chính Phủ về an toàn công trình dầu khí trên đất liền;
- Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ Quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa;
- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy chữa cháy.
- Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 39/2023/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và quản lý đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho khí hoá lỏng, kho khí thiên nhiên hoá lỏng;
- Thông tư số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình và Thông tư số 03/2019/TT-BXD ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình;
- Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng;
- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi

hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư 34/2017/TT-BCT ngày 29/12/2017 của Bộ Công thương Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2023/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và quản lý đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho khí hoá lỏng, kho khí thiên nhiên hoá lỏng.

- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

- Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thông tư 03/2022/TT-BNNPTNT Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

- Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20/01/2015 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc quy định về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí (gồm dầu khí và dầu);

- Quyết định số 133/QĐ-TTg ngày 17/01/2020 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc Ban hành kế hoạch Quốc gia ứng phó sự cố tràn dầu.

- Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 13/07/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035”;

- Quyết định số 1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành dầu khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

- Quyết định số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố dầu tràn thay thế Quyết định

số 02/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu, Quyết định số 63/2014/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 18/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch đường gom và các điểm đầu nối đường giao thông công cộng vào Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.

- Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống kho, hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu tỉnh Trà Vinh đến 2025 và định hướng đến 2030;

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành được sử dụng trong báo cáo:

- + TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-2:2006), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu;

- + TCVN 6663-3:2003 (ISO 5667-3:1985), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu;

- + TCVN 6663-6:2008 (ISO 5667-6:2005), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu ở sông và suối.

- + TCVN 5971:1995, TCVN 6137:1996, TQKT Bộ Y tế năm 2002 - Hướng dẫn lấy mẫu và bảo quản mẫu không khí;

- + QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;

- + QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

- + QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- + QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- + QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- + QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- + QCVN 29:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu;

- + QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

- + QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- + QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- + QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- + TCVN 9385-2012 - Chống sét cho các công trình xây dựng;
- + TCVN 3890-2009 - Phương tiện PCCC cho nhà và công trình;
- + TCVN 5738-2001 - Hệ thống báo cháy tự động;
- + TCVN 2622-1995 - Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình;
- + TCVN 5760-1993 - Hệ thống chữa cháy - yêu cầu chung về lắp đặt và sử dụng;
- + TCVN 3254-1989 - An toàn cháy - Yêu cầu chung;
- + TCVN 3255-1986 - An toàn nổ - Yêu cầu chung.

2.2. Liệt kê các văn bản pháp lý, quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án

- Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư do Công ty TNHH TM – DV Hào Phát Phú Petro làm chủ đầu tư cấp lần đầu.
- Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 18/9/2012 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch đường gom và các điểm đầu nối đường giao thông công cộng vào Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020;
- Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc thành lập Hội đồng thẩm định bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu;
- Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Cú;
- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Công văn số 389/UBND-TH ngày 26/4/2022 của UBND huyện Trà Cú về việc chấp thuận địa điểm thực hiện dự án kho xăng dầu của Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro;

- Báo cáo số 503/BC-SCT ngày 17/6/2022 của Sở Công thương báo cáo kết quả họp Hội đồng thẩm định dự án bổ sung quy hoạch Kho xăng dầu Tân Sơn của Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro;

- Báo cáo số 191/BC-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh báo cáo kết quả họp Hội đồng thẩm định dự án Kho xăng dầu Tân Sơn và đề nghị đưa dự án vào định hướng phát triển Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 5337/UBND-KT ngày 22/11/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung quy hoạch và cập nhật vào quy hoạch tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đối với Kho xăng dầu quy mô 2.100 m³;

- Công văn số 766/STNMT-QLĐĐ ngày 21/3/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án xây dựng Kho xăng dầu Tân Sơn tại xã Tân Sơn, huyện Trà Cú;

- Công văn số 1157/UBND-NN ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án Kho xăng dầu Tân Sơn.

2.3. Liệt kê các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tạo lập được sử dụng trong quá trình thực hiện ĐTM

- Báo cáo nghiên cứu khả thi
- Các tài liệu khác có liên quan.

3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường

Quá trình tổ chức lập báo cáo ĐTM của Dự án được tóm tắt như sau:

- Bước 1: Nghiên cứu hồ sơ báo cáo NCKT dự án, các văn bản, quyết định có liên quan đến dự án.

- Bước 2: Nghiên cứu về các điều kiện môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội tại khu vực Dự án và khảo sát thực tế tại khu vực Dự án.

+ Xác định vị trí lấy mẫu quan trắc đánh giá hiện trạng chất lượng các thành phần môi trường.

+ Xác định cụ thể, chi tiết các đối tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội, các yếu tố môi trường nhạy cảm.

- Bước 3: Thực hiện đo đạc, lấy mẫu, phân tích và đánh giá hiện trạng môi trường khu vực Dự án và vùng xung quanh.

Đơn vị thực hiện quan trắc môi trường có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cụ thể: Công ty CP Phát triển và Phân tích Môi trường PACIFIC (đơn vị lấy và phân tích mẫu) tiến hành lấy và thử

nghiệm các mẫu nước mặt, không khí xung quanh, trầm tích của khu vực. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động quan trắc môi trường ngày 08/6/2022 (VIMCERTS 303).

- Bước 4: Thực hiện đánh giá, dự báo các tác động tiêu cực tới môi trường theo các giai đoạn thực hiện dự án.

- Bước 5: Xây dựng các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực và phòng ngừa, ứng phó rủi ro, sự cố của dự án. Xây dựng chương trình quản lý và giám sát môi trường của Dự án.

- Bước 6: Tổ chức tham vấn ý kiến cộng đồng (theo 3 hình thức theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)

- Bước 7: Hoàn thiện báo cáo ĐTM của Dự án.

- Bước 8: Trình Sở Tài nguyên và môi trường thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

+ Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính như: Đóng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đúng theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

+ Chủ dự án và đơn vị tư vấn có trách nhiệm tham dự Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Giải trình trực tiếp các ý kiến đóng góp của thành viên hội đồng (nếu có).

- Bước 9: Hoàn chỉnh nội dung báo cáo theo biên bản Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

*** Thông tin về đơn vị lập báo cáo đánh giá tác động môi trường:**

- CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TỪ THIÊN

Địa chỉ: QL. 53, K. Phước Trị, P.1, Tx. Duyên Hải, Trà Vinh

Điện thoại: 0972029302 MST: 2100641931

Email: cty.tuthien2018@gmail.com

- Danh sách các thành viên trực tiếp tham gia lập Báo cáo ĐTM của dự án được thể hiện trong bảng sau:

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG DỰ ÁN KHO XÃNG DẦU TÂN SƠN

Bảng 1: Danh sách các thành viên trực tiếp lập báo cáo ETM

STT	Họ và tên	Chức vụ/Học vị	Chuyên ngành	Nội dung phụ trách	Chữ ký người tham gia lập báo cáo
I	CHỦ DỰ ÁN: ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN				
1	Võ Minh Luân	Giám đốc	-	Kiểm tra, đóng góp ý kiến nội dung báo cáo	
II	ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG TỪ THIÊN				
1	Từ Chí Thiện	Thạc sĩ/Giám đốc	Khoa học môi trường	Quản lý lập báo cáo ETM	
2	Nguyễn Tiếng Vang	Thạc sĩ/Trưởng phòng	Quản lý tài nguyên và môi trường	Kiểm tra, đóng góp ý kiến nội dung báo cáo	
3	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Kỹ sư/nhân viên	Kỹ thuật môi trường	Xây dựng chuyên đề nội dung báo cáo	
4	Phạm Công Danh	Kỹ sư/nhân viên	Kỹ thuật môi trường		
5	Nguyễn Hồng Phúc	Kỹ sư/nhân viên	Kỹ thuật môi trường		
6	Nguyễn Hoàng Nhu	Cử nhân/nhân viên	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	Phối hợp lấy mẫu hiện trạng môi trường nền	

4. Phương pháp đánh giá tác động môi trường

Nhóm phương pháp DTM được áp dụng để đánh giá, dự báo tác động trong các giai đoạn triển khai dự án như sau:

Bảng 2: Nhóm phương pháp thực hiện DTM

STT	Nội dung của phương pháp	Ưu điểm	Nhược điểm	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
I	Nhóm phương pháp DTM				
1	Phương pháp đánh giá nhanh Dựa trên cơ sở hệ số ô nhiễm do WHO ban hành, thành phần, lưu lượng, tải lượng ô nhiễm do khí thải, nước thải, chất thải rắn từ hoạt động của các thiết bị, máy móc thi công và hoạt động dân sinh được xác định và dự báo định lượng. Phương pháp này đã được chấp nhận sử dụng ở nhiều quốc gia. Ở Việt Nam, phương pháp này được giới thiệu và ứng dụng trong nhiều nghiên cứu DTM, thực hiện tương đối chính xác việc tính tải lượng ô nhiễm trong điều kiện hạn chế về thiết bị đo đạc, phân tích.	- Dễ sử dụng - Có thể định lượng mức độ phát thải ô nhiễm - Nhanh chóng	- Chỉ áp dụng cho dự báo về phát thải - Độ chính xác có thể bị ảnh hưởng bởi sự khác nhau của từng loại hình dự án	Định lượng nguồn phát thải có liên quan đến bụi, khí thải, CTR sinh hoạt, CTNH, nước thải, nước mưa.	Chương 3
2	Phương pháp lập bảng kiểm tra Mối quan hệ giữa ảnh hưởng của từng hoạt động của Dự án đến từng vấn đề môi trường được thể hiện trong bảng kiểm tra. Trên cơ sở đó, định hướng các nội dung nghiên cứu tác động chi tiết.	- Dễ hiểu, dễ sử dụng - Phù hợp cho việc lựa chọn vị trí của dự án	- Không phân biệt được tác động trực tiếp và gián tiếp - Không có sự liên kết giữa các hoạt động với tác động môi trường	Xác định nguồn tác động, đối tượng bị tác động	Chương 3

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG DỰ ÁN KHO XÃNG DẦU TÂN SƠN

STT	Nội dung của phương pháp	Ưu điểm	Nhược điểm	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
3	Phương pháp mạng lưới Phương pháp này dựa trên việc xác định mối quan hệ tương hỗ giữa nguồn tác động và các yếu tố môi trường bị tác động được diễn giải theo nguyên lý nguyên nhân và hậu quả. Bảng phương pháp này có thể xác định được các tác động trực tiếp (sơ cấp) và chuỗi các tác động gián tiếp (thứ cấp). Phương pháp này được thể hiện qua sơ đồ mạng lưới dưới nhiều dạng khác nhau.	- Thẻ hiện được mối quan hệ nhân quả và mối liên quan của nhiều hành động và tác động trên một mạng lưới. - Phân tích được nguồn gốc phát sinh ô nhiễm, từ đó đề xuất các giải pháp giảm thiểu, phòng tránh ngay từ đầu, từ khâu qui hoạch, thiết kế dự án.	- Chỉ chú ý phân tích các khía cạnh tiêu cực. - Trên mạng lưới không thể phân biệt được tác động trước mắt và tác động lâu dài. - Phương pháp này thường chỉ dùng để đánh giá tác động môi trường đối với một dự án cụ thể mà không thích hợp đối với các chương trình hay kế hoạch phát triển dài hạn	Xác định mối quan hệ giữa các hoạt động sản xuất đến các nhân tố môi trường như nước mặt, không khí, sự có môi trường	Chương 3
4	Phân tích lợi ích và chi phí (<i>Cost-Benefit Analysis</i>, (CBA)), là sự so sánh các phương án về giá trị tiền tệ của lợi nhuận mang lại và chi phí, thiệt hại về mặt môi trường	Phương pháp CBA cung cấp các thông tin dễ hiểu về mất kinh tế môi trường cho các nhà đầu tư ra quyết định	Gặp nhiều khó khăn về mặt kỹ thuật lượng giá chi phí/ lợi ích và thường gây ra tranh cãi mâu thuẫn trong đánh giá	- Quyết định đầu tư động của việc trước khai thác và sau khai thác ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất xung quanh khu vực	Giúp Chủ dự án cân nhắc quyết định thực hiện dự án, Chương 4

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG DỰ ÁN KHO XĂNG DẦU TÂN SƠN

STT	Nội dung của phương pháp	Ưu điểm	Nhược điểm	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
II	Các phương pháp khác				
	Phương pháp so sánh Dựa vào kết quả khảo sát, đo đạc tại hiện trường, kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm và kết quả tính toán theo lý thuyết so sánh với tiêu chuẩn Việt Nam nhằm xác định chất lượng môi trường tại khu vực thực hiện dự án. Tham khảo tài liệu của các dự án tương tự đã được thực hiện trong nước và trong khu vực.	- Phương pháp đơn giản dễ thực hiện - Không gặp khó khăn về mặt kỹ thuật vì không cần phải xây dựng các công thức hoặc mô hình tính toán - Kết quả của phương pháp phản ánh thực tế, phản ánh và đánh giá khác nhau trên cơ sở đối chiếu với các quy định hiện có của luật pháp	- Cần thiết phải có nhiều thông tin rõ ràng, chính xác - Các thông tin thường khó đồng nhất để so sánh - Các thông tin thường mang tính chất lịch sử nếu không kịp thời cập nhật thông tin đối chiếu, đặc biệt là QCVN, TCVN	- Đánh giá chất lượng môi trường nền của dự án - So sánh các nội dung đánh giá về nước thải, nước mưa, bụi, khí thải với QCVN - Đánh giá hiệu quả xử lý của các biện pháp, giải pháp giảm thiểu đề xuất	Chương 2, 3, 4
1					
2	Phương pháp lấy mẫu, phân tích môi trường Các phương pháp phân tích đo đạc được sử dụng là các phương pháp tiêu chuẩn đã được ban hành theo Việt Nam và quốc tế. Phòng thí nghiệm thực hiện chức năng phân tích, đo đạc được đảm bảo đầy đủ	- Phản ánh chính xác, trung thực hiện trạng ô nhiễm của các thành phần môi trường tại khu vực thực hiện dự án - Là cơ sở cho công	- Phụ thuộc vào điều kiện tức thời tại thời điểm lấy mẫu - Dễ xảy ra sai số do con người, thiết bị phục vụ lấy mẫu, phân tích mẫu môi trường	Đánh giá hiện trạng môi trường nền (nước biển ven bờ, không khí xung quanh, nước dưới đất)	Chương 2

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG DỰ ÁN KHO XĂNG DẦU TÂN SƠN

STT	Nội dung của phương pháp	Ưu điểm	Nhược điểm	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
	chức năng theo quy định của pháp luật. Số liệu quan trắc tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm được kiểm tra, tính toán và xử lý.	tác phân tích, đánh giá			
3	Phương pháp điều tra, khảo sát Tiến hành khảo sát thực địa tại khu vực xã Phú Cần và xã Hiếu Trung thuộc địa bàn huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh. Thu thập số liệu thông qua các câu hỏi, phỏng vấn trực tiếp, ghi nhận hiện trạng trực tiếp tại hiện trường. Thu thập số liệu từ kết quả khảo sát địa hình, báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng do chủ đầu tư cung cấp; định mức xây dựng được Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành.	- Khắc phục tình trạng thiếu cơ sở dữ liệu cho đánh giá - Tăng chất lượng dữ liệu - Hiệu tương tận các yếu tố ảnh hưởng đến công cuộc đánh giá tác động - Đưa ra kết quả nghiên cứu chính xác hơn	- Phụ thuộc vào người khảo sát (khả năng quan sát, tổng hợp thông tin, mức độ nhiệt tình,...)	- Tổng hợp thông tin về dự án (từ căn, đối tượng tiếp giáp, đối tượng có khả năng bị ảnh hưởng - Hiện trạng về địa chất, thủy văn, khí tượng, kinh tế – xã hội của khu vực thực hiện dự án	Chương Mở đầu, 1, 2
4	Phương pháp thống kê, xử lý số liệu Sau khi thu thập, các số liệu được thống kê với nhiều phương pháp như thống kê mô tả, thống kê suy diễn, ước lượng và trắc nghiệm, phân tích và được xử lý nhằm phân tích dữ liệu điều tra các yếu tố môi trường (không khí, nước mặt) phục vụ cho việc phân tích hiện trạng môi	- Tính khách quan khoa học: dữ liệu có thể được giải thích bằng phân tích thống kê và vì thống kê dựa trên các nguyên tắc toán học. - Độ tin cậy cao của	- Yếu tố chủ quan của người thực hiện: có thể bỏ lỡ, thiếu sót các chi tiết giá trị trong công cuộc đánh giá tác động nếu quá tập trung vào việc kiểm định các giả thiết đặt ra	- Tổng hợp thông tin về dự án (công suất, công nghệ, nguyên vật liệu, con người, thiết bị, tiến độ thực hiện, vốn đầu tư - Tổng hợp điều	Chương Mở đầu, 1, 2, 5

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG DỰ ÁN KHO XÃNG DẦU TÂN SƠN

STT	Nội dung của phương pháp	Ưu điểm	Nhược điểm	Nội dung áp dụng	Vị trí áp dụng
	trường và đánh giá tác động môi trường.	các kết quả nghiên cứu, tính đại diện cao - Phân tích nhanh chóng: các phần mềm phân tích giúp việc xử lý lượng lớn dữ liệu một cách nhanh chóng và chính xác. Hạn chế đến mức thấp những lỗi kỹ thuật có thể phát sinh do yếu tố con người trong xử lý số liệu	- Khối lượng xử lý trên cơ sở dữ liệu lớn để có thể khái quát hóa cho tổng thể nên chi phí để thực hiện thường lớn	kiến tự nhiên, kinh tế xã hội, dữ liệu môi trường - Tổng hợp các yếu tố đánh giá và biện pháp giảm thiểu đề xuất vào chương trình quản lý, giám sát môi trường	
5	Phương pháp chuyên gia Phương pháp chuyên gia là phương pháp thu thập ý kiến của chuyên gia trong việc nhân định, đánh giá một vấn đề thực tiễn. Phương pháp này thu thập các ý kiến khác nhau của các chuyên gia, kiểm tra lẫn nhau để có một cái nhìn khách quan hơn về một vấn đề.	- Đơn giản, chi phí thấp - Có thể hướng suy nghĩ của chuyên gia vào giải quyết những vấn đề chiến lược	- Thừa thông tin do không đồng nhất về quan niệm, khái niệm - Ảnh hưởng của yếu tố tâm lý làm giảm tính khách quan	Áp dụng trong đánh giá tác động, xác định nguồn tác động từ hoạt động của dự án; trong tham vấn cộng đồng	Chương 3, 5

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

5. Tóm tắt nội dung chính của Báo cáo đánh giá tác động môi trường

5.1. Thông tin về dự án

5.1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Kho xăng dầu Tân Sơn
- Địa điểm thực hiện: Ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
- Chủ dự án: Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro
- Địa chỉ: Ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

5.1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

- Phạm vi: Diện tích đất sử dụng thực hiện dự án 4.216 m².
- Quy mô:
 - + Nhóm dự án: Dự án Nhóm C;
 - + Tổng vốn thực hiện dự án: 14.600.000.000 đồng (*Bằng chữ: Mười bốn tỷ sáu trăm triệu đồng*)
 - + Công suất thiết kế quy mô 2.100 m³ (gồm 03 bồn chứa, mỗi bồn có sức chứa 700 m³)
- Mục tiêu dự án: Kinh doanh xăng dầu

5.1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

- Các hạng mục công trình của dự án:

Bảng 3: Các hạng mục công trình của dự án

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
A. Hạng mục công trình chính		m²	853,338	20,24
1	Nhà văn phòng giao dịch	m ²	102,378	2,43
2	Nhà xuất xe bồn	m ²	80,0	1,90
3	Trạm bơm dầu	m ²	28,0	0,661
4	Khu bồn nổi	m ²	433,52	10,28
5	Hố gạn dầu	m ²	8,0	0,19
6	Kho chứa mẫu	m ²	24,0	0,57
7	Trạm bơm nước chữa cháy	m ²	24,0	0,57
8	Hồ nước PCCC	m ²	80,0	1,90

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
9	Nhà xe nhân viên	m ²	73,44	1,74
B. Hạng mục công trình phụ trợ		m²	Toàn bộ diện tích còn lại của dự án: 3.362,662	7976
1	Bãi đậu xe	m ²		
2	Rãnh thoát nước, hố ga	m ²		
3	Đường nội bộ	m ²		
4	Cây xanh	m ²		
Tổng diện tích (A + B)		m²	4.216	100

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

- Các hoạt động của dự án: Dự án Kho xăng dầu Tân Sơn thực hiện lưu trữ, cung ứng xăng dầu các loại cho người dân khu vực xã Tân Sơn nói riêng cũng như huyện Trà Cú nói chung.

- Giai đoạn chuẩn bị xây dựng: Chuẩn bị mặt bằng xây dựng hạng mục Kho xăng dầu.

- Giai đoạn xây dựng:

- + Hoạt động bốc dỡ và vận chuyển nguyên vật liệu;
- + Hoạt động của các thiết bị, máy móc phục vụ thi công;
- + Hoạt động đào đắp thi công hạng mục kho xăng dầu;
- + Hoạt động xây lắp các hạng mục khác của công trình;
- + Tập trung đông lực lượng lao động phục vụ thi công;
- + Các rủi ro, sự cố.

- Giai đoạn hoạt động:

- + Hoạt động lưu trữ xăng dầu tại kho;
- + Hoạt động cung cấp xăng dầu cho người dân;
- + Sinh hoạt của nhân viên tại kho;
- + Các rủi ro, sự cố

5.1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Vị trí thực hiện dự án thuộc địa bàn xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh, **dự án có 0,36 ha là đất trồng lúa nước.**

Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường đã đưa ra các căn cứ để xác định các dự án có yếu tố nhạy

cảm về môi trường. Theo đó, dự án được xác định có yếu tố nhạy cảm về môi trường là sử dụng đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên theo thẩm quyền quy định của pháp luật về đất đai.

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

Các hạng mục công trình và hoạt động kèm theo các tác động xấu đến môi trường được trình bày như sau:

Bảng 4: Nguồn gây tác động gây nên bởi các hoạt động

STT	Các hoạt động	Phân loại tác động	
		Có liên quan đến chất thải	Không liên quan đến chất thải
1	Chuẩn bị mặt bằng thi công	- Bụi, CO, SO₂, NO₂ - Bụi bay, cát bay - Sinh khối thực vật - Nước thải bơm cát	- Tiếng ồn, độ rung - Rủi ro, sự cố - Di dân, tái định cư
2	Bốc dỡ nguyên, vật liệu xây dựng	- Bụi, CO, SO₂, NO₂	- Tiếng ồn - Tai nạn lao động
3	Hoạt động của máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển	- Bụi, CO, SO₂, NO₂	- Tiếng ồn, độ rung - Rủi ro, sự cố
4	Các hoạt động xây dựng: phân đường, phân cầu, phân cống	- Bụi, CO, SO₂, NO₂ - Rác xây dựng - Nước xây dựng	- Tiếng ồn, độ rung - Rủi ro, sự cố - An ninh trật tự - Đa dạng sinh học
5	Các hoạt động bảo trì	- CTR thông thường, CTNH	-
6	Yếu tố khí tượng	- Nước mưa chảy tràn	- Yếu tố vi khí hậu
7	Công nhân xây dựng	- Nước thải sinh hoạt - Rác sinh hoạt	- An ninh trật tự

(Nguồn: Đơn vị tư vấn đánh giá và tổng hợp)

Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì Dự án nằm ngoài danh mục dự án/cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

5.3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

- Các tác động môi trường của dự án được tổng hợp như sau:

Bảng 5: Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh

STT	Loại chất thải	Nguồn phát sinh	Quy mô nguồn thải	Tính chất nguồn thải
A	Giai đoạn thi công, xây dựng			
I	Nước thải, khí thải			
	Nước thải	Thi công xây dựng công trình	Tối đa 11 m ³ /ngày	- Thành phần chứa TSS, COD,... - Lưu lượng rất ít, không liên tục
		Sinh hoạt của công nhân	2,56 m ³ /ngày	- Thông số ô nhiễm đặc trưng: BOD, COD, N, P, coliform. - Lưu lượng: rất ít tuy nhiên chứa nhiều chất ô nhiễm.
		Nước mưa chảy tràn	45,39 m ³ /ngày	- Thông số ô nhiễm đặc trưng: được quy ước sạch nếu không chảy qua khu vực ô nhiễm. - Lưu lượng: lớn, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố rò rỉ.
2	Khí thải	Thi công xây dựng công trình	-	Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, CO, SO _x , NO _x
		Vận chuyển, tập kết vật tư	0,622 kg/ngày	
		Thiết bị hàn và máy móc trên công trình	-	

STT	Loại chất thải	Nguồn phát sinh	Quy mô nguồn thải	Tính chất nguồn thải
II	Chất thải rắn, chất thải nguy hại			
1	Chất thải rắn	Thi công xây dựng công trình	151 kg/ngày	Gồm: bao bì, cốppha, sắt thép vụn, xà bần...
		Sinh hoạt của công nhân	36 kg/ngày	Gồm: rác thải sinh hoạt có khả năng phân hủy sinh học và không có khả năng phân hủy sinh học
2	Chất thải nguy hại	Thi công xây dựng công trình	22 kg/tháng	Gồm: bóng đèn hỏng, dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu, hộp sơn,...
		Bảo trì máy móc, thiết bị		
III	Tiếng ồn, độ rung	Thi công xây dựng công trình	-	- Nằm trong giới hạn cho phép QCVN 26:2010/BTNMT
		Vận chuyển, tập kết vật tư	-	- Nằm trong giới hạn cho phép QCVN 27:2010/BTNMT
IV	Các tác động khác - Di dân, tái định cư - An ninh trật tự: thi công xây dựng công trình, sinh hoạt của công nhân, xử lý chất thải trong quá trình thi công. - Tác động đến đa dạng sinh học do hoạt động thi công, xử lý chất thải thi công. - Tai nạn giao thông: vận chuyển vật tư dọc đường và khi ra vào dự án. - Tai nạn lao động: thi công xây dựng công trình, tập kết vật tư. - Sự cố cháy nổ: thi công xây dựng do yếu tố chủ quan và khách quan. - Sự cố về điện: tai nạn điện trong thi công và các yếu tố khách quan khác.			
B	Giai đoạn vận hành			
I	Nước thải, khí thải			
	Nước thải	Nước thải sản xuất (nước thải nhiễm dầu)	2,85 m ³ /ngày	- Thành phần chứa xăng dầu lẫn vào nước thải,... - Lưu lượng rất ít, không

STT	Loại chất thải	Nguồn phát sinh	Quy mô nguồn thải	Tính chất nguồn thải
				liên tục
		Sinh hoạt của công nhân	3,84 m ³ /ngày	- Thông số ô nhiễm đặc trưng: BOD, COD, N, P, coliform. - Lưu lượng: rất ít tuy nhiên chứa nhiều chất ô nhiễm.
		Nước mưa chảy tràn	45,39 m ³ /ngày	- Thông số ô nhiễm đặc trưng: được quy ước sạch nếu không chảy qua khu vực ô nhiễm. - Lưu lượng: lớn, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố rò rỉ ro.
2	Bụi, khí thải	Phương tiện xuất nhập hàng	30,1 g/giờ	Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, CO, SO _x , NO _x , hơi xăng dầu
		Phương tiện giao thông làm việc của nhân viên	125,6 g/km/giờ	
		Xăng dầu bay hơi	0,21 kg/giờ	
II	Chất thải rắn, chất thải nguy hại			
1	Chất thải rắn	Sinh hoạt của công nhân	60 kg/ngày	Gồm: rác thải sinh hoạt có khả năng phân hủy sinh học và không có khả năng phân hủy sinh học
2	Chất thải nguy hại	Quá trình súc rửa bồn chứa	70 kg/năm	Thải lượng thấp; không liên tục; thành phần nguy hại
		Bảo trì máy móc, thiết bị	130 kg/năm	Gồm: bóng đèn hỏng, dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu, hộp sơn,...

STT	Loại chất thải	Nguồn phát sinh	Quy mô nguồn thải	Tính chất nguồn thải
III	Tiếng ồn	Hoạt động máy móc, máy bơm, phương tiện giao thông	-	- Nằm trong giới hạn cho phép QCVN 26:2010/BTNMT
IV	Các tác động khác - An ninh trật tự: hoạt động ra vào của các phương tiện xuất nhập hàng hoá. - Tai nạn giao thông: vận chuyển vật tư dọc đường và khi ra vào dự án. - Tai nạn lao động: quá trình hoạt động bơm, hút, xuất xăng dầu. - Sự cố cháy nổ: nhập, lưu trữ, xuất xăng dầu - Sự cố về điện: tai nạn điện trong hoạt động của các thiết bị và các yếu tố khách quan khác.			

(Nguồn: Đơn vị tư vấn đánh giá và tổng hợp)

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

5.4.1. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án trong giai đoạn xây dựng

Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án trong giai đoạn xây dựng được tổng hợp được tổng hợp như sau:

a) Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

- Đối với thu gom và xử lý nước thải:

+ Biện pháp giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn: Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý. Điều chỉnh, hạn chế công việc xây dựng khi có mưa, tạo độ dốc để thoát nước mưa dễ dàng. Thu gom, dọn dẹp vật tư, đất đá tại công trình để hạn chế ảnh hưởng của nước mưa; Máy móc được che đậy cẩn thận khi hết ca làm việc hay không còn sử dụng.

+ Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt: Nước thải từ hoạt động tắm, giặt sẽ được dẫn và thải ra nguồn tiếp nhận. Nước thải từ hoạt động vệ sinh được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn. Định kỳ nhà thầu sẽ tiến hành thuê đơn vị xử lý lượng cặn lắng. Tuyên truyền, vận động công nhân giữ gìn vệ sinh chung, không gây ô nhiễm môi trường.

+ Nước thải xây dựng: Tập trung thiết bị về bãi tập kết hoặc vệ sinh thiết bị trực tiếp trong phạm vi công trình. Nước thải vệ sinh thiết bị cho tự thấm, chảy tràn tự nhiên bên trong phạm vi thi công.

- Đối với bụi, khí thải:

+ Tập trung nhân công, phương tiện thi công nhằm đẩy nhanh tiến độ của công trình vì trong khoảng thời gian này điều kiện thời tiết thuận lợi cho thi công.

+ Tập kết vật tư theo tiến độ thi công và tính chất từng công việc. Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý tránh ảnh hưởng đến các đối tượng nhà dân xung quanh.

+ Sử dụng bạt nhựa che chắn vị trí tập kết vật tư; Điều chỉnh mật độ phương tiện vận chuyển đến công trình phù hợp với yêu cầu, điều này hạn chế bụi bốc lên từ mặt đường.

+ Xe chở vật liệu xây dựng phải dùng bạt phủ kín bên ngoài và phải đảm bảo an toàn giao thông khi di chuyển. Bố trí công nhân dọn dẹp đất đá rơi do vận chuyển nguyên vật liệu.

+ Tưới nước mặt đường để hạn chế bụi phát sinh.

+ Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang, giày...

+ Phương tiện sử dụng phải được cơ quan chức năng kiểm định chất lượng theo đúng quy định.

+ Lập sổ theo dõi phương tiện, bảo trì phương tiện đúng thời gian khuyến cáo của nhà sản xuất.

+ Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế, ưu tiên nhiên liệu nguồn gốc sinh học.

+ Điều chỉnh mật độ phương tiện, máy thi công cho phù hợp với nhu cầu thực tế, tránh tình trạng tập trung quá nhiều máy móc trong một thời điểm nhằm giảm lượng khói thải phát sinh;

b) Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

+ Chất thải sinh hoạt:

- Xây dựng nội quy công trình và thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở, không để công nhân vứt rác bừa bãi;

- Nhà thầu phải cam kết với chủ dự án sẽ thu gom toàn bộ khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh, không thải ra môi trường bên ngoài;

- Trang bị 01 thùng chứa rác 240L tại khu vực lán trại, thu gom và xử lý hàng ngày. Thùng chứa rác phải có nắp đậy để tránh ảnh hưởng bởi nước mưa, tránh bốc mùi hôi ra bên ngoài;

- Hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương để xử lý chất thải sinh hoạt. Tần suất thu gom và xử lý được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại công trình.

+ Chất thải rắn phát sinh trong quá trình xây dựng sẽ được quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng. Chất thải xây dựng được phân loại ra thành các nhóm và xử lý như sau:

- Xà bần sẽ được thu gom, tận dụng để san lấp nền đường;
- Sau khi kết thúc, các loại cốp pha hư hỏng được thu gom và bán phế liệu;
- Các loại sắt thép vụn được thu gom và bán phế liệu;
- Các loại rác khác như bao giấy (bao xi măng) thùng nhựa, dây nhựa... tách riêng để bán cho các cơ sở tái chế;

- Phuy nhựa được thu gom và chuyển giao lại cho đơn vị cung cấp, không thải ra môi trường bên ngoài.

- Bố trí kho chứa diện tích 4m² tại khu vực lán trại.

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Quá trình sửa chữa, thay thế, bảo trì thiết bị phải thực hiện theo đúng quy trình. Thu gom CTNH trong và sau khi hoàn thành công tác sửa chữa, bảo trì phải được thực hiện đúng theo quy định;

- Đối với dầu nhớt thải có thể dùng thùng nhựa để chứa, giẻ lau hoặc bóng đèn huỳnh quang có thể dùng thùng phuy sắt hoặc nhựa để chứa. Lưu ý, đối với các thiết bị chứa, đựng chất thải nguy hại phải đảm bảo an toàn, không rò rỉ;

- Trang bị 02 thùng chứa CTNH loại 20 lít có nắp đậy chuyên dụng, bao gồm: 01 thùng chứa CTNH dạng rắn, 01 thùng chứa CTNH dạng lỏng và thuê đơn vị chức năng xử lý đúng quy định.

- Trong thời gian xây dựng công trình, chủ đầu tư sẽ kết hợp với đơn vị thi công thực hiện lập hồ sơ đăng ký sở chủ nguồn thải CTNH theo đúng quy định;

- Nhà thầu sẽ có trách nhiệm xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng xử lý CTNH trong thời gian thi công, chịu sự giám sát của cơ quan quản lý, chủ đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để xảy ra ô nhiễm môi trường.

c) Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

*** Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động từ tiếng ồn**

- Nhà thầu phải lập kế hoạch thi công trình chủ đầu tư; niêm yết khoảng thời gian thi công cụ thể cho từng hạng mục công việc.
- Điều động phương tiện thi công phù hợp về số lượng và mục đích công việc nhằm hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn khi có nhiều phương tiện hoạt động cùng lúc.
- Phương tiện thi công của nhà thầu phải được kiểm định, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành.
- Lập sổ theo dõi phương tiện, tuân thủ thời gian bảo trì phương tiện. Điều này giúp phương tiện hoạt động tốt, hạn chế tiếng ồn.
- Nhà thầu phải tuân thủ thời gian làm việc tại công trường và theo đúng quy định hiện hành. Nếu phải làm việc vào ban đêm phải có sự đồng ý từ phía Chủ dự án và phải thông báo đến chính quyền địa phương để được hỗ trợ.
- Nhà thầu cần tập huấn, tuyên truyền và giáo dục ý thức về an toàn lao động cho công nhân, đặt các biển báo tại những vị trí cần thiết.
- Nhà thầu phải trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong khu vực có mức ồn cao. Dụng cụ giảm thiểu không thể thiếu là nút tai chống ồn, dụng cụ này bắt buộc phải được trang bị đến từng công nhân.

**** Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động từ độ rung***

Biện pháp phòng ngừa tác động từ rung động được thực hiện như sau:

- Khảo sát hiện trạng nhà dân khu vực thi công trước khi thi công để đề ra phương án sử dụng máy móc, thiết bị thi công hợp lý. Đề xuất lựa chọn phương án ép cọc, không phát sinh tiếng ồn, độ rung.
- Phương tiện, máy móc phải được kiểm tra tình trạng kỹ thuật đạt yêu cầu mới được thi công.
- Bố trí thiết bị rung hợp lý, phù hợp với mục đích của công việc, đảm bảo độ chặt của vật liệu cần đầm nén nhưng không ảnh hưởng đến công trình kiến trúc xung quanh.
- Bố trí nhân viên theo dõi, quan sát hiện trạng công trình kiến trúc xung quanh khi tổ chức đầm nén.
- Nếu mức độ lan truyền vượt quá mức độ cho phép, công trình kiến trúc có hiện tượng hư hại thì ngưng ngay quá trình thi công. Nhà thầu phải khắc phục hậu quả đồng thời, bên cạnh đó phải áp dụng có biện pháp kỹ thuật nhằm giảm sự lan truyền của độ rung, phòng tránh hiện tượng hư hại lặp lại.

d) Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

**** Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ***

Một số giải pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ như sau:

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, điều tiết phương tiện phù hợp với tình hình thực tế của khu vực. Nhà thầu cần phòng tránh hiện tượng tập trung nhiều loại phương tiện cùng lúc sẽ gây khó khăn cho giao thông trong khu vực.

- Lắp đặt biển báo tạm thời phía trước và phía sau khu vực đang thi công nhằm báo hiệu cho phương tiện khác biết và chủ động xử lý tình huống.

- Phải lắp đặt rào chắn tạm tại vị trí công trình đang thi công đang dỡ. Rào chắn được sơn trắng đỏ để báo hiệu vào ban đêm. Ngoài ra, phía ngoài rào chắn phải có đèn quay báo hiệu điểm va chạm để phương tiện lưu thông chủ động chuyển hướng di chuyển.

- Giới hạn phạm vi xây dựng bằng cọc tiêu và dây băng. Phương tiện thi công chỉ được di chuyển trong phạm vi giới hạn.

- Trong suốt thời gian thi công, nhà thầu phải thực hiện đúng phương án, biện pháp, thời gian thi công đã được phê duyệt.

- Kết thúc thi công dự án, chủ dự án yêu cầu nhà thầu thu dọn toàn bộ các chướng ngại vật và thiết bị an toàn phục vụ thi công. Trước khi bàn giao công trình phải dọn dẹp toàn bộ vật liệu thừa, di chuyển máy móc ra ngoài phạm vi tuyến, thanh thải các chướng ngại vật và sửa chữa các hư hỏng công trình đường bộ do thi công gây ra.

- Thực hiện tốt, nghiêm chỉnh chấp hành Luật Giao thông đường bộ trong thời gian thi công.

5.4.2. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án trong giai đoạn vận hành

Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án trong giai đoạn vận hành được tổng hợp được tổng hợp như sau:

a) Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

- Nước thải sinh hoạt được thu gom về bể tự hoại có thể tích khoảng 7 m³ đã có sẵn tại dự án.

- Nước thải sản xuất được thu gom về hố thu để xử lý nhờ hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu của dự án có công suất 20 m³/ngày. Bùn thải được tách ra từ ngăn lắng được thu gom và xử lý như chất thải nguy hại (định kỳ chủ dự án thuê đơn vị có đủ chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định).

- Nước mưa chảy tràn:

+ Được thu và thoát theo mương rãnh hở bố trí trên mặt bằng dẫn thoát ra kênh nội đồng.

+ Hệ thống thoát nước mưa trong giai đoạn hoạt động được thiết kế riêng biệt với hệ thống đường cống thoát nước thải, thi công cùng với quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng.

+ Nước mưa trên mái nhà được thu gom bằng các quả cầu thu nước, theo ống đứng thoát nước mưa đổ vào cống thoát nước mưa ngoài nhà.

+ Nước mưa chảy tràn trên bề mặt của phần diện tích sân đường của dự án thoát vào rãnh thoát nước được bố trí dọc xung quanh dự án độ dốc 0,2% để nước mưa không bị ứ đọng trên nền sân gây mất mỹ quan cho khu vực. Rãnh thoát nước mưa có bố trí song chắn rác để loại bỏ rác có kích thước lớn và các hồ ga lắng cặn trước khi thoát ra kênh nội đồng.

- Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải:

+ Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển nhằm đảm bảo khí thải phát sinh an toàn về môi trường trong quá trình vận chuyển;

+ Xe phải chở đúng tải trọng, phải được vệ sinh sạch sẽ tránh gây ảnh hưởng mùi xăng dầu trong lúc vận chuyển;

+ Khi các phương tiện vận chuyển đang nằm chờ tiếp nhận hay xuất nhiên liệu phải được tắt máy;

+ Không được hút gas trong lúc vận chuyển hàng hóa khi không cần thiết;

+ Bồn chứa luôn ở tình trạng kín.

+ Xung quanh khu vực bồn chứa phải có đê chống tràn theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5307-2009 nhằm giảm thiểu việc tràn sản phẩm ra các khu vực khác và có thể thu gom xử lý khi xảy ra sự cố xảy ra.

+ Tồn trữ các sản phẩm xăng, dầu theo đúng khả năng chứa đầy của bồn vì thể tích khoảng trống chứa hơi trên bề mặt xăng, dầu càng nhỏ thì lượng xăng, dầu bay hơi sẽ càng nhỏ.

+ Các bồn chứa sẽ luôn được kiểm soát và chống nóng bằng cách: đo nhiệt độ, phun nước tưới mát thành bồn, sơn bằng sơn cao cấp cách nhiệt hoặc phản xạ nhiệt.

+ Kiểm tra định kỳ hệ thống bồn chứa, hệ thống đường ống, mặt bích, các khớp nối, hệ thống các van, các mối hàn nhằm phát hiện và sửa chữa kịp thời những chỗ rò rỉ hoặc hỏng hóc.

+ Khi phát hiện thấy các vết xăng, dầu trên các mối hàn và trên các lá thép thành bồn có xăng, dầu ngấm qua các vòng đệm của van chặn hoặc trong các mặt bích thì sẽ ngưng ngay việc nhập xăng, dầu mới, xuất hết xăng, dầu cũ càng nhanh càng tốt để tu sửa lại.

+ Nhanh chóng khắc phục rò rỉ từ các lỗ nhỏ trên đường ống bằng cách lót đệm và đánh đai lại để chờ thay thế đoạn ống mới. Khắc phục rò rỉ từ các mối liên kết mặt bích bằng các đai ốp tương tự.

+ Khi phát hiện rò rỉ ở các bồn chứa đầy sản phẩm thì sẽ lập tức tháo hết sản phẩm xăng, dầu ra bồn chứa ứng cứu sự cố, gắn ngay mát-tít dự phòng sự cố lên chỗ có rò rỉ hoặc vá bằng keo epoxy.

+ Trường hợp có sự cố tại các van cầu hoặc van chặn thì sẽ ngừng bơm ngay lập tức rồi dùng nêm gỗ nút chặt chỗ rò rỉ lại.

+ Liên lạc chặt chẽ giữa tàu chở xăng, dầu và các nhân viên trong kho trong quá trình xuất nhập xăng, dầu vào bồn chứa. Thông báo kịp thời với các tàu xuất nhập xăng, dầu khi thấy có hiện tượng tăng áp bất thường để có thể dừng bơm kịp thời trước khi xảy ra sự cố vỡ đường ống.

- Các hố ga thường xuyên đầy nắp để chống bốc hơi tự nhiên, gây ô nhiễm khu vực nhà bơm, ảnh hưởng đến công nhân vận hành.

+ Hạn chế tối đa việc súc rửa bồn chứa khi thay đổi loại sản phẩm chứa trong bồn bằng cách có kế hoạch nhập từng chủng loại hàng một cách hợp lý, tránh nhập dồn một lúc gây nên tình trạng thiếu bồn chứa.

+ Trồng nhiều cây xanh xung quanh khu vực dự án nhằm hạn chế ô nhiễm hơi hydrocacbon và hơi chì ảnh hưởng đến sức khỏe nhân viên và dân cư khu vực lân cận.

+ Cải thiện điều kiện làm việc, môi trường lao động tại các kho xăng dầu.

- *Rác thải sinh hoạt:*

+ Bố trí sọt rác tại các khu vực phát sinh chất thải sinh hoạt của dự án.

+ Toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt này sẽ được thu gom bằng bao nylon, tập trung vào các thùng chứa rác có nắp đậy có thể tích 100 lít.

+ Hợp đồng với đơn vị thu gom rác thải của địa phương đến thu gom và xử lý mỗi ngày. Riêng rác thải tái chế được thu gom và bán lại cho các cơ sở tái chế ở gần khu vực.

+ Chủ dự án sẽ bố trí kho lưu giữ CTNH an toàn, thu gom và quản lý CTNH

theo quy định, có phân loại, có dán nhãn tên từng loại CTNH trong kho, dán biển cảnh báo ngoài kho. Kho lưu trữ có diện tích 8 m² (4m x 2m).

+ Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý, tiêu hủy CTNH theo đúng quy định.

+ Chủ dự án sẽ cập nhật khối lượng CTNH phát sinh và Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

+ Thực hiện quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- *Giảm thiểu tác động của tiếng ồn:*

+ Các phương tiện di chuyển chấp hành đúng quy định của cơ quan quản lý địa phương;

+ Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, phổ cập kiến thức về an toàn lao động cho nhân viên ra vào dự án;

+ Lập kế hoạch vận chuyển xuất nhập xăng dầu hợp lý để giảm các hoạt động về đêm;

+ Các phương tiện vận tải phải thường xuyên bảo dưỡng và vận hành với tốc độ quy định cho từng khu vực;

+ Hạn chế việc sử dụng còi trong khu vực kho.

- *An toàn môi trường trong vận chuyển xăng dầu:*

+ Áp dụng theo tiêu chuẩn TCVN 3891-84 đóng rót, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản các sản phẩm xăng dầu.

+ Khi vận chuyển xăng dầu qua ống dẫn phải thường xuyên kiểm tra các van, mối nối các ống dẫn, tránh sự cố nứt vỡ hay rò rỉ. Khi vận chuyển bằng xe bồn cần vạch rõ đường vận chuyển và đường đi đủ rộng tránh va đập, đổ tràn.

+ Tránh tạo lửa tĩnh điện bằng phương án tiếp đất tất cả những vật có khả năng dẫn điện trong một bể chứa như nắp mái nổi, dây cáp, cánh khuấy,..

+ Những xe bồn lớp cao su chuyên chở dầu có độ dẫn xuất thấp phải được nối đất trước khi xuất nhập hàng để loại bỏ hiện tượng tích tĩnh điện sinh ra trong quá trình rót hàng hay do ma sát của lớp xe.

+ Mang giày chống tĩnh điện; đi trên nóc của bể có chứa sản phẩm dễ cháy thì vật liệu cách ly phải bao bọc bằng các đai kim loại nối đất.

+ Đơn vị sản xuất hay đơn vị vận chuyển xăng dầu không được giao việc

vận chuyển xăng dầu cho đơn vị vận chuyển, hoặc lái xe không có giấy phép hợp lệ.

+ Chỉ những phương tiện vận tải hợp pháp bảo đảm yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn phòng cháy chữa cháy và vệ sinh môi trường, được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kiểm định và còn hiệu lực thi hành mới được tham gia vận chuyển.

+ Các phương tiện vận tải xăng dầu đại lý phải có đủ hóa đơn, chứng từ về hàng hóa lưu thông trên đường theo quy định.

+ Việc vận chuyển, xuất, nhập sản phẩm dầu mỏ, khí đốt phải tuân thủ các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy.

+ Trước khi vận chuyển hay giao nhận phải kiểm tra phương tiện, xe bồn trước khi vận chuyển ra bên ngoài để tránh rò rỉ, đổ vỡ và xảy ra tai nạn. Dụng cụ, thiết bị vận chuyển, phương tiện sử dụng sản phẩm dầu mỏ phải đảm bảo an toàn về cháy, nổ.

+ Trong quá trình vận chuyển cần thực hiện những quy định chung về an toàn kỹ thuật, phương tiện và bảo vệ môi trường theo những quy định chung về quản lý; đảm bảo an toàn trên đường vận chuyển.

+ Đơn vị vận chuyển và người điều khiển phương tiện phải có nhiệm vụ phải làm sạch, xử lý môi trường những rò rỉ, vương vãi chất thải ảnh hưởng đến môi trường trên đường vận chuyển và thông báo đến chính quyền địa phương, các cơ quan có thẩm quyền để có biện pháp ứng phó hoặc phối hợp hành động nếu có sự cố trong quá trình vận chuyển.

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

+ Sự cố tràn dầu tại khu vực dự án

✓ Hệ thống bể, đường ống công nghệ, van, mặt bích, các hệ thống báo tràn, báo nhiệt, hệ thống xuất nhập tự động, hệ thống thu hồi tiếp địa chống sét đánh thẳng, chống tĩnh điện trên đường ống, thiết bị van hở được thiết kế đúng quy định và được kiểm tra, kiểm định theo đúng quy định;

✓ Thực hiện đúng theo nội quy, quy trình, hệ thống biển báo trong quá trình xuất nhập, tồn chứa và bảo quản xăng dầu.

✓ Thành lập đội ứng cứu phòng tránh sự cố tràn dầu.

✓ Khi có sự cố tràn dầu, chủ dự án có biện pháp phòng ngừa và ứng phó kịp thời.

✓ Sử dụng chất khuếch tán để xử lý dầu: Làm giảm sức căng bề mặt giữa dầu và nước, làm cho dầu có thể phân tán thành các hạt nhỏ, dễ hòa tan trong nước. Chất khuếch tán sẽ làm cho độ đậm đặc của dầu giảm, đồng thời nó cũng làm tăng quá trình phân hủy sinh học.

✓ Chất khuếch tán có thể được phun từ thiết bị xách tay, tàu thủy.

- *Phòng ngừa và ứng phó với sự cố cháy nổ:*

+ Lắp đặt hệ thống điện và dây dẫn phù hợp với vị trí thiết bị và công suất của thiết bị.

+ Trang bị hộp nước vách tường, hồ chứa nước PCCC, máy bơm nước PCCC đúng quy định,

+ Bố trí kim thu sét cho khu vực dự án để phòng, chống sét đánh.

+ Lập nội quy, tiêu lệnh phòng chống cháy nổ và phổ biến cho toàn bộ công nhân viên của dự án.

+ Lập kế hoạch tập huấn thường xuyên và kế hoạch diễn tập hàng năm.

+ Các nhân viên đều được huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và đã được cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về PCCC.

+ Các bể chứa do kho tự kiểm định bằng các thiết bị đã được tổng công ty trang bị sẵn, định kỳ 2-3 năm/lần. Nếu kiểm tra bể phát hiện có hư hỏng hoặc không đạt tiêu chuẩn thì kho sẽ tiến hành sửa chữa, thay thế;

+ Lập nội quy kho xăng dầu, không mang điện thoại, các chất dễ bén lửa vào khu vực kho chứa;

+ Cấm công nhân hút thuốc hoặc sử dụng các thiết bị phát lửa trong khu vực kho chứa;

+ Trang bị đầy đủ các phương tiện về PCCC, lập đội PCCC và đưa nhân viên tham dự các buổi tập huấn về PCCC do Phòng cảnh sát PCCC tổ chức; lắp đặt đúng vị trí và đúng số lượng các bình cứu hỏa ở các nơi trong khu vực kho, văn phòng,..

+ Tham gia bảo hiểm BHXH, BHYT, BHTN và tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động theo quy định.

+ Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân viên.

+ Lắp đặt nội quy và thường xuyên nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh nơi làm việc cũng như khu vực dự án.

- + Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị máy móc thường xuyên.
- + Trang bị tủ thuốc y tế và lắp đặt ở nơi dễ quan sát để thuận tiện sử dụng khi cần.
- + Lập kế hoạch bố trí công việc hợp lý cho công nhân viên.
- + Tạo môi trường làm việc đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động đạt tiêu chuẩn do Bộ Y tế ban hành.
- *Phòng ngừa tai nạn giao thông:*
 - + Quy định tốc độ của các phương tiện vận chuyển trong khu vực xây dựng;
 - + Đặt các biển báo nguy hiểm tại những nơi thường xảy ra sự cố, tai nạn;
 - + Tuyên truyền cho công nhân ý thức về an toàn giao thông

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.5.1. Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn xây dựng

- a) Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung
 - Vị trí giám sát: 01 điểm tại khuôn viên khu vực thực hiện dự án
 - Chỉ tiêu giám sát: Tiếng ồn, độ rung, bụi, CO, NO₂, SO₂;
 - Tần suất: 06 tháng/lần;
 - Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT- quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- b) Giám sát chất thải rắn – chất thải nguy hại
 - Yêu cầu giám sát:
 - + Lượng chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh;
 - + Công tác lưu trữ, phân định – phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý;
 - + Vị trí kho chứa CTR: giám sát đổ đúng nơi quy định;
 - Vị trí giám sát: Giám sát tổng lượng thải tại các vị trí lưu giữ trên công trường, bãi chứa tạm (nếu có)
 - Tần suất giám sát: thường xuyên trong suốt quá trình thi công, xây dựng;
 - Quy định hiện hành: Nghị định 08/2022/NĐ-CP về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

c) Giám sát môi trường xung quanh:

* Giám sát chất lượng nước mặt:

- Vị trí giám sát:

+ Nước mặt tại kênh nội đồng tại điểm tiếp nhận nước thải dự án.

+ Nước mặt cách dự án khoảng 100 m hạ nguồn sông Ông Rùm

- Thông số giám sát: pH, DO, TSS, BOD₅, COD, Amoni, Nitrat, Phoshat, Tổng dầu mỡ, Coliform.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn đánh giá: QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1.

d) Giám sát khác

- Giám sát việc tiêu thoát nước (công trình tiêu thoát nước hiện hữu nằm trong khu vực thi công dự án); sụt lún, xói lở đất trên toàn tuyến.

- Tần suất giám sát: thực hiện trong suốt giai đoạn thi công.

5.5.2. Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn vận hành

a) Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại khuôn viên khu vực thực hiện dự án

- Chỉ tiêu giám sát: Tiếng ồn, bụi, CO, NO₂, SO₂;

- Tần suất: 06 tháng/lần;

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT- quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

b) Giám sát chất thải rắn – chất thải nguy hại

- Yêu cầu giám sát:

+ Lượng chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh;

+ Công tác lưu trữ, phân định – phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý;

+ Vị trí kho chứa CTR: giám sát đồ đúng nơi quy định;

- Vị trí giám sát: Giám sát tổng lượng thải tại các vị trí lưu giữ trên công trường, bãi chứa tạm (nếu có)

- Tần suất giám sát: thường xuyên trong suốt quá trình thi công, xây dựng;

- Quy định hiện hành: Nghị định 08/2022/NĐ-CP về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

c) Giám sát nước thải

* Nước thải sinh hoạt

- Vị trí giám sát: Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Thông số giám sát: pH, TSS, TDS, BOD₅, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ động, thực vật, phosphat, Tổng Coliforms.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

- Tiêu chuẩn đánh giá: QCVN 14:2008/BTNMT– Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, Cột B, k=1,2

* Nước thải sản xuất

- Vị trí giám sát: Nước thải sản xuất

- Thông số giám sát: pH, TSS, COD, Dầu mỡ khoáng

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần

- Tiêu chuẩn đánh giá: QCVN 29:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu, Cột B

d) Giám sát môi trường xung quanh:

* Giám sát chất lượng nước mặt:

- Vị trí giám sát:

+ Nước mặt tại kênh nội đồng tại điểm tiếp nhận nước thải dự án.

+ Nước mặt cách dự án khoảng 100 m hạ nguồn sông Ông Rùm

- Thông số giám sát: pH, DO, TSS, BOD₅, COD, Amoni, Nitrat, Phosphat, Tổng dầu mỡ, Coliform.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn đánh giá: QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1.

e) Giám sát khác

- Phòng cháy chữa cháy

- An toàn lao động

Chương 1: THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1.1. Thông tin về dự án

1.1.1. Tên dự án

Kho xăng dầu Tân Sơn

1.1.2. Tên chủ dự án

Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro

+ Địa chỉ: Ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

+ Điện thoại: 0909062188

+ Người đại diện: Ông Võ Minh Luân Chức vụ: Giám đốc

Tiến độ thực hiện dự án:

+ Quý III/2023: Hoàn thành các thủ tục pháp lý.

+ Quý IV/2023: Khởi công xây dựng dự án.

+ Quý III - IV/2024: Dự án hoàn thành đưa vào hoạt động cung cấp dịch vụ.

1.1.3. Vị trí địa lý của dự án

- Vị trí địa lý của địa điểm thực hiện dự án: Ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Dự án nằm trên thửa đất số 1021, 1022 tờ bản đồ số 8 của Bà Nguyễn Thị Thuỳ Dung và thửa đất số 962, 963, 957 tờ bản đồ số 8 của bà Hồ Thị Hoàng cho Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro thuê cùng với cửa hàng xăng dầu hiện hữu của Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro. Tổng diện tích khu đất là 4.216 m². Dự án có tứ cận tiếp giáp là:

- Phía Đông: Giáp đất trống của hộ dân.
- Phía Tây: Giáp Quốc lộ 54.
- Phía Nam: Giáp đất trống của hộ dân.
- Phía Bắc: Giáp đất trống của hộ dân.



Hình 1: Vị trí địa lý khu vực thực hiện dự án

Dự án có tọa độ vị trí như sau:

Bảng 6: Tọa độ vị trí của dự án

STT	Ký hiệu điểm	Tọa độ VN-2000	
		X (m)	Y (m)
1	Điểm 1	0178315	00578300
2	Điểm 2	01078335	00578390
3	Điểm 3	01078282	00578404
4	Điểm 4	01078273	00578367
5	Điểm 5	01078293	00578362
6	Điểm 6	01078280	00578300

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

1.1.4. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất của dự án

- Theo công văn số 389/UBND-TH ngày 26/4/2022 về của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú việc chấp thuận địa điểm thực hiện dự án kho xăng dầu của Công ty TNHH TM – DV Hào Phát Phú Petro.

- Theo công văn số 5337/UBND-KT ngày 22/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bổ sung quy hoạch và cập nhật vào quy hoạch tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đối với Kho xăng dầu quy mô 2.100 m³.

- Theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh, dự án có diện tích đất **thực hiện dự án** là 0,48 ha trong đó diện tích đất lúa chuyển mục đích 0,36 ha.

- Theo công văn số 1157/UBND-NN ngày 23/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án Kho xăng dầu Tân Sơn “Chấp thuận về chủ trương cho Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Hào Phát Phú Petro thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích khoảng 2.904 m², tọa lạc tại xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh để thực hiện dự án Kho xăng dầu Tân Sơn”.

1.1.5. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

a) Khoảng cách đến các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án thuộc danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa 0,36 ha.

b) Mối tương quan của Dự án với các đối tượng kinh tế - xã hội

- Các đối tượng kinh tế - xã hội gần Dự án:

+ Xung quanh dự án có khoảng 10 hộ dân trong bán kính 100m.

+ Về phía Bắc, Dự án cách trường Tiểu học Hùng Hoà khoảng 50m, cách Trung tâm lúa giống Trà Vinh khoảng 1.300m.

+ Về phía Nam, Dự án cách Chùa Leng khoảng 1.800m.

+ Về phía Đông, Dự án cách Nhà văn hoá xã Tân Sơn khoảng 1.500m.

Nhìn chung, xung quanh bán kính 2km quanh dự án có rất ít nhà dân hoặc các đối tượng kinh tế xã hội, chủ yếu là đất sản xuất nông nghiệp.

- Các đối tượng về tự nhiên: Dự án cách kênh nội đồng khoảng 75m về phía Nam, cách sông Hùng Hoà khoảng 300m về phía Bắc, cách kênh thủy lợi khoảng 600m về phía Tây và cách kênh nội đồng 500m về phía Đông. Qua khảo sát các đối tượng xung quanh vị trí xây dựng Dự án, có thể thấy trong phạm vi bán kính dưới 1.000m, chủ yếu là đất nông nghiệp và một số hộ dân sinh sống. Khoảng cách khu vực Dự án đến các đối tượng này tương đối xa.

1.1.6. Mục tiêu, loại hình, quy mô, công suất và công nghệ sản xuất của dự án

a. Mục tiêu

Nhằm cung cấp nhiên liệu phục vụ cho các hoạt động kinh tế - xã hội, góp phần tăng GDP của khu vực dự án nói riêng và tỉnh Trà Vinh nói chung. Đồng thời, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động địa phương, cải thiện đời sống nhân dân trong khu vực, góp phần phát triển kinh tế Vùng.

b. Loại hình dự án

Đầu tư xây dựng mới kho chứa xăng dầu, buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.

c. Quy mô, công suất

- Diện tích sử dụng đất: khoảng 4.216 m².

- Công suất thiết kế: 03 bồn chứa với tổng dung tích 2.100 m³.

- Quy mô kiến trúc: Kho dự trữ xăng dầu gồm 03 bồn chứa có đường kính mỗi bồn 09m, chiều cao mỗi bồn 12,5m với sức chứa tổng lên đến 2.100 m³ (gồm 02 bồn xăng và 01 bồn dầu) cùng các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở đồng bộ khác.

- Số lượng xăng, dầu nhập kho dự kiến 03 triệu lít/tháng.

d. Công nghệ sản xuất của dự án

Dự án Kho xăng dầu Tân Sơn thực hiện cung cấp xăng dầu cho các cửa hàng xăng dầu và người dân khu vực xung quanh dự án với công nghệ tiên tiến. Các đường ống xuất nhập xăng dầu đảm bảo các tiêu chí khe về an toàn, kỹ thuật, tuổi thọ cũng như tính hiệu quả kinh tế với tổng công suất khoảng 3 triệu lít xăng, dầu/tháng.

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

Bảng 7: Các hạng mục công trình của dự án

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
A. Hạng mục công trình chính		m²	853,338	20,24
1	Nhà văn phòng giao dịch	m ²	102,378	2,43
2	Nhà xuất xe bồn	m ²	80,0	1,90
3	Trạm bơm dầu	m ²	28,0	0,661
4	Khu bồn nổi	m ²	433,52	10,28
5	Hố gạn dầu	m ²	8,0	0,19
6	Kho chứa mẫu	m ²	24,0	0,57
7	Trạm bơm nước chữa cháy	m ²	24,0	0,57

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
8	Hồ nước PCCC	m ²	80,0	1,90
9	Nhà xe nhân viên	m ²	73,44	1,74
B. Hạng mục công trình phụ trợ		m²	Toàn bộ diện tích còn lại của dự án: 3.362,662	79,76
1	Bãi đậu xe	m ²		
2	Rãnh thoát nước, hố ga	m ²		
3	Đường nội bộ	m ²		
4	Cây xanh	m ²		
Tổng diện tích (A + B)		m²	4.216	100

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

1.2.1. Các hạng mục công trình chính của dự án

- Nhà văn phòng giao dịch: tận dụng lại nhà hiện trạng. Diện tích xây dựng 102,378m².

+ Cải tạo cạo bỏ toàn bộ lớp sơn B tường cũ, sơn B lại toàn bộ nhà với 01 nước lót + 02 nước màu.

+ Nâng cao độ nền san hoàn thiện là cốt +0,3m so với cao độ +0,0m cao độ nền hiện tại.

+ Cốt +0,3m là cốt nền hoàn thiện của nền nhà.

+ Cao độ đỉnh mái cao hơn cốt +0,0m là 7,2m.

+ Lát lại nền lát gạch men, kích thước 600 x 600.

+ Làm mới trần tấm thạch cao, kích thước 600 x 600.

+ Thay cửa khung nhôm kính.

+ Làm mới xà gồ thép hộp 40x80x1,4mm.

+ Lợp lại mái tôn sóng vuông dày 0,45mm.

+ Thay đèn huỳnh quang 1,2m, loại chống cháy nổ.

- Nhà xuất xe bồn: 80m².

+ Cao độ nền sân hoàn thiện là cốt +0,3m so với cao độ +0,0m cao độ nền hiện tại.

+ Cốt +0,3m là cốt nền hoàn thiện của nền nhà.

+ Cao độ đỉnh mái cao hơn cốt +0,0m là 6,05m. Tầng 1: Cao độ cos +2,7m.
Tầng 2: Cao độ cos +5,3m.

+ Móng đơn, bê tông mác 200, kích thước móng M2 (1,2m x 2,7m, thiết kế trên nền đất tự nhiên, gia cố cừ tràm mật độ 25 cây/1m²; chiều dài 4m, đường kính ngọn Ø40).

+ Cột bê tông cốt thép, tiết diện 400x400, bê tông cốt mác 200.

+ Sàn tầng 1: Sàn thép gân 8mm.

+ Vì kèo thép hộp 40x80x1,4, sơn 02 nước sơn chống sét màu nâu.

+ Xà gồ thép hộp 40x80x1x,4mm.

+ Trần tôn mảy dày 0,35mm.

- Khu bồn nổi: 433,52 m². Tổng khối tích bồn chứa là 2.100 m³.

+ Bồn chứa dầu: 01 bồn, thể tích 700m³, là loại bồn trụ đứng, đường kính D = 9,0m, chiều cao H = 12,5m. Giải pháp kết cấu bồn là mái nón hoặc mái vòm, không có cột trung tâm, chất liệu sắt, sơn phủ chống ăn mòn.

+ Bồn chứa xăng: 02 bồn, mỗi bồn thể tích 700 m³, là loại bồn trụ đứng, đường kính D = 9,0m, chiều cao H = 12,5m. Giải pháp kết cấu bồn là mái nón hoặc mái vòm, không có cột trung tâm, chất liệu sắt, sơn phủ chống ăn mòn.

+ Kết cấu móng: Móng cọc khoan nhồi đường kính 500mm, chiều dày 32mm, bê tông mác 300.

+ Kết cấu nền: Nền bê tông cốt thép mác 300 dày 20cm.

+ Đê bao ngăn cháy xây tường cao 1,5m, dày 200, trát vữa mác 75.

+ Xung đê bao chèn cát.

1.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án

- Đường ống công nghệ:

+ Các đường ống được bảo vệ trong rãnh công nghệ có thành xây gạch ống, đáy bằng bê tông đá 1x2 M100, D100, chiều cao rãnh 0,5m.

+ Giữa các bồn chứa và hệ thống nhập xăng dầu được liên kết với nhau bằng đường ống công nghệ, có đường kính Ø114x3,2.

- Kho chứa mẫu: diện tích xây dựng 16m².

+ Cao độ nền sân hoàn thiện là cốt +0,0m bằng cao độ nền đan bê tông hiện trạng.

+ Cốt +0,2m là cốt nền hoàn thiện của nền nhà.

- + Cao độ đỉnh mái cao hơn cốt $\pm 0,0\text{m}$ là $3,8\text{m}$.
- + Móng đơn, bê tông mác 200, kích thước móng M1 ($1,2\text{m} \times 1,2\text{m}$, thiết kế trên nền đất tự nhiên, gia cố cừ tràm mật độ $25 \text{ cây}/\text{m}^2$, chiều dài $4,0\text{m}$, đường kính ngọn $\varnothing 40$.
- + Cột bê tông cốt thép, tiết diện 200×200 , bê tông cột mác 200.
- + Vỉ kèo thép hộp $40 \times 80 \times 1,4$, sơn 02 nước sơn chống sét màu nâu.
- + Xà gồ thép hộp $40 \times 80 \times 1,4\text{mm}$.
- + Mái lợp tôn song vuông dày $0,45\text{mm}$.
- + Đèn led 36W, loại chống cháy nổ.
- Trạm bơm nước chữa cháy: diện tích xây dựng 24m^2 .
- + Cao độ nền sân hoàn thiện là cốt $+0,4\text{m}$ bằng cao độ nền đan bê tông hiện trạng.
- + Cốt $+0,00\text{m}$ là cốt nền hoàn thiện của nền nhà.
- + Cao độ đỉnh mái cao hơn cốt $\pm 0,0\text{m}$ là $4,2\text{m}$.
- + Móng đơn, bê tông mác 200, kích thước móng M1 ($1,0\text{m} \times 1,0\text{m}$, thiết kế trên nền đất tự nhiên, gia cố cừ tràm mật độ $25 \text{ cây}/\text{m}^2$, chiều dài $4,0\text{m}$, đường kính ngọn $\varnothing 40$.
- + Cột thép ống $\varnothing 114$, dày $0,32\text{mm}$.
- + Vỉ kèo thép hộp $40 \times 80 \times 1,5$, sơn 02 nước sơn chống sét màu nâu.
- + Xà gồ thép hộp $30 \times 60 \times 1,5\text{mm}$.
- + Mái lợp tôn song vuông dày $0,45\text{mm}$.
- Hồ nước PCCC: diện tích xây dựng 80 m^2 , khối tích chứa 200m^3 .
- + Nền bê tông lót đá 4×6 , mác 150, dày 100.
- + Thành xây gạch thẻ dày 100, vữa tô mác 75.
- + Lan can thép $\varnothing 34$.
- Nhà xe nhân viên: Diện tích $73,44 \text{ m}^2$.
- + Cao độ nền sân hoàn thiện là cốt $+0,0\text{m}$ bằng cao độ nền đan bê tông hiện trạng.
- + Cao độ đỉnh mái cao hơn cốt $\pm 0,0\text{m}$ là $5,2\text{m}$.
- + Móng đơn, bê tông mác 200, kích thước móng M1 ($1,2\text{m} \times 1,6\text{m}$, thiết kế trên nền đất tự nhiên, gia cố cừ tràm mật độ $25 \text{ cây}/\text{m}^2$, chiều dài $4,0\text{m}$, đường kính ngọn $\varnothing 40$.

- + Cột thép ống Ø90, dày 0,32mm.
- + Vỉ kèo thép hộp 40x80x1,5, sơn 02 nước sơn chống sét màu nâu.
- + Xà gồ thép hộp 30x60x1,5mm.
- + Mái lợp tôn song vuông dày 0,45mm.
- Bãi đậu xe: kết cấu nền bê tông cốt thép đá 10x20, mác 250, dày 0,2m.
- Đường nội bộ: kết cấu nền bê tông cốt thép đá 10x20, mác 250, dày 0,15m.
- Cây xanh: Cây xanh tán chù, cây nguyệt quế 06 cây, cây lộc quàn 06 cây, hoa,...

1.2.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của dự án

- Nhà vệ sinh: tận dụng nhà vệ sinh hiện có của cửa hàng xăng dầu. Không tiến hành xây dựng mới hay sửa chữa.
- Kho chứa chất thải nguy hại: diện tích xây dựng 8m².
- + Cao độ nền sân hoàn thiện là cốt +0,0m bằng cao độ nền đan bê tông hiện trạng.
- + Cốt +0,2m là cốt nền hoàn thiện của nền nhà.
- + Cao độ đỉnh mái cao hơn cốt ±0,0m là 3,8m.
- + Móng đơn, bê tông mác 200, kích thước móng M1 (1,2m x 1,2m, thiết kế trên nền đất tự nhiên, gia cố cừ tràm mật độ 25 cây/m², chiều dài 4,0m, đường kính ngọn Ø40.
- + Cột bê tông cốt thép, tiết diện 200x200, bê tông cột mác 200.
- + Vỉ kèo thép hộp 40x80x1,4, sơn 02 nước sơn chống sét màu nâu.
- + Xà gồ thép hộp 40x80x1,4mm.
- + Mái lợp tôn song vuông dày 0,45mm.
- + Đèn led 36W, loại chống cháy nổ
- Hồ gạn dầu: diện tích 8m². Khối tích chứa 13m³.
- + Nền bê tông lót đá 4x6, mác 150 dày 100
- + Thành xây gạch thẻ dày 100, vữa tô mác 75.
- Rãnh thoát nước, hố ga:
 - + Hố ga kích thước 1,0m x 1,0m: 02 hố, móng hố ga bê tông lót đá 10x20, mác 200, thành hố ga xây gạch thẻ dày 100, trát vữa dày 15mm.

+ Rãnh thoát nước kích thước rộng 0,5m, thành cao 0,6m, xây gạch thẻ dày 100, trát vữa dày 15mm.

1.2.4. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

- *Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình:* Dự án sử dụng công nghệ nhập, lưu trữ và xuất xăng, dầu theo phương pháp tiên tiến, an toàn. Diện tích mặt bằng đã được san lấp sẵn, không cần quá trình phá dỡ, rà phá bom mìn, diện tích xây dựng chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích thực hiện dự án; Thời gian thi công ngắn do thiết bị chế tạo sẵn; Quản lý và vận hành tiện lợi và dễ dàng; Chi phí đầu tư và chi phí quản lý thấp do đó hiệu quả kinh tế cao.

- *Các hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường:* Hoạt động sinh hoạt của các công nhân viên làm việc tại dự án; Hoạt động từ quá trình bơm và xuất xăng dầu; Hoạt động buôn bán xăng dầu của cửa hàng hiện hữu; Hoạt động của phương tiện vận chuyển; Hoạt động bảo trì các máy móc, thiết bị và bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

1.3.1. Nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng của dự án

- Nguyên liệu (cũng là sản phẩm): Được nhập và xuất trực tiếp như sản phẩm.

- Nguồn nhập nguyên liệu xăng A95, A92 và dầu DO (công suất 3 triệu lít/tháng).

1.3.2. Nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

- *Nhu cầu nước* (cho sinh hoạt của khoảng 10 nhân viên, tưới cây và làm sạch): 400 m³/tháng dự kiến kết nối với nguồn nước thủy cục tại khu vực.

- *Nhu cầu sử dụng điện:* Điện được sử dụng để vận hành nhà máy, nhu cầu như sau:

+ Cung cấp đầy đủ và liên tục cho các hệ thống điện động lực như bơm xuất, nhập xăng dầu đảm bảo phục vụ cho công tác sản xuất theo yêu cầu công nghệ của Kho;

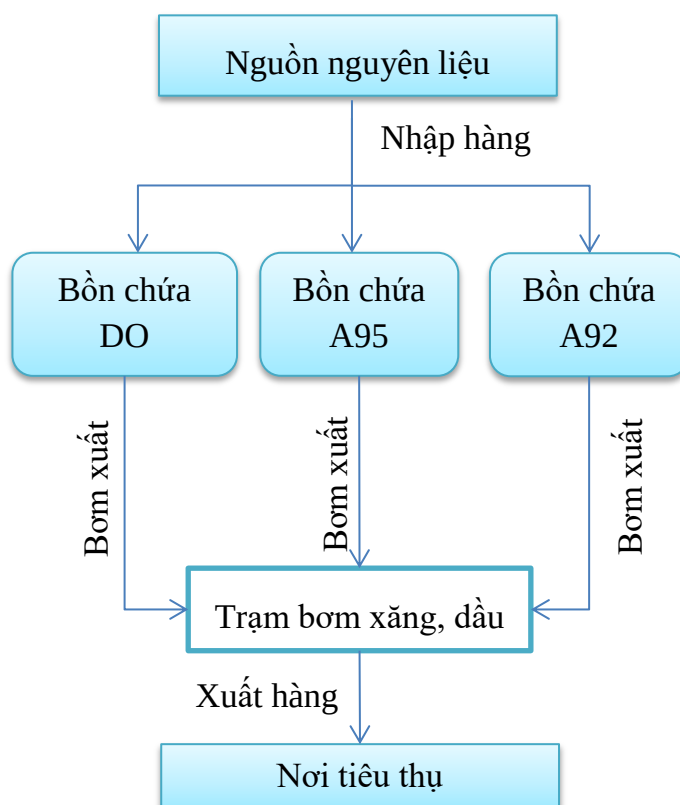
+ Cung cấp cho hệ thống an toàn PCCC bao gồm: hệ thống bơm nước, bốt chữa cháy và hệ thống tín hiệu báo cháy tự động. Các hệ thống này phải cung cấp đầy đủ điện theo công suất và thời gian 24/24;

+ Cung cấp điện phục vụ sinh hoạt hàng ngày;

Dự kiến, nhu cầu sử dụng điện năng phục vụ dự án vào khoảng 3.000 KWh/tháng.

- *Các sản phẩm của Dự án:* là kinh doanh xăng (A95, E5), dầu DO và một số sản phẩm có liên quan khác. Nhằm phục vụ cho các hoạt động kinh tế - xã hội, góp phần tăng GDP của khu vực dự án nói riêng và tỉnh Trà Vinh nói chung.

1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành



Hình 2: Quy trình sản xuất chung của dự án

*** Thuyết minh quy trình**

a) Nhập hàng

Tất cả các sản phẩm xăng dầu nhập về cơ sở đều được vận chuyển bằng đường bộ. Quá trình nhập xăng dầu từ Ô tô xitec vào bồn chứa thông qua đường ống công nghệ, trạm bơm, họng nhập kín. Trên mỗi tuyến đều lắp đặt đầy đủ thiết bị an toàn và đo lường như van chặn, van chỉnh lưu lượng, lưu lượng kế, bộ phận tách khí, cần xuất nhập. Khí chất lỏng trong bể đạt mức cao, thiết bị cảnh báo trong phòng điều khiển sẽ báo động để nhân viên vận hành có các phương pháp ngừng nhập.

Quá trình nhập sản phẩm có thể được bắt đầu khi nhân viên vận hành đã cài đặt giá trị cần nhập trên hệ thống Bacth Controller và các van cô lập trên hệ thống đường ống nhập đảm bảo thông suốt. Việc nhập sản phẩm sẽ chỉ kết thúc khi lượng sản phẩm nhập vào đạt mức giá trị cài đặt, khi đó van điều chỉnh dòng trong cụm

thiết bị đo đếm sẽ đóng lại đồng thời các van đóng khẩn cấp cũng được tác động đóng để dừng quá trình nhập sản phẩm. Thông tin lượng sản phẩm nhập vào kho được đưa về trung tâm điều khiển để lưu trữ và theo dõi. Quá trình nhập sản phẩm cho kho bồn chứa và trạm nạp xăng dầu có thể được tiến hành đồng thời cho 3 loại sản phẩm trên 3 hệ thống đường ống nhập

b) Tồn chứa sản phẩm

Kho chứa xăng dầu 2.100 m³ thành phẩm bao gồm 03 bồn chứa xăng A95, xăng E5 và dầu DO với thể tích mỗi bồn là 700 m³. Trong quá trình tồn chứa, mức chất lỏng được kiểm soát bằng thiết bị đo Radar được hiển thị tại chân bồn và trong phòng điều khiển. Ngoài ra, mức lỏng trong bể chứa cũng có thể được kiểm tra thủ công qua ống thăm lấy mẫu HATCH. Bằng ống thăm này, nhân viên vận hành kho chứa cũng có thể lấy mẫu định kỳ để kiểm tra các đặc tính kỹ thuật của sản phẩm trong suốt quá trình tồn trữ sản phẩm.

Nhập và xuất đồng thời: Các số liệu liên quan đến quá trình nhập cũng như quá trình xuất như thời gian xuất nhập, bể xuất nhập, lượng xuất nhập phải được ghi chép đầy đủ để dễ dàng kiểm tra giám sát và quản lý. Khi có nhu cầu, quá trình xuất và nhập bộ có thể diễn ra đồng thời và phải đảm bảo đầy đủ các yêu cầu của quá trình xuất bộ và quá trình nhập sản phẩm như trên.

c) Xuất sản phẩm

❖ *Xuất xăng dầu:*

Hệ thống xuất sản phẩm được thiết kế sao cho có thể xuất đồng thời 3 loại sản phẩm DO/A95/E5 vào xe bồn một cách an toàn và hiệu quả thông qua các bơm ly tâm có lưu lượng 80 m³/h.

- Dầu DO, xăng A95/E% được xuất qua từng máy bơm riêng biệt ra cần xuất bộ, xuất cho xe bồn.

- Trong quá trình xuất sản phẩm ra xe bồn, khi mức chất lỏng trong bể chứa xuống tới mức thấp thì các thiết bị cảnh báo trong phòng điều khiển sẽ hoạt động để nhân viên vận hành có phương án dừng xuất sản phẩm. Khi mức chất lỏng trong bể chứa xuống tới mức thấp nhất cho phép thì các thiết bị cảnh báo trong phòng điều khiển sẽ hoạt động, đồng thời tác động ngắt bơm xuất để đảm bảo an toàn cho các bơm.

- Bơm xuất sản phẩm sẽ tự động dừng lại khi lượng sản phẩm xuất ra đã đạt mức yêu cầu, công nhân vận hành tiến hành đóng các van trên đường tới cần xuất. Sau khi kiểm xem xét các điều kiện đảm bảo an toàn để xuất sản phẩm, công nhân vận hành tiến hành xuất sản phẩm bằng các thao tác theo trình tự sau:

+ Yêu cầu lái xe đưa xe vào đúng vị trí quy định;

+ Thực hiện các thao tác kết nối giữa cần nạp và xe bồn bằng hệ thống ống mềm khớp nối nhanh kết nối với đường vào của xe bồn;

+ Mở các van trên đường lỏng ra của bể dự định xuất; Đóng các van trên đường tới cần xuất; Mở các van đầu vào và đầu ra bơm rồi tiến hành khởi động bơm.

- Sau khi bơm đã hoạt động ổn định, tiến hành mở dần dần các van trên đường xuất xe bồn. Các thông số như bể xuất, lượng xuất, thời gian xuất sẽ được ghi chép đầy đủ dễ dàng theo dõi, giám sát lượng sản phẩm xuất nhập của trạm nạp. Thời gian xuất cho xe bồn tùy thuộc vào dung tích của xe bồn, chế độ làm việc của hệ thống bơm, lượng sản phẩm xăng dầu yêu cầu xuất.

- Quy trình bảo dưỡng:

Để đảm bảo vận hành hiệu quả và an toàn trong quá trình làm việc tại kho chứa và trạm nạp, các thiết bị trong hệ thống công nghệ cũng như các hệ thống phụ trợ khác cần phải được bảo dưỡng định kỳ theo quy trình sau:

Bảng 8: Kế hoạch kiểm tra hệ thống

Stt	Hạng mục	Thời gian kiểm tra định kỳ	Biện pháp thực hiện
1	Bồn chứa	5 năm	- Kiểm tra bằng cách quan sát bên trong và kiểm tra bên ngoài
		10 năm	- Kiểm tra bằng cách quan sát bên trong và kiểm tra bên ngoài - Thử thủy lực - Siêu âm kiểm tra độ dày - Kiểm tra từ tính
2	Van an toàn	5 năm*	- Thay thế, bảo dưỡng
3	Ống công nghệ	3 năm*	- Kiểm tra độ dày thành ống - Kiểm tra độ bền áp lực đường ống - Kiểm tra sơn bọc ống, chống ăn mòn - Kiểm tra độ kín của van nối với ống
4	Bơm	2 năm*	- Kiểm tra và kiểm định lại
5	Ống tràn	Hàng năm	- Kiểm tra bằng mắt/rò rỉ
6	Hệ thống điều khiển	Hàng năm	- Kiểm tra bằng mắt thường; thiết bị đo, thay thế, bảo dưỡng
7	Hệ thống chống sét, chống tĩnh điện	Hàng năm	- Kiểm tra bằng mắt thường; thiết bị đo, thay thế, bảo dưỡng (5 năm phải tổng kiểm tra toàn bộ hệ thống 1 lần)

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

➤ **Ghi chú (*):** Thời gian kiểm tra chính xác sẽ theo khuyến cáo của nhà cung cấp thiết bị.

- Quy trình bảo dưỡng bể chứa

Trước khi tiến hành bảo dưỡng, kế hoạch bảo dưỡng kho chứa và trạm nạp phải được thông báo cho tất cả các nhân viên làm việc tại kho. Không tiến hành các hoạt động xuất nhập tại các bể liền kề với bể sửa chữa mà có khả năng phát sinh nồng độ cháy nổ và đường ống công nghệ có liên quan khi xuất nhập có khả năng gây cháy nổ. Để tiến hành quá trình bảo dưỡng, nhân viên vận hành, bảo dưỡng phải tiến hành các thao tác như sau:

- Chuẩn bị các thiết bị phụ trợ cần thiết trong tình trạng sẵn sàng theo kế hoạch bảo dưỡng đã đưa ra; Mức chất lỏng trong bể phải ở mức thấp nhất;

- Sử dụng bơm linh động để kết nối với đầu chờ xả của các bể chứa để hút mức lỏng trong bể tới mức thấp nhất có thể; Tiến hành đóng tất cả các van cô lập để cách ly hoàn toàn hệ thống đường ống và bể chứa;

- Xả tất cả phần cặn chất lỏng trong bể bằng các van Drain ở đáy bể. Khi kết thúc quá trình xả tiến hành đóng van xả cặn. Cặn chất lỏng xả ra phải được thu gom để đưa về HTXLNT; Nước sạch được xả ngâm trong bể, mở lỗ người chui và các lỗ khác để thông gió tự nhiên, thoát hơi xăng dầu trong bể, thời gian thông gió khoảng 2-3 ngày. Cho phép sử dụng phương tiện thông gió nhân tạo khác với điều kiện đầu nối phải tuyệt đối an toàn;

- Sử dụng thiết bị đo nồng độ khí cháy nổ và khí độc để đảm bảo trước khi tiến hành bảo dưỡng, nồng độ các khí độc hại này được kiểm soát và chỉ cho phép nhân viên tiến hành công việc khi nồng độ các khí này thấp hơn giới hạn cho phép;

- Sử dụng thiết bị làm sạch/hút vết chuyên dụng hoặc dùng nước bơm vào bể để gạn hết xăng dầu nổi trên mặt nước và xả ra hệ thống cống thoát nước thải nhiễm dầu. Bùn, cặn phải được chuyển hết ra ngoài và tồn chứa trong các thiết bị chuyên dụng và được xử lý theo phương pháp xử lý chất thải rắn. Quá trình làm sạch/hút vết bùn cặn được thực hiện theo phương pháp thủ công hoặc cơ giới; Sau khi làm sạch bể chứa phải tiến hành kiểm tra bề dày thành bể, mối hàn... Kết quả kiểm tra sẽ được đưa vào biên bản và có xác nhận của các bên có liên quan;

- Khi kết thúc quá trình kiểm tra, phải tiến hành bơm nước sạch vào bể chứa (nếu cần) với mức nước tương ứng và tiến hành theo dõi mức nước trong trạm nạp trong 72 giờ. Công việc bảo dưỡng bể chứa được coi là hoàn tất khi không có hiện tượng rò rỉ và thống nhất công nghệ với các thiết bị, đường ống khác trong hệ thống đồng thời thông báo với những người có trách nhiệm để đưa trạm nạp chứa vào hoạt động.

Sau khi kết thúc các quá trình trên bể đã sẵn sàng cho phép nhập sản phẩm vào bể.

- Quy trình bảo dưỡng đường ống công nghệ

Các bước chuẩn bị được thực hiện tương tự quá trình bảo dưỡng bể chứa. Biện pháp kiểm tra bảo dưỡng hệ thống đường ống công nghệ thực hiện theo các bước sau:

- Cô lập hoàn toàn các đoạn ống cần kiểm tra, bảo dưỡng với các thiết bị, đường ống khác bằng bích mù;

- Sử dụng thiết bị làm sạch/hút vớt chuyên dụng hoặc dùng nước bơm vào bể để gạn hết xăng dầu nổi trên mặt nước và xả ra hệ thống cống thoát nước thải nhiễm dầu. Bùn, cặn phải được chuyển hết ra ngoài và tồn chứa trong các thiết bị chuyên dụng và được xử lý theo phương pháp xử lý chất thải rắn. Quá trình làm sạch/hút vớt bùn cặn được thực hiện theo phương pháp thủ công hoặc cơ giới; Sau khi làm sạch đường ống phải tiến hành kiểm tra thủy lực, bề dày đường ống, mối hàn (nếu cần)... Kết quả kiểm tra sẽ được đưa vào biên bản và có xác nhận của các bên có liên quan;

- Khi kết thúc quá trình kiểm tra, phải tiến hành bơm nước sạch vào bể chứa (nếu cần) với mức nước tương ứng và tiến hành theo dõi mức nước trong trạm nạp trong 72 giờ. Công việc bảo dưỡng bể chứa được coi là hoàn tất khi không có hiện tượng rò rỉ và thống nhất công nghệ với các thiết bị, đường ống khác trong hệ thống đồng thời thông báo với những người có trách nhiệm để đưa trạm nạp chứa vào hoạt động.

Lưu ý:

- Trong quá trình bảo dưỡng, khu vực kho cần được cô lập hoàn toàn với bên ngoài bằng hệ thống tường rào hiện hữu để khi có sự cố có thể nhanh chóng thực hiện các phương án giải quyết và đảm bảo an toàn cho con người và môi trường xung quanh;

- Các thiết bị công nghệ như bơm, thiết bị đo đếm, máy phát điện... sẽ được kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng theo sổ tay vận hành của mỗi thiết bị.

- Đối với hệ thống chống sét, chống tĩnh điện, quy trình bảo hành sẽ được tiến hành như sau:

+ Định kỳ mỗi năm phải tổ chức kiểm tra, đo và bảo dưỡng hệ thống chống sét, chống tĩnh điện. Tại những khu vực môi trường có độ ăn mòn cao, phải kiểm tra định kỳ 6 tháng 1 lần;

+ Khi phát hiện điện trở tiếp đất của bộ phận nổi đất vượt quá trị số quy định thì phải thay thế hoặc bổ sung kịp thời điện cực nổi đất. Nếu điện trở nổi đất chỉ do điện trở suất của đất thì dùng hóa chất để cải thiện độ dẫn điện của đất hoặc di chuyển bộ phận nổi đất tới vị trí có điện trở suất của đất đáp ứng được yêu cầu.

- Căn cứ vào kết quả đó, kiểm tra để xác định khối lượng, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các thành phần của hệ thống chống sét và chống tĩnh điện. Việc bảo dưỡng, sửa chữa phải hoàn thành trước mùa giông sét.

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

1.5.1. Biện pháp tổ chức nhân sự thi công

- *Quản lý chung*: Tất cả mọi hoạt động trình thi công xây dựng các hạng mục công trình tại công trường được đặt dưới sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ của Chủ Dự án.

- *Nhân sự cho thi công*:

+ Chỉ huy trưởng công trường: Đại diện cho nhà thầu ở công trường, có trách nhiệm điều hành toàn bộ Dự án - điều tiết các đơn vị thi công về tiến độ, quan hệ trực tiếp với chủ đầu tư để giải quyết các vấn đề liên quan đến việc thi công.

+ Bộ phận vật tư: Bộ phận này đảm bảo cung cấp kịp thời, đầy đủ vật tư cho công trường, không được làm ảnh hưởng tới tiến độ thi công.

+ Đội ngũ cán bộ kỹ thuật: Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến việc thi công như: Thay đổi thiết kế, phát sinh công việc, thay đổi vật tư, vật liệu đưa vào thi công, tổ chức kiểm tra kỹ thuật, ... nghiệm thu, bàn giao với Chủ Dự án.

+ Đội ngũ công nhân: Các đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề có tay nghề cao, đủ số lượng tham gia thi công xây dựng.

- *Kiểm soát chất lượng*: Các vật tư đưa vào phải có nguồn gốc rõ ràng, có nhãn mác và trong thời hạn sử dụng, đảm bảo chất lượng và TCXDVN.

- *Biện pháp giám sát, bảo vệ môi trường*: Ngoài những biện pháp trong việc tổ chức thực hiện, giám sát xây dựng thì chủ đầu tư phối hợp với đơn vị thi công, tư vấn giám sát thực hiện tốt công tác giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn này. Trong quá trình xây dựng phải áp dụng các biện pháp bảo vệ, hạn chế ô nhiễm đối với môi trường tự nhiên và khu vực xung quanh. Bố trí thu gom chất thải và xử lý theo đúng quy định hiện hành.

1.5.2. Bố trí mặt bằng thi công

- *Bố trí mặt bằng thi công*: Dựa trên tổng mặt bằng xây dựng bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công, trình tự thi công các hạng mục đề ra, có chú ý đến các yêu cầu và các quy định về an toàn thi công, vệ sinh môi trường, chống bụi, chống ồn, chống cháy, an ninh, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến hoạt động của các khu vực xung quanh.

- Trên tổng mặt bằng thể hiện được vị trí xây dựng các hạng mục, vị trí các thiết bị máy móc, các bãi tập kết cát đá sỏi, cốt thép, các kho xi măng, cốt thép, dụng cụ thi công, các tuyến đường tạm thi công, hệ thống đường điện, nước phục vụ thi công, hệ thống nhà ở, lán trại tạm cho cán bộ, công nhân viên.

- *Vị trí đặt máy móc thiết bị*: Vị trí đặt các loại thiết bị, máy trộn vữa, máy

cắt thép cây cầm tay phải phù hợp, nhằm tận dụng tối đa khả năng máy móc thiết bị, dễ dàng tiếp nhận vật liệu, dễ di chuyển.

- Bãi tập kết cát đá, sỏi, gạch, trộn bê tông: Vị trí các bãi cát, đá, sỏi, trộn bê tông là cơ động trong quá trình thi công nhằm giảm khoảng cách tới các máy trộn, máy vận chuyển.

- Kho chứa vật liệu xây dựng: Dùng để chứa xi măng, vật tư, phụ gia. Các kho này được bố trí ở các khu đất trống sao cho thuận tiện cho việc xuất vật tư cho thi công, chúng có cấu tạo từ nhà khung thép, lợp tole thuận lợi cho việc lắp dựng, di chuyển.

- Nhà ban chỉ huy công trường: Được bố trí ở vị trí trung tâm để thuận tiện cho việc chỉ đạo thi công của công trường. Cấu tạo từ nhà khung thép tiền chế, lợp tole thuận lợi cho việc lắp dựng, di chuyển.

- Nhà ở cho cán bộ, công nhân viên: Được bố trí xung quanh công trường ở các khu đất trống, các khu vực này bố trí sao cho an toàn ít bị ảnh hưởng quá trình thi công, cấu tạo từ nhà khung thép hoặc gỗ, lợp tole thuận lợi cho việc lắp dựng, di chuyển. Trên công trường chỉ bố trí nơi nghỉ trưa cho công nhân, nơi ăn uống của công nhân chủ yếu diễn ra ở bên ngoài khu vực Dự án.

- Nguồn điện phục vụ thi công: Chủ dự án chủ động làm việc với cơ quan chức năng để xin đấu điện thi công (làm các thủ tục, hợp đồng mua điện). Để đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng điện, tại cầu dao tổng bố trí tại nhà trực công trường có lắp aptomat để ngắt điện khi bị chập, quá tải.

- Nguồn nước phục vụ thi công: Chủ dự án chủ động làm việc để xin cấp nước thi công. Nước được lấy từ nguồn nước cấp thủy cục tại khu vực Dự án, đầu hòng nước nhà thầu lắp đồng hồ đo để xác định lượng nước sử dụng.

- Thoát nước thi công: Trong quá trình tổ chức thi công, nước sinh hoạt, nước mưa và nước dư trong quá trình thi công (nước ngâm chống thấm sàn, nước rửa vật liệu) được thu về ga và thoát vào mạng lưới cống thoát nước của khu vực qua hệ thống rãnh tạm.

- Toàn bộ rác thải trong sinh hoạt và rác thải xây dựng được thu gom vận chuyển và xử lý đúng nơi quy định để đảm bảo vệ sinh chung và mỹ quan khu vực công trường.

1.5.3. Phương án vận chuyển vật tư, thiết bị thi công

Phương án vận chuyển vật tư, thiết bị thi công bằng đường bộ khi tiến hành thực hiện xây dựng dự án được sử dụng đi qua đường Quốc lộ 53.

Vật tư thiết bị đến chân công trình phải được tập kết tại các khu vực đảm bảo yêu cầu kỹ thuật cho từng loại vật tư, thiết bị theo đúng tiêu chuẩn, khuyến cáo của nhà sản xuất. Những vật tư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường phải được bao

che cẩn thận lưu trữ trong kho kín xây dựng kiên cố, đối với các nguyên liệu dễ gây cháy nổ phải có biện pháp và thiết bị phòng cháy đảm bảo an toàn và có cán bộ phục trách có chuyên môn kiểm tra thường xuyên.

Vật tư thiết bị được vận chuyển đến công trường bằng phương tiện chuyên dụng có thiết bị bao che an toàn tránh gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh trong quá trình vận chuyển và được kiểm định định kỳ của các cơ quan chức năng. Nghiêm cấm các phương tiện không đảm bảo an toàn ra vào công trường. Các phương tiện trước khi ra khỏi công trường sẽ được vệ sinh đạt yêu cầu và được kiểm tra của đội ngũ đảm bảo an toàn vệ sinh lao động của công trường.

1.5.4.Thi công lắp đặt, bố trí đường ống, thiết bị

a. Yêu cầu chung

- Ống bố trí sao cho tiết kiệm nhất về chiều dài ống, phụ kiện kết nối phù hợp với yêu cầu của P&ID. Ống và kết cấu sẽ được bố trí sao cho đảm bảo yêu cầu nghiệm thu, vận hành, bảo trì và tháo dỡ thiết bị. Vì vậy không gian truy xuất thiết bị công nghệ và hệ thống ống phải đảm bảo cho phép thiết bị nâng tự hành tiếp cận khi cần thiết.

- Ống và thiết bị được bố trí tránh xa các thiết bị phát nhiệt và phát lửa. Ống không được bố trí bên trên lỗ truy xuất thiết bị hoặc mương thoát nước hoặc cũng không bố trí gối đỡ ống bên trên đường cáp điện hoặc đường ống khác được chôn ngầm.

- Mặt bích ống được bố trí trên tuyến ống gần đầu nối thiết bị để cho phép tháo dỡ thiết bị khi cần thiết và thuận lợi cho công tác bảo trì.

- Khi bố trí ống phải chú ý tới việc bố trí các van xả đáy, xả khí phục vụ cho yêu cầu công nghệ hoặc yêu cầu thi công. Điểm xả đáy thấp nhất đặt cách mặt đất tối thiểu 200mm để thuận tiện cho công tác thao tác van và xả. Van xả đáy và xả khí có kích cỡ tối thiểu 1/2" ngoại trừ trường hợp được chỉ ra trên P&ID.

- Khi bố trí ống cũng phải xem xét tới sự giãn nở nhiệt do điều kiện công nghệ hoặc do sự thay đổi thời tiết. Khi bố trí ống kết nối giữa đầu hút của bơm và bể chứa phải đảm bảo cao độ đầu ra của bể chứa phải cao hơn đầu hút của bơm, đồng thời cũng phải xem xét tới đường đi ống để tránh túi khí.

- Các thiết bị điều khiển đo áp, lưu lượng, đo mức, đo nhiệt độ... được hiển thị trực tiếp hoặc gián tiếp đều được bố trí tại vị trí thích hợp để quan sát hoặc bảo trì sửa chữa.

- Ống hút và ống xả sẽ được bố trí gối đỡ độc lập để hạn chế tải của hệ thống ống tác động lên thân bơm. Cao độ ống phải chỉ ra khi bố trí ống trên cầu ống tại mỗi tầng và khoảng cách giữa các tầng cầu ống phải cách nhau tối thiểu 1.500mm để đảm bảo thuận tiện cho công tác thi công và cân bằng kết cấu.

- Bố trí sàn thao tác sử dụng cho công tác bảo trì và nghiệm thu sẽ được xem xét khi thiết kế. Độ rộng, số tầng của cầu ống sẽ được xem xét khi thiết kế cầu ống để bố trí cho hệ thống máng cáp điện, điều khiển và đồng thời đảm bảo độ rộng dư 20% sử dụng cho việc mở rộng hệ thống ống trong tương lai.

b. Bố trí khu vực bồn chứa

- Ống công nghệ được bố trí trên các gối đỡ ống cách mặt đất tối thiểu 300mm kết nối từ khu vực bể chứa tới trạm bơm xuất thủy và xuất bộ. Các van công nghệ được bố trí thành từng cụm có các sàn thao tác xung quanh để thuận tiện cho công tác vận hành, bảo trì, sửa chữa hoặc thay mới.

- Tại các vị trí kết nối hệ thống ống với các thiết bị bể chứa hoặc bơm sẽ được bố trí các ống mềm nhằm ngắt rung động truyền từ bơm tới hệ thống ống hoặc tránh ảnh hưởng lún của thiết bị tới hệ thống ống.

- Ống cứu hỏa cũng được bố trí trên các gối đỡ cách mặt đất tối thiểu 300mm kết nối từ điểm đầu nối chữa cháy hiện hữu tới khu bể chứa với nhánh chính được bố trí chạy xung quanh khu bể chứa và rẽ ống nhánh vào các bể chứa tại các vị trí thích hợp để chữa cháy cho các bể. Tại các vị trí qua đường, ống cứu hỏa sẽ đi ngầm và được bọc chống ăn mòn với cao độ đỉnh ống tối thiểu 1.500mm cách mặt đất.

- Bể chứa trong khu lưu trữ được bố trí thành từng cụm theo nhóm bể với khoảng cách giữa bể với bể trong cùng nhóm phải đảm bảo kinh tế và phải tuân theo tiêu chuẩn TCVN-5307. Đại xung quanh bể được tính toán chiều cao dê sao cho khi bể có thể tích lớn nhất vỡ ra thì sẽ chứa được trong dê mà không chảy tràn ra ngoài theo tiêu chuẩn TCVN-5307.

c. Thi công lắp đặt ngoài khu vực bồn chứa

- Ống công nghệ xuất bộ hoặc ống xuất sang nhà máy chế biến xuất phát từ trạm bơm xuất bộ hoặc bơm sang khu chế biến được bố trí trên các gối đỡ ống cách mặt đất tối thiểu 300mm. Tại các vị trí qua đường, ống sẽ được đặt trên các support dạng thang với cao độ đỉnh ống tối thiểu 4.000mm cách mặt đường để đảm bảo xe tiếp bồn đi qua.

- Ống công nghệ xuất/nhập sẽ được bố trí trên gối đỡ ống cách mặt đất tối thiểu 300mm, tại một số vị trí sẽ được bố trí ngầm khi ống đi ngang qua khu vực phát nhiệt, phát lửa với bán kính ngoài vùng nguy hiểm.

- Khi ống chôn ngầm, ống phải được bọc bảo vệ chống ăn mòn với cao độ đỉnh ống tối thiểu 1.500mm cách mặt đất(quy cách bọc ống được chỉ ra tài liệu : đặc tính kỹ thuật sơn ống). Ống cứu hỏa ngoài khu vực bể chứa đi trên gối đỡ ống hiện hữu, khi đi qua đường sẽ được bố trí đi ngầm.

1.5.5. Công nghệ thi công

- Do bề mặt dự án đã được san lấp mặt bằng từ trước nên không thực hiện sang lấp mặt mặt khi tiến hành dự án.

- *Giai đoạn đào móng, ép cọc và gia cố nền*: Giai đoạn này sử dụng máy đào, máy ép cọc thủy lực để thi công móng và gia cố nền công trình chuẩn bị cho việc cho giai đoạn xây dựng phía sau. Đơn vị chủ dự án sử dụng công nghệ ép cọc bê tông cốt thép bằng phương pháp ép cọc tĩnh. Thiết bị chuyên dụng sử dụng trong quá trình ép cọc là máy ép cọc bê tông thủy lực. Đặc điểm nổi bật của thiết bị thi công này là thân thiện với môi trường, nguyên nhân do: Không gây ra chấn động, do đó hầu như không gây các tác động sụt lún hay nứt công trình lân cận; Không gây ra tiếng ồn đối với khu vực xung quanh; Thi công nhanh, an toàn trong quá trình thi công.

- *Quá trình xây dựng cơ bản*: Công đoạn này sử dụng các loại phương tiện, máy móc thi công chuyên dụng như: Máy cẩu, xe lu, xe vận chuyển, máy phối trộn bê tông, máy cắt, máy hàn... để thực hiện các hoạt động như: xây móng, đổ bê tông, xây tường...

- *Quá trình hoàn thiện công trình*: Bao gồm các công việc như sơn tường, lắp ráp các hệ thống thoát nước, cấp nước, điện...

- *Biện pháp giám sát, bảo vệ môi trường*: Ngoài những biện pháp trong việc tổ chức thực hiện, giám sát xây dựng thì chủ đầu tư phối hợp với đơn vị thi công, tư vấn giám sát thực hiện tốt công tác giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn này. Trong quá trình xây dựng phải áp dụng các biện pháp bảo vệ, hạn chế ô nhiễm đối với môi trường tự nhiên và khu vực xung quanh. Bố trí thu gom chất thải và xử lý theo đúng quy định hiện hành.

1.6. Tiến độ, tổng mức đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

Dự án Kho trung xăng dầu Tân Sơn được thực hiện có tiến độ như sau:

Bảng 9: Tiến độ thực hiện dự án

TT	Hạng mục	Năm 2023				Năm 2024	
		01 - 3	4 - 6	7 - 9	10 - 12	01 - 6	7
1	Thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất	◆→					
2	Thiết kế bản vẽ thi công	◆→					

TT	Hạng mục	Năm 2023				Năm 2024	
		01 - 3	4 - 6	7 - 9	10 - 12	01 - 6	7
3	Thực hiện thủ tục xin chấp thuận địa điểm		◆----->				
4	Thực hiện thủ tục thẩm duyệt PCCC		◆----->				
5	Thực hiện thủ tục đấu nối giao thông		◆----->				
6	Thực hiện thủ tục xin giấy phép xây dựng		◆----->				
7	Thực hiện thi công xây dựng				◆----->		
8	Đưa dự án vào sử dụng						◆----->

(Nguồn: Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro)

- Tổng mức đầu tư: 14.600.000.000 đồng. Trong đó: Góp vốn của nhà đầu tư: 10.000.000.000 đồng (chiếm 68,49%), vốn vay: 4.600.000.000 đồng (chiếm 31,51%).

+ Chi phí xây dựng: 8.700.000.000 đồng.

+ Chi phí thiết bị: 5.900.000.000 đồng.

+ Chi phí quản lý dự án: 0 đồng.

+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 0 đồng.

+ Chi phí khác: 0 đồng.

+ Chi phí dự phòng: 0 đồng.

- Nguồn vốn đầu tư: 100% vốn của nhà đầu tư thực hiện.

- Thời gian thực hiện: năm 2023 - 2024

- Phương thức thực hiện dự án: Nhà đầu tư tự thực hiện

- Tổ chức quản lý và thực hiện dự án:

+ Cấp Quyết định phê duyệt dự án: UBND tỉnh Trà Vinh.

+ Đơn vị quản lý dự án: Công ty TNHH Hào Phát Phú Petro

+ Nhà thầu xây dựng: là đơn vị có đầy đủ chức năng, kinh nghiệm, thiết bị máy móc và năng lực nhân sự, tài chính thỏa mãn các yêu cầu về đấu thầu. Đơn vị này có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ theo bản vẽ thiết kế công trình đã được phê duyệt, theo hợp đồng ký kết; quản lý công nhân, đảm bảo an toàn trong thời gian thi công công trình.

+ Công nhân, máy thi công: là người và thiết bị của nhà thầu được đưa đến để thi công công trình. Công nhân làm việc phải tuân thủ sự quản lý của nhà thầu và cơ quan quản lý tại địa phương, máy móc phụ vụ thi công phải được kiểm định, kiểm tra theo quy định.

Chương 2: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

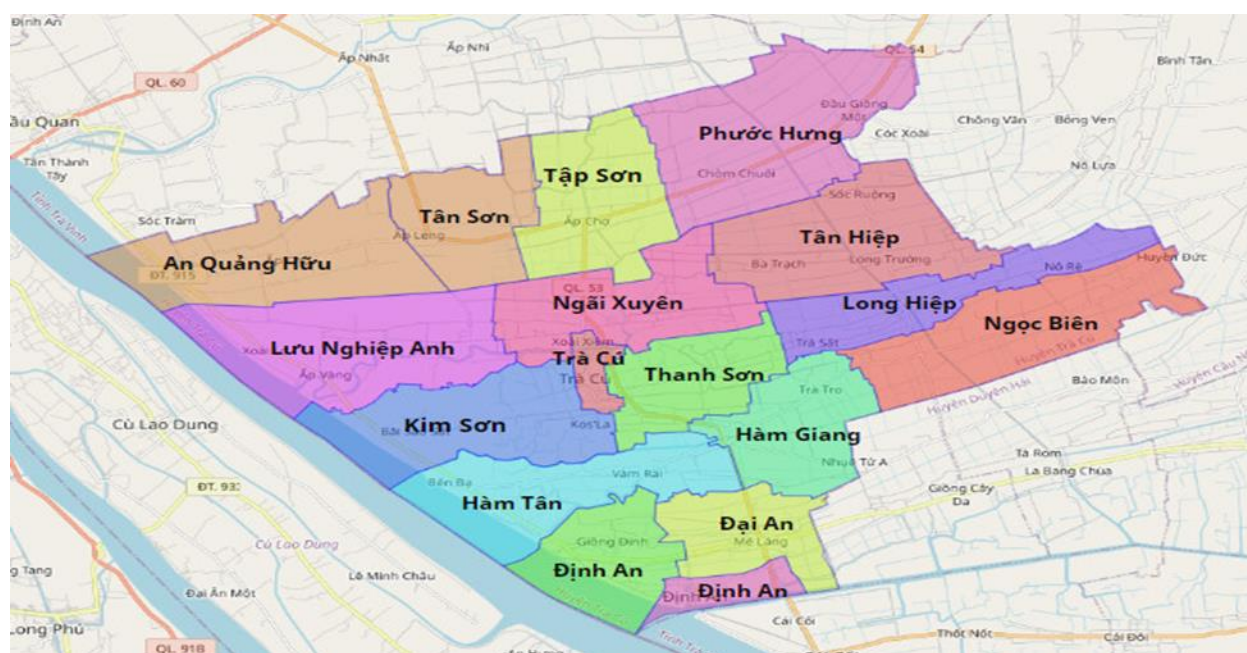
2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Huyện Trà Cú có vị trí hành chính được khái quát như sau:

- Phía Đông: giáp huyện Cầu Ngang và huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;
- Phía Tây: giáp huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng;
- Phía Nam: giáp với huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;
- Phía Bắc: giáp với huyện Châu Thành và huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Huyện có 17 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm các xã, thị trấn: Phước Hưng, Tập Sơn, Tân Sơn, Tân Hiệp, An Quảng Hữu, Long Hiệp, Ngãi Xuyên, Ngọc Biên, Lưu Nghiệp Anh, Thanh Sơn, Kim Sơn, Hàm Giang, Hàm Tân, Đại An, Định An, thị trấn Định An và thị trấn Trà Cú.



Hình 3: Bản đồ hành chính huyện Trà Cú

b) Địa hình

Địa hình chung của huyện tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình của huyện là 0,4 - 1,2 m so với mực nước biển, cao nhất là trên 05 m ở giồng Ngọc Biên, cao trình thấp phân bố rải rác ở các vùng trũng xã Đại An, Ngãi Xuyên và xã Ngọc Biên.

c) Thủy văn

Huyện chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều biển Đông, trong ngày nước lên xuống 02 lần, mỗi tháng có 02 lần triều cường sau ngày 01 và 15 âm lịch và 02 lần triều kém sau ngày 7 và 23 âm lịch (từ 02 đến 03 ngày), biên độ triều hàng ngày rất lớn, nhất là các khu vực gần cửa sông.

d) Mạng lưới sông, rạch

- Sông Hậu đoạn đi qua địa bàn huyện có chiều rộng mặt sông khá lớn, từ 1,5 - 2,5 km, sâu trên 10 m.

- Rạch Trà Cú (sông Trà Cú) - Vàm Buôn có chiều dài khoảng 18 km, bắt nguồn từ sông Hậu nối thông với rạch Trà Mềm qua cống Tập Sơn.

- Rạch Tổng Long bắt nguồn từ sông Hậu nối thông với kênh 3/2, dài khoảng 17 km, hàng năm bị mặn khoảng 6 tháng.

- Kênh 3/2 dẫn nước từ sông Cần Chông, có tầm ảnh hưởng về nguồn nước tới gần 50% diện tích đất canh tác của huyện.

- Sông Nguyễn Văn Pho bắt nguồn từ cửa sông Hậu thông ra Biển Đông, đoạn qua Trà Cú dài trên 13 km, gần như bị mặn quanh năm.

- Ngoài ra còn nhiều kênh rạch khác như Vàm Ray, Bắc Trang, Trà Mềm, An Quăng Hữu,...

Riêng đối với kênh Xáng (đây là nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý của Dự án): Nguồn nước kênh Xáng do Rạch Trà Cú (sông Trà Cú) cung cấp trực tiếp, nên chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông thông qua Rạch Trà Cú (sông Trà Cú), trong đó gồm 2 lần nước lớn và 2 lần nước ròng trong 24 giờ.

e) Khí hậu

Huyện mang những đặc điểm chung của khí hậu đồng bằng Nam Bộ, có chế độ khí hậu gió mùa cận xích đạo với nền nhiệt cao đều quanh năm, lượng mưa lớn phân hóa theo mùa. Một năm có hai mùa: Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5, kết thúc tháng 11; mùa khô bắt đầu từ tháng 12, kết thúc tháng 4 năm sau.

❖ Nhiệt độ không khí

Nhiệt độ không khí ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình di chuyển và chuyển hóa các chất ô nhiễm trong khí quyển. Nhiệt độ càng cao thì tốc độ của các phản ứng hóa học trong khí quyển càng lớn và thời gian lưu các chất ô nhiễm trong khí quyển sẽ càng giảm. Nhiệt độ không khí còn ảnh hưởng đến quá trình bốc hơi của các dung môi hữu cơ, các chất gây mùi hôi mà có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động.

Bảng 10: Thống kê nhiệt độ trung bình từ năm 2017 – 2021 tại trạm Càng Long

Năm	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tháng	Đơn vị tính: °C				
Tháng 1	26,4	26,1	26,6	26,2	25,2
Tháng 2	26,3	25,5	26,5	26,6	25,4
Tháng 3	27,1	27,2	26,8	27,8	27,7
Tháng 4	28,6	28,4	29,3	29,0	28,4
Tháng 5	28,0	28,3	28,6	29,7	28,5
Tháng 6	27,6	27,2	27,9	27,9	27,9
Tháng 7	26,9	27,0	27,6	27,7	27,2
Tháng 8	27,2	27,2	27,1	27,9	27,7
Tháng 9	27,6	27,0	27,3	27,7	27,0
Tháng 10	27,1	27,5	27,9	26,6	27,1
Tháng 11	27,3	27,1	26,9	27,4	27,3
Tháng 12	25,8	27,6	25,7	26,5	26,4
TB tháng	27,2	27,2	27,4	27,6	27,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2021, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh, 2022)

❖ Độ ẩm không khí

Độ ẩm không khí tăng dần trong mùa mưa và giảm dần trong mùa khô. Giá trị lớn nhất của độ ẩm ghi nhận được từ năm 2017 - 2021 đã đo được là 90% (vào tháng 10/2020 và tháng 9/2021). Độ ẩm thấp nhất đã đo được là 74% (vào tháng 02/2020). Giá trị độ ẩm không khí trung bình quan trắc được tại trạm khí tượng Càng Long (Trà Vinh) như sau:

Bảng 11: Thống kê độ ẩm không khí trung bình từ năm 2017 – 2021 tại trạm Càng Long

Năm	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tháng	Đơn vị tính: %				
Tháng 1	82	86	75	77	82
Tháng 2	80	82	78	74	82
Tháng 3	79	81	77	77	79

Năm Tháng	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
	Đơn vị tính: %				
Tháng 4	79	81	77	77	83
Tháng 5	88	86	87	81	87
Tháng 6	84	89	87	88	88
Tháng 7	87	89	85	86	89
Tháng 8	88	88	87	86	88
Tháng 9	86	87	86	84	90
Tháng 10	87	85	82	90	89
Tháng 11	87	85	82	85	87
Tháng 12	84	81	78	84	83
TB tháng	84	85	82	82	82

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2021, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh, 2022)

❖ Chế độ và lượng mưa

Chế độ và lượng mưa cũng là một nhân tố làm ảnh hưởng đến môi trường, khi mưa rơi xuống đất sẽ mang theo các chất ô nhiễm trong không khí vào môi trường đất, nước. Nếu trong không khí có chứa các chất ô nhiễm như SO₂, NO₂ cao hơn mức cho phép sẽ gây ra hiện tượng mưa axit làm thiệt hại nghiêm trọng đến thực vật, môi trường nước, đất, ảnh hưởng đến đời sống sinh vật và con người.

Chế độ mưa cũng là một nhân tố làm ảnh hưởng đến môi trường, khi mưa rơi xuống đất sẽ mang theo các chất ô nhiễm trong không khí vào môi trường đất, nước. Nếu trong không khí có chứa các chất ô nhiễm như SO₂, NO₂ cao hơn mức cho phép sẽ gây ra hiện tượng mưa axit làm thiệt hại nghiêm trọng đến thực vật, môi trường nước, đất, ảnh hưởng đến đời sống sinh vật và con người. Mùa mưa thường kéo dài trong 6 tháng. Nếu mùa mưa đến sớm vào tháng 5 thì kết thúc vào tháng 10 và nếu đến trễ vào tháng 6 thì mùa mưa sẽ kết thúc vào tháng 11. Lượng mưa quan trắc tại trạm Càng Long như bảng dưới đây:

Bảng 12: Thống kê lượng mưa trung bình từ năm 2017 – 2021 tại trạm Càng Long

Năm	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tháng	Đơn vị tính: mm				
Tháng 1	42	35	9	1	2
Tháng 2	26	-	-	-	-
Tháng 3	6	-	2	-	-
Tháng 4	9	2	44	30	103
Tháng 5	173	68	256	126	203
Tháng 6	197	231	114	231	246
Tháng 7	225	153	182	302	238
Tháng 8	379	192	323	109	188
Tháng 9	271	328	292	141	180
Tháng 10	232	223	147	268	163
Tháng 11	90	26	98	117	303
Tháng 12	107	95	1	32	4
TB tháng	146,42	135,3	133,45	135,7	163

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2021, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh, 2022)

❖ Số giờ nắng

Khu vực tỉnh Trà Vinh có số giờ nắng khá cao. Số giờ nắng cao nhất là 293 giờ (tháng 3/2019) và thấp nhất là 149 giờ (vào tháng 10/2017, tháng 01/2018 và tháng 9/2021). Thống kê số giờ nắng trung bình các tháng trong năm, từ năm 2017 – 2021 tại khu vực quan trắc Càng Long được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 13: Thống kê số giờ nắng trung bình từ năm 2017 – 2021 tại trạm Càng Long

Năm	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tháng	Đơn vị tính: giờ				
Tháng 1	197	149	230	280	194
Tháng 2	212	238	266	267	216
Tháng 3	269	270	293	283	278
Tháng 4	246	272	270	266	224

Năm	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tháng	Đơn vị tính: giờ				
Tháng 5	157	206	212	240	199
Tháng 6	151	165	163	164	199
Tháng 7	152	170	171	183	150
Tháng 8	184	166	168	176	185
Tháng 9	178	174	158	174	149
Tháng 10	149	229	233	126	157
Tháng 11	176	186	189	201	159
Tháng 12	169	180	225	177	198
TB tháng	187	200	215	211	192

(Nguồn: Niên giám thống kê Trà Vinh 2021, Cục thống kê tỉnh Trà Vinh, 2022)

❖ Lượng bốc hơi, bức xạ mặt trời, gió và hướng gió

Bức xạ mặt trời

Bức xạ mặt trời là yếu tố khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến nhiệt độ, độ bốc hơi và độ ẩm khu vực, mức độ bền vững của khí quyển. Bức xạ nhiệt có giá trị không ổn định và chênh lệch tương đối lớn giữa các ngày, các tháng trong năm 2021, trung bình dao động ở mức 152,86 - 267,10 W/m².

Gió và hướng gió

Gió là yếu tố quan trọng nhất tác động lên quá trình lan truyền các chất ô nhiễm. Tốc độ gió càng cao thì chất ô nhiễm được vận chuyển đi càng xa và nồng độ ô nhiễm càng nhỏ do khí thải được pha loãng với các khí khác. Chế độ gió trong năm thường phân bố như sau:

- Từ tháng 01 – tháng 02 gió theo hướng Đông Nam từ cấp 3 – cấp 4;
- Tháng 3 – tháng 4 gió chuyển đổi hướng Đông Nam;
- Tháng 5 – tháng 6 có gió mùa Tây Nam là chính, là thời điểm hội tụ gió mùa, bắt đầu những đợt mưa dông;
- Từ tháng 7 – tháng 12 gió mùa chuyển dần theo hướng Đông Nam gây mưa nhiều, rồi chuyển sang hướng Đông Bắc.

Rất hiếm khi chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão từ biển Đông đi vào.

2.1.2. Mô tả nguồn tiếp nhận nước thải của dự án

- Nước thải sinh hoạt và nước thải nhiễm dầu của dự án sau khi được xử lý sẽ được thải ra kênh nội đồng phía sau dự án.

2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội

* Điều kiện kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Trà Cú

Tổng giá trị sản xuất thực hiện đạt 12.108,2 tỷ đồng, đạt 100,94% kế hoạch (tăng 16,3% so với cùng kỳ). Thu nhập bình quân trên đầu người đạt 57,6 triệu đồng/người/năm (tăng 8,6 triệu đồng/người/năm).

- Sản xuất nông nghiệp: Chỉ đạo chuyển đổi 350,7 ha đất sản xuất kém hiệu quả sang các hình thức sản xuất hiệu quả.

- Chăn nuôi, thú y: Chăn nuôi tiếp tục được duy trì và phát triển, tổng đàn bò 57.088 con, đàn heo 71.393 con, đàn gia cầm 2.083.100 con; sản lượng thịt xuất chuồng 9.487,94 tấn.

- Thủy sản: Tổng sản lượng nuôi và khai thác thủy, hải sản 80.574,49 tấn (tăng 4.276,54 tấn). Quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho 7.103 hộ thả nuôi 541,16 triệu con thủy sản theo kế hoạch chuyển đổi sản xuất và thời vụ, tổng diện tích mặt nước 1.546,22 ha, sản lượng 56.769 tấn, đạt 105,19% kế hoạch.

- Công nghiệp - Thương mại và dịch vụ- Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp từng bước khôi phục sản xuất, giá trị thực hiện đạt 741,04 tỷ đồng (tăng 16,3% so cùng kỳ). Tiếp tục duy trì phát triển 03 làng nghề truyền thống, góp phần giải quyết việc làm cho 2.956 lao động. Hiện toàn huyện có 1.471 cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, với 3.336 lao động (giảm 09 cơ sở so cùng kỳ).

- Thực hiện khám và điều trị cho 178.033 lượt người, trong đó có 160 ca sốt xuất huyết, 59 ổ dịch sốt xuất huyết và 70 ca tay chân miệng. Chất lượng đội ngũ nhân viên y tế tiếp tục được nâng lên, công tác đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị được quan tâm.

- Tổ chức họp mặt và thăm, tặng quà cho các đối tượng chính sách nhân kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh liệt sĩ cho 1.841 gia đình, số tiền 929,5 triệu đồng và đưa 15 đối tượng người có công tiêu biểu dự hộ nghị biểu dương tại tỉnh Trà Vinh.

- Tổ chức hội thảo tư vấn việc làm cho người là động có nhu cầu tìm việc trong nước và đi lao động có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, giải quyết việc làm cho 3.644 lao động, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 64,46%, ước đưa 140 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

(Nguồn: Báo cáo số 442/BC-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú Tình hình thực hiện Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch năm 2023)

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

- Thu thập dữ liệu về hiện trạng môi trường phục vụ đánh giá tác động môi trường của dự án từ nguồn số liệu của báo cáo quan trắc tỉnh Trà Vinh năm 2021:

* **Nước mặt:** Vị trí lấy mẫu quan trắc nước mặt (môi trường tác động) tại khu vực huyện Trà Cú trong năm 2021 như sau: Cầu Tập Sơn, xã Tập Sơn (NM₁₂); Kênh Mù U, xã Lưu Nghiệp Anh (NM₁₃); Công Trà Cú, sông Trà Cú (NM₁₄); Cầu Phước Hưng, xã Phước Hưng (NM₁₆); Vùng nuôi cá lóc xã Đại An (NM₂₈).

Bảng 14: Dữ liệu kết quả quan trắc nước mặt huyện Trà Cú năm 2021

Thông số	Điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (cột B ₁)
pH	NM ₁₂	7,14	7,10	7,56	6,80	7,15	5,5-9
	NM ₁₃	7,20	7,19	7,40	6,92	7,18	
	NM ₁₄	7,09	6,91	7,53	6,89	7,11	
	NM ₁₆	7,24	7,08	7,73	6,71	7,19	
	NM ₂₈	7,65	7,67	7,65	7,00	7,49	
DO (mg/L)	NM ₁₂	3,01	2,30	3,43	2,21	2,74	≥4
	NM ₁₃	2,91	2,43	3,45	2,34	2,78	
	NM ₁₄	2,84	2,47	3,62	2,45	2,85	
	NM ₁₆	2,91	2,11	3,31	2,43	2,69	
	NM ₂₈	3,68	3,15	3,65	2,26	3,19	
TSS (mg/L)	NM ₁₂	24,3	17,7	89,3	31,0	40,6	50
	NM ₁₃	102,3	19,7	46,0	80,5	62,1	
	NM ₁₄	23,0	21,7	61,3	56,5	40,6	
	NM ₁₆	33,1	38,3	52,0	49,0	43,1	
	NM ₂₈	19,0	51,5	36,0	21,5	32,0	

Thông số	Điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (cột B ₁)
COD (mg/L)	NM ₁₂	25	34	48	34	35	30
	NM ₁₃	67	41	25	14	37	
	NM ₁₄	42	40	33	17	33	
	NM ₁₆	20	26	35	46	32	
	NM ₂₈	66	64	45	37	53	
BOD ₅ (mg/L)	NM ₁₂	3,2	3,8	3,3	1,6	3,0	15
	NM ₁₃	10,0	3,5	3,7	2,7	5,0	
	NM ₁₄	3,5	3,1	3,4	1,3	2,8	
	NM ₁₆	3,0	4,3	3,6	1,3	3,1	
	NM ₂₈	5,5	6,1	4,9	6,6	5,8	
NH ₄ ⁺ -N (mg/L)	NM ₁₂	0,55	1,10	2,14	1,05	1,21	0,9
	NM ₁₃	2,82	0,73	2,04	0,44	1,51	
	NM ₁₄	4,28	0,63	1,96	0,67	1,89	
	NM ₁₆	1,25	0,46	2,20	1,14	1,26	
	NM ₂₈	5,73	3,98	3,86	0,15	3,43	
Cl ⁻ (mg/L)	NM ₁₂	0,55	327,0	162,1	188,6	169,6	350
	NM ₁₃	2,82	623,0	263,3	85,0	243,5	
	NM ₁₄	99,50	516,3	235,8	117,7	242,3	
	NM ₁₆	261,60	275,4	159,4	205,1	225,4	
	NM ₂₈	3.708,8	3.338,8	1.230,5	894,9	2.293,3	
NO ₂ ⁻ -N (mg/L)	NM ₁₂	0,040	0,032	0,075	0,142	0,049	0,05
	NM ₁₃	0,215	0,060	0,288	0,069	0,188	
	NM ₁₄	0,192	0,038	0,142	0,167	0,124	
	NM ₁₆	0,050	0,035	0,051	0,225	0,045	
	NM ₂₈	0,291	0,157	0,247	0,208	0,232	

Thông số	Điểm quan trắc	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TB năm	QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (cột B ₁)
NO ₃ ⁻ -N (mg/L)	NM ₁₂	0,210	0,044	0,123	0,191	0,142	10
	NM ₁₃	0,112	0,053	0,412	0,401	0,245	
	NM ₁₄	0,135	0,026	0,273	0,390	0,206	
	NM ₁₆	0,086	0,264	0,059	0,209	0,155	
	NM ₂₈	0,288	0,201	0,175	0,214	0,220	
PO ₄ ³⁻ -P (mg/L)	NM ₁₂	0,061	0,134	0,226	0,147	0,142	0,3
	NM ₁₃	0,018	0,056	0,116	0,105	0,074	
	NM ₁₄	0,207	0,045	0,101	0,114	0,117	
	NM ₁₆	0,088	0,079	0,168	0,111	0,112	
	NM ₂₈	0,691	0,708	0,445	0,447	0,573	
Dầu mỡ (mg/L)	NM ₁₂	0,3	0,5	0,4	0,3	0,38	1
	NM ₁₃	0,3	0,7	0,8	0,6	0,60	
	NM ₁₄	0,3	0,6	0,6	0,3	0,45	
	NM ₁₆	0,3	1,2	0,8	0,7	0,75	
	NM ₂₈	0,3	0,7	1,1	0,7	0,70	
Coliform MPN/ 100ml)	NM ₁₂	9,3.10⁴	4,3.10⁴	9,3.10⁴	4,3.10⁴	68.000	7.500
	NM ₁₃	9,3.10⁴	2,4.10 ³	2,4.10 ³	1,5.10⁴	28.200	
	NM ₁₄	2,4.10⁴	4,3.10 ³	9,3.10³	930	9.633	
	NM ₁₆	4,3.10 ²	2,4.10⁴	7,0.10 ³	9,3.10³	10.183	

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2021)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện.

* **Nhận xét:** Kết quả thử nghiệm cho thấy phần lớn các thông số quan trắc tại khu vực huyện Trà Cú còn vượt giới hạn quy định cho phép theo QCVN 08- MT:2015/BTNMT (cột B₁), ngoại trừ các thông số pH, BOD₅ amoni và nitrat.

- Đối với môi trường nước mặt khu vực Cầu Tập Sơn, xã Tập Sơn, huyện Trà Cú (NM₁₂): Có 05/12 thông số quan trắc còn vượt giới hạn quy

định cho phép theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B₁).

*** Không khí:**

Theo Báo cáo tổng hợp Quan trắc tỉnh Trà Vinh năm 2021, kết quả quan trắc tại 02 điểm quan trắc được bố trí trên địa bàn huyện Trà Cú năm 2021 cụ thể không khí tại khu vực chợ Trà Cú, Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp, chất thải nguy hại huyện Trà Cú cho thấy: Không khí môi trường tác động có chất lượng tương đối tốt, đa số các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT. Riêng thông số NH₃ vượt giới hạn vào đợt 2, 3 tại Nhà máy xử lý rác thải công nghiệp, chất thải nguy hại Trà Cú (K₄₂).

- Nhằm đánh giá hiện trạng môi trường khu vực phục vụ cho công tác thi công xây dựng, đơn vị tư vấn đi hiện trường đã tiến hành khảo sát thực địa, đo đạc, lấy mẫu phân tích hiện trạng môi trường, kết quả đo đạc, quan trắc hiện trạng môi trường khu vực dự án được coi là môi trường nền làm cơ sở đánh giá và so sánh với quá trình thi công và vận hành của dự án sau này.

+ Vị trí lấy mẫu môi trường nền được thể hiện tại bảng sau:

Bảng 15: Vị trí lấy mẫu phân tích hiện trạng môi trường

STT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu
I	Mẫu không khí	
1	KK01	Khuôn viên khu vực thực hiện dự án
2	KK02	Khu vực cổng dự án
3	KK03	Hộ dân gần nhất dưới hướng gió của dự án
II	Mẫu nước mặt	
1	NM01	Kênh nội đồng tại điểm tiếp nhận nước thải dự án
2	NM02	Cách dự án khoảng 100m hạ nguồn sông Ông Rùm
III	Mẫu nước dưới đất	
1	NN	Tại giếng khoan dân khu vực của dự án
IV	Mẫu đất	
1	TT	Tại khu vực thực hiện dự án

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường vật lý của dự án như sau:

- Không khí:

Bảng 16: Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường không khí xung quanh

Kết quả	Thông số						
	Tiếng ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	NH ₃	H ₂ S
	dBA	(mg/m ³)					
KK01	60,7	0,106	0,088	0,067	6,45	KPH (MDL = 0,014)	KPH (MDL = 0,008)
KK02	62,4	0,115	0,085	0,062	6,36	KPH (MDL = 0,014)	KPH (MDL = 0,008)
KK03	58,9	0,096	0,090	0,074	6,72	KPH (MDL = 0,014)	KPH (MDL = 0,008)
QCVN 05:2013/BTNMT	-	0,3	0,35	0,2	30	-	-
QCVN 06:2009/BTNMT	-	-	-	-	-	0,2	0,042
QCVN 26:2010/BTNMT	<70	-	-	-	-	-	-

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

+ Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy chất lượng môi trường không khí khu vực tuyến công trình vẫn tốt. Tất cả các chỉ tiêu đánh giá đều nằm trong giới hạn của QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN26:2010/BTNMT.

- Mẫu nước mặt:

Bảng 17: Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước mặt

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1
			NM01	NM02	
1	pH	-	6,82	6,74	5,5-9
2	TSS	mg/L	18,3	21,4	50
3	DO	mg/L	5,14	5,33	≥4
4	BOD ₅	mgO ₂ /L	40,9	54,1	15
5	COD	mgO ₂ /L	76,0	80,2	30
6	NH ₄ ⁺	mg/L	1,04	0,895	0,9
7	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH	KPH	1
8	Coliform	MPN/100mL	5.500	5.000	7.500

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

+ Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy có 4/9 chỉ tiêu trong mẫu nước mặt vượt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1 là COD và BOD₅, NH₄⁺, Coliform. Biểu hiện ô nhiễm nguồn nước mặt các sông, kênh được khảo sát là diễn biến chất lượng nước mặt chung tại các vùng lân cận có vị trí địa lý tương tự tại vùng được khảo sát.

- Mẫu nước dưới đất:

Bảng 18: Kết quả thử nghiệm chất lượng môi trường nước dưới đất

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			NN	
1	pH	--	6,49	5,5-8,5
2	TDS	mg/L	56,2	1.500
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	mg/L	18,6	500
4	Chỉ số pemanganat	mg/L	2,14	4
5	NH ₄ ⁺	mg/L	0,520	1
6	NO ₃ ⁻	mg/L	KPH	15
7	NO ₂ ⁻	mg/L	KPH	1
8	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	2,75	400
9	Fe	mg/L	KPH	5
10	Cu	mg/L	KPH	1
11	Cd	mg/L	KPH	0,005
12	Hg	mg/L	KPH	0,001
13	Coliform	MPN/100mL	KPH	KPH

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2023)

+ Nhận xét: Kết quả thử nghiệm cho thấy các mẫu nước dưới đất chất lượng khá tốt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Trước hết, khẳng định rằng dự án, không nằm trong các vùng sinh thái nhạy cảm đã được quy hoạch như khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển.

Hiện trạng đa dạng sinh học tại khu vực dự án và vùng lân cận được tóm tắt như sau:

+ Qua khảo sát khu vực xây dựng cũng như tham khảo tài liệu thì mức độ đa dạng sinh học trong khu vực được miêu tả như sau:

Thảm thực vật:

- Quần hợp dừa nước: có tên khoa học là *Nipa Fruticans*, phát triển tốt cả vùng nước ngọt – lợ – mặn và ngập thường xuyên. Loài này thường mọc thành những mảng lớn, có rất ít loài cây khác mọc xen vào;
- Quần hợp thực vật trên đất nông nghiệp: khá phức tạp và chủ yếu phát triển trên đất nông nghiệp như lúa (*Oryza Savita...*), ngô (*Zea May*), đỗ (*Phaseolus spp...*),...;

Hệ động vật:

- Lớp thú: có tên khoa học là *Mamalia*, phát hiện được 05 loài, thuộc 05 họ, 02 bộ là bộ Dơi (*Ciroptera*) và họ gặm nhấm (*Rodetian*);
- Lớp chim: có tên khoa học là (*Aves*), gồm có 35 họ với 79 loài như họ chim sâu (*Dicaeidae*), họ Chà Vôi (*Motacillidae*), Họ Diệc (*Ardeidae*),...;
- Lớp bò sát: có tên khoa học là (*Reptilia*), gồm có 15 loài thuộc 10 họ và 01 bộ có vảy. Một số loài đặc trưng tại khu vực như: Rắn Mối (*Dasia olivacea*), Rắn lục xanh (*Trimeresurus stejnegeri*),...;
- Lớp lưỡng thê: có tên khoa học là (*Amphibia*): có 05 loài thuộc 03 họ và 01 bộ, gồm Cóc nhà (*Bufo Melanostictus*),Ếch đồng (*Rana Tigrina*), Chàng hiu (*Rana Macroductyla*), Nhái (*Rana limnocharis*),Ếch cây (*Racophorus Leucommystax*),...

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

Theo đánh giá và nhận dạng các yếu tố nhạy cảm về môi trường tại mục 5.1 thì dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường được quy định tại điểm đ, khoản 4, điều 25, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Dự án có nhu cầu thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh, với diện tích đất lúa cần thu hồi chuyển mục đích là 0,36 ha.

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án:

- Các điều kiện tự nhiên trong vùng địa lý của dự án đã được nghiên cứu kỹ càng để từ đó lựa chọn vị trí thực hiện dự án phù hợp với các đặc điểm này, hạn chế tối đa phát sinh các vấn đề về môi trường.

- Các điều kiện xã hội cũng đã được dự án nghiên cứu để từ đó lựa chọn vị trí thực hiện dự án phù hợp với các đặc điểm này, hạn chế tối đa phát sinh các vấn đề tiêu cực về kinh tế - xã hội.

- Dự án đi vào hoạt động sẽ đáp ứng về mặt an ninh, quốc phòng là kho chứa xăng dầu, cung cấp nhiên liệu xăng dầu cho địa bàn khu kinh tế và khu vực, góp phần đảm bảo nguồn dự trữ và cung ứng xăng dầu cho địa phương, tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh, giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương.

- Dự án còn góp phần phát triển cụm đô thị phía Tây của tỉnh, đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng theo định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Ngoài ra, dự án còn phù hợp với các văn bản pháp luật sau:

+ Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh Trà Vinh về Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, cấp lần đầu.

+ Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 18/9/2012 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch đường gom và các điểm đầu nối đường giao thông công cộng vào Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020;

+ Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc thành lập Hội đồng thẩm định bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu;

+ Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Cú;

+ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Chương 3: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

3.1.1.1. Tác động liên quan đến chất thải

a) Tác động do nước thải

Do dự án đã được san lấp mặt bằng từ trước nên không tiến hành đánh giá của hoạt động bơm cát san lấp mặt bằng.



Hình 4: Mặt bằng khu vực thực hiện dự án

a.1. Nước thải sinh hoạt

Tính chất: Đặc điểm cơ bản của nước thải sinh hoạt là có hàm lượng các chất hữu cơ cao, cặn lơ lửng và hòa tan, dễ bị phân hủy sinh học (như cacbohydrat, protein, mỡ), các chất dinh dưỡng (phosphat, nitơ), vi sinh vật,... Các chất hữu cơ trong nước thải có tốc độ phân hủy sinh học cao, gây ra mùi hôi thối khó chịu và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng môi trường. Nếu nguồn thải này không được kiểm soát và xử lý tốt trước khi xả thải ra môi trường sẽ gây tác động xấu đến chất lượng nguồn nước mặt tiếp nhận nước thải.

Quy mô: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh thải vào môi trường hàng ngày tại Dự án được tính theo công thức sau: $NT_{sh} = (N_{dm} \times n) \times 80\%$. Trong đó:

○ NT_{sh} : Nước thải sinh hoạt (lít/ngày).

○ N_{dm} : Định mức nước sinh hoạt, theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng, nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt là 80 lít/người/ngày.

○ n : Số công nhân (40 người).

○ Lưu lượng nước thải chiếm khoảng 80 % lưu lượng nước cấp.

Như vậy, lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là:

$$NT_{sh} = 80 \times 40 \times 80 \% = 2.560 \text{ lít/ngày} = 2,56 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Theo tính toán thống kê WHO,1993, thì hệ số ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường (khi nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý) như được trình bày trong bảng sau:

Bảng 19: Hệ số tải lượng ô nhiễm của nước thải sinh hoạt

Stt	Chất gây ô nhiễm	Đơn vị tính	Hệ số ô nhiễm
1	BOD ₅	g/người/ngày	45 - 54
2	COD	g/người/ngày	72 - 102
3	SS	g/người/ngày	70 - 145
4	Dầu mỡ	g/người/ngày	10 - 30
5	Tổng nitơ	g/người/ngày	6 - 12
6	Tổng photpho	g/người/ngày	0,8 - 4,0
7	Amoni	g/người/ngày	3,6 - 7,2
8	Tổng coliforms	MPN/100ml	10 ⁶ - 10 ⁹

(Nguồn: WHO, 1993)

Căn cứ vào hệ số ô nhiễm tính toán nhanh nêu trên có thể dự báo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công xây dựng như sau:

Bảng 20: Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tải lượng	
			Min	Max
1	BOD ₅	g/ngày	1.800	2.160

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tải lượng	
			Min	Max
2	COD	g/ngày	2.880	4.080
3	TSS	g/ngày	2.800	5.800
4	Dầu mỡ	g/ngày	400	1.200
5	Amoni	g/ngày	144	288
6	Tổng coliforms	MPN/100ml	$4 \cdot 10^7$	$4 \cdot 10^{10}$

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Ghi chú:

- *Tải lượng (g/ngày) = hệ số ô nhiễm (g/người/ngày) x số công nhân (người)*
- *Hệ số ô nhiễm được tham khảo tại “Đánh giá các nguồn gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí - tập I, Generva, 1993”.*

Căn cứ theo tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt, lưu lượng nước thải phát sinh, ta tính nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải theo công thức sau: $C = T/Q$ (mg/l)

Trong đó:

- *C: Nồng độ chất ô nhiễm (mg/l);*
- *T: Tải lượng chất ô nhiễm (g/ngày);*
- *Q: Lưu lượng nước thải phát sinh (lít/ngày).*

Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 21: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ		QCVN14:2008/BTNMT, cột B, k=1,2
			Min	Max	
1	BOD ₅	mg/l	703,1	843,8	60
2	COD	mg/l	1.125	1.593,8	-
3	TSS	mg/l	1.093,8	2.265,6	120
4	Dầu mỡ	mg/l	156,3	468,8	24
5	Amoni	mg/l	56,3	112,5	12
6	Tổng coliforms	MPN/100ml	$1,563 \cdot 10^7$	$1,563 \cdot 10^{10}$	5.000

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Ghi chú: Giá trị tối đa cho được tính theo công thức: $C_{max} = C \times K$ của QCVN 14:2008/BTNMT, trong đó:

- + C: Giá trị của thông số ô nhiễm (cột B);
- + K: Là hệ số tính đối với cơ sở sản xuất < 500 người (K=1,2). Không áp dụng hệ số K cho chỉ tiêu pH và Coliforms.

Mức độ tác động: Kết quả tính toán tại bảng trên cho thấy, nước thải sinh hoạt có nồng độ các chất ô nhiễm rất cao và vượt nhiều lần so với giới hạn cho phép quy định tại QCVN 14:2008/BTNMT.

Đối tượng tác động: Chất lượng môi trường đất, môi trường không khí khu vực dự án, sức khỏe công nhân lao động và gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước mặt xung quang khu vực dự án trong suốt thời gian xây dựng.

a.2. Nước thải xây dựng

Nước thải xây dựng phát sinh trong giai đoạn này chủ yếu từ các nguồn chính sau:

- Nước thải phát sinh từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị thi công.
- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, dụng cụ thi công. Nước thải phát sinh từ nguồn này không thường xuyên, chỉ tiến hành vệ các thiết bị, máy móc thi công,...khi các thiết bị này dính quá nhiều vật liệu xây dựng, gây cản trở quá trình sử dụng.
- Nước thải từ nước làm mát máy, thiết bị thi công.

Lưu lượng và tải lượng các chất ô nhiễm theo từng công đoạn được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 22: Lưu lượng và tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải xây dựng

Stt	Quá trình phát sinh	Lưu lượng (m ³ /ngày)	Nồng độ các chất gây ô nhiễm		
			COD (mg/l)	Dầu mỡ (mg/l)	SS (mg/l)
1	Bảo dưỡng máy móc	2	20 - 30	-	50 - 80
2	Vệ sinh máy móc	5	50 - 80	1,0 - 1,2	150 - 200
3	Làm mát máy	4	10 - 20	0,5 - 1,0	10 - 50
QCVN 40:2011/BTNMT			150	10	100

(Nguồn: PECC3 tổng hợp, 2015)

Nhìn chung, lưu lượng nước thải xây dựng phát sinh không nhiều, nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải phát sinh từ bảo dưỡng và làm mát máy thấp, riêng nước thải phát sinh từ vệ sinh máy móc có hàm lượng tương đối cao. Tuy nhiên, đây là nguồn thải có lưu lượng thấp và phát sinh không liên tục nên các tác động từ nguồn thải này là không đáng kể, đối tượng bị tác động chủ yếu là môi trường đất tại khu vực công trường.

a.3. Nước mưa chảy tràn:

❖ **Tính chất, quy mô:** Nước mưa chảy tràn trong khu vực Dự án phụ thuộc vào chế độ mưa của khu vực. Nước mưa chảy tràn có thể cuốn trôi bụi trên mặt bằng, vật liệu xây dựng, rác thải và các chất thải khác trên bề mặt sân bãi gây tắc nghẽn hệ thống thoát nước khu vực. Theo tiến độ thực hiện Dự án, giai đoạn xây dựng được triển khai trong 06 tháng từ tháng 07 đến tháng 12/2023. Vào thời gian này lượng mưa phát sinh với khối lượng tương đối lớn. Ước tính lượng mưa chảy tràn phát sinh trong giai đoạn này, cụ thể:

$$Q_{max} = S \times q = 4.216 \times 323 \times 10^{-3} = 1.361,8 \text{ m}^3/\text{tháng} \approx 45,39 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$$

Trong đó:

- S: Diện tích khu vực thực hiện Dự án (S = 0,4216ha).

- q: Lượng mưa lớn nhất trong tháng, theo Niên giám thống kê Trà Vinh năm 2021 thì trong thời gian triển khai xây dựng Dự án khoảng 323 mm (tháng 8/2019).

Đối tượng, quy mô tác động: Qua kết quả tính toán cho thấy, lưu lượng nước mưa chảy tràn trên khu vực thực hiện Dự án tương đối lớn. Khu vực xây dựng chưa có hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa tạm thời, đối tượng bị tác động chủ yếu là nguồn tiếp nhận nước mưa chảy tràn (kênh nội đồng). Do tính chất nước mưa chảy tràn có thể quy ước sạch nên tác động từ nguồn này là không đáng kể. Tuy nhiên, nếu không được kiểm soát tốt dẫn đến nguồn này bị nhiễm bẩn, cũng sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

b) Tác động do bụi, khí thải

b.1. Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển

Tính chất và quy mô: Các phương tiện vận chuyển vật tư xây dựng trong thời gian xây dựng công trình sẽ phát sinh ra bụi và một lượng khí thải chứa các chất ô nhiễm chủ yếu gồm bụi, SO₂, NO_x, CO, THC.

Bảng 23: Hệ số phát thải của nguồn thải di động đặc trưng

Phương tiện	Bụi	SO ₂	NO _x	CO	THC
	Đơn vị: kg/1.000 km				
Xe tải 3,5 - 16 tấn dùng dầu diezen	0,9	4,15*S	14,4	2,9	0,8

(Nguồn: WHO, năm 1993)

* Ghi chú: S: Nồng độ lưu huỳnh trong dầu, S = 0,05 %.

Với khối lượng vật tư xây dựng được ước tính khoảng 1.000 tấn và phương

tiện vận chuyển sử dụng dự kiến có tải trọng vận tải 3,5 tấn. Như vậy, ước tính có khoảng 286 chuyến xe. Theo đó, mỗi ngày ước tính trung bình có khoảng 03 chuyến xe (tương đương 06 lượt) ra vào dự án. Từ các số liệu có được thì có thể ước tính được tải lượng ô nhiễm của phương tiện vận chuyển phát sinh trên 1,0 km quãng đường trong 01 ngày, như sau:

Bảng 24: Tải lượng chất ô nhiễm phát sinh từ phương tiện vận chuyển

Phương tiện	Bụi	SO ₂	NO _x	CO	THC
	g/km/ngày				
Xe tải 3,5 - 16 tấn dùng dầu diezen	2,7	12,45*S	43,2	8,7	2,4

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Qua kết quả tính toán, tải lượng các chất ô nhiễm có trong khí thải phát sinh từ các phương tiện vận chuyển, tương đối thấp. Bên cạnh đó, bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển là nguồn thải di động, phân tán theo chiều dài của đoạn đường vận chuyển. Do đó tác động từ nguồn này được đánh giá là thấp.

Đối tượng, quy mô tác động:

- Khu vực dự án: Tác động đến chất lượng môi trường không khí và sức khỏe công nhân xây dựng làm việc tại công trường trong suốt quá trình thi công xây dựng.

- Khu vực xung quanh dự án: Đối tượng chịu tác động từ nguồn thải này chủ yếu là hoạt động sản xuất hiện hữu và sinh hoạt của người dân lân cận dự án (bao gồm hoạt động trồng lát, làm vườn, đi lại và sức khỏe người dân). Đặc biệt môi trường không khí dọc trên các tuyến đường phương tiện di chuyển qua như đường Quốc lộ 54... trong suốt quá trình thi công xây dựng.

b.2. Bụi phát sinh từ hoạt động vận chuyển, tập kết vật liệu xây dựng

Tính chất và quy mô: Trong quá trình vận chuyển và tập kết nguyên vật liệu tại công trường xây dựng có phát tán một lượng bụi nhất định ra môi trường xung quanh. Bụi chủ yếu phát tán ra từ các nguồn vật liệu như cát, đá, xi măng và một phần từ sắt, thép. Tải lượng bụi phát sinh được tính toán tương tự như công thức tính lượng bụi từ hoạt động san lấp, cụ thể như bảng sau:

Bảng 25: Tải lượng phát sinh bụi phát sinh từ vận chuyển, tập kết vật liệu xây dựng

Stt	Thông số	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
1	Hệ số phát tán bụi	E - theo công thức	kg/tấn	0,056

Stt	Thông số	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
2	Hệ số không thứ nguyên cho kích thước bụi	k (hạt bụi có kích thước < 30 μ m)	-	0,74
3	Tốc độ gió	Chọn U = 3,0 m/s	m/s	3,0
4	Độ ẩm của vật liệu	M (tính theo độ ẩm của cát)	%	10
5	Khối lượng vật liệu xây dựng		tấn/ngày	11,11
6	Tải lượng bụi phát sinh	(6) = (1)x(5)	kg/ngày	0,622

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Về mức độ tác động:

- Tải lượng bụi phát sinh từ quá trình tập kết nguyên vật liệu xây dựng tương đối thấp, các tác động ít ảnh hưởng đến môi trường không khí và sức khỏe cộng đồng.

- Trong thời gian xây dựng các công trình, tùy vào từng thời điểm khác nhau và điều kiện vi khí hậu (hướng gió thổi,...) mà các đối tượng bị ảnh hưởng cũng khác nhau, chủ yếu là cây trái, hoa màu, ít hộ dân sinh sống.

- Đối tượng tác động của nguồn thải này chủ yếu bao gồm: Công nhân xây dựng và môi trường không khí tại công trường và khu vực xung dự án theo hướng gió; Hoạt động sinh hoạt và canh tác nông nghiệp của các hộ dân xung quanh dự án theo hướng gió trong suốt quá trình thi công xây dựng.

b.3. Khí thải và bụi phát sinh từ phương tiện thi công trên công trường

Tính chất: Các phương tiện vận chuyển và thi công xây dựng sử dụng nhiên liệu chủ yếu là dầu diezen nên khí thải phát sinh là khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu với thành phần chủ yếu bao gồm: Bụi khói, CO, SO₂, NO_x, ...

Nhìn chung, lưu lượng và nồng độ khí thải phát sinh phụ thuộc nhiều vào các yếu tố như: Hiện trạng sử dụng của phương tiện, chất lượng nhiên liệu, quãng đường di chuyển, các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và các yếu tố vi khí hậu khác.

Quy mô: Căn cứ theo khối lượng công việc được thực hiện trong giai đoạn xây dựng, ước tính lượng dầu DO tiêu thụ trung bình khoảng 0,06 - 0,014 tấn DO/ngày. Như vậy tải lượng các chất ô nhiễm có trong khí thải phương tiện thi công phát sinh trong ngày được tính toán như sau:

Bảng 26: Tải lượng khí thải phát sinh từ phương tiện thi công

Chất ô nhiễm Thông số	Bụi	SO₂	NO_x	CO	VOC
Hệ số phát thải (kg/tấn dầu) <i>(WHO, 1993)</i>	4,3	20*S (S=0,05%)	55	28	12
Lượng dầu sử dụng trong 1 giờ (tấn/ngày)	0,06-0,014				
Tải lượng các chất ô nhiễm (kg/ngày)	0,258-0,602	$6 \cdot 10^{-4} - 14 \cdot 10^{-4}$	3,3 – 7,7	1,68 – 3,92	0,72 – 1,64
Tải lượng các chất ô nhiễm (kg/giờ)	0,032 – 0,075	$0,75 \cdot 10^{-4} - 1,75 \cdot 10^{-4}$	0,413 – 0,963	0,21 – 0,49	0,09 – 0,205

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Đối tượng và quy mô tác động:

- Theo kết quả tính toán, tải lượng các chất ô nhiễm có trong khí thải phát sinh từ các phương tiện, thiết bị thi công xây dựng tương đối thấp. Ngoài ra, phép tính chỉ giả sử nguồn gây ô nhiễm là nguồn điểm, nhưng trong thực tế, diện tích công trường xây dựng tương đối lớn, các phương tiện, thiết bị xây dựng không hoạt động cùng lúc nên tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh trong thực tế sẽ thấp hơn so với tính toán.

- Đối tượng chịu tác động chủ yếu là môi trường không khí và công nhân làm việc tại công trường trong suốt quá trình xây dựng do diện tích khu vực công trường tương đối rộng, các nguồn phát sinh mang tính cục bộ, rải rác nên các tác động từ nguồn này là thấp.

*** Tác động từ bãi tập kết vật liệu:**

Chủ dự án và đơn vị thi công nghiên cứu bố trí bãi tập kết vật liệu hợp lý, không cản trở hoặc gây ảnh hưởng đến nhiều hộ dân xung quanh. Nếu vị trí tập kết vật liệu không phù hợp hoặc không có biện pháp che chắn hợp lý thì sẽ gây ảnh hưởng do bụi phát sinh. Cụ thể như sau:

+ Các loại bụi có kích thước nhỏ có thể dễ dàng xâm nhập vào cơ thể qua đường hô hấp, gây ra các kích thích cơ học và phát sinh các phản ứng xơ hoá phổi gây bệnh về đường hô hấp. Gây tác hại đối với sức khỏe của con người bao gồm các bệnh bụi phổi, hen suyễn, bụi có kích thước nhỏ hơn bám vào mắt gây bệnh loét giác mạc, viêm mắt, đau mắt đỏ,...

+ Bụi còn có tác dụng xấu đến hệ thực vật trong khu vực (cây trồng nông nghiệp, cây ăn quả,...), biểu hiện thường thấy là cây cối dọc hai bên đường thường

bị phủ một lớp bụi trên lá, từ đó gây cản trở quá trình quang hợp của cây, cây cối sẽ chậm phát triển, lá úa vàng, ảnh hưởng tới quá trình sinh trưởng phát triển và đơm hoa kết trái, năng suất của cây trồng.

Tuy nhiên, nơi tập kết nguyên vật liệu có diện tích khoảng 100 m² được đặt gần với trục đường đi, thuận tiện cho việc vận chuyển nguyên vật liệu. Đồng thời bố trí các tấm chắn quanh bãi tập kết để không gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, thường xuyên tưới nước quanh khu vực để giảm bụi. Vệ sinh các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu trước khi ra khỏi khu vực dự án. Nên tác động được giảm thiểu đáng kể.

b.4. Khí thải, bụi phát sinh từ thiết bị hàn

Hoạt động xây dựng, lắp ráp các trang thiết bị tại dự án có các công đoạn hàn nối cấu kiện. Trong quá trình hàn nối kết cấu thép, các loại hóa chất chứa trong que hàn bị cháy và phát sinh khói có chứa các chất độc hại như Fe₂O₃, SiO₂, K₂O, CaO,...tồn tại ở dạng khói bụi, có khả năng gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân lao động.

Bảng 27: Thành phần bụi khói một số que hàn

Stt	Loại que hàn	MnO ₂ (%)	SiO ₂ (%)	Fe ₂ O ₃ (%)	Cr ₂ O ₃ (%)
1	Que hàn baza UONI 13/4S	1,1 – 8,8/4,2	7,03 – 7,1/7,06	3,3 – 62,2/47,2	0,002 - 0,02/0,001
2	Que hàn Austent bazo	-	0,29 s- 0,37/0,33	89,9 - 96,5/93,1	-

(Nguồn: Công nghệ hàn điện nóng chảy - tập 1, 2004)

Quá trình hàn các kết cấu thép, cốt thép sẽ sinh ra một số chất ô nhiễm từ quá trình cháy của que hàn, trong đó chủ yếu là các chất CO, NO_x. Nồng độ của chúng có thể tính như sau:

Bảng 28: Nồng độ các chất ô nhiễm trong khói hàn

Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn (mm)				
	2,5	3,25	4	5	6
Khói hàn (mg/que hàn)	285	508	706	1.100	1.578
CO (mg/que hàn)	10	15	25	35	50
NO _x (mg/que hàn)	12	20	30	45	70

(Nguồn: Môi trường không khí, 2003)

Đối tượng và quy mô tác động: Không khí trong khu vực dự án và công nhân trực tiếp hàn trong suốt quá trình xây dựng, tuy nhiên, nguồn thải phát sinh

với tải lượng không lớn và phân tán nhanh chóng, pha loãng vào môi trường không khí, do đó tác động từ nguồn này là không lớn.

c) Tác động do chất thải rắn sinh hoạt

Tính chất và quy mô: Căn cứ theo thành phần chất thải, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn xây dựng có thể phân thành hai nhóm chính:

- Nhóm chất thải rắn không có khả năng phân hủy sinh học: Vỏ đồ hộp, vỏ lon bia, bao bì nhựa,...

- Nhóm chất thải rắn có hàm lượng chất hữu cơ cao, có khả năng phân hủy sinh học: Thức ăn thừa, vỏ trái cây, phần loại bỏ của rau, quả, giấy, ...

Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh được tính toán dựa trên số lượng công nhân xây dựng và định mức phát sinh rác thải được quy định tại QCVN 01:2021/BXD. Theo đó lượng rác sinh hoạt được tính như sau:

+ Số lượng công nhân tối đa tại công trường thời điểm thi công: 40 người;

+ Định mức phát sinh rác sinh hoạt được quy định tại *Bảng 2.23*, QCVN 01:2021/BXD. Dựa vào điều kiện khu vực dự án, định mức rác thải sinh hoạt phát sinh của một người/ngày là 0,9 kg/người/ngày.

$$M_{\text{rácSH}} = W(\text{người}) * 0,9(\text{kg/người.ngày}) = 40 * 0,9 = 36 (\text{kg/ngày})$$

Trong đó:

○ $M_{\text{rácSH}}$: là khối lượng chất thải rắn phát sinh thu gom được trong một ngày (kg/ngày).

○ W : là số người tham gia trực tiếp tại dự án (người).

Đối tượng và quy mô tác động:

- Đối tượng tác động của nguồn thải này chủ yếu bao gồm môi trường đất, môi trường không khí, cảnh quan tại dự án và sức khỏe công nhân xây dựng trong suốt thời gian thi công xây dựng.

- Bên cạnh đó, nếu không được quản lý chặt chẽ và ý thức kém của công nhân, dẫn đến tình trạng vứt rác bừa bãi và gây ô nhiễm nguồn nước kênh nội đồng khu vực dự án. Các tác động từ nguồn thải là rất thấp nếu nguồn thải được quản lý và xử lý triệt để.

d) Tác động do chất thải rắn thông thường

Do mặt bằng đã được san lấp từ trước nên không tiến hành tính toán lượng chất thải do hoạt động chuẩn bị mặt bằng.

d.1. Chất thải rắn từ hoạt động chuẩn bị mặt bằng

Tính chất, quy mô:

- Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động phát quang chuẩn bị mặt bằng gồm: sinh khối thực vật (gốc cây, bụi cỏ,...).

Đối tượng, quy mô tác động: Nguồn thải này ảnh hưởng chủ yếu đến cảnh quang trong phạm vi dự án và có thể gây cản trở quá trình thi công và ảnh hưởng đến chất lượng công trình nếu không được thu gom xử lý hết.

d.2. Chất thải rắn xây dựng

Trong quá trình xây dựng sẽ làm phát sinh ra chất thải như như sắt, thép vụn, gạch, đá, xi măng, nhựa đường,... Theo chủ dự án, khối lượng nguyên vật liệu sử dụng ước khoảng 1.000 tấn. Tính toán theo định mức hao hụt vật liệu ban hành kèm theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 19/12/2016 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng khoảng 0,5 – 5% tổng lượng nguyên nhiên liệu phục vụ xây dựng dự án, tính được khối lượng phát sinh của chất thải xây dựng trung bình 27,5 tấn, tương đương là 0,151 tấn/ngày (căn cứ theo kinh nghiệm thực tế của Chủ dự án). Chất thải rắn xây dựng không thải ra môi trường mà sẽ được tái sử dụng để san lấp mặt bằng (đất, đá, xà bần,...) hoặc bán phế liệu (sắt, thép...). Thành phần chất thải có trong rác thải xây dựng theo tỷ lệ như sau:

- Bê tông, nhựa đường, gạch, đất, đá: chiếm từ 40 – 50%;
- Gỗ và các thành phần liên quan (coppa, ván ốp): chiếm từ 20 – 30%;
- Bao xi măng, sắt vụn, thủy tinh, v.v: chiếm từ 10 – 20%.

Chất thải xây dựng trong quá trình thải bỏ không được quản lý thì rác xây dựng sẽ làm mất cảnh quan khu vực, ảnh hưởng đến môi trường đất tại khu vực dự án. Mức độ tác động của nguồn ô nhiễm theo đánh giá là ở mức thấp.

d) Tác động do chất thải nguy hại

Tính chất và quy mô: Chất thải nguy hại là một trong những loại chất thải cần được thu gom, xử lý triệt để trong giai đoạn xây dựng. Nguồn phát sinh chất thải nguy hại cụ thể như sau:

- Phát sinh từ quá trình bảo trì, sửa chữa phương tiện, máy móc thi công xây dựng như dầu nhớt thải, ắc quy thải,...;
- Phát sinh từ quá trình sử dụng máy hàn với thành phần chủ yếu là que hàn đã qua sử dụng và xỉ hàn.

Theo số liệu tham khảo tại các công trình xây dựng có quy mô và tính chất tương tự, khối lượng từng loại chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn xây dựng Dự án được thể hiện khái quát trong bảng sau:

Bảng 29: Dự báo nguồn và loại CTNH phát sinh

Stt	Loại chất thải	Trạng thái	Khối lượng trung bình kg/tháng	Mã CTNH	Tính chất nguy hại
1	Dầu nhớt thải	Lỏng	10	17 02 03	Đ ĐS C
2	Chất hấp thụ, giẻ lau nhiễm chất thải nguy hại	Rắn	04	18 02 01	Đ ĐS
3	Ắc quy thải	Rắn	04	16 01 12	Đ ĐS AM
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	01	16 01 06	Đ ĐS
5	Que hàn thải	Rắn	02	07 04 01	Đ ĐS
6	Xi hàn	Rắn	01	07 04 02	Đ ĐS
Tổng khối lượng			22		

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Đối tượng và quy mô tác động: Nguồn thải này nếu không được quản lý và xử lý đúng quy định, sẽ ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường cảnh quan và sức khỏe công nhân làm việc tại công trường trong suốt quá trình thi công xây dựng (thời gian dự kiến khoảng 09 tháng, từ tháng 10/2023 - 6/2024). Các tác động và mức độ tác động của CTNH cụ thể như sau:

- Có độc tính (ký hiệu tính chất nguy hại Đ): Gây kích ứng, gây độc cấp tính,... cho con người ở mức độ thấp. Ngoài ra, khi chất thải tiếp xúc với không khí hay nước sẽ giải phóng ra khí độc hại, gây nguy hiểm đối với con người và ô nhiễm môi trường.
- Có độc tính sinh thái (ký hiệu tính chất nguy hại ĐS): Chất thải thuộc nhóm này có các thành phần nguy hại nhanh chóng hay từ từ đối với môi trường và hệ sinh thái thông qua tích lũy.
- Có tính ăn mòn (ký hiệu tính chất nguy hại AM): Thông qua các phản ứng hóa học, chất thải này sẽ gây tác động nghiêm trọng đến các đối tượng, môi trường tiếp xúc chất thải.

3.1.1.2. Xác định nguồn phát sinh và mức độ của tiếng ồn, độ rung

a) Tiếng ồn:

Nguồn phát sinh chủ yếu là động cơ, hoạt động của các phương tiện vận tải và phương tiện thi công cơ giới gây ra, đặc biệt là máy xúc, ủi, đầm,... trong quá trình thi công. Mức độ và phạm vi ảnh hưởng của tiếng ồn trong thi công phụ thuộc vào tần suất hoạt động, mức độ tập trung máy móc, đặc tính kỹ thuật tuổi thọ của máy móc.

- Tham khảo tài liệu của Giáo trình bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản – Trần Đức Hạ (NXB Xây Dựng, 2010), mức ồn của một số phương tiện thi công tại công trường theo khoảng cách được trình bày trong bảng sau:

Bảng 30: Độ ồn từ một số phương tiện thi công gây ra

STT	Máy móc, thiết bị	Mức ồn ứng với khoảng cách (dBA)					QCVN26:2010 /BTNMT
		3,5m	10m	15m	30m	60m	
1	Máy đào	110	101	95	86	81	70dBA
2	Máy đầm	98	90	83	76	69	
3	Máy ủi	101	90	85	70	65	
4	Xe tải	100	94	82-94	76	70	

(Nguồn: Giáo trình bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản – NXB Xây dựng, 2010)

- Qua kết quả cho thấy tiếng ồn có khả năng tác động trong cự ly lên đến hàng trăm mét, ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân tham gia tại công trường và khu dân cư xung quanh. Tiếng ồn sẽ tác động rõ rệt tới các đối tượng trong phạm vi bán kính dưới 30m.

b) Tác động của độ rung

Trong quá trình xây dựng, rung động chủ yếu phát ra từ máy đầm, máy ủi, xe tải,

Bảng 31: Mức rung đối với một số phương tiện thi công

Stt	Thiết bị thi công	Mức rung (ở 25ft) Lv	Mức rung Lv (dB)				
QCVN 27:2010/BTNMT		75					
Khoảng cách D (m)		7,6	50	100	200	300	500
1	Máy ủi (loại lớn)	87	70,66	64,64	58,62	55,10	50,66
2	Xe tải	86	69,66	63,64	57,62	54,10	49,66
3	Máy ủi (loại nhỏ)	58	41,66	35,64	29,62	26,10	21,66

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Kết quả tính toán cho thấy, mức rung của hầu hết thiết bị thi công đảm bảo giới hạn cho phép đối với khu vực thi công và khu dân cư trong khoảng cách từ 50m trở lên, đảm bảo được giá trị cho phép theo quy định của QCVN

27:2010/BTNMT. Dư chấn và mức rung của máy móc, thiết bị gây ảnh hưởng đến các công trình sẽ được trình bày như sau:

Bảng 32: Mức rung gây phá hoại các công trình

Stt	Loại công trình	PPV (mm/s)	Lv tương ứng (VdB)
1	Bê tông gia cố, thép, gỗ (không có plastic).	0,153	102
2	Bê tông kỹ thuật, công trình nền thông thường (không có plastic).	0,092	94
3	Gỗ không gia công và các công trình nền lớn.	0,061	98
4	Các công trình nhà rất nhạy cảm với rung.	0,037	90

(Nguồn: Effects of Vibration on Construction, USEPA, 1992)

Căn cứ vào mức độ ảnh hưởng, vị trí thi công của hạng mục và tình trạng kiến trúc xung quanh khu vực thì độ rung không ảnh hưởng đến công trình nhà ở, kiến trúc tại khu vực. Theo số liệu tại bảng trên cho thấy, đa số các thiết bị chuyên dụng trong thi công công trình xây dựng đều phát sinh độ rung vượt giới hạn cho phép. Tuy nhiên, độ rung sẽ giảm dần theo khoảng cách, khu vực thi công Dự án không tiếp giáp với các công trình trọng điểm của địa phương, do đó tác động này đối với các đối tượng xung quanh là không đáng kể.

- Ngoài ra, quá trình thi công móng cọc bằng phương pháp thông thường có sử dụng các loại máy như máy đóng cọc bằng khoan dẫn, máy đóng cọc bằng rung chấn... sẽ phát sinh độ rung lớn và có khả năng gây ảnh hưởng tới các công trình lân cận bởi các tác nhân gây lún, nứt và tác động không nhỏ đến việc quản lý chất lượng, chi phí và tiến độ hoàn thành công trình. Tuy nhiên, trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục, Chủ dự án sử dụng công nghệ ép cọc bê tông cốt thép bằng phương pháp ép cọc tĩnh. Thiết bị chuyên dụng sử dụng trong quá trình ép cọc là máy ép cọc bê tông thủy lực. Đặc điểm nổi bật của thiết bị thi công này là thân thiện với môi trường, do đó các loại khí thải và tiếng ồn phát sinh không đáng kể.

3.1.1.3. Tác động đến đa dạng sinh học, các yếu tố nhạy cảm và các tác động khác

a) Tác động đến đa dạng sinh học khu vực dự án

Quá trình thi công sẽ có một số tác động đến hệ sinh thái trên cạn và dưới nước khu vực xung quanh dự án và được nhận dạng như sau:

- Tác động đến hệ sinh thái trên cạn

Quá trình thi công xây dựng chủ yếu thực hiện trong phạm vi ranh giới xây dựng của dự án, bên cạnh đó, trong phạm vi dự án đã được phát quang dọn dẹp mặt

bằng nên theo đánh giá thì các hoạt động xây dựng không gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái trên cạn trong khu vực dự án.

- Tác động đến hệ sinh thái dưới nước

Các chất thải (nước thải, rác thải,...) nếu không được xử lý tốt khi thoát ra kênh tiếp giáp dự án sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng nước của khu vực. Do thành phần môi trường nước, chế độ thủy động học bị thay đổi dẫn tới sự thay đổi cấu trúc quần xã thủy sinh vật... Ngoài ra, khi nước thải chứa nhiều chất cặn lắng lơ lửng nếu không được xử lý tốt sẽ gây bồi lắng kênh nội đồng từ đó sẽ ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của người dân trong khu vực.

b) Tác động của việc chiếm dụng đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp phục vụ công tác xây dựng dự án đã được giải phóng phóng mặt bằng, hiện trạng hiện tại là một khu vực bằng phẳng được bao bọc bởi tường cao xung quanh. Khi Chủ dự án và đơn vị thi công kiểm soát tốt việc phát sinh các loại chất thải trong quá trình thực hiện dự án sẽ giảm thiểu tác động xấu của việc sử dụng đất nông nghiệp.

Đối với lượng sinh khối phát sinh này nếu không được thu dọn sẽ gây tác động lớn đến môi trường nước mặt cũng như môi trường xung quanh khu vực dự án.

- Khi lớp thực vật phủ bề mặt bị mất, nước mưa chảy tràn trong khu vực sẽ kéo theo lớp đất bề mặt (nếu lớp đất này chưa được nén sau khi san ủi) sẽ là nguyên nhân làm tăng độ đục ở các lưu vực lân cận.

- Các máy móc trang thiết bị phục vụ giải phóng mặt bằng có thể tiềm ẩn rò rỉ dầu, đây cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm nước, đất trong khu vực.

- Lượng nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng không nhiều, tuy nhiên cũng góp phần tác động đến chất lượng nước tại khu vực dự án.

- Ngoài ra, nếu lượng sinh khối này không được thu gom, khi phân huỷ sẽ dẫn đến hàm lượng oxy giảm, tăng bốc mùi và phú dưỡng hoá trong các lưu vực lân cận. Điều này làm tăng mức độ dinh dưỡng sẽ ảnh hưởng tới chất lượng nước dẫn đến lượng oxy hoà tan thấp và phát thải khí độc hại. Những hoạt động này sẽ ảnh hưởng tới sự sống của các loài thủy sinh vật trong các lưu vực lân cận.

- Tác động của chất thải rắn: Phát quang dọn dẹp mặt bằng phát sinh chất thải rắn như cây cối, cỏ dại, các loại đất, đá, gạch và các vật liệu khác như rác thải, túi nylon trong vùng chuẩn bị mặt bằng. Các chất thải hữu cơ như cây cối, cỏ được chất đống đốt có kiểm soát, rác thải túi nylon thuê đơn vị vệ sinh môi trường của địa phương vận chuyển đến nơi qui định. Yếu tố tác động đến môi trường đất trong trường hợp này được xác định là đất đá và cành, lá, rễ cây không được thu gom xử

lý phù hợp để chôn vùi vào trong đất sẽ ảnh hưởng đến môi trường đất, tuy nhiên ảnh hưởng này sẽ là rất nhỏ và chỉ có tính cục bộ.

- Tác động do phát sinh tiếng ồn từ các máy móc, thiết bị phục vụ phát quang, giải phóng mặt bằng: Do số lượng máy móc, thiết bị không lớn và phạm vi giải phóng mặt bằng cục bộ và diễn ra trong thời gian ngắn, nên tác động do tiếng ồn được đánh giá là không đáng kể.

- Việc chặt hạ cây cối, phá huỷ thảm thực vật sẽ làm mất nơi ở, nơi kiếm ăn, nơi sinh sản và vùng hoạt động của các loại động vật trong khu vực dự án (chi tiết các loài đã được trình bày tại Chương 2). Bên cạnh đó, phần đất bị chiếm dụng đa phần là đất canh tác của người dân nên thực vật bị tác động chủ yếu là các loại cây ăn trái, lúa nước,...

Đánh giá chung về mức độ tác động: Tác động tiêu cực được đánh giá là nhỏ và có thể giảm thiểu được. Tuy nhiên, Chủ dự án sẽ tuân thủ nghiêm ngặt các bước thực hiện nhằm đảm bảo công trường an toàn trước khi thi công, có biện pháp thu gom, bảo quản, vận chuyển và xử lý đúng quy định.

e) Tác động đến tình hình giao thông khu vực

Quá trình vận chuyển vật tư, thi công sẽ có những tác động đến tình hình giao thông trong khu vực như sau:

- Gia tăng mật độ phương tiện giao thông trên các tuyến đường khu vực thực hiện dự án.

- Tác động cục bộ đến giao thông nội vùng, ảnh hưởng nhất thời trong thời gian thi công;

- Vị trí tập kết thiết bị, vật tư gây khó khăn trong quá trình đi lại.

f) Tình hình kinh tế - xã hội – an ninh trật tự

Hoạt động của dự án có thể ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa phương bởi hoạt động thi công làm ảnh hưởng nhất thời đến đời sống của người dân xung quanh, hoặc do công nhân xây dựng (khoảng 40 người) tập trung đông, có thể làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự khu vực.

Tuy nhiên, theo dự báo bên trên thì mức độ ảnh hưởng của hoạt động thi công thuộc loại trung bình đến thấp nên khả năng tác động khép đến đời sống của người dân và an ninh, trật tự là rất thấp, không đáng kể. Mặt khác, dự án sẽ ưu tiên sử dụng lao động địa phương để phục vụ thi công sẽ làm giảm đáng kể các yếu tố tiêu cực ảnh hưởng không tốt đến tình hình an ninh, trật tự của khu vực.

3.1.1.4. Nhận dạng, đánh giá sự cố có thể xảy ra của dự án

Quá trình dự báo, đánh giá tác động của rủi ro, sự cố có thể xảy ra sẽ giúp cho chủ đầu tư nhận biết được mức độ ảnh hưởng của từng sự cố mà từ đó có kế hoạch trong phòng ngừa, ứng phó. Một vài sự cố, rủi ro có thể xảy ra trong giai đoạn xây dựng công trình được trình bày như sau:

a) Tai nạn lao động

Công tác an toàn lao động là vấn đề quan tâm đặc biệt từ chủ đầu tư, nhà thầu, cho đến người lao động trực tiếp thi công, các loại tai nạn thường gặp tại công trường xây dựng như:

- Công trường thi công sẽ có nhiều phương tiện vận chuyển ra vào có thể dẫn đến các tai nạn do chính các phương tiện này;
- Tai nạn xảy ra khi làm việc với các loại cần cẩu, thiết bị bốc dỡ;
- Tai nạn lao động từ công tác tiếp cận với điện như công tác thi các mối hàn, máy cắt sắt;
- Khi công trường thi công trong những ngày mưa thì khả năng gây ra tai nạn lao động còn có thể tăng cao: đất trơn dẫn đến sự trượt té cho người lao động, đất mềm và dễ lún sẽ gây ra các sự cố cho người và các loại máy móc thiết bị thi công.

b) Tai nạn giao thông

Yếu tố tai nạn giao thông là một trong những rủi ro có thể xảy ra trong giai đoạn này. Phương tiện thi công di chuyển trên mặt đường công trình hoặc neo đậu tại vị trí xây dựng cầu sẽ chiếm dụng không khoảng không gian, điều này có thể xảy ra tai nạn. Thời điểm dễ xảy ra tai nạn là vào buổi tối, trời mưa do tầm nhìn của người điều khiển phương tiện bị hạn chế.

Một nguyên nhân khác nữa là do phương tiện vận chuyển. Việc vận chuyển vật tư từ bãi tập kết đến vị trí xây dựng sẽ làm tăng cục bộ mật độ phương tiện trên một đoạn đường nhất định, hư hỏng mặt đường, gia tăng bụi làm hạn chế tầm nhìn. Những yếu tố này đều có thể dẫn đến tai nạn cho người tham gia giao thông khi đi ngang qua khu vực này.

Do vậy đơn vị thi công lên kế hoạch xây dựng hợp lý, nhằm đảm bảo an toàn giao thông trong suốt quá trình triển khai thi công xây dựng.

c) Rủi ro cháy nổ

Sự cố cháy nổ có thể xảy ra trong trường hợp vận chuyển và tồn chứa nguyên nhiên liệu hoặc do sự thiếu an toàn về hệ thống cấp điện tạm thời gây nên các thiệt hại về người và tài sản trong quá trình thi công. Nguyên nhân có thể là:

- Hệ thống cấp điện tạm thời cho các máy móc, thiết bị thi công có thể gây ra sự cố chập điện dẫn đến cháy nổ;
- Sử dụng các thiết bị gia nhiệt trong thi công có thể gây cháy, bỏng hay tai nạn lao động nếu không có biện pháp phòng ngừa;
- Vận chuyển nguyên vật liệu dễ cháy như xăng, dầu qua những nơi có nguồn phát sinh nhiệt hay tia lửa;
- Lưu trữ các loại nguyên liệu, thành phần dễ cháy không đúng quy định;
- Các thiết bị điện bị quá tải trong quá trình vận hành, phát sinh nhiệt và dẫn đến cháy;

Do vậy trong quá trình thi công nhất thiết phải chú ý đến công tác phòng cháy, chữa cháy trên công trường cũng như lán trại công nhân.

3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

3.1.2.1. Đối với nước thải

a) Nước mưa chảy tràn qua khu vực dự án

Ảnh hưởng của nước mưa chảy tràn là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên nhà thầu sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu để hạn chế tác động xấu. Cụ thể như sau:

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý. Điều chỉnh, hạn chế công việc xây dựng khi có mưa, tạo độ dốc để thoát nước mưa dễ dàng;
- Thu gom, dọn dẹp vật tư, đất đá tại công trình để hạn chế ảnh hưởng của nước mưa; Máy móc được che đậy cẩn thận khi hết ca làm việc hay không còn sử dụng;
- Tiến hành xây dựng các đoạn cống thoát nước trước hoặc song song khi tiến hành thi công phần đường chính. Công tác này giúp tiêu thoát nước mưa tốt, không gây ngập úng cho khu vực xung quanh;
- Tại những vị trí không có bố trí cống thoát nước, ưu tiên tạo rãnh thoát nước tạm về phía có cao độ thấp, tránh vị trí có công trình kiến trúc như nhà dân, hoa màu, đất sản xuất,..; Hướng thoát nước được ưu tiên là sông, rạch gần công trình nhất.

b) Nước thải sinh hoạt

Biện pháp phòng ngừa ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt như sau:

- Xây dựng kế hoạch thi công, dự trù số lượng công nhân có mặt tại công trình trong từng giai đoạn thi công để bố trí vị trí ăn, ở cho phù hợp;

- Nước thải từ hoạt động tắm, giặt sẽ được dẫn và thải ra nguồn tiếp nhận. Nước thải từ hoạt động vệ sinh được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn (thể tích $7,0m^3$) để xử lý sau đó được thải ra nguồn tiếp nhận. Định kỳ nhà thầu sẽ tiến hành thuê đơn vị xử lý lượng cặn lắng;

- Trong quá trình thi công, chủ đầu tư và nhà thầu xây dựng sẽ tuyên truyền, vận động công nhân giữ gìn vệ sinh chung, không gây ô nhiễm môi trường.

c) Nước thải xây dựng

Tập trung thiết bị về bãi tập kết hoặc vệ sinh thiết bị trực tiếp trong phạm vi công trình. Nước thải vệ sinh thiết bị cho tự thấm, chảy tràn tự nhiên bên trong phạm vi thi công.

3.1.2.2. Đối với bụi, khí thải

a) Đối với nguồn phát sinh bụi

Giải pháp hạn chế ảnh hưởng của bụi đối với môi trường không khí trong thời gian thi công được thực hiện như sau:

- Tập trung nhân công, phương tiện thi công nhằm đẩy nhanh tiến độ của công trình vì trong khoảng thời gian này điều kiện thời tiết thuận lợi cho thi công;

- Bố trí bãi tập kết vật tư tại khu vực đất trống, thưa thớt dân cư nhưng vẫn thuận tiện cho phương tiện vận chuyển ra vào, xuất nhập vật tư. Riêng đối với vật liệu làm nền móng được vận chuyển trực tiếp đến vị trí thi công với số lượng vừa đủ theo yêu cầu và mục đích công việc.

- Tập kết vật tư theo tiến độ thi công và tính chất từng công việc. Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý tránh ảnh hưởng đến các đối tượng xung quanh đặc biệt là trường học, trụ sở cơ quan.

- Sử dụng bạt nhựa che chắn vị trí tập kết vật tư; Điều chỉnh mật độ phương tiện vận chuyển đến công trình phù hợp với yêu cầu, điều này hạn chế bụi bốc lên từ mặt đường.

- Xe chở vật liệu xây dựng phải dùng bạt phủ kín bên ngoài và phải đảm bảo an toàn giao thông khi di chuyển. Bố trí công nhân dọn dẹp đất đá rơi do vận chuyển nguyên vật liệu.

- Tưới nước mặt đường để hạn chế bụi phát sinh.

- Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như nón bảo hộ, khẩu trang, giày...

Hạn chế thi công vào những ngày có mưa, tập trung thi công vào những ngày không mưa và áp dụng các biện pháp phòng ngừa như đã nêu như trên.

b) Đối với nguồn phát sinh khí thải:

Đối với phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công áp dụng như sau:

- Phương tiện sử dụng phải được cơ quan chức năng kiểm định chất lượng theo đúng quy định.
- Lập sổ theo dõi phương tiện, bảo trì phương tiện đúng thời gian khuyến cáo của nhà sản xuất.
- Sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế, ưu tiên nhiên liệu nguồn gốc sinh học.
- Điều chỉnh mật độ phương tiện, máy thi công cho phù hợp với nhu cầu thực tế, tránh tình trạng tập trung quá nhiều máy móc trong một thời điểm nhằm giảm lượng khói thải phát sinh.
- Che chắn các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu ra vào công trường, rửa đất cát bám trên xe trước khi xe ra khỏi công trường.
- Hạn chế tốc độ xe, yêu cầu lái xe chạy nhỏ hơn 10 km/h bắt đầu từ đoạn giao của khu vực dự án với các tuyến đường chính xung quanh.
- Giám sát việc thực hiện và tuân thủ các biện pháp giảm thiểu, bảo vệ môi trường của nhà thầu.
- Chủ đầu tư thông qua các điều khoản hợp đồng kinh tế buộc các đơn vị tham gia xây dựng phải sử dụng xe máy và các thiết bị xây dựng đạt TCVN về lượng khí độc xả thải. Thực hiện chế độ giám sát và kiểm tra thường xuyên và chặt chẽ trong suốt giai đoạn thi công... Khuyến khích sử dụng các thiết bị tiêu chuẩn ít gây ảnh hưởng đến môi trường, ít phát thải khói, khí độc và độ gây ồn nhỏ.
- Nhà thầu phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân.

Bên cạnh đó, tại khu vực bãi tập kết nguyên vật liệu, Chủ dự án thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu như sau:

- Vị trí lưu giữ đất đá loại tạm thời và vật liệu thi công phải được đặt xa các đối tượng nhạy cảm ít nhất 100m bao gồm cả các khu dân cư dọc tuyến. Tưới nước làm ẩm bề mặt khu vực lưu giữ để tránh phát tán bụi ra các khu vực lân cận. Che đậy bằng bạt phủ;

- Tưới nước trong những ngày không có mưa. Biện pháp này được thực hiện tại các khu vực thi công có phát sinh bụi và các khu vực gần các đối tượng nhạy cảm.

3.1.2.3. Đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường (bao gồm chất thải xây dựng) và chất thải nguy hại

a) Chất thải sinh hoạt

Biện pháp kiểm soát chất thải sinh hoạt được đề xuất áp dụng như sau:

- Xây dựng nội quy công trình và thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở, không để công nhân vứt rác bừa bãi;
- Nhà thầu phải cam kết với chủ dự án sẽ thu gom toàn bộ khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh, không thải ra môi trường bên ngoài;
- Trang bị 01 thùng chứa rác 240L tại khu vực lán trại, thu gom và xử lý hàng ngày. Thùng chứa rác phải có nắp đậy để tránh ảnh hưởng bởi nước mưa, tránh bốc mùi hôi ra bên ngoài;
- Hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương để xử lý chất thải sinh hoạt. Tần suất thu gom và xử lý được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế tại công trình.

b) Chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn xây dựng: được quản lý theo đúng quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng. Chất thải xây dựng được phân loại ra thành các nhóm và xử lý như sau:
 - + Xà bần sẽ được thu gom, tận dụng để san lấp nền đường;
 - + Sau khi kết thúc, các loại cốp pha hư hỏng được thu gom và bán phế liệu;
 - + Các loại sắt thép vụn được thu gom và bán phế liệu;
 - + Các loại rác khác như bao giấy (bao xi măng) thùng nhựa, dây nhựa... tách riêng để bán cho các cơ sở tái chế;
 - + Phuy nhựa được thu gom và chuyển giao lại cho đơn vị cung cấp, không thải ra môi trường bên ngoài.
 - + Chất thải rắn xây dựng được thu gom về khu vực kho chứa 4m² tại lán trại.

c) Chất thải nguy hại

Biện pháp giảm thiểu tác động đối với CTNH được thực hiện như sau:

- Quá trình sửa chữa, thay thế, bảo trì thiết bị phải thực hiện theo đúng quy trình. Thu gom CTNH trong và sau khi hoàn thành công tác sửa chữa, bảo trì phải được thực hiện đúng theo quy định.
- Đối với dầu nhớt thải có thể dùng thùng nhựa để chứa, giặt lau hoặc bóng đèn huỳnh quang có thể dùng thùng phuy sắt hoặc nhựa để chứa. Lưu ý, đối với các thiết bị chứa, đựng chất thải nguy hại phải đảm bảo an toàn, không rò rỉ.
- Trang bị 02 thùng chứa CTNH loại 20 lít có nắp đậy chuyên dụng, bao gồm: 01 thùng chứa CTNH dạng rắn, 01 thùng chứa CTNH dạng lỏng và thuê đơn vị chức năng xử lý đúng quy định.

- Nhà thầu sẽ có trách nhiệm xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng xử lý CTNH trong thời gian thi công, chịu sự giám sát của cơ quan quản lý, chủ đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để xảy ra ô nhiễm môi trường.

3.1.2.4. Đối với tiếng ồn, độ rung

a) Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động từ tiếng ồn

- Nhà thầu phải lập kế hoạch thi công trình trình chủ đầu tư; niêm yết khoảng thời gian thi công cụ thể cho từng hạng mục công việc.

- Điều động phương tiện thi công phù hợp về số lượng và mục đích công việc nhằm hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn khi có nhiều phương tiện hoạt động cùng lúc.

- Phương tiện thi công của nhà thầu phải được kiểm định, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành.

- Lập sổ theo dõi phương tiện, tuân thủ thời gian bảo trì phương tiện. Điều này giúp phương tiện hoạt động tốt, hạn chế tiếng ồn.

- Nhà thầu phải tuân thủ thời gian làm việc tại công trường và theo đúng quy định hiện hành. Nếu phải làm việc vào ban đêm phải có sự đồng ý từ phía Chủ dự án và phải thông báo đến chính quyền địa phương để được hỗ trợ.

- Nhà thầu cần tập huấn, tuyên truyền và giáo dục ý thức về an toàn lao động cho công nhân, đặt các biển báo tại những vị trí cần thiết.

- Nhà thầu phải trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong khu vực có mức ồn cao. Dụng cụ giảm thiểu không thể thiếu là nút tai chống ồn, dụng cụ này bắt buộc phải được trang bị đến từng công nhân.

b) Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động từ độ rung

Biện pháp phòng ngừa tác động từ rung động được thực hiện như sau:

- Khảo sát hiện trạng nhà dân khu vực thi công trước khi thi công để đề ra phương án sử dụng máy móc, thiết bị thi công hợp lý. Cụ thể: Đề xuất lựa chọn phương án ép cọc, không phát sinh tiếng ồn, độ rung. Ép cọc là cọc được hạ bằng năng lượng tĩnh, không gây ra xung lượng lên đầu cọc.

- Phương tiện, máy móc phải được kiểm tra tình trạng kỹ thuật đạt yêu cầu mới được thi công.

- Bố trí thiết bị rung hợp lý, phù hợp với mục đích của công việc, đảm bảo độ chặt của vật liệu cần đầm nén nhưng không ảnh hưởng đến công trình kiến trúc xung quanh.

- Bố trí nhân viên theo dõi, quan sát hiện trạng công trình kiến trúc xung quanh khi tổ chức đầm nén.

- Nếu mức độ lan truyền vượt quá mức độ cho phép, công trình kiến trúc có hiện tượng hư hại thì ngưng ngay quá trình thi công. Nhà thầu phải khắc phục hậu quả đồng thời, bên cạnh đó phải áp dụng có biện pháp kỹ thuật nhằm giảm sự lan truyền của độ rung, phòng tránh hiện tượng hư hại lặp lại.

3.1.2.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

a) Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ

Một số giải pháp đảm bảo an toàn giao thông đường bộ như sau:

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, điều tiết phương tiện phù hợp với tình hình thực tế của khu vực. Nhà thầu cần phòng tránh hiện tượng tập trung nhiều loại phương tiện cùng lúc sẽ gây khó khăn cho giao thông trong khu vực.

- Lắp đặt biển báo tạm thời phía trước và phía sau khu vực đang thi công nhằm báo hiệu cho phương tiện khác biết và chủ động xử lý tình huống.

- Phải lắp đặt rào chắn tạm tại vị trí công trình đang thi công đang dỡ. Rào chắn được sơn trắng đỏ để báo hiệu vào ban đêm. Ngoài ra, phía ngoài rào chắn phải có đèn quay báo hiệu điểm va chạm để phương tiện lưu thông chủ động chuyển hướng di chuyển.

- Giới hạn phạm vi xây dựng bằng cọc tiêu và dây băng. Phương tiện thi công chỉ được di chuyển trong phạm vi giới hạn.

- Trong suốt thời gian thi công, nhà thầu phải thực hiện đúng phương án, biện pháp, thời gian thi công đã được phê duyệt.

- Kết thúc thi công dự án, chủ dự án yêu cầu nhà thầu thu dọn toàn bộ các chướng ngại vật và thiết bị an toàn phục vụ thi công. Trước khi bàn giao công trình phải dọn dẹp toàn bộ vật liệu thừa, di chuyển máy móc ra ngoài phạm vi tuyến, thanh thải các chướng ngại vật và sửa chữa các hư hỏng công trình đường bộ do thi công gây ra.

- Thực hiện tốt, nghiêm chỉnh chấp hành Luật Giao thông đường bộ, đường thủy trong thời gian thi công.

b) Biện pháp giảm thiểu tác động đến an ninh trật tự

Một số biện pháp được công ty đề ra như sau:

- Tổ chức bộ máy quản lý hợp lý, tạo được hiệu quả trong công việc;

- Phân công nhiệm vụ rõ ràng, quản lý, tổ trưởng, nhân viên, công nhân đều có trách nhiệm khác nhau;

- Tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành pháp luật nhà nước;
- Đảm bảo đầy đủ quyền lợi của công nhân như: lương cơ bản, phụ cấp tăng ca, phụ cấp độc hại, bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp,...

Bên cạnh đó, trong quá trình tham vấn cộng đồng, chủ dự án đã có cam kết với người dân khu vực xung quanh dự án về việc đảm bảo an toàn trong công tác kinh doanh xăng dầu và sẽ hỗ trợ di dời, bồi thường thiệt hại khi có sự cố môi trường xảy ra trong thời gia hoạt động của dự án

c) Biện pháp đảm bảo tai nạn lao động

Giải pháp phòng ngừa tai nạn lao động được đơn vị thi công thực hiện như sau:

- Xây dựng và ban hành nội quy về an toàn lao động đối với tất cả các hoạt động thi công, sửa chữa;
- Tất cả công nhân tham gia lao động trên công trường đều được học tập về các quy định an toàn - vệ sinh lao động;
- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi tổ chức thi công, bố trí hợp lý các thiết bị máy móc thi công;
- Khi thi công lắp đặt giàn giáo, thiết bị trên cao đều phải trang bị dây đeo, móc an toàn.
- Đặt rào chắn, các biển báo nguy hiểm tại những nơi có khả năng rơi, ngã hoặc điện giật.
- Cung cấp đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động như: mũ bảo hộ, dây an toàn, găng tay, khẩu trang, kính hàn, giày, quần... và có những quy định nghiêm ngặt về sử dụng.

d) Rủi ro cháy nổ

- Không lưu giữ nhiên liệu cung cấp cho phương tiện trong khu vực Dự án nhằm hạn chế tối đa phát sinh sự cố cháy nổ từ nguồn này;
- Không lưu trữ nguyên vật liệu dễ gây ra cháy nổ tại công trường;
- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây ra tia lửa điện phải bố trí thật an toàn.
- Các phương tiện vận chuyển phải trang bị đầy đủ các thiết bị ứng phó sự cố tràn dầu như: Bình chữa cháy tại chỗ, thùng phuy chứa dầu tràn, ...
- Lượng dầu thu gom khi phát sinh sự cố tràn dầu là chất thải nguy hại và được lưu trữ, xử lý đúng quy định.
- Trong trường hợp phát sinh sự cố vượt khả năng của đơn vị thi công, cần

liên hệ với cơ quan có chức năng để được hỗ trợ kịp thời.

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành

3.2.1. Đánh giá, dự báo các tác động

Dự án “Kho xăng dầu Tân Sơn” sau giai đoạn triển khai xây dựng, khi đi vào giai đoạn vận hành bao gồm các hoạt động chủ yếu như sau:

- Hoạt động nhập, xuất nguyên liệu, hàng hóa cho quá trình sản xuất của dự án;
- Hoạt động sinh hoạt của nhân viên làm việc tại Dự án.

Các tác động môi trường trong giai đoạn vận hành Dự án, cụ thể như sau:

3.2.1.1. Đánh giá, dự báo tác động liên quan đến chất thải

a. Nguồn phát sinh nước thải và đánh giá tác động

❖ Nguồn phát sinh

- *Nước mưa chảy tràn*: Nước mưa được quy ước là nước sạch nếu không tiếp xúc với các nguồn ô nhiễm như nước thải, khí thải, đất bị ô nhiễm... Khi chảy qua các vùng chứa các chất ô nhiễm, nước mưa sẽ cuốn theo các thành phần ô nhiễm đến nguồn tiếp nhận, tạo điều kiện lan truyền nhanh các chất ô nhiễm.

Theo thống kê của WHO nước mưa chảy tràn có chất lượng như sau:

Bảng 33: Chất lượng nước mưa chảy tràn

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị
01	Nitơ	mg/l	0,5 ÷ 1,5
02	Photpho	mg/l	0,004 ÷ 0,03
03	COD	mg/l	10 ÷ 20
04	TSS	mg/l	10 ÷ 20

(Nguồn: WHO, tái bản năm 2013)

Các số liệu trong bảng trên cho thấy nước mưa chảy tràn có chất lượng tương đối sạch nên ít ảnh hưởng lớn đến môi trường nhưng nếu khuôn viên dự án không được vệ sinh sạch sẽ, nước mưa sẽ cuốn theo bụi, cát và các chất rơi vãi vào nguồn tiếp nhận gây ô nhiễm.

- *Nước thải sinh hoạt:*

❖ *Tính chất, quy mô:*

Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh thải vào môi trường hàng ngày tại Dự án được tính theo công thức sau: $NT_{sh} = (N_{dm} \times n) \times 80\%$. Trong đó:

- NT_{sh} : Nước thải sinh hoạt (lít/ngày).

- N_{dm} : Định mức nước sinh hoạt, theo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng, định mức nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt là 80 lít/người/ngày.

- n : chọn 60 người, do có tác động cộng hưởng phát sinh từ nhân viên làm việc trực tiếp tại Dự án dự kiến có 10 người và có khoảng 50 người khách vắng lại.

- Lưu lượng nước thải chiếm khoảng 80 % lưu lượng nước cấp.

Như vậy, lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là:

$$NT_{sh} = 80 \times 60 \times 80 \% = 3.840 \text{ lít/ngày} = 3,84 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

❖ *Đối tượng, quy mô tác động:*

- Đặc điểm cơ bản của nước thải sinh hoạt là có hàm lượng các chất hữu cơ cao, cặn lơ lửng và hòa tan, dễ bị phân hủy sinh học (như cacbohydrat, protein, mỡ), các chất dinh dưỡng (phosphat, nitơ), vi sinh vật,... Các chất hữu cơ trong nước thải có tốc độ phân hủy sinh học cao, gây ra mùi hôi thối khó chịu và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng môi trường. Nếu không được kiểm soát và xử lý tốt trước khi xả thải ra môi trường sẽ gây tác động xấu đến chất lượng nguồn nước mặt tiếp nhận nước thải.

- Đối tượng chịu tác động chủ yếu là chất lượng môi trường đất, môi trường không khí, sức khỏe nhân viên làm việc và gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước mặt nếu không được kiểm soát và xử lý trong suốt thời gian vận hành dự án (dự kiến hoạt động bắt đầu từ sau tháng 7/2024).

- *Nước thải sản xuất tại dự án là nước thải nhiễm dầu:*

❖ **Nguồn phát sinh:** Nguồn phát sinh nước thải trong quá trình vận hành Dự án chủ yếu là nước thải nhiễm dầu có thể bao gồm như nước rửa nền nhà xuất nhập, nước xả đáy và súc rửa bể, nước mưa rơi trên khu vực nền bãi có nguy cơ nhiễm bẩn xăng dầu. Chất thải này thường được dẫn đến bể lắng gạn dầu.

1) *Súc rửa bể chứa:* Được súc rửa khi đưa bể mới vào; hoặc thay đổi chủng loại mặt hàng chứa trong bể; hoặc trước khi đưa bể vào sửa chữa, bảo dưỡng; hoặc súc rửa định kỳ theo quy định... Lượng nước thải sẽ tùy thuộc vào dung tích từng

bể, loại hàng tồn chứa và phương pháp súc rửa. Nước thải loại này thường có hàm lượng dầu cao và phát sinh bùn cặn dầu (Chất thải nguy hại - CTNH).

2) *Nước vệ sinh lẫn dầu*: Phát sinh trong quá trình vệ sinh nền bãi xuất; bãi van; nước vệ sinh thiết bị và các phương tiện; nước rửa nền bãi tại cửa hàng xăng dầu. Lượng nước thải tùy thuộc diện tích, lượng chất thải phát sinh tại các vị trí nêu trên.

3) *Nước mưa lẫn dầu*: Nước mưa lẫn dầu chỉ phát sinh tại những vị trí rò rỉ, rơi vãi xăng dầu, như vị trí xả đáy hồ trong khu bể, trong trường hợp sau khi súc rửa bể, tách nước đáy bể mà không vệ sinh kịp thời; bồn xuất bị tràn vãi xăng dầu, bãi van bị rò rỉ mà không sửa chữa, vệ sinh kịp thời,...

- Nước mưa chảy tràn nhiễm dầu

❖ *Tính chất, quy mô*: Nước mưa chảy tràn bao gồm:

- *Tổng lượng nước mưa*: Theo kết quả tính toán đã trình bày tại mục 3.1.1 tổng lượng nước mưa phát sinh ước tính khoảng 45,39 m³/ngày, tương đương 1,89 m³/giờ.

- *Nước mưa quy ước sạch*: Ước tính khoảng 1,70 m³/giờ, phát sinh khi nước mưa không chảy qua các khu vực bồn chứa xăng, dầu...

- *Nước mưa có khả năng nhiễm bẩn xăng, dầu*: Ước tính khoảng 0,19 m³/giờ, tương đương 4,56 m³/ngày, phát sinh khi nước mưa rơi xuống khu vực bồn chứa xăng dầu (diện tích xây dựng hệ thống kho chứa là 433,52 m²). Tuy nhiên, do các bồn chứa không chiếm hết diện tích khu vực kho chứa và được che chắn bảo vệ để hạn chế lượng nước mưa bị nhiễm bẩn xăng, dầu, cho nên lượng nước mưa nhiễm dầu thực tế cần được xử lý chiếm khoảng 60%, ước tính khoảng 2,74 m³/ngày.

❖ *Đối tượng, quy mô tác động*:

- Đối với nước mưa không chảy qua các khu vực bồn chứa xăng, dầu, được quy ước sạch. Do mặt bằng một số nơi trong khu vực kho được bê tông hóa nên làm giảm và mất khả năng thấm nước, nếu không có biện pháp tiêu thoát tốt, sẽ gây nên tình trạng ứ đọng nước mưa, ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Khi rơi, nước mưa sẽ cuốn theo bụi và các chất ô nhiễm có trong khí quyển, cũng như các chất ô nhiễm trên mặt đất khi chảy tràn qua. Nhìn chung, nguồn nước này tác động không đáng kể, được dẫn vào hệ thống thoát nước riêng của Dự án, sau đó được thải ra ngoài nguồn tiếp nhận.

- Đối với nước mưa nhiễm bẩn xăng, dầu: Nguồn này chảy tràn tại khu vực có nhiều khả năng cuốn trôi dầu mỡ như kho chứa xăng, dầu, hoặc rơi vãi từ các

phương tiện bốc xếp, vận chuyển hoặc các sản phẩm dầu bị rò rỉ, gây ảnh hưởng đến nguồn nước mặt kênh nội đồng và môi trường đất tại Dự án. Tuy nhiên, thông thường mùa mưa khoảng từ 5-7 tháng, bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, do đó nguồn nước thải này không phát sinh liên tục hằng ngày, chỉ phát sinh khi mùa mưa đến. Do đó, cần có các biện pháp giảm thiểu, phòng ngừa hạn chế nước mưa nhiễm bẩn xăng, dầu trong thời gian này.

- Nước thải vệ sinh kho bãi và súc rửa bồn chứa

❖ *Tính chất, quy mô:* Hoạt động vệ sinh, súc rửa bồn chứa cũng tạo ra một lượng nước thải nhiễm dầu đáng kể. Tuy nhiên việc này được thực hiện định kỳ 2 - 3 năm một lần và mỗi lần súc rửa bồn chứa, ước tính lượng nước thải nhiễm dầu khoảng 5-10 m³/bồn/lần. Với kho chứa của Dự án bao gồm 03 bồn xăng dầu, do đó lượng nước thải phát sinh từ vệ sinh kho bãi và bồn chứa, ước tính khoảng 30 m³/năm.lần, tương đương 0,08 m³/ngày (vào mùa nắng do lượng mưa rất ít nên định kỳ phải vệ sinh kho bãi).

❖ *Đối tượng, quy mô tác động:* Đối tượng bị tác động chủ yếu từ nguồn thải này là môi trường nguồn tiếp nhận. Bên cạnh đó, nếu không được xử lý triệt để sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe của nhân viên làm việc, sức khỏe người dân và các hộ dân nuôi thủy sản xung quanh khu vực Dự án trong suốt thời gian hoạt động (dự kiến bắt đầu từ tháng 7/2024).

- Hậu quả của nhiễm bẩn dầu rất to lớn, làm giảm đáng kể mật độ sinh vật phù du trong khu vực, có thể thay đổi một phần cấu trúc quần xã hay khu hệ động vật thủy sinh cả ở vùng triều và biển ven bờ, ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng môi trường nuôi thủy sản nước lợ, nguồn giống tự nhiên, chuỗi thức ăn của hệ sinh thái.

- Khi xả vào nguồn nước, phần lớn dầu loang nhanh trên mặt nước tạo thành màng dầu, chỉ còn phần nhỏ hòa tan trong nước. Cặn bã chứa dầu khi lắng xuống sông sẽ bị phân hủy, một phần nổi lên mặt nước, một phần hoà tan trong nước và phần còn lại tích tụ trong bùn đáy gây ô nhiễm cho sinh vật nước, bao gồm cả tôm cá và ảnh hưởng tới mục đích cấp nước sinh hoạt, nuôi trồng thủy sản cho nguồn nước mặt tại khu vực.

- Ngoài ra, các sản phẩm phân hủy của dầu mỡ và các tạp chất chứa trong bã thải (kim loại nặng) thấm vào đất gây độc trực tiếp đối với cây trồng hoặc làm giảm khả năng phân hủy của vi sinh vật trong đất dẫn đến giảm độ xốp và độ phì nhiêu của đất, gián tiếp ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.

❖ Tác động chung của nước thải nhiễm dầu đến môi trường:

- *Ảnh hưởng của nước thải nhiễm dầu tới môi trường và sinh vật:*

+ Tùy thuộc vào điều kiện môi trường và thời tiết ở từng địa bàn, từng thời gian cụ thể, ảnh hưởng của nước thải nhiễm dầu đối với môi trường có những tác hại khác nhau. Ô nhiễm nguồn nước do dầu và các sản phẩm phân hủy của dầu có thể gây tổn thất lớn cho ngành cấp nước, thủy sản, nông nghiệp, du lịch và cả các ngành kinh tế khác. Ngoài các tác động tiêu cực đến môi trường nước mặt, dầu tràn hoặc dầu rơi vãi từ khu kho xăng sẽ có khả năng ngấm vào đất hoặc bị cuốn theo nước mưa vào các tầng nước ngầm và từ đó gây ô nhiễm nước ngầm.

+ Dầu nổi trên mặt nước làm ánh sáng giảm khi đi qua nước, hạn chế sự quang hợp của các thực vật biển và phytoplankton, từ đó làm giảm lượng cá thể của hệ động vật cá, gây ảnh hưởng đến chuỗi thức ăn trong hệ sinh thái. Các thành phần hydrocacbon nhẹ trong dầu, lưu huỳnh, nitơ gặp ánh sáng, nhiệt độ, bốc hơi lên sẽ gây ô nhiễm không khí. Các kim loại nặng, lưu huỳnh và các thành phần khác sẽ lắng xuống và tích tụ dưới đáy biển gây ô nhiễm cho các loài thủy sinh ở tầng đáy như san hô và các loại khác. Chim và các động vật có vú ở biển bị dính dầu cũng bị ảnh hưởng. Dầu phủ lên bộ lông của rái cá và hải cẩu làm giảm khả năng trao đổi chất và làm giảm thân nhiệt. Khi ăn phải dầu, động vật sẽ bị chứng mất nước và suy giảm khả năng tiêu hoá.

+ Trong dầu thô, ngoài thành phần chính là hydrocacbon, còn chứa nhiều thành phần chưa được loại bỏ như lưu huỳnh, nitơ và các kim loại nặng khác. Hệ sinh thái biển bao gồm nhiều các vi sinh vật, các vật chất hữu cơ giúp duy trì và tạo ra các vi sinh vật đó. Cá tôm và các loài thủy sinh sống được cũng là nhờ nguồn này. Khi dầu loang, nó sẽ làm các nguồn vi sinh này chết đi, dẫn đến phá hủy chuỗi thức ăn.

- Các tác động đối với môi trường nước khi xả nước thải nhiễm dầu vào sông, hồ được biểu hiện thông qua các hiện tượng như sau:

+ Một phần các sản phẩm dầu lắng xuống và phân hủy ở tầng đáy nguồn nước làm ô nhiễm nước bởi các sản phẩm phân giải hoà tan, một phần khác lại nổi lên trên mặt nước cùng với các bọt khí tách ra từ đáy nguồn nước. Cặn chứa dầu tích lũy ở đáy sông, hồ là nguồn gây ô nhiễm cố định đối với sông, hồ đó, gây độc hại cho hệ sinh vật đáy - thức ăn của cá.

+ Khi nguồn nước bị ô nhiễm dầu, các sản phẩm dầu hoà tan và phân giải làm giảm khả năng tự làm sạch của nguồn nước, bởi các sinh vật phiêu sinh, sinh vật đáy tham gia vào các quá trình đó bị chết đi hoặc giảm về số lượng hoặc tham gia yếu ớt.

+ Khi nước thải nhiễm dầu xả vào nguồn nước, lượng oxy hoà tan trong nước sẽ giảm đi do oxy được tiêu thụ cho quá trình oxy hoá các sản phẩm dầu, gây cản trở quá trình làm thoáng mặt nước.

+ Khi hàm lượng dầu trong nước cao hơn 0,2 mg/l, nước có mùi hôi không dùng được cho các mục đích sinh hoạt. Ô nhiễm dầu có thể gây chết cá nếu hàm lượng Na_2S trong nước đạt đến 3:4 mg/l. Một số loài có thể chết khi hàm lượng Na_2S nhỏ hơn 1 mg/l.

+ Dầu trong nước còn có khả năng chuyển hoá thành các chất độc loại khác đối với con người và thủy sinh như Phenol, các dẫn xuất Clo của Phenol.

- *Ảnh hưởng tới môi trường sinh thái:* Tùy theo dạng chất thải và môi trường tiếp nhận mà các hệ sinh thái có thể bị tác động ở các mức độ khác nhau:

+ *Hệ sinh thái dưới nước:* Nước thải của kho xăng, dầu gây ô nhiễm do chất hữu cơ, hoá chất, chất rắn lơ lửng, làm cho môi trường nước bị biến đổi bất lợi (DO giảm, pH biến đổi, sinh ra nhiều chất độc như C_xH_y , SO_x , NO_x) cho sự sinh tồn của hầu hết các loài thủy sinh và thậm chí làm mất khả năng tự làm sạch của nước.

+ *Hệ sinh thái trên cạn:* Nhìn chung, các động vật nuôi cũng như các loài động vật hoang dã đều rất nhạy cảm đối với ô nhiễm môi trường. Hầu hết các chất gây ô nhiễm môi trường không khí và môi trường nước do xăng, dầu đều tác động xấu đến thực vật và động vật, gây ảnh hưởng có hại cho nghề nông và nghề làm vườn. Biểu hiện chính của nó là làm cho cây trồng chậm phát triển, đặc biệt là các loài quang hoá gây tác hại đến các loại rau trồng, cây ăn trái và các loài cây cảnh. Các thành phần ô nhiễm trong không khí như SO_2 , NO_2 , Cl_2 , và bụi, ngay cả ở nồng độ thấp cũng làm chậm quá trình sinh trưởng của cây, ở nồng độ cao làm vàng lá, làm cây bị chết.

b. Nguồn phát sinh bụi, khí thải và đánh giá tác động

❖ Nguồn phát sinh

- Bụi, khí thải từ xe bồn nhập, xuất xăng dầu

+ *Tính chất, quy mô:* Một hoạt động góp phần vào việc gây ô nhiễm không khí là do các xe bồn chở xăng dầu ra vào Dự án. Mật độ xe tải xuất nhập hàng hoá ra vào khu vực trung bình là 05 chuyến/ngày. Theo tài liệu đánh giá nhanh của WHO, hệ số ô nhiễm do các phương tiện giao thông như bảng sau:

Bảng 34: Hệ số ô nhiễm do các phương tiện giao thông

Chất ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm (Kg/tấn dầu)		
	Động cơ < 1.400 cc	Động cơ 1.400 -2.000 cc	Động cơ > 2.000 cc
Bụi	1,10	0,86	0,76
SO_2	20 x S	20S	20S

Chất ô nhiễm	Tải lượng ô nhiễm (Kg/tấn dầu)		
	Động cơ < 1.400 cc	Động cơ 1.400 -2.000 cc	Động cơ > 2.000 cc
NO ₂	23,65	22,02	27,11
CO	248,3	194,7	169,7
VOC	35,25	27,65	24,09

(Nguồn: Rapid Environmental Assessment, WHO, 1993 với 0,1S%)

Theo tài liệu đánh giá nhanh tải lượng ô nhiễm của WHO, đối với loại xe động cơ 1400 - 2000cc sẽ tiêu hao nhiên liệu khoảng 3,5 kg dầu/giờ, do đó thải lượng ô nhiễm:

Bảng 35. Thải lượng ô nhiễm không khí

Chất ô nhiễm	Bụi	SO₂	NO_x	CO	VOC
Hàm lượng (kg/tấn dầu)	0,86	2	22,02	194,7	27,65
Tải lượng (g/giờ)	30,1	70	770	6.814,5	967,8

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

+ *Đối tượng, quy mô tác động:*

Đối tượng chịu tác động chủ yếu là môi trường không khí khu vực Dự án. Tuy nhiên, diện tích Dự án tương đối rộng và có mật độ cây xanh cao, các nguồn phát sinh mang tính cục bộ, rải rác nên các tác động từ nguồn này là thấp.

- Bên cạnh đó, đối tượng chịu tác động còn có hoạt động sản xuất hiện hữu và sinh hoạt của người dân lân cận dự án theo hướng gió khu vực. Đặc biệt môi trường không khí dọc trên các tuyến đường phương tiện di chuyển qua như đường Quốc lộ 54,... trong suốt quá trình vận hành của dự án (dự kiến hoạt động từ tháng 01/2024).

- ***Bụi, khí thải từ phương tiện giao thông của nhân viên***

❖ *Tính chất, quy mô:*

Bên cạnh các xe bồn chở xăng dầu ra vào kho khi dự án đi vào hoạt động. Còn có các phương tiện xuất hiện thường xuyên trong dự án gồm có xe gắn máy, xe ô tô,... với nhiên liệu sử dụng là xăng và dầu DO. Khi hoạt động, động cơ xe sẽ phát sinh ra các chất thải khí như: Bụi, CO, CO₂, SO₂, NO₂, hydrocacbon,... Lượng khí thải do ô tô thải ra còn tùy thuộc vào chế độ vận hành: Lúc khởi động, lúc chạy nhanh, lúc hãm lại đều có sự khác biệt rõ rệt. Hệ số ô nhiễm các loại khí độc hại trong khối thải của động cơ ô tô trên 1 km đoạn đường chạy được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 36: Hệ số ô nhiễm khí thải từ các loại xe

Stt	Khí thải	Xe ô tô (g/km)	Xe máy (g/km)
1	Bụi	0,12	-
2	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	0,6*S	0,76*S
3	Nitơ đioxit (NO ₂)	0,08	0,3
4	Cacbon monoxit (CO)	22	20
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	12	3

(Nguồn: WHO, năm 1993)

* Ghi chú: S: hàm lượng lưu huỳnh có trong nhiên liệu.

Theo kế hoạch dự tính của Dự án, ước tính mỗi ngày có khoảng 20 xe ô tô và 100 lượt xe gắn máy ra vào Dự án. Giả sử xe gắn máy sử dụng nhiên liệu là xăng và ô tô sử dụng nhiên liệu là dầu Diesel. Từ đó, ta có thể ước tính lượng khí thải phát sinh như sau:

Tải lượng ô nhiễm phát thải của phương tiện giao thông trong một ngày trên 1 km đường = Hệ số ô nhiễm khí thải của từng loại phương tiện * Số lượng phương tiện di chuyển.

Bảng 37: Tải lượng phát sinh

Stt	Thông số	Đơn vị tính	Xe ô tô	Xe máy	Tổng
1	Bụi	g/km/ngày	2,4	-	2,4
2	SO ₂	g/km/ngày	12*S	76*S	0,088
3	NO ₂	g/km/ngày	1,6	30	31,6
4	CO	g/km/ngày	440	2.000	2.440
5	VOC	g/km/ngày	240	300	540

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Qua kết quả tính toán cho thấy thành phần ô nhiễm có tải lượng không cao, là nguồn ô nhiễm phân tán, nguồn thải di động, nên ảnh hưởng của khí thải đến môi trường không khí khu vực dự án là thấp. Vì vậy mức độ ảnh hưởng đến môi trường không khí tại khu vực thấp, không đáng kể.

❖ **Đối tượng, quy mô tác động:** Đối tượng chịu tác động chủ yếu là môi trường không khí Dự án. Do diện tích Dự án tương đối rộng và có mật độ cây xanh cao, các nguồn phát sinh mang tính cục bộ, rải rác nên các tác động từ nguồn này là thấp. Bên cạnh đó, đối tượng bị tác động từ nguồn thải này còn có môi trường không khí xung quanh Dự án, đặc biệt môi trường không khí dọc trên các tuyến đường phương tiện di chuyển qua như đường Quốc lộ 54... trong suốt quá trình vận hành (dự kiến hoạt động từ tháng 7/2024).

- Hơi xăng, dầu

❖ **Tính chất:** Trong quá trình xuất, nhập và tồn trữ các loại hàng như xăng, dầu (hydrocacbon, VOC, THC,...)... có khả năng bị rò rỉ, bay hơi tại bồn chứa, mỗi nối, van khóa trên hệ thống đường ống vận chuyển và phân chuyển tiếp từ cuối hệ thống đường ống đến các bồn tiếp nhận. Do phần lớn các loại hóa chất này đều tồn tại ở trạng thái lỏng, dễ bay hơi, dễ cháy nổ.

- **Xăng RON 95 (A95):** Là hỗn hợp phức tạp của các hydrocacbon nhẹ. Xăng được sản xuất từ dầu mỏ, condensate, than đá, đá phiến nhiên liệu. Xăng chủ yếu được dùng làm nhiên liệu trong động cơ chế hòa khí có bộ đánh lửa và dùng làm dung môi công nghiệp, tính chất như sau:

Bảng 38: Tính chất hóa lý của xăng

Trạng thái vật lý: lỏng	Nhiệt độ sôi: 35 - 200 °C
Màu sắc: vàng nhẹ hoặc xanh, trong	Nhiệt độ bùng cháy: - 40 °C
Mùi: đặc trưng của xăng	Nhiệt độ tự cháy: 246 - 280 °C
Áp suất hóa hơi: 43 - 75 kPa (ở 37,8 °C)	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới: 1,2 (% hỗn hợp với không khí)
Tỷ trọng hơi (không khí=1): 3 - 4	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên: 7,6 (% hỗn hợp với không khí)
Độ hòa tan trong nước: không	Tỷ lệ hóa hơi: 0,7 kg/L
Khối lượng riêng: 0,75 kg/m ³	Hàm lượng lưu huỳnh: < 350 mg/kg

(Nguồn: QCVN 1:2015/BKHCN)

- **Xăng E5 RON 92 (E5):** Xăng sinh học là hỗn hợp của xăng không chì truyền thống và cồn sinh học (bio-ethanol), trong đó 90-95% thể tích là xăng không chì truyền thống và 5-10% thể tích là cồn sinh học được sử dụng làm nhiên liệu cho các loại động cơ đốt trong như xe máy, ô tô.

+ Xăng sinh học được ký hiệu là “Ex”, trong đó “x” là tỷ lệ % cồn sinh học. Ví dụ: xăng sinh học E5 tức là nhiên liệu được pha trộn từ 4 ÷ 5% thể tích cồn sinh học. Các ký hiệu Xăng E5 RON92 hay Xăng RON92 E5 là Xăng sinh học E5 có trị số Octan (RON) bằng 92.

+ Xăng E5 RON92 có trị số octan và các chỉ tiêu chất lượng tương đương RON92. Tuy nhiên, một số tính chất tốt hơn so với xăng khoáng thông thường:

- Có hàm lượng ôxy cao hơn (do được pha trộn 4-5% thể tích Etanol) nên quá trình cháy sạch và triệt để hơn.
- Đảm bảo An ninh năng lượng, thay thế một phần xăng khoáng bằng nhiên liệu sinh học (là nhiên liệu có khả năng tái tạo).
- Sử dụng Xăng sinh học và nhiên liệu sinh học giúp bảo vệ môi trường, giảm thiểu các khí thải độc hại của động cơ.

- Dầu Diesel (DO): Là một loại nhiên liệu lỏng, nặng hơn dầu lửa và xăng, sử dụng chủ yếu cho động cơ Diesel (đường bộ, đường sắt, đường thủy) và một phần được sử dụng cho các tuabin khí, tính chất của dầu DO như sau:

Bảng 39: Tính chất hóa lý của dầu DO

Trạng thái vật lý: lỏng	Nhiệt độ sôi: 175 - 370 °C
Màu sắc: vàng nhẹ, trong	Nhiệt độ bùng cháy: > 52 °C
Mùi: đặc trưng của dầu Diesel	Nhiệt độ tự cháy: 210 °C
Áp suất hóa hơi: < 1 mm Hg	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới: 0,6 (% hỗn hợp với không khí)
Tỷ trọng hơi (không khí=1): 5 - 6	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên: 7,5 (% hỗn hợp với không khí)
Độ hòa tan trong nước: không	Tỷ lệ hóa hơi: 0,7 kg/L
Khối lượng riêng: 820 - 860 kg/m ³ (ở 15°C)	Hàm lượng lưu huỳnh: < 500 mg/kg

(Nguồn: QCVN 1:2015/BKHCN)

❖ Quy mô:

Mức độ rò rỉ và bay hơi phụ thuộc vào độ kín của hệ thống đường ống vận chuyển và thiết bị bồn chứa, phụ thuộc vào kết cấu tiếp nhận của thiết bị chứa (khe hở tại vùng chuyển tiếp) và đồng thời còn phụ thuộc vào nhiệt độ và độ ẩm của môi trường không khí xung quanh. Khi thất thoát vào môi trường, các loại chất kể trên nhanh chóng chuyển sang dạng hơi kèm theo các mùi đặc trưng và khuếch tán vào khí quyển. Tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí trong trường hợp này là các dẫn xuất của hydrocarbon dễ gây tác hại đến sức khỏe con người ở những khoảng nồng độ nhất định.

Theo tài liệu đánh giá nhanh của WHO, với tổng công suất của dự án là 3 triệu lít/tháng. Như vậy, lượng xăng dầu bay hơi, rò rỉ trong quá trình xuất, nhập và tồn trữ xăng dầu (có thành phần ô nhiễm chủ yếu là VOC với hàm lượng 0,05 kg/m³) như sau:

$$3.000 \text{ m}^3/\text{tháng} \times 0,05 \text{ kg/m}^3 = 0,150 \text{ kg/tháng} \approx 0,21 \text{ kg/giờ}$$

❖ Đối tượng, quy mô tác động: Nguồn phát sinh gây ảnh hưởng đến môi trường không khí đáng chú ý nhất trong giai đoạn hoạt động của dự án là quá trình bay hơi xăng dầu (gồm các hydrocacbon dễ bay hơi) trong tồn trữ, đặc biệt là xăng. Như đã đề cập, khi dự án hoạt động quá trình bay hơi xảy ra khi trong vận chuyển, nạp, tồn trữ và xuất hoặc nhập sản phẩm.

- Tác động:

+ Kích thích đường hô hấp ở khoảng nồng độ thấp.

+ Hiệu ứng gây cảm giác kích thích: tất cả các loại hàng hoá chất lỏng đều có khả năng gây ra những mùi khó chịu làm ô nhiễm môi trường không khí ở những ngưỡng nồng độ nhất định.

+ Kích thích màng nhầy trong mắt và đường hô hấp ở nồng độ trung bình.

+ Ở nồng độ cao, các hợp chất này sẽ gây ra các triệu chứng tiền hôn mê như: mệt mỏi, chóng mặt, nhức đầu, khó chịu, buồn nôn, căng thẳng thần kinh...

+ Có thể gây suy nhược cơ thể ngay cả ở nồng độ thấp.

- Đối tượng, quy mô tác động:

+ Hơi xăng dầu thất thoát ra môi trường sẽ làm suy giảm chất lượng môi trường không khí, ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên và sức khỏe con người, đặc biệt là người lao động trực tiếp, các triệu chứng ngộ độc hơi xăng dầu như nôn mửa, choáng váng, tím tái, nhức đầu, co giật, ngất...

+ Các nguồn ô nhiễm này có tác động rất lớn tới sức khỏe con người và môi trường. Tuy nhiên do thải lượng, nồng độ xăng dầu không lớn và khu dân cư thưa thớt (hộ dân gần nhất cách 50m theo hướng Đông Nam), do đó nguồn tác động ảnh hưởng không lớn. Ngoài ra, có thể gây tác động đến khả năng sinh sống của hệ động thực vật trên cạn xung quanh Dự án.

c. Nguồn phát sinh chất thải thông thường và đánh giá tác động:

❖ Nguồn phát sinh

Chất thải rắn thông thường phát sinh khi dự án hoạt động gồm:

- *Hoạt động sinh hoạt của nhân viên trong dự án:* Quy mô nhân viên tại dự án là 60 người sinh hoạt. Tham khảo QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng cho thấy khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ một người khoảng 1 kg/người/ngày đêm, ước tính tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh khoảng:

$60 \text{ người} \times 1 \text{ kg/người/ngày} = 60 \text{ kg/ngày đêm}.$

Tham khảo tài liệu “Quản lý chất thải rắn” của GS.TS Trần Hiếu Nhuệ cho thấy rác sinh hoạt có thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, rau, củ, vỏ trái cây,...

Rác sinh hoạt của nhân viên dự án có thể phân thành 02 loại:

+ Loại không có khả năng phân hủy sinh học: vỏ đồ hộp, vỏ lon bia, bao bì, chai nhựa, thủy tinh,...

+ Loại có hàm lượng chất hữu cơ cao, có khả năng phân hủy sinh học: thức ăn thừa, vỏ trái cây, rau quả,...

- *Hoạt động của dự án (chất thải rắn công nghiệp)*: quá trình hoạt động của dự án phát sinh khoảng 2 kg/ngày, từ các hoạt động:

- + Từ việc bảo dưỡng, sửa chữa máy móc trong khu kho xăng dầu.
- + Hoạt động vệ sinh, súc rửa bồn.
- + Từ quá trình han rỉ, ăn mòn các đường ống và bồn chứa.
- + Từ hoạt động hệ thống xử lý nước thải trong khu kho xăng dầu.

❖ Đánh giá tác động:

Rác thải phát sinh tại dự án nếu không được quản lý tốt, sẽ là nguồn gây ô nhiễm môi trường nước, không khí gây tác động đến sức khỏe cộng đồng dân cư xung quanh. Bên cạnh đó, nếu thải trực tiếp vào môi trường đất sẽ gây ô nhiễm đất tại khu vực tiếp nhận rác và gây tác hại xấu đến chất lượng nguồn nước ngầm trong khu vực. Ngoài ra, nếu không được quản lý tốt còn có thể tác động tiêu cực đến vẻ mỹ quan khu vực.

d. Nguồn phát sinh chất thải nguy hại và đánh giá tác động:

Phần lớn chất thải trong giai đoạn vận hành phát sinh từ các nguồn như cặn từ quá trình súc rửa bồn... đều là chất thải nguy hại.

- *Chất thải phát sinh từ quá trình súc rửa bồn chứa*

❖ *Tính chất, quy mô*: Theo định kỳ bể chứa dầu sẽ được súc rửa, ít nhất 2 năm rửa 1 lần; hay khi kiểm tra mẫu dầu ở đáy không đạt tiêu chuẩn, do đó lượng cặn dầu sinh ra chủ yếu do súc rửa các bồn chứa DO, nên thải lượng là không đáng kể. Lượng cặn ước tính chiếm khoảng 0,01% thể tích bồn chứa. Dự án có 01 bồn chứa DO 700 m³, như vậy ước tính lượng cặn phát sinh khoảng 70kg/năm. Các loại cặn trong bồn chứa:

- Cặn vô cơ: các oxyt sắt, FeS, rỉ kim loại màu, kim loại. Rỉ kim loại hình thành trên thành và nắp bồn và lắng xuống đáy bồn. Cặn còn chứa đất, cát...

- Cặn hữu cơ: hydrocacbua dễ hòa tan trong xăng, dầu hỏa.

- Hỗn hợp cặn vô cơ và hữu cơ: Cặn trong bể chứa dầu thô gồm đầy đủ các thành phần hữu cơ và vô cơ trên. Trong thời gian tồn chứa trong bồn ở những điều kiện nhiệt độ, áp suất nhất định những hydrocacbua cao phân tử và parafin dưới dạng tinh thể cứng tách ra khỏi dầu mỡ. Chúng có thể lẫn trong dầu mỡ hoặc lắng xuống đáy bồn. Đồng thời cặn lắng xuống đáy bồn còn có lẫn đất cát, nham thạch...từ lòng đất theo dầu mỡ chảy vào cùng với nước và các tạp chất khác. Các tinh thể parafin do đông tụ thành những hệ phức riêng có đường kính đến 0,5 – 1 mm nên lắng xuống đáy bồn. Ở đây chúng dần dần liên kết chặt với các phân tử

cát, bụi và các tạp chất cơ học khác tạo thành một lớp cặn bền vững, làm giảm thể tích sử dụng bồn, khó tẩy rửa bồn.

❖ *Đối tượng, quy mô tác động:* Đối tượng bị tác động chủ yếu là hoạt động sản xuất chính của dự án, ảnh hưởng đến chất lượng các sản phẩm và kết cấu các bồn chứa xăng dầu. Tuy lượng cặn dầu DO sinh ra do súc rửa bồn dầu là không đáng kể, nhưng chất thải này thuộc đối tượng được quản lý CTNH. Do đó, công tác thu gom, quản lý, xử lý được thực hiện theo đúng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chất thải nguy hại khác:

❖ *Tính chất, quy mô:*

Trong giai đoạn hoạt động của Dự án, CTNH có thể phát sinh từ các nguồn sau:

- Phát sinh từ quá trình bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các máy móc thiết bị, hệ thống điện chiếu sáng... Chất thải nguy hại phát sinh từ nguồn này với thành phần và khối lượng phụ thuộc vào các yếu tố như số lượng máy móc thiết bị được bảo trì, tình trạng máy móc được bảo trì... Thành phần chủ yếu như dầu nhớt thải, giẻ lau, chất hấp thụ bị nhiễm dầu nhớt, bóng đèn huỳnh quang hư hỏng,...

- Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt với thành phần gồm: Hộp mực in thải, pin thải, bao bì chứa chất tẩy rửa,... Thành phần các loại chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn hoạt động Dự án có thể được khái quát như:

Bảng 40: Chủng loại chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành

Stt	Loại chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Tính chất nguy hại
1	Dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 03	Đ ĐS C
2	Chất hấp thụ, giẻ lau nhiễm CTNH	Rắn	18 02 01	Đ ĐS
3	Pin thải	Rắn	16 01 12	Đ ĐS AM
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Đ ĐS
5	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	Đ ĐS

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Ước tính tổng lượng CTNH phát sinh trong này khoảng 130 kg/năm và các

tác động và mức độ tác động của CTNH cụ thể như sau:

- Có độc tính (ký hiệu tính chất nguy hại Đ): Gây kích ứng, gây độc cấp tính, ... cho con người ở mức độ thấp. Ngoài ra, khi chất thải tiếp xúc với không khí hay nước sẽ giải phóng ra khí độc hại, gây nguy hiểm đối với con người và ô nhiễm môi trường.
- Có độc tính sinh thái (ký hiệu tính chất nguy hại ĐS): Chất thải thuộc nhóm này có các thành phần nguy hại nhanh chóng hay từ từ đối với môi trường và hệ sinh thái thông qua tích lũy.
- Có tính ăn mòn (ký hiệu tính chất nguy hại AM): Thông qua các phản ứng hóa học, chất thải này sẽ gây tác động nghiêm trọng đến các đối tượng, môi trường tiếp xúc.

Bảng 41: Các mối nguy hại theo đặc tính của chất thải đối với môi trường, con người

Nhóm	Đặc tính nguy hại	Nguy hại đối với người tiếp xúc	Nguy hại đối với môi trường
1	Chất dễ cháy nổ	Gây tổn thương da, bỏng và có thể dẫn đến tử vong	Phá hủy vật liệu, phá hủy công trình. Từ quá trình cháy nổ, các chất dễ cháy nổ hay sản phẩm của chúng cũng có đặc tính nguy hại, phát tán ra môi trường, gây ô nhiễm nước, không khí, đất.
2	Khí độc, khí dễ cháy	Gây hỏa hoạn, gây bỏng	Ảnh hưởng đến không khí.
3	Chất lỏng dễ cháy	Cháy nổ gây bỏng	Ô nhiễm không khí từ nhẹ đến nghiêm trọng; Gây ô nhiễm nước nghiêm trọng.
4	Chất rắn dễ cháy	Hỏa hoạn, gây bỏng	Thường hình thành các sản phẩm cháy độc hại.
5	Tác nhân ôxy hoá	Các phản ứng hoá học gây cháy nổ	Ô nhiễm không khí; Có khả năng gây nhiễm độc nước.
6	Chất độc	Gây ảnh hưởng cấp tính và mãn tính đến sức khỏe	Ô nhiễm nước nghiêm trọng.
7	Chất lây nhiễm	Lan truyền bệnh	Hình thành những nguy cơ lan truyền bệnh tật.
8	Chất ăn mòn	Ăn mòn, cháy da, ảnh hưởng đến phổi và mắt	Ô nhiễm nước và không khí; Gây hư hại vật liệu.

(Nguồn: TCVN 6706-2000 - Mối nguy hại của từng nhóm chất nguy hại)

Đối tượng, quy mô tác động: Nguồn thải này sẽ ảnh hưởng đến môi trường

và cộng đồng dân cư tại Dự án. Ngoài ra, việc chôn lấp và xử lý CTNH chung với chất thải rắn thông thường sẽ gây ra nhiều tác hại cho những người tiếp xúc trực tiếp với rác, ảnh hưởng tới quá trình phân hủy rác và hòa tan các chất nguy hại vào nước rỉ rác, qua đó gây tác động đến các thành phần môi trường như môi trường đất, môi trường nước dưới đất... Do đó, nguồn thải này cần được đơn vị có chức năng thu gom và xử lý đúng quy định.

3.2.1.2. Tiếng ồn

Tiếng ồn phát sinh do hoạt động các máy móc, thiết bị (bơm) và các phương tiện giao thông vận tải (xe bồn) và các phương tiện giao thông vận tải (xe bồn) trong quá trình xuất nhập nhiên liệu tại kho chứa.

- Mức ồn của các loại xe cơ giới được nêu trong bảng dưới đây:

Bảng 42: Mức ồn của các loại xe cơ giới

Loại xe	Tiếng ồn (dBA)	(QCVN 26:2010/BTNMT)	
		Ban ngày (dBA)	Ban đêm (dBA)
Xe du lịch	77	70	55
Xe mini bus	84		
Xe thể thao	91		
Xe vận tải	93		
Xe mô tô 4 thì	94		
Xe mô tô 2 thì	80 -100		

(Nguồn: Viện KHCN và QLMT (IESEM) tổng hợp, 7/2007)

Mức độ ồn sẽ khác nhau ở các thời điểm trong ngày, nguồn ồn sẽ giảm dần vào thời điểm trưa và chiều, buổi sáng thì độ ồn cao nhất. Nguồn ồn này mang tính chất thường xuyên và kéo dài.

Tiếng ồn là âm thanh gây khó chịu cho con người, làm việc trong điều kiện có tiếng ồn vượt qua giới hạn cho phép dễ gây các bệnh nghề nghiệp như điếc, viêm thần kinh thực vật, rối loạn cảm giác, tổn thương về xương khớp và cơ, hoặc làm giảm khả năng tập trung làm việc, giảm khả năng nhạy bén. Người mệt mỏi, cáu gắt, buồn ngủ,...Tiếp xúc với tiếng ồn lâu sẽ bị giảm thính lực, điếc nghề nghiệp hoặc bệnh thần kinh. Tình trạng trên dễ dẫn đến tai nạn giao thông.

3.2.1.3. Nguồn tác động không liên quan đến chất thải

a. An ninh, trật tự:

Khi dự án đi vào hoạt động, các phương tiện giao thông ra vào khu vực dự án khá lớn. Chủ yếu là hoạt động xuất và nhập hàng của dự án, số lượng xe bồn ra vào dự án khá lớn, đề nghị các phương tiện ra vào thực hiện đúng luật an toàn giao thông và theo hướng dẫn của bảo vệ khu vực dự án. Lập đội bảo vệ tuần tra khu vực quanh dự án, đảm bảo an toàn cháy nổ cho dự án và khu vực xung quanh dự án.

b. An toàn môi trường trong vận chuyển xăng dầu

Xăng dầu là loại hàng hóa đặc biệt dễ gây cháy nổ do đó việc vận chuyển phải được tổ chức chặt chẽ với sự giám sát của các cơ quan bảo vệ môi trường và sự đảm bảo của cơ quan vận chuyển nhằm hạn chế ảnh hưởng của nó đối với môi trường trên đường vận chuyển. Trong công tác vận chuyển xăng dầu phải đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn quy định.

❖ Vận chuyển trong phạm vi kho chứa

- Áp dụng theo tiêu chuẩn TCVN 3891-84 đóng rót, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản các sản phẩm dầu mỏ.

- Khi vận chuyển xăng dầu qua ống dẫn phải thường xuyên kiểm tra các van, mối nối các ống dẫn, tránh sự cố nứt vỡ hay rò rỉ. Khi vận chuyển bằng xe bồn cần vạch rõ đường vận chuyển và đường đi đủ rộng tránh va đập, đổ tràn.

- Tại kho chứa, hệ thống vận chuyển sản phẩm dầu mỏ và công trình chế biến dầu mỏ phải có hệ thống báo và xử lý nồng độ hơi xăng, dầu, khí; phải có biện pháp chống sự cố bùng, vỡ bể chứa, thiết bị, đường ống.

Tránh tạo lửa tĩnh điện bằng phương án tiếp đất tất cả những vật có khả năng dẫn điện trong một bể chứa như nắp mái nổi, dây cáp, cánh khuấy,..

- Những xe bồn lớp cao su chuyên chở dầu có độ dẫn xuất thấp phải được nối đất trước khi xuất nhập hàng để loại bỏ hiện tượng tích tĩnh điện sinh ra trong quá trình rót hàng hay do ma sát của lớp xe.

- Mang giày chống tĩnh điện; đi trên nóc của bể có chứa sản phẩm dễ cháy thì vật liệu cách ly phải bao bọc bằng các đai kim loại nối đất.

- Tất cả các toa xitec, ô tô xitec, toa tàu hỏa, tàu và sàn lan vận chuyển trước khi xuất kho phải được nối giao hàng kẹp chì.

❖ Vận chuyển bên ngoài phạm vi kho

Để thực hiện tốt công tác vận chuyển xăng dầu và ứng phó sự xử lý kịp thời các sự cố trên đường vận chuyển, ngoài việc phải tuân thủ những nguyên tắc an toàn giao thông, đơn vị quản lý và người điều khiển mọi phương tiện cần phải quán triệt và nghiêm túc thực hiện những quy định sau:

- Đơn vị sản xuất hay đơn vị vận chuyển xăng dầu không được giao việc vận chuyển xăng dầu cho đơn vị vận chuyển, hoặc lái xe không có giấy phép hợp lệ.

- Chỉ những phương tiện vận tải hợp pháp bảo đảm yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn phòng cháy chữa cháy và vệ sinh môi trường, được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kiểm định và còn hiệu lực thi hành mới được tham gia vận chuyển.

- Các phương tiện vận tải xăng dầu đại lý phải có đủ hóa đơn, chứng từ về hàng hóa lưu thông trên đường theo quy định.

- Việc vận chuyển, xuất, nhập sản phẩm dầu mỏ, khí đốt phải tuân thủ các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy.

- Trước khi vận chuyển hay giao nhận phải kiểm tra phương tiện, xe bồn trước khi vận chuyển ra bên ngoài để tránh rò rỉ, đổ vỡ và xảy ra tai nạn. Dụng cụ, thiết bị vận chuyển, phương tiện sử dụng sản phẩm dầu mỏ phải đảm bảo an toàn về cháy, nổ.

- Trong quá trình vận chuyển cần thực hiện những quy định chung về an toàn kỹ thuật, phương tiện và bảo vệ môi trường theo những quy định chung về quản lý; đảm bảo an toàn trên đường vận chuyển.

- Đơn vị vận chuyển và người điều khiển phương tiện phải có nhiệm vụ phải làm sạch, xử lý môi trường những rò rỉ, vương vãi chất thải ảnh hưởng đến môi trường trên đường vận chuyển và thông báo đến chính quyền địa phương, các cơ quan có thẩm quyền để có biện pháp ứng phó hoặc phối hợp hành động nếu có sự cố trong quá trình vận chuyển.

❖ Vận chuyển bằng đường bộ

Trong công tác quản lý vận tải chung, lộ trình vận chuyển xăng dầu phải được hoạch định để tránh sự cố giao thông và gây ô nhiễm môi trường. Tuyến vận chuyển xăng dầu phải ngắn nhất từ nơi xuất phát và điểm đến, đảm bảo khoảng cách an toàn đối với khu dân cư, khu vực có nguồn nước dùng cho sinh hoạt, tránh đi qua các giao lộ lớn, nhiều xe và người đi lại.

3.2.1.4. Đánh giá, dự báo tác động gây nên bởi các rủi ro, sự cố của dự án trong giai đoạn hoạt động

a. Tai nạn giao thông:

Khi dự án đi vào hoạt động, các phương tiện giao thông ra vào khu vực dự án khá lớn. Chủ yếu là hoạt động xuất và nhập hàng của dự án, số lượng xe bồn ra vào dự án khá lớn, đề nghị các phương tiện ra vào thực hiện đúng luật an toàn giao thông và theo hướng dẫn của bảo vệ khu vực dự án. Tai nạn xảy ra sẽ ảnh hưởng đến tài sản và tính mạng của người ra vào dự án. Do đó, vấn đề này sẽ được chú trọng quan tâm nhằm hạn chế xảy ra tai nạn.

b. Sự cố về cháy nổ:

Các vấn đề về cháy nổ có thể gây ra các thiệt hại trầm trọng về người, tài sản và môi trường tự nhiên. Các nguyên nhân gây ra cháy, nổ, rò rỉ chủ yếu như:

- Hệ thống điện của phương tiện vận chuyển không đảm bảo an toàn;
- Sử dụng lửa trần tại nơi kinh doanh xăng dầu trái quy định hay do dùng xăng dầu để đun bếp;
- Không tuân thủ nghiêm quy trình xuất nhập xăng dầu;
- Định kỳ không đo điện trở hệ thống kim thu sét trước mùa mưa theo quy định;

c. Sự cố tràn dầu tại khu vực dự án

Đối với các xe bồn vận chuyển xăng dầu, nguy cơ gây sự cố tràn dầu trong các trường hợp, như: Quá trình sang chiết, xuất nhập xăng dầu vào kho và sang các xe bồn không đúng quy trình; rủi ro gây rò rỉ các thiết bị chứa như bồn, téc xăng dầu; rủi ro do va chạm với các phương tiện khác; rủi ro gây tràn dầu do thiên tai.

d. An toàn lao động

Tai nạn lao động có thể xảy ra chủ yếu bắt nguồn từ các nguyên nhân như:

- Sử dụng các thiết bị không đảm bảo an toàn hoặc thiết bị quá thời hạn sử dụng,...
- Sử dụng thiết bị không đúng nguyên tắc vận hành, sử dụng sai mục đích.
- Không tuân thủ nội quy làm việc

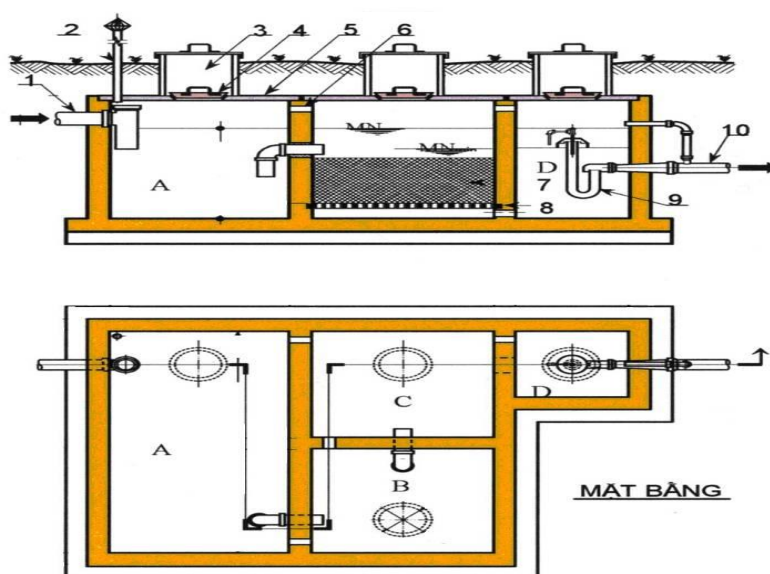
Các tai nạn lao động khi xảy ra sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của người lao động tại dự án

3.2.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu trữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

a. Đối với công trình xử lý nước thải:

* Nước thải sinh hoạt

Nước thải phát sinh từ dự án là từ quá trình sinh hoạt của nhân viên sinh hoạt và lượng khách ra vào dự án, tổng lượng nước thải sinh hoạt là khoảng 3,84 m³/ngày đêm. Nước thải sinh hoạt được thu gom về bể tự hoại có thể tích khoảng 7 m³ đã có sẵn tại dự án:



Hình 5: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Chú thích:

A: Ngăn tự hoại (ngăn thứ nhất).

4 - Nắp để hút cặn.

B: Ngăn lắng (ngăn thứ hai).
tông

5 - Đạn bê tông cốt thép nắp bê

C: Ngăn lọc (ngăn thứ ba)..

6 - Lỗ thông hơi.

D: Ngăn định lượng với xi phong tự động. 7 - Vật liệu lọc.

1 - Ống dẫn nước thải vào bể tự hoại.

8 - Đạn rút nước.

2 - Ống thông hơi.

Nguyên lý hoạt động của hầm tự hoại 3 ngăn:

Bể xử lý được chia làm 03 ngăn với các chức năng xử lý như sau:

- Ngăn 1: Có vai trò là ngăn chứa và lắng các chất ô nhiễm, đồng thời điều hoà lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải để giúp các ngăn phía sau đảm bảo hiệu suất xử lý. Mặt khác dưới tác dụng của hệ vi sinh vật yếm khí

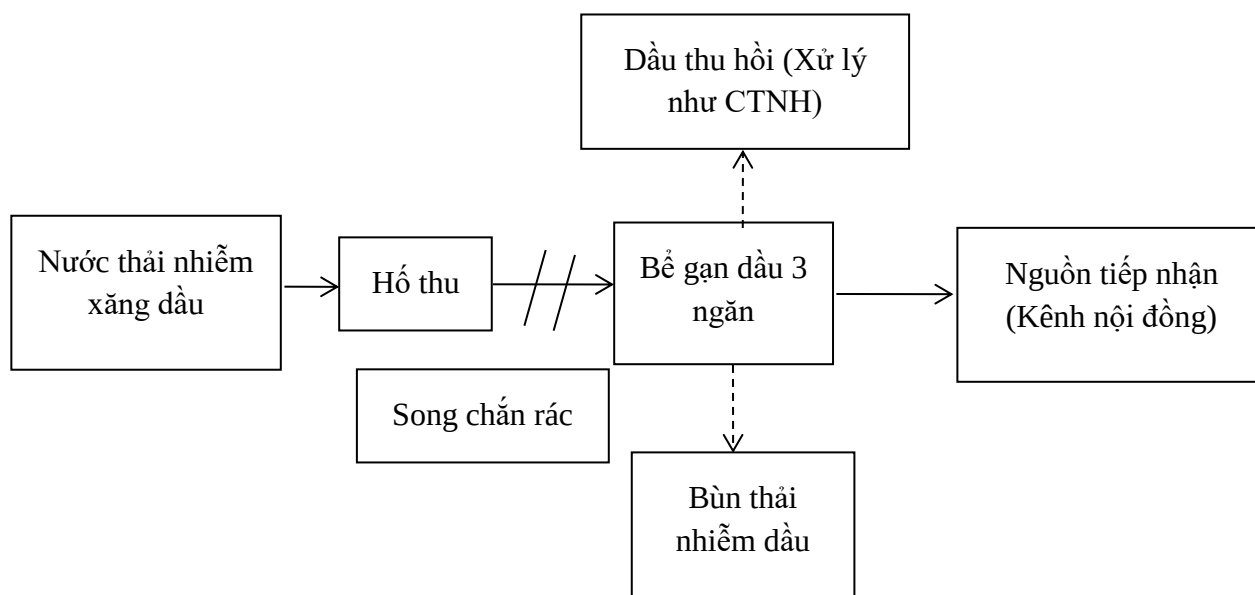
trong bể các chất ô nhiễm cũng được phân giải.

- Ngăn 2&3: Là các ngăn hướng dòng, khi nước thải vào các ngăn này sẽ chuyển động theo chiều từ dưới lên trên và tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí hình thành trong lớp bùn ở đáy bể nên các chất bẩn được các vi sinh vật này hấp thụ và chuyển hoá, đồng thời cho phép tách riêng 2 pha (lên men axit và lên men kiềm). Ở ngăn 3 có thêm vật liệu lọc, có chức năng ngăn cản lơ lửng trôi ra theo nước thải và xử lý các chất ô nhiễm nhờ các vi sinh vật kỵ khí phát triển trên bề mặt của lớp vật liệu lọc.

*** Nước thải sản xuất**

Nước thải sản xuất được thu gom về hố thu để xử lý nhờ hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu của dự án có công suất 20 m³/ngày.

Quy trình công nghệ xử lý nước thải nhiễm dầu tại dự án như sau



Hình 6: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu tại dự án

***Thuyết minh quy trình:**

Nước thải nhiễm dầu bao gồm: nước vệ sinh bồn chứa sẽ được thu gom về hố thu, tại đây lượng nước thải sẽ được tách bỏ rác thải trước khi được chảy vào bể tách dầu thông qua song chắn rác.

Tại bể gạn dầu, các loại vẩn dầu, nhớt nổi trên mặt nước sẽ được gạt ra khỏi nước thải, lượng vẩn dầu, nhớt này sẽ được quản lý và xử lý như chất thải nguy hại. Tiếp theo nước sẽ được cho vào các ngăn lắng trong bể gạn dầu để lắng các cặn bã có trong nước thải.

Nước thải sau ngăn lắng của bể gạn dầu (đạt QCVN 29:2010/BTNMT cột B

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải kho, cửa hàng xăng dầu) được dẫn thoát ra kênh nội đồng.

Bùn thải được tách ra từ ngăn lắng được thu gom và xử lý như chất thải nguy hại (định kỳ chủ dự án thuê đơn vị có đủ chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định).

*** Nước mưa chảy tràn**

Toàn bộ nước mưa rơi trên các khu vực nền bãi không có nguy cơ bị nhiễm bẩn xăng dầu quy ước làm sạch được thu và thoát theo mương rãnh hở bố trí trên mặt bằng dẫn thoát ra kênh nội đồng.

Hệ thống thoát nước mưa trong giai đoạn hoạt động được thiết kế riêng biệt với hệ thống đường cống thoát nước thải, thi công cùng với quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng.

+ Nước mưa trên mái nhà được thu gom bằng các quả cầu thu nước, theo ống đứng thoát nước mưa đổ vào cống thoát nước mưa ngoài nhà.

+ Nước mưa chảy tràn trên bề mặt của phần diện tích sân đường của dự án thoát vào rãnh thoát nước được bố trí dọc xung quanh dự án độ dốc 0,2% để nước mưa không bị ứ đọng trên nền sân gây mất mỹ quan cho khu vực. Rãnh thoát nước mưa có bố trí song chắn rác để loại bỏ rác có kích thước lớn và các hố ga lắng cặn trước khi thoát ra kênh nội đồng.

b. Đối với công trình xử lý bụi, khí thải:

*** Giảm thiểu bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển xuất nhập xăng, dầu:**

Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển xăng dầu ra vào Kho chứa được xem là dạng ô nhiễm phân tán dọc theo tuyến đường vận chuyển. Để ngăn ngừa và hạn chế khả năng phát tán bụi, khí thải ra môi trường không khí, Công ty đã yêu cầu tài xế và chủ xe thực hiện các biện pháp như sau:

+ Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển nhằm đảm bảo khí thải phát sinh an toàn về môi trường trong quá trình vận chuyển;

+ Xe phải chở đúng tải trọng, phải được vệ sinh sạch sẽ tránh gây ảnh hưởng mùi xăng dầu trong lúc vận chuyển;

+ Khi các phương tiện vận chuyển đang nằm chờ tiếp nhận hay xuất nhiên liệu phải được tắt máy;

+ Không được hút gas trong lúc vận chuyển hàng hóa khi không cần thiết;

**** Giảm thiểu ô nhiễm do các hợp chất hữu cơ bay hơi trong quá trình xuất nhập xăng dầu, tồn trữ, rò rỉ và súc rửa bồn chứa***

Xăng, dầu là chất dễ bay hơi nên việc giảm thiểu hydrocacbon do hao hụt, rò rỉ hoặc do sự cố cũng sẽ giảm lượng hydrocacbon phát tán vào không khí. Biện pháp kiểm soát các hoạt động xuất, nhập, vận chuyển và hệ thống các đường ống, bồn chứa...được thực hiện ở kho cụ thể như sau :

Đối với bồn chứa và hệ thống đường ống:

- Bồn chứa luôn ở tình trạng kín;
- Xung quanh khu vực bồn chứa phải có đê chống tràn theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5307-2009 nhằm giảm thiểu việc tràn sản phẩm ra các khu vực khác và có thể thu gom xử lý khi sự cố xảy ra;
- Tồn trữ các sản phẩm xăng, dầu theo đúng khả năng chứa đầy của bồn vì thể tích khoảng trống chứa hơi trên bề mặt xăng, dầu càng nhỏ thì lượng xăng, dầu bay hơi sẽ càng nhỏ (tất cả các bồn chứa xăng dầu đều có mái phao nổi bên trong nhằm giảm tối thiểu khoảng không cho xăng dầu bay hơi);
- Các bồn chứa sẽ luôn được kiểm soát và chống nóng bằng cách: đo nhiệt độ, phun nước tưới mát thành bồn, sơn bằng sơn cao cấp cách nhiệt hoặc phản xạ nhiệt.
- Hiện tượng rò rỉ phụ thuộc vào chất lượng bồn chứa, hệ thống ống dẫn, van, bơm, các thiết bị khác và mức độ thành thạo trong thao tác vận hành của nhân viên. Các biện pháp được áp dụng nhằm giảm thiểu lượng rò rỉ tại kho chứa xăng, dầu bao gồm:
 - + Kiểm tra định kỳ hệ thống bồn chứa, hệ thống đường ống, mặt bích, các khớp nối, hệ thống các van, các mối hàn nhằm phát hiện và sửa chữa kịp thời những chỗ rò rỉ hoặc hỏng hóc. Đặc biệt lưu ý các mối hàn giữa đáy và thành bồn, vòng đệm lót kín trong các máy bơm và các cụm nắp bích xoay quanh các ống cổ hạt của giàn xuất nhập, các mối liên kết mặt bích và vòng đệm lót kín của các thiết bị trên bồn, của hệ thống ống trong trạm bơm, hố van...vì đây chính là nơi dễ xảy ra rò rỉ xăng nếu các vòng đệm và cụm nắp bích bị mài mòn hoặc không được bảo trì tốt.
 - + Khi phát hiện thấy các vết xăng, dầu trên các mối hàn và trên các lá thép thành bồn có xăng, dầu ngấm qua các vòng đệm của van chặn hoặc trong các mặt bích thì sẽ ngưng ngay việc nhập xăng, dầu mới, xuất hết xăng, dầu cũ càng nhanh càng tốt để tu sửa lại.

+ Nhanh chóng khắc phục rò rỉ từ các lỗ nhỏ trên đường ống bằng cách lót đệm và đánh đai lại để chờ thay thế đoạn ống mới. Khắc phục rò rỉ từ các mối liên kết mặt bích bằng các đai ốp tương tự. Đai ốp sẽ giữ chặt các tấm lót cao su, bọc kín toàn bộ mối liên kết mặt bích, ngăn chặn hoàn toàn rò rỉ.

+ Khi phát hiện rò rỉ ở các bồn chứa đầy sản phẩm thì sẽ lập tức tháo hết sản phẩm xăng, dầu ra bồn chứa ứng cứu sự cố, gắn ngay mát-tít dự phòng sự cố lên chỗ có rò rỉ hoặc vá bằng keo epoxy.

+ Trường hợp có sự cố tại các van cầu hoặc van chặn thì sẽ ngừng bơm ngay lập tức rồi dùng nêm gỗ nút chặt chỗ rò rỉ lại.

+ Liên lạc chặt chẽ giữa tàu chở xăng, dầu và các nhân viên trong kho trong quá trình xuất nhập xăng, dầu vào bồn chứa. Thông báo kịp thời với các tàu xuất nhập xăng, dầu khi thấy có hiện tượng tăng áp bất thường để có thể dừng bơm kịp thời trước khi xảy ra sự cố vỡ đường ống.

- Các hố ga thường xuyên đầy nắp để chống bốc hơi tự nhiên, gây ô nhiễm khu vực nhà bơm, ảnh hưởng đến công nhân vận hành.

Đối với phương thức vận hành

Để giảm thiểu sự bay hơi của xăng, dầu và hơi chì, hoạt động xuất nhập xăng, dầu tại Tổng kho cần tuân theo một số qui định sau:

- Quá trình xuất, nhập xăng, dầu luôn ở trạng thái nhúng chìm. Xăng, dầu bơm vào bồn từ dưới đáy lên.

- Hạn chế tối đa việc súc rửa bồn chứa khi thay đổi loại sản phẩm chứa trong bồn bằng cách có kế hoạch nhập từng chủng loại hàng một cách hợp lý, tránh nhập dồn một lúc gây nên tình trạng thiếu bồn chứa.

Mặt khác, chủ dự án trồng nhiều cây xanh xung quanh khu vực dự án nhằm hạn chế ô nhiễm hơi hydrocacbon và hơi chì ảnh hưởng đến sức khỏe nhân viên và dân cư khu vực lân cận.

**** Giảm thiểu ô nhiễm hơi xăng dầu***

Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, chủ dự án áp dụng như:

- Cải tạo, lắp đặt mái phao đối với các bể chứa: giảm hao hụt, giảm phát thải ô nhiễm môi trường không khí do các chất hữu cơ dễ bay hơi gây ra.

- Hệ thống thu hồi hơi khi nhập hàng tại cửa hàng xăng dầu (CHXD): giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí do xăng dầu bay hơi trong quá trình nhập xăng dầu vào bể chứa tại CHXD.

- Cải thiện điều kiện làm việc, môi trường lao động tại các kho xăng dầu.
- Chuẩn hóa hệ thống công nghệ xử lý nước thải tại các kho xăng dầu bằng phương pháp cơ lý và triển khai áp dụng thay thế dần các hệ thống xử lý nước thải đã cũ.

c. Đối với công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại):

Toàn bộ rác thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý theo cách sau:

- Rác thải sinh hoạt:

Lượng chất thải rắn sinh hoạt của nhân viên hoạt động tại dự án chủ yếu là thức ăn thừa, bọc ni lông, hộp, lon chứa thức ăn, giấy,.. Theo QCVN 01:2021/BXD, lượng rác tính theo đầu người là 1 kg/người/ngày. Lượng công nhân tại dự án là 60 người. Do đó tổng lượng rác sinh hoạt phát sinh khoảng 60 kg/ngày, chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp kiểm soát như sau:

- + Bố trí sọt rác tại các khu vực phát sinh chất thải sinh hoạt của dự án.
- + Toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt này sẽ được thu gom bằng bao nylon, tập trung vào các thùng chứa rác có nắp đậy có thể tích 100 lít.
- + Hợp đồng với đơn vị thu gom rác thải của địa phương đến thu gom và xử lý mỗi ngày. Riêng rác thải tái chế được thu gom và bán lại cho các cơ sở tái chế ở gần khu vực.

- Quản lý CTNH:

Chất thải nguy hại phát sinh tại dự án chủ yếu là dầu nhớt thải. Trong đó, chủ yếu là dầu nhớt bôi trơn của máy móc, thiết bị và dầu nhớt thu được từ hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu; bóng đèn hư hỏng, giẻ lau dính dầu nhớt thải; bùn thải của hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu,... Với thành phần và khối lượng cụ thể như sau:

Bảng 43: Khối lượng và thành phần chất thải nguy hại tại dự án

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg)	Trạng thái	Mã CTNH
1	Dầu nhớt thải	100	Lỏng	17 02 03
2	Chất hấp thụ, giẻ lau nhiễm CTNH	20	Rắn	18 02 01
3	Pin thải	02	Rắn	16 01 12
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	02	Rắn	16 01 06

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg)	Trạng thái	Mã CTNH
5	Hộp mực in thải	06	Rắn	08 02 04
	Tổng khối lượng	130		

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

Chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp kiểm soát như sau:

- Chủ dự án sẽ bố trí kho lưu giữ CTNH an toàn, thu gom và quản lý CTNH theo quy định, có phân loại, có dán nhãn tên từng loại CTNH trong kho, dán biển cảnh báo ngoài kho. Kho lưu trữ có diện tích 8 m² (4m x 2m).

- Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý, tiêu hủy CTNH theo đúng quy định.

- Chủ dự án sẽ cập nhật khối lượng CTNH phát sinh và Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

- Thực hiện quản lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

d. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

a. Giảm thiểu tác động của tiếng ồn:

Tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ các hoạt động của các phương tiện vận chuyển xuất nhập xăng dầu, do đó công ty cần ban hành nội quy cho phương tiện giao nhận hàng hóa như sau:

- Các phương tiện di chuyển chấp hành đúng quy định của cơ quan quản lý địa phương;

- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, phổ cập kiến thức về an toàn lao động cho nhân viên ra vào dự án;

- Lập kế hoạch vận chuyển xuất nhập xăng dầu hợp lý để giảm các hoạt động về đêm;

- Các phương tiện vận tải phải thường xuyên bảo dưỡng và vận hành với tốc độ quy định cho từng khu vực;

- Hạn chế việc sử dụng còi trong khu vực kho.

b. An toàn môi trường trong vận chuyển xăng dầu

Vận chuyển trong phạm vi kho chứa

- Áp dụng theo tiêu chuẩn TCVN 3891-84 đóng rót, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản các sản phẩm xăng dầu.

- Khi vận chuyển xăng dầu qua ống dẫn phải thường xuyên kiểm tra các van, mối nối các ống dẫn, tránh sự cố nứt vỡ hay rò rỉ. Khi vận chuyển bằng xe bồn cần vạch rõ đường vận chuyển và đường đi đủ rộng tránh va đập, đổ tràn.

Tránh tạo lửa tĩnh điện bằng phương án tiếp đất tất cả những vật có khả năng dẫn điện trong một bể chứa như nắp mái nổi, dây cáp, cánh khuấy,..

- Những xe bồn lớp cao su chuyên chở dầu có độ dẫn xuất thấp phải được nối đất trước khi xuất nhập hàng để loại bỏ hiện tượng tích tĩnh điện sinh ra trong quá trình rót hàng hay do ma sát của lớp xe.

- Mang giày chống tĩnh điện; đi trên nóc của bể có chứa sản phẩm dễ cháy thì vật liệu cách ly phải bao bọc bằng các đai kim loại nối đất.

- Tất cả các toa xitec, ô tô xitec, toa tàu hỏa, tàu và sàn lan vận chuyển trước khi xuất kho phải được nơi giao hàng kẹp chì.

Vận chuyển bên ngoài phạm vi kho

Để thực hiện tốt công tác vận chuyển xăng dầu và ứng phó sự xử lý kịp thời các sự cố trên đường vận chuyển, ngoài việc phải tuân thủ những nguyên tắc an toàn giao thông, đơn vị quản lý và người điều khiển mọi phương tiện cần phải quán triệt và nghiêm túc thực hiện những quy định sau:

- Đơn vị sản xuất hay đơn vị vận chuyển xăng dầu không được giao việc vận chuyển xăng dầu cho đơn vị vận chuyển, hoặc lái xe không có giấy phép hợp lệ.

- Chỉ những phương tiện vận tải hợp pháp bảo đảm yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn phòng cháy chữa cháy và vệ sinh môi trường, được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kiểm định và còn hiệu lực thi hành mới được tham gia vận chuyển.

- Các phương tiện vận tải xăng dầu đại lý phải có đủ hóa đơn, chứng từ về hàng hóa lưu thông trên đường theo quy định.

- Việc vận chuyển, xuất, nhập sản phẩm dầu mỏ, khí đốt phải tuân thủ các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy.

- Trước khi vận chuyển hay giao nhận phải kiểm tra phương tiện, xe bồn trước khi vận chuyển ra bên ngoài để tránh rò rỉ, đổ vỡ và xảy ra tai nạn. Dụng cụ, thiết bị vận chuyển, phương tiện sử dụng sản phẩm dầu mỏ phải đảm bảo an toàn về cháy, nổ.

- Trong quá trình vận chuyển cần thực hiện những quy định chung về an toàn kỹ thuật, phương tiện và bảo vệ môi trường theo những quy định chung về quản lý; đảm bảo an toàn trên đường vận chuyển.

- Đơn vị vận chuyển và người điều khiển phương tiện phải có nhiệm vụ phải làm sạch, xử lý môi trường những rò rỉ, vương vãi chất thải ảnh hưởng đến môi trường trên đường vận chuyển và thông báo đến chính quyền địa phương, các cơ quan có thẩm quyền để có biện pháp ứng phó hoặc phối hợp hành động nếu có sự cố trong quá trình vận chuyển.

Vận chuyển bằng đường bộ

Trong công tác quản lý vận tải chung, lộ trình vận chuyển xăng dầu phải được hoạch định để tránh sự cố giao thông và gây ô nhiễm môi trường. Tuyến vận chuyển xăng dầu phải ngắn nhất từ nơi xuất phát và điểm đến, đảm bảo khoảng cách an toàn đối với khu dân cư, khu vực có nguồn nước dùng cho sinh hoạt, tránh đi qua các giao lộ lớn, nhiều xe và người đi lại.

c. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

- Sự cố tràn dầu tại khu vực dự án

+ Hệ thống bể, đường ống công nghệ, van, mặt bích, các hệ thống báo tràn, báo nhiệt, hệ thống xuất nhập tự động, hệ thống thu lồi tiếp địa chống sét đánh thẳng, chống tĩnh điện trên đường ống, thiết bị van hờ được thiết kế đúng quy định và được kiểm tra, kiểm định theo đúng quy định;

+ Thực hiện đúng theo nội quy, quy trình, hệ thống biển báo trong quá trình xuất nhập, tồn chứa và bảo quản xăng dầu.

+ Thành lập đội ứng cứu phòng tránh sự cố tràn dầu.

Khi có sự cố tràn dầu, chủ dự án có biện pháp phòng ngừa và ứng phó kịp thời.

+ Sử dụng chất khuếch tán để xử lý dầu: Làm giảm sức căng bề mặt giữa dầu và nước, làm cho dầu có thể phân tán thành các hạt nhỏ, dễ hòa tan trong nước. Chất khuếch tán sẽ làm cho độ đậm đặc của dầu giảm, đồng thời nó cũng làm tăng quá trình phân hủy sinh học. Chất khuếch tán thường được dùng dưới hai dạng: dạng thông dụng và dạng đậm đặc.

Dạng thông dụng là loại chất khuếch tán có chứa các chất nhũ tương hóa như sunfonat, este axit béo... Thường được dùng không pha trộn, tùy theo độ nhớt của dầu mà tỷ lệ khuếch tán : với dầu sản phẩm thì có thể 1 : 1 đến 1 : 3, còn dầu thô thì có thể 1 : 3 đến 1 : 4.

Dạng đậm đặc là hỗn hợp các chất nhũ tương hóa : este axit béo, rượu ethoxylat, chất giàu oxi như elilenglicol...loại chất này có nhiều hoạt chất hơn loại thông dụng và thời gian tác động nhanh hơn. Tùy theo độ nhớt của dầu mà tỉ lệ có thể dùng từ 1 : 10 đến 1 : 30. Nó có thể dùng dưới dạng pha trộn với nước hoặc không pha trộn.

+ Chất khuếch tán có thể được phun từ thiết bị xách tay, tàu thủy.

- Phòng ngừa và ứng phó với sự cố cháy nổ:

+ Lắp đặt hệ thống điện và dây dẫn phù hợp với vị trí thiết bị và công suất của thiết bị.

+ Trang bị hộp nước vách tường, hồ chứa nước PCCC, máy bơm nước PCCC đúng quy định,

+ Bố trí kim thu sét cho khu vực dự án để phòng, chống sét đánh.

+ Lập nội quy, tiêu lệnh phòng chống cháy nổ và phổ biến cho toàn bộ công nhân viên của dự án.

+ Lập kế hoạch tập huấn thường xuyên và kế hoạch diễn tập hàng năm.

+ Các nhân viên đều được huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và đã được cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về PCCC.

+ Các bể chứa do kho tự kiểm định bằng các thiết bị đã được tổng công ty trang bị sẵn, định kỳ 2-3 năm/lần. Nếu kiểm tra bể phát hiện có hư hỏng hoặc không đạt tiêu chuẩn thì kho sẽ tiến hành sửa chữa, thay thế;

+ Lập nội quy kho xăng dầu, không mang điện thoại, các chất dễ bén lửa vào khu vực kho chứa;

+ Cấm công nhân hút thuốc hoặc sử dụng các thiết bị phát lửa trong khu vực kho chứa;

+ Trang bị đầy đủ các phương tiện về PCCC, lập đội PCCC và đưa nhân viên tham dự các buổi tập huấn về PCCC do Phòng cảnh sát PCCC tổ chức; lắp đặt đúng vị trí và đúng số lượng các bình cứu hỏa ở các nơi trong khu vực kho, văn phòng, ...

****An toàn lao động:***

+ Tham gia bảo hiểm BHXH, BHYT, BHTN và tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động theo quy định.

+ Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân viên.

+ Lắp đặt nội quy và thường xuyên nhắc nhở công nhân giữ gìn vệ sinh nơi làm việc cũng như khu vực dự án.

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị máy móc thường xuyên.

+ Trang bị tủ thuốc y tế và lắp đặt ở nơi dễ quan sát để thuận tiện sử dụng khi cần.

+ Lập kế hoạch bố trí công việc hợp lý cho công nhân viên.

+ Tạo môi trường làm việc đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động đạt tiêu chuẩn do Bộ Y tế ban hành.

Phòng ngừa tai nạn giao thông:

+ Quy định tốc độ của các phương tiện vận chuyển trong khu vực xây dựng;

+ Đặt các biển báo nguy hiểm tại những nơi thường xảy ra sự cố, tai nạn;

+ Tuyên truyền cho công nhân ý thức về an toàn giao thông

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

- Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

+ Công trình xử lý nước thải: bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải nhiễm xăng dầu

+ Công trình lưu giữ, quản lý chất thải công nghiệp thông thường và nguy hại.

- Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường:

+ Nguồn vốn: Việc đầu tư xây dựng, quản lý và vận hành các công trình bảo vệ môi trường bằng nguồn vốn của Chủ dự án.

+ Chủ dự án: Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro

+ Cơ quan tổ chức triển khai thực hiện dự án và quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường: Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro

- Chủ dự án là Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro sẽ trực tiếp quản lý và vận hành dự án.

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo.

Kết quả đánh giá tác động môi trường đã được thực hiện có mức độ tin cậy, chi tiết cao bởi vì:

- Báo cáo ĐTM đã đi sâu phân tích những tác động có thể ảnh hưởng đến môi trường do quá trình hoạt động của dự án gây ra. Với nhiều tài liệu tham khảo có giá trị, những vấn đề đánh giá đã mang tính thực tế cao;
- Áp dụng những phương pháp đánh giá tác động được công bố và ban hành rộng rãi;
- Sử dụng kết quả số liệu trong tính toán từ những tài liệu kỹ thuật đã được ban hành, quy chuẩn Việt Nam;
- Sử dụng định mức, số liệu khoa học của một số cơ quan quốc tế có uy tín như WHO, USEPA;
- Tham khảo các phương pháp tính toán, phương pháp đánh giá của những cơ quan, tác giả có uy tín trong nước;
- Tham khảo một số báo cáo đánh giá tác động môi trường của những dự án có loại hình hoạt động giống hoặc tương tự dự án trong và ngoài tỉnh;
- Sử dụng số liệu thống kê về kinh tế, xã hội từ tổng cục thống kê - Cục thống kê Trà Vinh, 2022;
- Ngoài ra, công tác thống kê, xử lý số liệu được thực hiện bởi đội ngũ cán bộ được đào tạo chuyên môn về kỹ thuật môi trường, địa chất công trình, khoa học môi trường, quản lý môi trường.

Chương 4: CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

4.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

a) Chương trình quản lý môi trường trong quá trình chuẩn bị và thi công dự án

Để quản lý các vấn đề về bảo vệ môi trường trong quá trình thi công, chủ dự án thành lập một bộ phận chuyên trách đại diện đứng ra tổ chức quản lý, triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Quản lý và kiểm soát những tác động liên quan đến bồi thường, giải tỏa;
- Quản lý các vấn đề về bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình như: quản lý môi trường xung quanh, quản lý chất thải và phòng chống các sự cố môi trường, tổ chức thực hiện giám sát môi trường trong quá trình thi công;
- Tổ chức theo dõi việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường, các chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường của các đơn vị, cán bộ, công nhân xây dựng của nhà thầu;
- Yêu cầu nhà thầu xây dựng viết cam kết với chủ dự án về công tác quản lý cán bộ, công nhân xây dựng. Thực hiện đúng quy định về xử lý chất thải, thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực trong thi công;
- Tiếp nhận thông tin phản hồi về vấn đề môi trường của các đơn vị thi công, người dân địa phương, chính quyền địa phương, cơ quan quản lý môi trường trong quá trình thực hiện;
- Tham vấn cho chủ dự án giải quyết các vấn đề vướng mắc về môi trường liên quan đến dự án trong quá trình triển khai thực hiện dự án;
- Phối hợp với chính quyền địa phương và các đơn vị chuyên môn xử lý kịp thời những sự cố môi trường. Sau khi xử lý sự cố môi trường chủ dự án sẽ thông báo kết quả xử lý đến các đơn vị liên quan;
- Thực hiện báo cáo định kỳ công tác bảo vệ môi trường với các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

b) Chương trình quản lý môi trường trong quá trình khai thác công trình

Đơn vị quản lý tổ chức kiểm tra định kỳ, theo dõi và nhận thông tin phản ánh từ chính quyền địa phương, từ người dân về tình trạng của công trình, điểm đen về tai nạn giao thông, từ đó đơn vị quản lý có các biện pháp, giải pháp khắc phục nhằm đảm bảo an toàn giao thông, thông suốt trên tuyến công trình.

Chương trình quản lý môi trường được tổng hợp dưới dạng bảng như sau:

Bảng 44: Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
Thi công, xây dựng	Sinh hoạt của công nhân xây dựng	- Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng	- Xây dựng kế hoạch thi công, dự trù số lượng công nhân có mặt tại công trình trong từng giai đoạn thi công để bố trí vị trí ăn, ở cho phù hợp. - Sử dụng hàm tự hoại hiện hữu của cây xăng. - Thuê đơn vị xử lý lượng cặn lắng.	Quý IV/2023 – Quý II/2024
	Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình	- Nước thải xây dựng	- Cho tự thấm, chảy tràn tự nhiên bên trong phạm vi thi công	
	Yếu tố vi khí hậu	- Nước mưa chảy tràn	- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý. - Thu gom, dọn dẹp vật tư, đất đá tại công trình để hạn chế ảnh hưởng của nước mưa; Máy móc được che đậy cẩn thận khi hết ca làm việc hay không còn sử dụng	
	Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình	- Bụi, khí thải	- Tập trung nhân công, phương tiện thi công nhằm đẩy nhanh tiến độ của công trình. - Bố trí bãi tập kết vật tư tại khu vực đất trống, thưa thớt dân cư. - Tập kết vật tư theo tiến độ thi công và tính chất từng công việc. Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý. - Sử dụng bạt nhựa che chắn vị trí tập kết vật tư. - Tưới nước mặt đường để hạn chế bụi phát sinh. - Cung cấp đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân	

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG DỰ ÁN KHO XĂNG DẦU TÂN SƠN

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
Thi công, xây dựng	Sinh hoạt của công nhân xây dựng	- Chất thải rắn sinh hoạt	- Xây dựng nội quy công trình và thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở. - Thu gom toàn bộ khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh. - Trang bị 01 thùng chứa rác 240L tại khu vực lân cận, thu gom và xử lý hàng ngày. - Hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương để xử lý chất thải sinh hoạt.	Quý IV/2023 – Quý II/2024
	Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình	- Chất thải rắn xây dựng	- Xà bần sẽ được thu gom, tận dụng để san lấp nền đường; - Các loại cốp pha hư hỏng, sắt thép vụn, bao giấy (bao xi măng) thùng nhựa, dây nhựa... tách riêng để bán cho các cơ sở tái chế; - Chất thải rắn xây dựng được thu gom về khu vực kho chứa.	Quý IV/2023 – Quý II/2024
	Bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa các thiết bị thi công	- Chất thải nguy hại	- Trang bị 02 thùng chứa CTNH loại 20 lít có nắp đậy chuyên dụng, bao gồm: 01 thùng chứa CTNH dạng rắn, 01 thùng chứa CTNH dạng lỏng và thuê đơn vị chức năng xử lý đúng quy định.	Quý IV/2023 – Quý II/2024
	Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình	- Tiếng ồn, độ rung	- Niêm yết khoảng thời gian thi công cụ thể cho từng hạng mục công việc. - Điều động phương tiện thi công phù hợp về số lượng và mục đích công việc. - Kiểm định phương tiện thi công đúng quy định. - Trang bị dụng cụ bảo hộ cho công nhân.	Quý IV/2023 – Quý II/2024

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG DỰ ÁN KHO XĂNG DẦU TÂN SƠN

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
Thi công xây dựng	Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình	- An toàn giao thông	- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, điều tiết phương tiện phù hợp với tình hình thực tế của khu vực. - Phai lấp đặt rào chắn tạm tại vị trí công trình đang thi công đang dỡ.	Quý IV/2023 – Quý II/2024
		- An ninh trật tự	- Tổ chức bộ máy quản lý hợp lý, tạo được hiệu quả trong công việc. - Phân công nhiệm vụ rõ ràng, quản lý, tổ trưởng, nhân viên, công nhân. - Tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành pháp luật nhà nước. - Đảm bảo đầy đủ quyền lợi của công nhân.	Quý IV/2023 – Quý II/2024
		- Tai nạn lao động	- Xây dựng và ban hành nội quy về an toàn lao động đối với tất cả các hoạt động thi công, sửa chữa; - Tất cả công nhân tham gia lao động trên công trường đều được học tập về các quy định an toàn - vệ sinh lao động; - Tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi tổ chức thi công, bố trí hợp lý các thiết bị máy móc thi công; - Đặt rào chắn, các biển báo nguy hiểm tại những nơi có khả năng rơi, ngã hoặc điện giật. - Cung cấp đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động.	Quý IV/2023 – Quý II/2024

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG DỰ ÁN KHO XĂNG DẦU TÂN SƠN

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
Thi công xây dựng	Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình	- Rủi ro cháy nổ	- Không lưu giữ nhiên liệu cung cấp cho phương tiện trong khu vực Dự án. - Không lưu trữ nguyên vật liệu dễ gây ra cháy nổ tại công trường; - Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây ra tia lửa điện phải bố trí thật an toàn. - Các phương tiện vận chuyển phải trang bị đầy đủ các thiết bị ứng phó sự cố tràn dầu - Lượng dầu thu gom khi phát sinh sự cố tràn dầu là chất thải nguy hại và được lưu trữ, xử lý đúng quy định.	Quý IV/2023 – Quý II/2024
Vận hành	Tồn trữ hàng hóa	- Xăng dầu bay hơi, gây ô nhiễm môi trường không khí, nước mặt	- Các bồn chứa sẽ luôn được kiểm soát và chống nóng. - Kiểm tra định kỳ hệ thống bồn chứa, hệ thống đường ống. - Chuẩn hóa hệ thống công nghệ xử lý nước thải tại các kho xăng dầu.	Trong suốt quá trình hoạt động của dự án
	Hoạt động xuất nhập hàng hóa	- Gây ô nhiễm tiếng ồn, ô nhiễm không khí	- Xây tường xung quanh khu vực dự án. - Trồng cây xanh	trong quá trình xây dựng của dự án

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG DỰ ÁN KHO XĂNG DẦU TÂN SƠN

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
	- Hoạt động vệ sinh, súc rửa bồn. - Nước mưa chảy tràn	- Nước thải nhiễm dầu gây ô nhiễm nguồn nước. - Cắn dầu gây ô nhiễm nguồn nước, có thể phát sinh cháy nổ.	Tổ chức thu gom và xây dựng hệ thống xử lý nước nhiễm dầu. - Thu gom và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý	Thực hiện trong quá trình xây dựng của dự án. Thực hiện thu gom trong suốt quá trình hoạt động của dự án
	Vận hành hệ thống xử lý nước nhiễm dầu	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Thu gom, thuê công ty có chức năng xử lý.	Trong suốt quá trình hoạt động của dự án
	Sinh hoạt của công nhân	- Rác thải sinh hoạt. - Nước thải sinh hoạt	- Thu gom. - Xây hầm tự hoại.	Trong suốt quá trình hoạt động của dự án
	Hoạt động của dự án	Tiếng ồn	- Các phương tiện di chuyển chấp hành đúng quy định của cơ quan quản lý địa phương; - Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, phổ cập kiến thức về an toàn lao động cho nhân viên ra vào dự án; - Lập kế hoạch vận chuyển xuất nhập xăng dầu hợp lý để giảm các hoạt động về đêm; - Các phương tiện vận tải phải thường xuyên bảo dưỡng và vận hành với tốc độ quy định cho từng khu vực; - Hạn chế việc sử dụng còi trong khu vực kho	Trong suốt quá trình hoạt động của dự án

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG DỰ ÁN KHO XĂNG DẦU TÂN SƠN

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành
1	2	3	4	5
	Hoạt động của dự án	Sự cố tràn dầu	- Thực hiện đúng theo nội quy, quy trình, hệ thống biển báo trong quá trình xuất nhập, tồn chứa và bảo quản xăng dầu. - Thành lập đội ứng cứu phòng tránh sự cố tràn dầu; - Khi có sự cố tràn dầu, chủ dự án có biện pháp phòng ngừa và ứng phó kịp thời.	Trong suốt quá trình hoạt động của dự án
	Hoạt động của dự án	Sự cố cháy nổ	+ Lắp đặt hệ thống điện và dây dẫn phù hợp với vị trí thiết bị và công suất của thiết bị. + Trang bị hộp nước vách tường, hồ chứa nước PCCC, máy bơm nước PCCC đúng quy định, + Bố trí kim thu sét cho khu vực dự án để phòng, chống sét đánh. + Các nhân viên đều được huấn luyện nghiệp vụ về PCCC và đã được cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về PCCC. + Các bể chứa do kho tự kiểm định bằng các thiết bị đã được tổng công ty trang bị sẵn, định kỳ 2-3 năm/lần. + Cấm công nhân hút thuốc hoặc sử dụng các thiết bị phát lửa trong khu vực kho chứa; + Trang bị đầy đủ các phương tiện về PCCC.	Trong suốt quá trình hoạt động của dự án

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp)

4.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của chủ dự án

Chương trình quan trắc, giám sát môi trường:

4.2.1. Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn xây dựng

- a) Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn, độ rung
 - Vị trí giám sát: 01 điểm tại khuôn viên khu vực thực hiện dự án
 - Chỉ tiêu giám sát: Tiếng ồn, độ rung, bụi, CO, NO₂, SO₂;
 - Tần suất: 06 tháng/lần;
 - Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT- quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.
- b) Giám sát chất thải rắn – chất thải nguy hại
 - Yêu cầu giám sát:
 - + Lượng chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh;
 - + Công tác lưu trữ, phân định – phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý;
 - + Vị trí kho chứa CTR: giám sát đổ đúng nơi quy định;
 - Vị trí giám sát: Giám sát tổng lượng thải tại các vị trí lưu giữ trên công trường, bãi chứa tạm (nếu có)
 - Tần suất giám sát: thường xuyên trong suốt quá trình thi công, xây dựng;
 - Quy định hiện hành: Nghị định 08/2022/NĐ-CP về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- c) Giám sát môi trường xung quanh:
 - * Giám sát chất lượng nước mặt:
 - Vị trí giám sát:
 - + Nước mặt tại kênh nội đồng tại điểm tiếp nhận nước thải dự án.
 - + Nước mặt cách dự án khoảng 100 m hạ nguồn sông Ông Rùm
 - Thông số giám sát: pH, DO, TSS, BOD₅, COD, Amoni, Nitrat, Phosphat, Tổng dầu mỡ, Coliform.
 - Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn đánh giá: QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1.

d) Giám sát khác

- Giám sát việc tiêu thoát nước (từ hoạt động bơm cát; công trình tiêu thoát nước hiện hữu nằm trong khu vực thi công dự án); sụt lún, xói lở đất trên toàn tuyến.

- Tần suất giám sát: thực hiện trong suốt giai đoạn thi công.

4.2.2. Giám sát chất lượng môi trường trong giai đoạn vận hành

a) Giám sát môi trường không khí, tiếng ồn

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại khuôn viên khu vực thực hiện dự án

- Chỉ tiêu giám sát: Tiếng ồn, bụi, CO, NO₂, SO₂;

- Tần suất: 06 tháng/lần;

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT- quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

b) Giám sát chất thải rắn – chất thải nguy hại

- Yêu cầu giám sát:

+ Lượng chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh;

+ Công tác lưu trữ, phân định – phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý;

+ Vị trí kho chứa CTR: giám sát đồ đúng nơi quy định;

- Vị trí giám sát: Giám sát tổng lượng thải tại các vị trí lưu giữ trên công trường, bãi chứa tạm (nếu có)

- Tần suất giám sát: thường xuyên trong suốt quá trình thi công, xây dựng;

- Quy định hiện hành: Nghị định 08/2022/NĐ-CP về Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

c) Giám sát nước thải

* Nước thải sinh hoạt

- Vị trí giám sát: Nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Thông số giám sát: pH, TSS, TDS, BOD₅, Sunfua, Amoni, Nitrat, Dầu mỡ động, thực vật, phosphat, Tổng Coliforms.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần
- Tiêu chuẩn đánh giá: QCVN 14:2008/BTNMT– Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, Cột B, k=1,2
 - * Nước thải sản xuất
- Vị trí giám sát: Nước thải sản xuất
- Thông số giám sát: pH, TSS, COD, Dầu mỡ khoáng
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần
- Tiêu chuẩn đánh giá: QCVN 29:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu, Cột B
- d) Giám sát môi trường xung quanh:
 - * Giám sát chất lượng nước mặt:
 - Vị trí giám sát:
 - + Nước mặt tại kênh nội đồng tại điểm tiếp nhận nước thải dự án.
 - + Nước mặt cách dự án khoảng 100 m hạ nguồn sông Ông Rùm
 - Thông số giám sát: pH, DO, TSS, BOD₅, COD, Amoni, Nitrat, Phosphat, Tổng dầu mỡ, Coliform.
 - Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
 - Tiêu chuẩn đánh giá: QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1.
- e) Giám sát khác
 - Phòng cháy chữa cháy
 - An toàn lao động.

Chương 5: KẾT QUẢ THAM VẤN

(Đang thực hiện)

5.1. Tóm tắt về quá trình tổ chức thực hiện tham vấn cộng đồng

5.1.1. Tham vấn thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử

5.1.2. Tham vấn bằng tổ chức họp tham vấn

5.1.3. Tham vấn bằng văn bản theo quy định

5.2. Kết quả tham vấn

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Kết luận

Qua quá trình thực hiện Báo cáo ĐTM của dự án Kho xăng dầu Tân Sơn do Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro làm chủ đầu tư, chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

- Vị trí và vai trò của dự án là rất quan trọng nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp nhiên liệu xăng dầu cho địa bàn khu kinh tế và khu vực, góp phần đảm bảo nguồn dự trữ và cung ứng xăng dầu cho địa phương, tăng nguồn thu cho ngân sách của tỉnh, giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương. Từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế – xã hội, tạo điều kiện giữ vững an ninh khu vực và vùng ảnh hưởng, góp phần thực hiện thành công công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của địa phương – hòa cùng sự nghiệp phát triển chung Tỉnh nhà.

- Trong quá trình thực hiện ĐTM, chúng tôi đã nhận định và đánh giá những tác động tiêu cực xảy ra khi dự án được triển khai. Trong quá trình triển khai xây dựng thì một số vấn đề đã được quan tâm và làm rõ trong báo cáo là: tác động từ công tác giải phóng mặt bằng; tác động của nước thải, khí thải, chất thải rắn trong giai đoạn xây dựng. Bên cạnh đó thì chúng tôi cũng đã nhận dạng và đánh giá những sự cố, rủi ro có thể xảy ra trong quá trình xây dựng như: tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sự cố sạt lở, sụp lún;

- Để giảm thiểu tác động tiêu cực của dự án gây ra thì chủ dự án yêu cầu nhà thầu trúng thầu cần thực hiện các biện pháp giảm thiểu về nước thải, chất thải rắn, khí thải, tiếng ồn trong quá trình triển khai xây dựng. Các giải pháp áp dụng đều mang tính khả thi, khoa học và hiệu quả xử lý cao;

- Báo cáo cũng đã xây dựng được chương trình quản lý, giám sát môi trường định kỳ để kịp thời có những điều chỉnh phù hợp với diễn biến của chất lượng môi trường khu vực dự án;

- Phối hợp chặt chẽ và tuân thủ các yêu cầu của các cơ quan quản lý Nhà Nước tại địa phương trong quá trình xây dựng công trình. Tuân thủ và chấp hành tốt các quy định hiện hành của pháp luật;

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp an toàn lao động và phòng chống cháy nổ đã nêu trong báo cáo.

2. Kiến nghị

Thông qua báo cáo đánh giá tác động môi trường chủ dự án kiến nghị đến Cơ quan quản lý, cơ quan thẩm định như sau:

- Báo cáo ĐTM đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án kính đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường xem xét và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án.

3. Cam kết

Trong quá trình xây dựng báo cáo ĐTM của dự án, chủ dự án cũng nhận thấy rõ tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường trong thi công và trong quá trình vận hành. Nhận thấy lợi ích to lớn mà công tác quản lý và giám sát môi trường mang lại cho dự án, Chủ dự án cam kết như sau:

- Chúng tôi sẽ nghiêm túc thực hiện các giải pháp môi trường đã nêu ra tại Chương 3, các chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong Chương 4; đảm bảo tuân thủ theo các quy định của nhà nước về môi trường.

- Cam kết thực hiện các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường từ khi đầu tư đến khi kết thúc dự án;

- Cam kết về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Cam kết có biện pháp, kế hoạch, nguồn lực để thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án; thực hiện đầy đủ các ý kiến đã tiếp thu trong quá trình tham vấn; chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành dự án.

- Cam kết đảm bảo tính khả thi khi thực hiện trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật./.

CÁC TÀI LIỆU, DỮ LIỆU THAM KHẢO

*** Tài liệu tham khảo trong nước**

- Đinh Xuân Thắng, Giáo trình ô nhiễm không khí, 2007.
- Báo cáo môi trường Quốc gia 2019 - Quản lý chất thải rắn.
- Báo cáo môi trường Quốc gia 2014 - Môi trường nông thôn.
- Báo cáo hiện trạng môi trường Quốc gia năm 2016 - Môi trường đô thị.
- Lê Hoàng Việt, Quản lý và tái sử dụng chất thải hữu cơ, 2005.
- Môi trường không khí, Phạm Ngọc Đăng, năm 2000
- Niên giám thống kê tỉnh Trà Vinh 2021
- Báo cáo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Giáo trình quản lý và xử lý chất thải rắn - NXB Xây dựng, năm 2010.
- Xử lý nước thải đô thị vừa và nhỏ, Trần Đức Hạ, 2006.
- Ủy ban BVMT U.S – Tiếng ồn từ các thiết bị xây dựng và máy móc xây dựng NJID, 300.1.
- Tổng Cục môi trường tổng hợp số liệu của USEPA, năm 2010.

*** Tài liệu tham khảo nước ngoài**

- Assenment of sources of air, water and pollution, WHO, 1993.
- WHO, Rapid inventory techique in environmental control, năm 1993
- Management of the Environment, WHO, 2000.
- Rapid Enviromental Assessment, WHO, 1993.
- World Health Organization, Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution, A guide to rapid source inventory techniques and their use in formulating Environmental Control Strategies, Geneva, 1993 (WHO-1993).

PHỤ LỤC

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2100647676

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 06 năm 2019

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 17 tháng 03 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM - DV HÀO PHÁT PHÚ PETRO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Ấp Ông Rùm, Xã Tân Sơn, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: 0909 062 188 – 0909 062 128

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

10.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Mười tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: **VÕ MINH LUÂN**

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *20/01/1987*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *083087007570*

Ngày cấp: *16/09/2021*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 25/3, KP Tây B, Phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 25/3, KP Tây B, Phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **VÕ MINH LUÂN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: **Giám đốc**

Sinh ngày: *20/01/1987*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *083087007570*

Ngày cấp: *09/01/2013*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 25/3, Kp Tây B, Phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, Tỉnh
Bình Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 25/3, Kp Tây B, Phường Đông Hòa, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình
Dương, Việt Nam*

K. TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Mẫu



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

Số: 1646 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trà Vinh, ngày 18 tháng 9 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch đường gom và các điểm đầu
nối đường giao thông công cộng vào Quốc lộ trên địa bàn
tỉnh Trà Vinh đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2007/NQ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về một số giải pháp cấp bách nhằm kiểm chế tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 24/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ Giao thông Vận tải "Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ" và Quyết định số 1856/QĐ-TTg ngày 27/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch lập lại trật tự hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường sắt;

Căn cứ Công văn số 3637/BGTVT-KCHT ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Bộ Giao thông Vận tải về việc thỏa thuận quy hoạch các điểm đầu nối vào quốc lộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Theo hồ sơ "Quy hoạch đường gom và các điểm đầu nối đường giao thông công cộng vào các tuyến Quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020" do Trung tâm Nghiên cứu phát triển giao thông vận tải thuộc Viện chiến lược và phát triển giao thông vận tải lập tháng 8/2012;

Xét Tờ trình số 65/TTr-SGTVT ngày 08 tháng 8 năm 2012 của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải về việc phê duyệt Quy hoạch đường gom và các điểm đầu nối đường giao thông công cộng vào Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch đường gom và các điểm đầu nối đường giao thông công cộng vào Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu quy hoạch

1.1. Quy hoạch các điểm đầu nối với các Quốc lộ 53, Quốc lộ 54 và Quốc lộ 60 đảm bảo an toàn giao thông, phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời đảm bảo về mỹ quan của địa phương.

1.2. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống các điểm đầu nối với cự ly hợp lý, đảm bảo giao thông trên Quốc lộ được tách biệt với giao thông địa phương, đồng thời đảm bảo giao thông địa phương kết nối Quốc lộ một cách an toàn, thuận lợi.

1.3. Xây dựng hệ thống điều khiển giao thông tại các nút giao thông đồng mức như hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn, vạch sơn, các đảo dẫn hướng, hệ thống đèn tín hiệu nhằm hạn chế tối đa các xung đột giữa dòng giao thông trên các tuyến Quốc lộ với dòng giao thông địa phương.

1.4. Xây dựng hệ thống đường gom cục bộ dọc các tuyến quốc lộ nhằm hạn chế tối đa các điểm đầu nối trực tiếp của giao thông địa phương vào Quốc lộ.

2. Phương án xây dựng

2.1. Định hướng chủ yếu: Thực hiện theo Luật Giao thông đường bộ, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, Công văn số 3637/BGTVT-KCHT ngày 11 tháng 05 năm 2012 của Bộ Giao thông vận tải về việc thỏa thuận quy hoạch các điểm đầu nối vào Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

a) Điểm đầu nối

- Đối với các đường giao thông công cộng hiện trạng và quy hoạch: Xem xét giữ lại vị trí các điểm đầu nối quan trọng như Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện. Cho phép một số tuyến đường xã, đường đô thị và đường chuyên dùng có cự ly phù hợp theo quy định được phép đầu nối trực tiếp vào Quốc lộ.

- Đối với cửa hàng xăng dầu: Các cửa hàng xăng dầu hiện hữu nằm trong hành lang an toàn đường bộ sẽ phải di dời ra khỏi hành lang an toàn đường bộ. Đối với các cửa hàng không nằm trong quy hoạch của ngành sẽ phải xóa bỏ. Giữ lại một số cửa hàng xăng dầu có trong quy hoạch ngành; nằm ngoài hành lang an toàn bảo vệ đường bộ và đảm bảo khoảng cách giữa các cửa hàng theo quy định có xem xét đến các vị trí đầu nối đường giao thông công cộng đã quy hoạch. Các cửa hàng xăng dầu mới phải đảm bảo cự ly và khoảng cách theo quy định hiện hành hoặc xây dựng bên đường gom nằm ngoài hành lang an toàn bảo vệ đường bộ.

b) Đường gom: Cấp đường gom quy hoạch là cấp V với 2 làn xe. Trong giai đoạn đầu có thể xây dựng theo tiêu chuẩn đường cấp VI với 1 làn xe. Đường gom bố trí trong hành lang an toàn đường bộ đối với các đoạn đường

trong khu vực đông dân cư, do điều kiện địa hình, địa vật khó khăn hoặc không còn quỹ đất và ngoài hành lang an toàn đường bộ đối với các đoạn có điều kiện về mặt quỹ đất.

2.2. Kết quả dự kiến đạt được sau khi quy hoạch đến năm 2020:

a) Đối với các điểm đầu nối đường giao thông công cộng vào các tuyến Quốc lộ:

- Quốc lộ 53 có tổng số 45 vị trí (11 ngã tư và 34 ngã ba, trong đó có 07 điểm đầu nối bất khả kháng về khoảng cách);
- Quốc lộ 54 có tổng số 25 vị trí (09 ngã tư và 16 ngã ba, trong đó có 02 điểm đầu nối bất khả kháng về khoảng cách);
- Quốc lộ 60 có tổng số 25 vị trí (09 ngã tư và 16 ngã ba, trong đó có 05 điểm đầu nối bất khả kháng về khoảng cách).

b) Đối với các công trình xây dựng dọc hai bên Quốc lộ:

Công trình nhà ở, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chùa chiền... có sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ nhưng chưa ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ, được tạm thời tồn tại nhưng phải giữ nguyên hiện trạng không được coi nói, mở rộng; người sử dụng đất phải ký cam kết với Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị trực tiếp quản lý tuyến đường về việc không coi nói, mở rộng. Trường hợp công trình bị xuống cấp, chưa được nhà nước đền bù, giải tỏa và người sử dụng có nhu cầu để sử dụng, xem xét kiểm kê đất và tài sản trên đó để có cơ sở đền bù hoặc cấp phép thi công tạm thời.

c) Đối với quy hoạch đường gom:

Trong giai đoạn đầu chưa có điều kiện về kinh phí và lưu lượng trên các tuyến đường giao thông công cộng chưa cao đường gom được xây dựng với quy mô cấp VI. Giai đoạn sau sẽ được xây dựng với quy mô cấp V đồng bằng với hai làn xe (mặt 3,5m và nền 6,5m). cụ thể như sau:

- Quốc lộ 53 sẽ xây dựng 59,8 km đường gom cục bộ;
- Quốc lộ 54 sẽ xây dựng 27,6 km đường gom cục bộ;
- Quốc lộ 60 sẽ xây dựng 25,4 km đường gom cục bộ.

Đối với đoạn Quốc lộ đi qua khu vực đô thị thì lấy theo lộ giới đã được quy hoạch đô thị của địa phương mà tổ chức lại giao thông trên mặt cắt đô thị đó.

d) Đối với quy hoạch đầu nối các cửa hàng xăng dầu:

- Quy hoạch đến năm 2015: Quốc lộ 53 có tổng số 28 cửa hàng xăng dầu đầu nối trực tiếp vào Quốc lộ, 12 cửa hàng xăng dầu đầu nối vào đường gom. Sau năm 2015 những cửa hàng xăng dầu đầu nối vào Quốc lộ có vị trí không đảm bảo khoảng cách được xem xét lại thời gian cấp phép, có kế hoạch điều chỉnh và phải nằm trong quy hoạch hệ thống cửa hàng xăng dầu của tỉnh đến năm 2020;

- Quy hoạch đến năm 2015: Quốc lộ 54 có tổng số 17 cửa hàng xăng dầu đầu nối trực tiếp vào Quốc lộ, 5 cửa hàng xăng dầu đầu nối vào đường gom. Sau năm 2015 những cửa hàng xăng dầu đầu nối vào Quốc lộ có vị trí không đảm bảo khoảng cách sẽ được xem xét lại thời gian cấp phép, có kế hoạch điều chỉnh và phải nằm trong quy hoạch hệ thống cửa hàng xăng dầu của tỉnh đến năm 2020; //

- Quy hoạch đến năm 2015: Quốc lộ 60 có tổng số 9 cửa hàng xăng dầu đầu nối trực tiếp vào Quốc lộ, 6 cửa hàng xăng dầu đầu nối vào đường gom. Sau năm 2015 những cửa hàng xăng dầu đầu nối vào Quốc lộ có vị trí không đảm bảo khoảng cách được xem xét lại thời gian cấp phép, có kế hoạch điều chỉnh và phải nằm trong quy hoạch hệ thống cửa hàng xăng dầu của tỉnh đến năm 2020.

3. Thời gian thực hiện quy hoạch: Từ ngày Quyết định có hiệu lực đến hết năm 2020.

4. Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh.

5. Tổng vốn đầu tư: 835,7 tỷ đồng, phân kỳ đầu tư như sau:

5.1. Giai đoạn I (Từ nay đến năm 2015): Tổng kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống đường gom, điểm đầu nối là 347,6 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự án tính từ nay đến năm 2015 là 4 năm, kinh phí hàng năm dành cho đầu nối và đường gom là 86,9 tỷ đồng/năm.

5.2. Giai đoạn II (2016 - 2020): Tổng kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống đường gom, điểm đầu nối là 488,2 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự án tính từ năm 2016 đến năm 2020 là 5 năm, kinh phí hàng năm dành cho đầu nối và đường gom là 97,6 tỷ đồng/năm.

6. Nguồn vốn đầu tư: Bao gồm các nguồn vốn: Ngân sách nhà nước (Trung ương, tỉnh, huyện, thành phố), huy động nhân dân đóng góp, vốn hỗ trợ của các tổ chức kinh tế - xã hội trong và ngoài nước và các nguồn vốn khác.

7. Hiệu quả đầu tư: Quản lý, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông đúng quy định, đảm bảo khả năng kết nối từ các cụm dân cư, khu công nghiệp, cửa hàng xăng dầu vào các tuyến quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh; góp phần giảm thiểu tai nạn, ùn tắc giao thông; đảm bảo an toàn giao thông, phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa địa phương.

Điều 2. Phân giao nhiệm vụ.

1. Giao cho Sở Giao thông vận tải:

1.1. Chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện Quy hoạch đường gom và các điểm đầu nối đường giao thông công cộng vào các Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020.

1.2. Tùy theo nguồn vốn ngân sách, khả năng huy động đóng góp của nhân dân và các tổ chức kinh tế - xã hội, cùng các nguồn vốn khác, Sở Giao thông Vận tải cùng với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tiến hành đầu tư từng bước, từng công trình theo mức độ ưu tiên đầu tư trên cơ sở được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1.3. Thực hiện quản lý đầu tư và xây dựng: Tuân thủ theo các quy định hiện hành.

2. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Kho bạc nhà nước Trà Vinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ chức năng,

nhiệm vụ được giao đề chủ trì và phối hợp thực hiện những việc liên quan đến quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Kho bạc nhà nước Trà Vinh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Giao thông Vận tải (Báo cáo);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (Báo cáo);
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Cục đường bộ Việt Nam;
- Chánh VP, các PCVP.UBND tỉnh;
- Phòng NC: KTTH, TH;
- Lưu: VT, KTKT. *lưu*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phong

PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM ĐẦU NỐI VÀO TUYẾN QUỐC LỘ 53

Stt	Tên đường đầu nối	Huyện	Loại Nút	Lý trình	Hướng	Quy hoạch	
						Cấp	Tính chất
I	Ranh Vĩnh Long-Trà Vinh						
a	Ranh vào TT Càng Long					Ranh vào đô thị	
1	D. Qui hoạch TT Càng Long	Càng Long	DMKH	km 43 + 300	T/P	IV	Mở mới
2	Hương lộ 2, Tuyến Tranh QL.53	Càng Long	DMHX	km 46 + 300	P	IV	Nâng cấp
b	Hết Ranh TT Càng Long					Ranh hết đô thị	
3	Hương lộ 37	Càng Long	DMGD	km 48 + 450	T	IV	Nâng cấp
4	Quốc lộ 60	Càng Long	DMKH	km 51 + 600	T	III	Nâng cấp
5	Hương lộ 6	Càng Long	DMGD	km 51 + 670	P	IV	Nâng cấp
6	Hương lộ 7	Càng Long	DMGD	km 55 + 900	P	IV	Nâng cấp
7	Hương lộ 7	Càng Long	DMGD	km 55 + 950	T	IV	Nâng cấp
II	Ranh Huyện Càng Long-II. Châu Thành						
8	Đường xã Nguyệt Hòa	Châu Thành	DMGD	km 59 + 065	T	IV	Nâng cấp
III	Ranh II. Châu Thành - TP. Trà Vinh					Ranh vào đô thị	
9	Đường vành đai Trà Vinh	TP. Trà Vinh	DMKH	km 59 + 690	T	IV	Nâng cấp
10	Đường Nguyễn Du	TP. Trà Vinh	DMGD	km 60 + 295	T/P	IV	Nâng cấp
11	Nguyễn Thị Minh Khai	TP. Trà Vinh	DMKH	km 63 + 390	T	IV	Nâng cấp
12	Đường Đồng Khởi	TP. Trà Vinh	DMGD	km 64 + 850	T/P	IV	Nâng cấp
13	Đường Kho Dầu	TP. Trà Vinh	DMGD	km 65 + 100	T/P	IV	Nâng cấp
IV	Ranh TP. Trà Vinh - Huyện Châu Thành					Ranh hết đô thị	
14	QL. 53 cũ	Châu Thành	DMKH	km 67 + 500	T	IV	Nâng cấp
15	Hương lộ 15, TT QL.53	Châu Thành	DMKH	km 73 + 925	T/P	III	Nâng cấp
16	Hương lộ 16	Châu Thành	DMGD	km 74 + 675	P	IV	Nâng cấp
17	Tuyến Tranh Trà Cường	Châu Thành	DMKH	km 76 + 841	T	III	Mở mới
V	Ranh Huyện Châu Thành - II. Cầu Ngang						
18	Hương lộ 17	Cầu Ngang	DMGD	km 78 + 060	P	IV	Nâng cấp
19	Tuyến Tranh Trà Cường	Cầu Ngang	DMKH	km 78 + 846	T	IV	Mở mới
20	Đường đầu cầu Vĩnh Kim	Cầu Ngang	DMGD	km 82 + 000	T/P	IV	Nâng cấp
21	Tuyến Tranh TT Cầu Ngang	Cầu Ngang	DMKH	km 86 + 600	T	III	Mở mới
A	Ranh vào TT Cầu Ngang					Ranh vào đô thị	
22	Hương lộ 19	Cầu Ngang	DMGD	km 87 + 490	T	IV	Nâng cấp
23	Hương lộ 35	Cầu Ngang	DMGD	km 88 + 400	T/P	IV	Nâng cấp
24	Đường 29 (Hương lộ 18)	Cầu Ngang	DMKH	km 89 + 550	T/P	IV	Nâng cấp

tr

Stt	Tên đường đầu nối	Huyện	Loại Nút	Lý trình	Hướng	Quy hoạch ^a	
						Cấp	Tính chất
25	Tuyến Tránh TT Cầu Ngang	Cầu Ngang	DMKH	km 90 + 200	T/P	III	Mở mới
B	Hết Ranh TT Cầu Ngang					Ranh hết đô thị	
26	Hương lộ 20	Cầu Ngang	DMGD	km 93 + 700	P	IV	Nâng cấp
27	Hương lộ 21	Cầu Ngang	DMGD	km 94 + 600	P	IV	Nâng cấp
28	Hương lộ 35	Cầu Ngang	DMGD	km 99 + 295	T/P	IV	Nâng cấp
29	Đường Hòa Chắt	Cầu Ngang	DMGD	Km 100 + 100	T	IV	Nâng Cấp
30	Hương lộ 22	Cầu Ngang	DMGD	km 101 + 600	P	IV	Nâng cấp
VI	Ranh Huyện Cầu Ngang - H. Duyên Hải						
31	DT.914	Duyên Hải	DMHX	km 105 + 110	T/P	III	Nâng cấp
32	DT.913	Duyên Hải	DMKH	Km 107 + 550	T	III	Nâng cấp
A	Ranh vào TT Duyên Hải					Ranh vào đô thị	
33	Đường 19/05	Duyên Hải	DMKH	km 112 + 200	T/P	IV	Nâng cấp
B	Hết Ranh TT Duyên Hải					Ranh hết đô thị	
34	Hương lộ 81	Duyên Hải	DMGD	km 114 + 820	T	IV	Nâng cấp
a	Ranh vào TT Long Thành					Ranh vào đô thị	
b	Hết Ranh TT Long Thành					Ranh hết đô thị	
35	Đường La Ghi	Duyên Hải	DMGD	km 130 + 500	T	IV	Nâng cấp
36	Đường di Giồng Bần	Duyên Hải	DMGD	km 133 + 800	T	IV	Nâng cấp
VII	Ranh Huyện Duyên Hải - H. Trà Cú						
37	QL53 cũ(Cảng ca DAn)	Trà Cú	DMKH	km 151 + 100	T	III	Nâng cấp
38	DT.915, DT.914	Trà Cú	DMHX	km 151 + 950	T/P	III	Mở mới
39	Hương lộ 12	Trà Cú	DMGD	km 155 + 585	T	IV	Nâng cấp
40	Hương lộ 12	Trà Cú	DMGD	km 155 + 915	P	IV	Nâng cấp
41	Tuyến Tránh QL 53 TT Trà Cú	Trà Cú	DMKH	km 158 + 390	P	III	Nâng cấp
A	Ranh vào TT Trà Cú					Ranh vào đô thị	
42	Hương lộ 36	TT.Trà Cú	DMGD	km 159 + 900	T/P	III	Nâng cấp
43	Hương lộ 28	TT.Trà Cú	DMGD	km 161 + 750	T	III	Nâng cấp
B	Hết Ranh TT Trà Cú					Ranh hết đô thị	
44	Tuyến Tránh QL 53 TT Trà Cú	Trà Cú	DMKH	km 163 + 450	P	III	Nâng cấp
45	Quốc lộ 54	Trà Cú	DMKH	Km 166 + 858	T/P	III	Nâng cấp

PHỤ LỤC 02: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM ĐẦU NỐI VÀO TUYẾN QUỐC LỘ 54

Stt	Tên đường đầu nối	Huyện	Loại Nút	Lý trình	Hướng	Quy hoạch	
						Cấp	Tính chất
I	Ranh tỉnh Vĩnh Long - Ranh huyện Cầu Kè						
1	Đường vào nghĩa Trang	Cầu Kè	DMGD	km 85 + 685	T/P	IV	Nâng cấp
2	Hương lộ 33	Cầu Kè	DMGD	km 88 + 120	T	IV	Nâng cấp
3	Hương lộ 32	Cầu Kè	DMGD	km 91 + 220	P	IV	Nâng cấp
a	Ranh thị trấn Cầu Kè				Ranh vào đô thị		
4	Đường Hoài Văn Lương	Cầu Kè	DMGD	km 92 + 950	T/P	IV	Nâng cấp
5	TT QL 54, Hương lộ 29	Cầu Kè	DMKH	km 93 + 500	T	III	Nâng cấp
6	Hương lộ 50	Cầu Kè	DMGD	km 94 + 245	P	IV	Nâng cấp
7	Tuyến tránh QL 54	Cầu Kè	DMKH	km 95 + 540	T	III	Mở mới
b	Ranh hết Thị Trấn Cầu Kè				Ranh hết đô thị		
8	Đường vào Trại biên thế	Cầu Kè	DMGD	km 97 + 000	T	IV	Nâng cấp
9	Hương lộ 51	Cầu Kè	DMGD	km 99 + 200	P	IV	Nâng cấp
II	Ranh H. Cầu Kè- H. Tiểu Cần						
10	Quốc Lộ 60	Tiểu Cần	DMHX	km 110 + 200	T/P	III	Nâng cấp
A	Ranh thị trấn Tiểu Cần				Ranh vào đô thị		
11	Tỉnh Lộ 912	Tiểu Cần	DMKH	km 113 + 420	T	IV	Nâng cấp
B	Ranh hết thị trấn Tiểu Cần				Ranh hết đô thị		
12	TT QL 54, Hương lộ 26	Tiểu Cần	DMHX	km 115 + 200	T/P	III	Nâng cấp
13	Đường UBND xã Hùng Hoà	Tiểu Cần	DMGD	km 117 + 600	P	IV	Nâng cấp
III	Ranh Tiểu Cần-Trà Cú						
14	Hương lộ 27	Trà Cú	DMGD	km 121 + 400	P	IV	Nâng cấp
15	Quốc lộ 53	Trà Cú	DMKH	km 125 + 857	P	III	Nâng cấp
16	Đường vào chợ Phước Hưng	Trà Cú	DMGD	km 131 + 700	P	IV	Nâng cấp
17	Hương lộ 25	Trà Cú	DMGD	km 133 + 500	P	IV	Nâng cấp
18	Hương lộ 17	Trà Cú	DMGD	km 134 + 500	P	IV	Nâng cấp
IV	Ranh Trà Cú-Châu Thành						
19	Đường xã Mỹ Chánh	Châu Thành	DMGD	km 138 + 200	T	IV	Nâng cấp
20	Đường tỉnh 912	Châu Thành	DMKH	km 140 + 810	T	III	Nâng cấp
21	Đường vào chùa Mo Neo	Châu Thành	DMGD	km 144 + 000	T/P	IV	Nâng cấp
A	Ranh thị trấn Châu Thành				Ranh vào đô thị		
22	Đường 30/04 (Hương lộ 16)	Châu Thành	DMGD	km 145 + 950	T/P	IV	Nâng cấp
B	Ranh hết thị trấn Châu Thành				Ranh hết đô thị		

Stt	Tên đường dẫn nối	Huyện	Loại Nút	Lý trình	Hướng	Quy hoạch	
						Cấp	Tính chất
23	Đường Mậu Thân	Châu Thành	DMGD	km 148 + 000	T/P	IV	Nâng cấp
V	Ranh II. Châu Thành-TP Trà Vinh						
24	Tuyến Tranh QL 54	Thành phố	DMHX	km 148 + 570	T/P	III	Mở mới
25	Đường Nguyễn Đăng (QL53)	Thành phố	DMHX	km 151 + 800	T/P	IV	Nâng cấp

PHỤ LỤC 03: DANH SÁCH CÁC ĐIỂM ĐẦU NỐI VÀO TUYẾN QUỐC LỘ 60

Stt	Tên đường đầu nối	Huyện	Loại Nút	Lý trình	Hướng	Quy hoạch	
						Cấp	Tính chất
B	QUỐC LỘ 60						
I	Ranh tỉnh Bến Tre-huyện Càng Long						
1	Hương lộ 1	Càng Long	DMGD	km 49 + 100	P	IV	Nâng cấp
2	Hương lộ 1	Càng Long	DMGD	km 49 + 450	T	IV	Nâng cấp
3	Hương lộ 4	Càng Long	DMKH	km 51 + 420	T	IV	Nâng cấp
4	Hương lộ 37	Càng Long	DMGD	km 53 + 500	P	IV	Nâng cấp
5	QL.60 vào Cầu Cỏ Chiên	Càng Long	DMKH	km 54 + 750	T	III	Mở mới
6	QL.53	Càng Long	DMKH	km 60 + 500	T/P	III	Nâng cấp
II	Ranh TP Trà Vinh					Ranh vào đô thị	
7	QL.53	TP. Trà Vinh	DMHX	km 70 + 900	T/P	III	Mở mới
8	Đường Nguyễn Du	TP. Trà Vinh	DMGD	km 71 + 440	T/P	III	Nâng cấp
III	Ranh TP Trà Vinh-II.Châu Thành					Ranh hết đô thị	
9	Đường vào bệnh viện lao	Châu Thành	DMKH	km 73 + 350	T/P	III	Nâng cấp
10	Đường tỉnh 911	Châu Thành	DMKH	km 76 + 530	T	III	Nâng cấp
11	Đường tỉnh 911	Châu Thành	DMKH	km 77 + 515	P	III	Nâng cấp
12	Hương lộ 9	Châu Thành	DMGD	km 79 + 750	T	IV	Nâng cấp
IV	Ranh II.Châu Thành-II.Tiểu Cần						
13	Đường Ló Ngõ-Ngãi Trung	Tiểu Cần	DMGD	km 82 + 050	T	IV	Nâng cấp
14	Hương lộ 6	Tiểu Cần	DMGD	km 82 + 230	P	IV	Nâng cấp
15	Đường xã Hiếu Tử	Tiểu Cần	DMGD	km 83 + 790	P	IV	Nâng cấp
16	Đường ấp Ô Trao	Tiểu Cần	DMGD	km 89 + 620	T	IV	Nâng cấp
A	Ranh TT Tiểu Cần					Ranh vào đô thị	
17	Đường tránh QL.60	TT. Tiểu Cần	DMHX	km 90 + 100	T/P	III	Mở mới
18	Đường D3	TT. Tiểu Cần	DMGD	km 91 + 200	P	III	Nâng cấp
19	Đường Lê Văn Tám	TT. Tiểu Cần	DMHX	km 91 + 480	T/P	III	Nâng cấp
20	Quốc lộ 54	TT. Tiểu Cần	DMHX	km 91 + 600	T	III	Nâng cấp
B	Hết TT Tiểu Cần					Ranh hết đô thị	
21	Quốc Lộ 54	Tiểu Cần	DMHX	km 92 + 900	T/P	III	Nâng cấp
C	Ranh TT Cầu Quan					Ranh vào đô thị	
22	Đường Tránh TT Cầu Quan	TT. Cầu Quan	DMGD	km 98 + 880	P	III	Nâng cấp
23	Đường Nguyễn Huệ	TT. Cầu Quan	DMKH	km 99 + 465	T/P	IV	Nâng cấp
24	Đường Hùng Vương	TT. Cầu Quan	DMKH	km 100 + 600	T/P	IV	Nâng cấp

Stt	Tên đường đầu nối	Huyện	Loại Nút	Lý trình	Hướng	Quy hoạch	
						Cấp	Tính chất
25	Đường tỉnh 915	TT.Cầu Quan	ĐMKH	km 401 - 750	T/P	III	Nâng cấp

**PHỤ LỤC 04: DANH SÁCH CÁC CỬA HÀNG XĂNG DẦU
ĐẦU NỐI VÀO TUYẾN QUỐC LỘ 53**

Stt	Tên cửa hàng xăng dầu	Huyện	Lý trình	Hướng	Quy hoạch CHXĐ	
					DNQL	DNDG
I	Ranh Vĩnh Long-Huyện Càng Long					
a	Ranh vào TT Càng Long					
1	CHXD Càng Long	Càng Long	km 43 + 600	T	QH TT Càng Long	
2	CHXD Tư Miên	Càng Long	km 45 + 200	T	QH TT Càng Long	
3	CHXD Số 2	Càng Long	km 45 + 250	P	QH TT Càng Long	
b	Ranh hết TT Càng Long					
4	CHXD Khai Hoàn	Càng Long	km 47 + 725	P	x	
5	CHXD Dương Phước	Càng Long	km 51 + 210	T		x
6	CHXD Bình Phú	Càng Long	km 51 + 600	P		x
7	CHXD Tiến Phát	Càng Long	km 52 + 765	P	x	
8	CHXD Hoàng Châu	Càng Long	km 55 + 750	P	x	
II	Ranh II. Càng Long - H.Châu Thành					
9	CHXD Thiên Kim	Châu Thành	km 56 + 780	T	x	
10	CHXD Quốc Bình	Châu Thành	km 58 + 200	T	x	
11	CHXD Số 4	Châu Thành	km 58 + 740	P	x	
III	Ranh II. Châu Thành - TP Trà Vinh					
12	CHXD Quốc Hùng	TP Trà Vinh	km 60 + 790	T	QH TP Trà Vinh	
13	CHXD Huyền Trang	TP Trà Vinh	km 60 + 950	P	QH TP Trà Vinh	
14	CHXD Tư Mít	TP Trà Vinh	km 62 + 650	T	QH TP Trà Vinh	
15	CHXD số 1	TP Trà Vinh	km 62 + 735	T	QH TP Trà Vinh	
16	CHXD Trường Sanh	TP Trà Vinh	km 63 + 145	P	QH TP Trà Vinh	
17	CHXD Hậu Cần	TP Trà Vinh	km 63 + 200	T	QH TP Trà Vinh	
18	CHXD Minh Phúc	TP Trà Vinh	km 64 + 140	P	QH TP Trà Vinh	
19	CHXD Sơn Ngọc Vàng	TP Trà Vinh	km 64 + 250	P	QH TP Trà Vinh	
20	CHXD Ngọc Bình	TP Trà Vinh	km 64 + 330	P	QH TP Trà Vinh	
21	CHXD Chi Nguyễn	TP Trà Vinh	km 65 + 690	P	QH TP Trà Vinh	
22	CHXD Minh Hồn	TP Trà Vinh	km 65 + 750	P	QH TP Trà Vinh	
23	CHXD Nguyễn Thành	TP Trà Vinh	km 67 + 350	T	QH TP Trà Vinh	
IV	Ranh TP Trà Vinh-Châu Thành					
24	CHXD Phước Tài	Châu Thành	km 69 + 700	P		x
25	CHXD Tân Hiệp Lợi	Châu Thành	km 70 + 100	P		x

Stt	Tên cửa hàng xăng dầu	Huyện	Lý trình	Hướng	Quy hoạch CHXD	
					DNQL	DNDG
26	CHXD Thuận Lợi	Châu Thành	km 71 + 850	T	x	
27	CHXD Dương Hà	Châu Thành	km 72 + 450	P		x
28	CHXD Út Trộn	Châu Thành	km 73 + 770	P	x	
29	CHXD Hoàng Long	Châu Thành	km 74 + 810	P	x	
30	CHXD Phước Hào	Châu Thành	km 77 + 285	P		x
V	Ranh Châu Thành-Cầu Ngang					
31	CHXD Trà Cuôn	Cầu Ngang	km 78 + 050	P		x
32	CHXD ấp Vĩnh Cửu	Cầu Ngang	CHXD qui hoạch ấp Vĩnh Cửu			
33	CHXD ấp Mai Hương	Cầu Ngang	CHXD qui hoạch ấp Mai Hương			
34	CHXD Thiên Kiển	Cầu Ngang	km 82 + 915	P	x	
35	CHXD Vĩnh Kim	Cầu Ngang	km 83 + 400	T	x	
36	CHXD ấp Mỹ Cẩm B	Cầu Ngang	CHXD qui hoạch ấp Mỹ Cẩm B			
a	Ranh Thị trấn Cầu Ngang					
37	CHXD Cầu Ngang	Cầu Ngang	km 87 + 530	P	QH TT Cầu Ngang	
38	CHXD Kim Anh	Cầu Ngang	km 88 + 490	T	QH TT Cầu Ngang	
B	Ranh hết Thị trấn Cầu Ngang					
39	CHXD Ngọc Rạng	Cầu Ngang	km 90 + 500	T		x
40	CHXD Phúc Hậu	Cầu Ngang	km 91 + 300	P		x
41	CHXD Phúc Tuyền	Cầu Ngang	km 93 + 780	T	x	
42	CHXD Phú Thịnh	Cầu Ngang	km 94 + 450	P	x	
43	CHXD Minh Sơn	Cầu Ngang	km 95 + 350	P	x	
44	CHXD ấp Lỗ Ô	Cầu Ngang	CHXD qui hoạch ấp Lỗ Ô			
45	CHXD Ngọc Ngân	Cầu Ngang	km 99 + 800	T	x	
46	CHXD Giang Sang	Cầu Ngang	km 101 + 500	T		x
VI	Ranh Cầu Ngang-Duyên Hải					
47	CHXD Hùng Quốc	Duyên Hải	Km 105 + 070	T		x
48	CHXD Long Hân	Duyên Hải	Km 106 + 395	P	x	
49	CHXD Út Bành	Duyên Hải	Km 106 + 415	P	x	
50	CHXD Ánh Dương	Duyên Hải	Km 106 + 900	P		x
51	CHXD QH ấp Bảo Sơn	Duyên Hải	CHXD qui hoạch ấp Bảo Sơn			
52	CHXD Số 30	Duyên Hải	Km 108 + 100	P	x	
A	Ranh vào Thị trấn Duyên Hải					
53	CHXD Tư Nã	Duyên Hải	km 112 + 200	T	QH TT Duyên Hải	

Stt	Tên cửa hàng xăng dầu	Huyện	Lý trình	Hướng	Quy hoạch CHXD	
					DNQL	DNĐG
54	CHXD Chau An	Duyên Hải	km 113 + 350	P	QH TT Duyên Hải	
B	Ranh hết Thị trấn Duyên Hải					
55	CHXD Ut Thích	Duyên Hải	km 114 + 500	T	x	
56	CHXD Long Toàn	Duyên Hải	km 114 + 700	T	x	
57	CHXD Bay Hùm	Duyên Hải	km 114 + 800	T	x	
C	Ranh vào TT Long Thành					
58	CHXD Long Khánh	Duyên Hải	km 120 + 400	P	QH TT Long Thành	
59	CHXD Minh Hiền	Duyên Hải	km 120 + 600	P	QH TT Long Thành	
D	Ranh hết TT Long Thành					
60	CHXD Linh Văn	Duyên Hải	km 125 + 320	P	x	
61	CHXD ấp Cai Cối	Duyên Hải	CHXD qui hoạch ấp Cai Cối			
62	CHXD Vĩnh Hiệp 2	Duyên Hải	km 130 + 270	P	x	
63	CHXD Sáu Kiệt	Duyên Hải	km 130 + 350	P	x	
VII	Ranh Duyên Hải-Trà Cú					
64	CHXD Kim Chi	Trà Cú	km 151 + 600	P		Xoà Bó
65	CHXD Mai Phương	Trà Cú	km 152 + 750	P		Xoà Bó
66	CHXD Hiền Nghĩa	Trà Cú	km 152 + 970	T		Xoà Bó
67	CHXD Hàm Giang	Trà Cú	km 155 + 200	P	x	
68	CHXD Tấn Thánh	Trà Cú	km 156 + 480	T	x	
A	Ranh vào Thị trấn Trà Cú					
69	CHXD Thị Trấn Định An	Trà Cú	CHXD qui hoạch TT Định An			
70	CHXD Trà Cú	Trà Cú	km 161 + 215	T		QH TT Trà Cú
71	CHXD Hoàng Đông 3	Trà Cú	km 161 + 400	P		QH TT Trà Cú
72	CHXD Thanh Thương	Trà Cú	km 162 + 700	T		QH TT Trà Cú
B	Ranh hết Thị trấn Trà Cú					
73	CHXD Lai Hùng	Trà Cú	km 163 + 600	T	x	
74	CHXD Hồng Phúc 2	Trà Cú	km 165 + 700	T	x	

**PHỤ LỤC 05: DANH SÁCH CÁC CỬA HÀNG XĂNG DẦU ĐẬU NỘI
VÀO TUYẾN QUỐC LỘ 54**

Stt	Tên cửa hàng xăng dầu	Huyện	Lý trình	Hướng	Quy hoạch CHXD	
					DNQL	DNDC
I	Ranh Vĩnh Long-II.Cầu Kè					
1	CHXD Trà Vinh	Cầu Kè	km 85 + 550	T	x	
2	CHXD Thông Hòa	Cầu Kè	km 87 + 900	P	x	
3	CHXD Huỳnh Hưng	Cầu Kè	km 88 + 850	T		x
4	CHXD Vĩnh Long	Cầu Kè	km 90 + 100	T		x
a	Ranh Thị Trấn Cầu Kè					
5	CHXD Nam Phong	Cầu Kè	km 92 + 760	T		QH TT Cầu Kè
6	CHXD Phước Long	Cầu Kè	km 93 + 080	T		QH TT Cầu Kè
7	CHXD Uất Hòa Thuận	Cầu Kè	km 94 + 900	T		QH TT Cầu Kè
8	CHXD Cầu Kè	Cầu Kè	km 95 + 640	T		QH TT Cầu Kè
9	CHXD Phương Thảo	Cầu Kè	km 95 + 920	T		QH TT Cầu Kè
b	Hết Ranh TT.Cầu Kè					
10	CHXD Quy hoạch	Cầu Kè	km 97 + 750	T	x	
11	CHXD Phong Phú	Cầu Kè	km 98 + 700	T	x	
12	CHXD Ngọc Trường	Cầu Kè	km 102 + 150	P	x	
13	CHXD Phú Xuân	Cầu Kè	km 102 + 680	T	x	
14	CHXD Hoài Khanh	Cầu Kè	km 103 + 500	T	x	
II	Ranh II.Cầu Kè-II.Tiểu Cần					
15	CHXD Trọng Tài	Tiểu Cần	km 106 + 340	P	x	
a	Ranh Thị Trấn Tiểu Cần					
16	CHXD Báo Xuân	Tiểu Cần	km 111 + 950	P		QH TT Tiểu Cần
17	CHXD Phước Quang	Tiểu Cần	km 113 + 000	T		QH TT Tiểu Cần
18	CHXD Đạt Thành	Tiểu Cần	km 113 + 300	P		QH TT Tiểu Cần
b	Hết Ranh thị trấn Tiểu Cần					
19	CHXD Đạt Thành 2	Tiểu Cần	km 115 + 200	P	x	
20	CHXD Qui Hoạch	Tiểu Cần	km 116 + 500	P		x
III	Ranh II.Tiểu Cần-II.Trà Cú					
21	CHXD qui hoạch	Trà Cú	CHXD qui hoạch ấp Hòa Trinh xã Hùng Hòa			
22	CHXD Thành Tâm	Trà Cú	km 119 + 400	T	x	
23	CHXD Đa Nĩ	Trà Cú	km 121 + 100	T	x	
24	CHXD Hồng Phúc	Trà Cú	km 121 + 400	P		xoá bỏ

Stt	Tên cửa hàng xăng dầu	Huyện	Lý trình	Hướng	Quy hoạch CHXD	
					ĐNQL	ĐNDC
25	CHXD Hồng Phúc	Trà Cú	km 121 + 650	T	x	
26	CHXD Ngọc Đăng	Trà Cú	km 124 + 320	T	x	
27	CHXD Ut Chiến	Trà Cú	km 126 + 320	T		x
28	CHXD Bà Tây	Trà Cú	km 126 + 650	T	x	
29	CHXD Phước Hưng	Trà Cú	km 131 + 600	P	x	
30	CHXD Thuận Phát	Trà Cú	km 133 + 550	T	x	
IV Ranh H.Trà Cú-H.Châu Thành						
31	CHXD Hoàng Mỹ	Châu Thành	km 138 + 660	P	x	
32	CHXD Mỹ Chánh	Châu Thành	km 141 + 450	T		x
a Ranh TT Châu Thành						
33	CHXD Châu Thành	Châu thành	km 146 + 120	T	QH TT Châu Thành	
34	CHXD Quang Chính	Châu Thành	km 147 + 000	P	QH TT Châu Thành	
V Ranh H.Châu Thành-TP.Trà Vinh						
35	CHXD Hào Quang	TP Trà Vinh	km 148 + 500	P	QH TP Trà Vinh	
36	CHXD Hoàng Chính	TP Trà Vinh	km 150 + 700	T	QH TP Trà Vinh	
37	CHXD Hoàng Đồng	TP Trà Vinh	km 150 + 950	T	QH TP Trà Vinh	
38	CHXD Bạch Tuyết	TP Trà Vinh	km 151 + 550	P	QH TP Trà Vinh	

**PHỤ LỤC 06: DANH SÁCH CÁC CỬA HÀNG XĂNG DẦU ĐẦU NÓI VÀO
TUYẾN QUỐC LỘ 60**

Stt	Tên cửa hàng xăng dầu	Huyện	Lý trình	Hướng	Quy hoạch CHXD	
					ĐNQL	ĐNDC
I	Ranh Bến Tre-Càng Long					
1	CHXD Cô Chiên	Càng Long	km 50 + 000	P		x
2	CHXD ấp Phú Phong 2	Càng Long	CHXD qui hoạch ấp Phú Phong 2			
3	CHXD ấp Phú Hưng 1	Càng Long	CHXD qui hoạch ấp Phú Hưng 1			
4	CHXD ấp Phú Phong 1	Càng Long	CHXD qui hoạch ấp Phú Phong 1			
5	CHXD Nhị Long	Càng Long	km 53 + 300	P	x	
6	CHXD Tân Phương	Càng Long	km 53 + 420	P	x	
II	Ranh TP Trà Vinh					
7	CHXD Huyền Trang	TP Trà Vinh	km 70 + 950	T	Xoá Bỏ	
III	Ranh TP Trà Vinh - H.Châu Thành					
8	CHXD Hiếu	Châu Thành	km 72 + 530	T	x	
9	CHXD Lương Hòa	Châu Thành	km 74 + 530	P	x	
10	CHXD Ngọc Hân	Châu Thành	km 76 + 620	P		x
11	CHXD Quốc Dũng	Châu Thành	km 78 + 700	T		x
IV	Ranh H.Châu Thành-H.Tiểu Cần					
12	CHXD Thanh Hà	Tiểu Cần	km 81 + 250	T	x	
13	CHXD Ô Đùng	Tiểu Cần	km 82 + 600	T	x	
14	CHXD Hiếu Từ	Tiểu Cần	km 84 + 770	P	x	
15	CHXD ấp Phú Thọ 2	Tiểu Cần	km 86 + 400	P		x
16	CHXD Phú Cần	Tiểu Cần	km 89 + 150	T	x	
A	Ranh thị trấn Tiểu Cần					
17	CHXD Tùng Long	Tiểu Cần	km 90 + 400	T	QH TT Tiểu Cần	
B	Ranh hết thị trấn H.Tiểu Cần					
18	CHXD Tiểu Cần	Tiểu Cần	km 92 + 700	P		x
19	CHXD ấp Cầu Tre	Tiểu Cần	km 95 + 250	P	x	
20	CHXD Thái Anh	Tiểu Cần	km 97 + 750	T		x
C	Ranh xã Long Thới - TT Cầu Quan					
21	CHXD Lễ Nghĩa	Tiểu Cần	km 100 + 250	P	QH TT Cầu Quan	

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 259-TNPP/QĐ-BCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

**GIẤY XÁC NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
LÀM THƯƠNG NHÂN PHÂN PHỐI XĂNG DẦU**

Cấp lần thứ nhất: ngày 22 tháng 01 năm 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu của Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thị trường trong nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH TM - DV HÀO PHÁT PHÚ PETRO

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Số điện thoại: 0783 923106

Số Fax:

Tên giao dịch đối ngoại:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2100647676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu: ngày 13 tháng 6 năm 2019.

Mã số thuế: 2100647676

Đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu.

Địa bàn hoạt động: Tỉnh Trà Vinh, tỉnh Tiền Giang, tỉnh Long An, thành phố Cần Thơ.

2. Thương nhân đầu mỗi bán xăng dầu

Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro được mua xăng dầu từ nhiều thương nhân đầu mỗi theo quy định tại khoản 1, Điều 15 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP.

Điều 2. Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu này có giá trị đến hết ngày **22** tháng 01 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro;
- Bộ Tài chính;
- Sở Công Thương: Tỉnh Trà Vinh, tỉnh Tiền Giang, tỉnh Long An, thành phố Cần Thơ;
- Lưu: VT, TTTN.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Thắng Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ CÚ**

Số: 389 /UBND-TH
V/v chấp thuận địa điểm thực hiện dự
án kho xăng dầu của Công ty TNHH
TM - DV Hào Phát Phú Petro

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Trà Cú, ngày 26 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: Công ty TNHH TM – DV Hào Phát Phú Petro,
địa chỉ: Ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú,
tỉnh Trà Vinh.

Ủy ban nhân dân huyện nhận được Công văn số 04/HPPPETRO ngày 22/02/2022 của Giám đốc Công ty TNHH TM – DV Hào Phát Phú Petro về việc chuyển mục đích sử dụng đất và chấp thuận địa điểm thực hiện dự án kho xăng dầu;

Qua xem xét nội dung Công văn và xét Báo cáo số 40/BC-KT&HT ngày 22/4/2022 của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

1. Thống nhất vị trí xây dựng kho xăng dầu của Công ty TNHH TM – DV Hào Phát Phú Petro tại thửa đất số 963, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.854 m² (loại đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1.223 m² và đất chuyên trồng lúa nước 631 m²), thửa đất số 1021, diện tích 2.273 m², loại đất chuyên trồng lúa nước; đất tọa lạc tại ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

2. Giao Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng phối hợp với Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Công ty TNHH TM – DV Hào Phát Phú Petro thực hiện thủ tục đúng theo quy định hiện hành.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TNMT;
- Phòng KT&HT;
- UBND xã Tân Sơn;
- LĐVP, TH;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Bình

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực... 325... Quyển số: 02/SCT/BS

Ngày... 12... tháng... 5... năm... 2022

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Thanh Bình

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Hội đồng thẩm định bổ sung quy hoạch
đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và quản lý đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng;

Căn cứ Thông tư số 34/2017/TT-BCT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và quản lý đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng;

Căn cứ Công văn số 5359/BCT-TTTN ngày 06/7/2018 của Bộ Công Thương về việc triển khai Nghị định số 08/2018/NĐ-CP và đầu tư trạm cung cấp dầu nhớt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 45/TTr-SCT ngày 24/5/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng thẩm định bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình Kho xăng dầu Tân Sơn của Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro, địa điểm thực hiện dự án tại ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (gọi tắt là Hội đồng thẩm định) gồm các ông, bà có tên sau:

1. Ông Phạm Văn Tám, Giám đốc Sở Công Thương, Chủ tịch Hội đồng thẩm định.

2. Ông Võ Minh Cầm, Phó Giám đốc Sở Công Thương, Ủy viên Hội đồng thẩm định.

3. Bà Nguyễn Thị Bích Vân, Trưởng phòng Quản lý Thương mại, Sở Công Thương, Ủy viên Thường trực Hội đồng thẩm định.

*** Ủy viên phản biện:**

4. Ông Nguyễn Duy Trinh, Phó Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Sở Khoa học và Công nghệ.

5. Ông Dương Văn Hiệp, Trưởng phòng Quản lý môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường.

*** Ủy viên Hội đồng thẩm định:**

6. Ông Phạm Văn Tân, Phó Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

7. Ông Trần Phạm Phú Quốc, Trưởng phòng Phòng Kinh tế, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

8. Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy, Trưởng phòng Phòng Quy hoạch Kiến trúc và Phát triển đô thị, Sở Xây dựng.

9. Ông Cao Đăng Linh, Phó Giám đốc Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư.

10. Ông Nguyễn Minh Chiêu, Phó Trưởng phòng Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Trà Vinh.

11. Ông Huỳnh Văn Nghi, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú.

*** Thư ký Hội đồng thẩm định:**

12. Ông Bùi Thanh Tùng, Chuyên viên Phòng Quản lý Thương mại, Sở Công Thương.

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng thẩm định

- Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và quản lý đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng; Thông tư số 34/2017/TT-BCT ngày 29/12/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và quản lý đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng; Công văn số 5359/BCT-TTTN ngày 06/7/2018 của Bộ Công Thương về việc triển khai Nghị định số 08/2018/NĐ-CP và đầu tư trạm cung cấp dầu nhớt.

- Hội đồng thẩm định làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và tự giải thể khi hoàn thành nhiệm vụ. Chủ tịch Hội đồng thẩm định sử dụng con dấu của Sở Công Thương trong quan hệ công tác.

- Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú và các ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ./✓

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BLĐ VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. 04



K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Nguyễn Trung Hoàng

BÁO CÁO

**Kết quả họp Hội đồng thẩm định dự án bổ sung quy hoạch Kho xăng dầu
Tân Sơn của Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ về sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về quy định trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và quản lý đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng;

Căn cứ Thông tư số 34/2017/TT-BCT ngày 29/12/2017 của Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về quy định trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và quản lý đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng;

Căn cứ Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống kho, hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu tỉnh Trà Vinh đến 2025 và định hướng đến 2030;

Căn cứ Công văn số 5359/BCT-TTTN ngày 06/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc triển khai Nghị định số 08/NĐ-CP và đầu tư trạm cung cấp dầu, nhớt;

Căn cứ Công văn số 8697/BCT-DKT ngày 31/12/2021 của Bộ Công Thương về việc xin ý kiến đối với Dự thảo Báo cáo Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Công văn số 2639/BCT-KH ngày 16/5/2022 của Bộ Công Thương về việc tham gia ý kiến đối với Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc thành lập Hội đồng thẩm định bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu.

Sở Công Thương báo cáo kết quả họp Hội đồng thẩm định bổ sung quy hoạch Kho xăng dầu Tân Sơn, địa điểm thực hiện dự án tại ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh của Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG:

- 1. Tên dự án đầu tư:** Kho xăng dầu Tân Sơn
- 2. Chủ đầu tư:** Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro, địa chỉ trụ sở chính tại ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.
- 3. Mục tiêu dự án:** Kinh doanh xăng dầu
- 4. Quy mô dự án:** Công suất thiết kế quy mô 2.100 m³ (gồm 03 bồn chứa, mỗi bồn có sức chứa 700m³).
- 5. Địa điểm thực hiện dự án:** Ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.
- 6. Diện tích đất sử dụng:** 5.521 m² (*Đất thuộc sở hữu của Chủ đầu tư, Chủ đầu tư chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án*)
- 7. Tổng vốn của chủ đầu tư thực hiện dự án:** 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng).

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH:

1. Sự phù hợp về quy hoạch:

- Dự án Kho xăng dầu Tân Sơn của Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro phù hợp với Kế hoạch số 85-KH/TU ngày 14/10/2015 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 23/7/2015 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035, đề ra nội dung triển khai “Tổ chức quản lý và tạo điều kiện triển khai các dự án đầu tư hệ thống phân phối xăng dầu nhằm đảm bảo lưu thông và bình ổn thị trường tiêu thụ, đáp ứng nhu cầu xăng dầu trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích tối đa các thành phần kinh tế tham gia đầu tư trong lĩnh vực phân phối sản phẩm dầu khí. Xây dựng các giải pháp gia tăng dự trữ xăng dầu; chính sách khuyến khích sử dụng tiết kiệm xăng dầu, khuyến khích sử dụng nhiên liệu sinh học nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và bảo vệ môi trường”. Mặt khác, Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro đã được UBND huyện Trà Cú chấp thuận địa điểm thực hiện dự án Kho xăng dầu Tân Sơn tại Công văn số 389/UBND-TH ngày 28/4/2022.

- Đồng thời, theo Công văn số 2639/BCT-KH ngày 16/5/2022 của Bộ Công Thương về việc tham gia ý kiến đối với Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030. Để đáp ứng nhu cầu về dự trữ cung ứng xăng dầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và khai thác hiệu quả lợi thế cảng biển tại khu vực huyện Trà Cú, nhằm định hướng phát triển, mở rộng, nâng công suất các kho xăng dầu hiện có tại khu vực này với quy mô hợp lý. Ngoài ra phối

hợp với Bộ Công Thương trong quá trình cập nhật, hoàn thiện Quy hoạch hạ tầng, dự trữ xăng dầu khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030.

2. Khả năng tài chính và phương án thu xếp vốn:

Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro quyết định đầu tư cho dự án xây dựng Kho xăng dầu Tân Sơn tại ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh với 15.000.000.000 đồng, từ nguồn vốn của Công ty. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100647676 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 13/06/2019; đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 10/05/2021. Tổng vốn điều lệ của Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro là 10 tỷ đồng và trích phần vốn lưu động khoản 5 tỷ đồng của công ty để thực hiện dự án).

3. Hiệu quả kinh tế xã hội: Dự án Kho xăng dầu Tân Sơn đi vào hoạt động sẽ đáp ứng về mặt an ninh, quốc phòng là kho chứa xăng dầu, cung cấp nhiên liệu xăng dầu cho địa bàn khu kinh tế và khu vực, góp phần đảm bảo nguồn dự trữ và cung ứng xăng dầu cho địa phương, tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh, giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương.

4. Cơ sở pháp lý thực hiện thủ tục bổ sung quy hoạch Kho xăng dầu:

Sở Công Thương đã tiếp nhận hồ sơ đề nghị bổ sung quy hoạch “Dự án Kho xăng dầu Tân Sơn của Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro”. Trình tự, thủ tục thẩm định bổ sung quy được thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30/12/2013 của Bộ Công Thương về quy định trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và quản lý đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng và Công văn số 5359/BCT-TTTN ngày 06/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc triển khai Nghị định số 08/NĐ-CP và đầu tư trạm cung cấp dầu, nhớt. *(Chi tiết đính kèm Quyết định của UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định; Biên bản họp Hội đồng thẩm định xem xét dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu Tân Sơn vào quy hoạch và Thuyết minh báo cáo Dự án Kho xăng dầu Tân Sơn).*

Ngày 02/6/2022, Hội đồng thẩm định bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu Tân Sơn thành lập theo Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh, đã tổ chức họp thẩm định:

*** Kết quả bỏ phiếu đánh giá:**

Hội đồng thẩm định đã đánh giá thông qua dự án bằng cách bỏ phiếu:

- **Số phiếu phát ra: 11 phiếu**
- **Số phiếu thu về: 11 phiếu**
- **Số phiếu hợp lệ: 11 phiếu**
- **Kết quả đánh giá:**

- Bổ sung dự án vào quy hoạch: **không phiếu.**

- Bổ sung dự án vào quy hoạch với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện: **11 phiếu.**

- Không bổ sung dự án vào quy hoạch: **không phiếu.**

- Đánh giá chung: Bổ sung dự án vào Quy hoạch kho xăng dầu Tân Sơn với điều kiện chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện dự án.

Đến nay, Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro đã chỉnh sửa, hoàn chỉnh hồ sơ dự án theo ý kiến đóng góp của các Thành viên Hội đồng thẩm định và đã gửi đầy đủ hồ sơ cho Sở Công Thương.

Trên cơ sở nêu trên, để thực hiện theo ý kiến của Bộ Công Thương, Sở Công Thương trân trọng báo cáo và đề xuất đến UBND tỉnh có văn bản báo cáo và đề xuất đến Bộ Công Thương kết quả họp Hội đồng thẩm định “Dự án Kho xăng dầu Tân Sơn của Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro” và đề nghị Bộ Công Thương đưa dự án vào định hướng phát triển Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, để làm cơ sở cho doanh nghiệp triển khai các bước tiếp theo./.

(Kèm theo dự thảo của UBND tỉnh báo cáo Bộ Công Thương kết quả họp Hội đồng thẩm định bổ sung quy hoạch Kho xăng dầu Tân Sơn)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các PGĐ Sở (biết);
- Lưu: VT, QLTM.

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Tám

Số: 191 /BC-UBND

Trà Vinh, ngày 27 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả họp Hội đồng thẩm định dự án Kho xăng dầu Tân Sơn và đề nghị đưa dự án vào định hướng phát triển Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi: Bộ Công Thương.

Căn cứ Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ về sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về quy định trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và quản lý đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng; Thông tư số 34/2017/TT-BCT ngày 29/12/2017 của Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về quy định trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và quản lý đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng;

Căn cứ Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 26/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bãi bỏ Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống kho, hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu tỉnh Trà Vinh đến 2025 và định hướng đến 2030;

Căn cứ Công văn số 5359/BCT-TTTN ngày 06/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc triển khai Nghị định số 08/NĐ-CP và đầu tư trạm cung cấp dầu, nhớt; Công văn số 2639/BCT-KH ngày 16/5/2022 của Bộ Công Thương về việc tham gia ý kiến đối với Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc thành lập Hội đồng thẩm định bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu.

Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh báo cáo Bộ Công Thương kết quả họp Hội đồng thẩm định “Dự án Kho xăng dầu Tân Sơn của Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro” với những nội dung chính như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên dự án đầu tư: Kho xăng dầu Tân Sơn.

2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro, địa chỉ trụ sở chính tại ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

3. Mục tiêu dự án: Kinh doanh xăng dầu.

4. Quy mô dự án: Công suất thiết kế quy mô 2.100 m³ (gồm 03 bồn chứa, mỗi bồn có sức chứa 700m³).

5. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

6. Diện tích đất sử dụng: 5.521 m² (Đất thuộc sở hữu của Chủ đầu tư, Chủ đầu tư chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án)

7. Tổng vốn của chủ đầu tư thực hiện dự án: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng).

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH:

1. Sự phù hợp về quy hoạch:

- Dự án Kho xăng dầu Tân Sơn của Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro phù hợp với Kế hoạch số 85-KH/TU ngày 14/10/2015 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 23/7/2015 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Mặt khác, Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro đã được UBND huyện Trà Cú chấp thuận địa điểm thực hiện dự án Kho xăng dầu Tân Sơn tại Công văn số 389/UBND-TH ngày 28/4/2022;

- Theo Công văn số 2639/BCT-KH ngày 16/5/2022 của Bộ Công Thương về việc tham gia ý kiến đối với Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030. Để đáp ứng nhu cầu về dự trữ cung ứng xăng dầu trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và khai thác hiệu quả lợi thế cảng biển tại khu vực huyện Trà Cú, nhằm định hướng phát triển, mở rộng, nâng công suất các kho xăng dầu hiện có tại khu vực này với quy mô hợp lý. Ngoài ra phối hợp với Bộ Công Thương trong quá trình cập nhật, hoàn thiện Quy hoạch hạ tầng, dự trữ xăng dầu khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030.

2. Khả năng tài chính và phương án thu xếp vốn:

Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro quyết định đầu tư cho dự án xây dựng Kho xăng dầu Tân Sơn tại ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh với 15.000.000.000 đồng, từ nguồn vốn của Công ty. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100647676 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp đăng ký lần đầu ngày 13/06/2019; đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 10/05/2021. Vốn điều lệ của Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro là 10 tỷ đồng và trích phần vốn lưu động khoản 5 tỷ đồng của công ty để thực hiện dự án.

3. Hiệu quả kinh tế xã hội:

Dự án Kho xăng dầu Tân Sơn đi vào hoạt động sẽ đáp ứng về mặt an ninh, quốc phòng là kho chứa xăng dầu, cung cấp nhiên liệu xăng dầu cho địa

bàn khu kinh tế và khu vực, góp phần đảm bảo nguồn dự trữ và cung ứng xăng dầu cho địa phương, tăng nguồn thu cho ngân sách tỉnh, giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương.

4. Cơ sở pháp lý thực hiện thủ tục bổ sung quy hoạch Kho xăng dầu:

Sở Công Thương đã tiếp nhận hồ sơ đề nghị bổ sung quy hoạch “Dự án Kho xăng dầu Tân Sơn của Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro”. Trình tự, thủ tục thẩm định bổ sung quy được thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30/12/2013 của Bộ Công Thương về quy định trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và quản lý đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho khí dầu mỏ hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng và Công văn số 5359/BCT-TTTN ngày 06/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc triển khai Nghị định số 08/NĐ-CP và đầu tư trạm cung cấp dầu, nhớt và tổ chức họp Hội đồng thẩm định theo Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc thành lập Hội đồng thẩm định bổ sung quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu đúng theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh báo cáo đến Bộ Công Thương kết quả họp Hội đồng thẩm định “Dự án Kho xăng dầu Tân Sơn của Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro” và đề nghị Bộ Công Thương chấp thuận đưa dự án vào định hướng phát triển Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, để làm cơ sở cho doanh nghiệp triển khai các bước tiếp theo. UBND tỉnh Trà Vinh rất mong nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ Công Thương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: CT, KHĐT, TNMT, GTVT;
- Công ty TNHH TM - DV HPP Petro ;
- BLĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. 03


CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Hoàng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

Số: 53/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trà Vinh, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Danh mục công trình, dự án cần chuyển
mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng sang sử dụng
vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

*Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp
nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;*

*Xét Tờ trình số 5150/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án cần
chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích
khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách
và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích đất
trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh
Trà Vinh, cụ thể như sau:

Tổng số có 35 công trình, dự án với tổng diện tích đất trồng lúa, đất rừng
phòng hộ cần chuyển mục đích đất sang sử dụng vào mục đích khác là 43,18 ha, cụ
thể như sau:

1. Diện tích đất trồng lúa cần chuyển mục đích đất sang sử dụng vào mục
đích khác là 42,78 ha.

2. Diện tích đất rừng phòng hộ cần chuyển mục đích đất sang sử dụng vào
mục đích khác là 0,4 ha.

(Đính kèm Phụ lục)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa X - kỳ họp 7 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022./. *KV*

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- Các Bộ: TN và MT, KH và ĐT, NN và PTNT;
- Ban Công tác đại biểu - UBND;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- TT.TU, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Các Sở, ngành: TN và MT, KH và ĐT, TC, NN và PTNT, KBNN, Cục Thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Hội đồng PBGDPL - Sở Tư pháp;
- Đài PT-TH, Báo Trà Vinh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND.

CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái



Phụ lục
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA,
ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH

(Kèm theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Tên dự án	Vị trí thực hiện dự án[1]	Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		Ghi chú (Ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
TỔNG CỘNG: 35 công trình, dự án với tổng diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ cần chuyển mục đích đất sang sử dụng vào mục đích khác là 43,18 ha (trong đó đất rừng phòng hộ là 0,4 ha)						
I	THÀNH PHỐ TRÀ VINH (05 công trình, dự án)		5,96	2,05		
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 05 công trình, dự án		5,96	2,05		
1	Đường Trần Phú nối dài, thành phố Trà Vinh	Phường 7	2,26	0,80		Quyết định: số 2399/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 và số 2687/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của UBND tỉnh;
2	Đường 19/5 nối dài, thành phố Trà Vinh	Phường 1, 7	1,56	0,70		Quyết định số 2465/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án;
3	Nâng cấp, mở rộng đường và HTTN đường Vũ Đình Liệu (đoạn còn lại)	Xã Long Đức	1,29	0,10		Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án;
4	Đường dân sinh cấp Bệnh viện Trà Vinh	Phường 7	0,05	0,05		Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh và Quyết định số 2499/QĐ-UBND ngày 05/7/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Trà Vinh;
5	Đường giao thông và HTTN phường 7 và xã Long Đức	Xã Long Đức và phường 7	0,80	0,40		Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh và Quyết định số 2506/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND thành phố;
II	HUYỆN DUYÊN HẢI (02 công trình, dự án)		1,01	0,61	0,40	
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 02 công trình, dự án		1,01	0,61	0,40	
1	Mở rộng Trường THCS Đôn Châu	Xã Đôn Châu	0,61	0,61		Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện
2	Nhà máy Điện gió Đông Thành 1 (V1-7), Đông Thành 2 (V3-4)	Xã Đông Hải	0,40		0,40	Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh tại Công văn: số 413/UBND-NK ngày 26/2/2021 và số 1377/UBND-KT ngày 15/4/2021; Tổng diện tích thực hiện DA 5,9ha (trong đó, đất do nhà nước quản lý 5,5ha và đất cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện DA là 0,4ha đất rừng phòng hộ, hiện trạng là đất trồng, không có cây rừng);
III	HUYỆN CẢNG LONG (03 công trình, dự án đăng ký mới)		41,87	6,03		
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án		41,87	6,03		
1	Khu tái định cư khu công nghiệp Cổ Chiên	Xã Đại Phước	8,10	5,50		Ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo UBND tỉnh tại Thông báo số 186/TB-VP ngày 12/9/2022 của VP UBND tỉnh; Công trình cấp bách phục vụ giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Cổ Chiên;
2	Công viên xã Tân An	Xã Tân An	0,50	0,50		DA này Sở Xây dựng có ý kiến thống nhất với UBND huyện Cảng Long đề nghị Sở KHĐT xem xét hỗ trợ rà soát cân đối nguồn vốn trình UBND tỉnh hỗ trợ UBND huyện Cảng Long đạt mục tiêu phân loại đô thị loại V tại Công văn số 1432/SXD-QLKT&PTĐT ngày 17/10/2022;
3	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Cảng Long, huyện Cảng Long	Thị trấn Cảng Long	33,27	0,03		Nghị Quyết 26/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh và Quyết định số 2523/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh.
IV	HUYỆN CẦU KÈ (01 công trình, dự án)		4,50	4,50		
A	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án		4,50	4,50		

STT	Tên dự án	Vị trí thực hiện dự án[1]	Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		Ghi chú (Ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	
1	Cơ sở làm việc Công an huyện Cầu Kè	Xã Hòa Ân	4,50	4,50		Điều chỉnh STT 15, mục VI Phụ lục kèm theo NQ số 44/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (điều chỉnh tăng diện tích chuyển mục đích đất trồng lúa từ "3,41ha" thành "4,5ha" theo Công văn số 4704/UBND-CNXD ngày 14/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.
V	HUYỆN CHÂU THÀNH (10 công trình, dự án) (tổng hợp mới)		18,12	9,23		
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 10 công trình, dự án		18,12	9,23		
1	Bệnh viện Đa khoa Xuyên Á Trà Vinh	xã Nguyệt Hóa	1,35	0,79		Công ty Cổ phần đầu tư bệnh viện Xuyên Á đăng ký Danh mục chuyển mục đích ngày 20/9/2022; dự án đã được UBND huyện cập nhật vào KHSDD 2023 đang trình thẩm định, phê duyệt
2	Trung tâm chính trị - hành chính thành phố Trà Vinh	Xã Nguyệt Hóa	12,00	5,08		Ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo: số 1284-TB/VPTU ngày 27/9/2022 và số 268-TB/TU ngày 04/11/2022 của Văn phòng Tỉnh ủy;
3	Cửa hàng xăng dầu Phước Vinh	Xã Thanh Mỹ	0,14	0,12		Công văn số 01/CV-2022 ngày 11/8/2022 của Doanh nghiệp tư nhân Phước Lộc TV; dự án đã được UBND huyện cập nhật vào KHSDD 2023 đang trình thẩm định, phê duyệt
4	Kho chứa nhớt	Thị trấn Châu Thành	0,20	0,10		Công văn số 335/CV-DKTV.TCHC ngày 28/7/2022 của Công ty Cổ phần xăng dầu đầu khí Trà Vinh; dự án đã được UBND huyện cập nhật vào KHSDD 2023 đang trình thẩm định, phê duyệt
5	Xưởng may	Xã Mỹ Chánh	0,80	0,71		Cá nhân đăng ký nhu cầu và đã được UBND xã Mỹ Chánh tiếp nhận và tổng hợp đăng ký tại Báo cáo số 122/BC-UBND ngày 08/8/2022 của UBND xã Mỹ Chánh; dự án đã được UBND huyện cập nhật vào KHSDD 2023 đang trình thẩm định, phê duyệt
6	Xây dựng xưởng sản xuất các sản phẩm từ trái dừa	Xã Đa Lộc	0,45	0,12		Công văn số 01/TĐL-DA2 ngày 29/8/2022 của Công ty TNHH Than Đa Lộc; dự án đã được UBND huyện cập nhật vào KHSDD 2023 đang trình thẩm định, phê duyệt
7	Siêu thị GO	Thị trấn Châu Thành	1,15	0,31		Đăng ký nhu cầu sử dụng đất được UBND thị trấn Châu Thành xác nhận ngày 08/10/2022; dự án đã được UBND huyện cập nhật vào KHSDD 2023 đang trình thẩm định, phê duyệt
8	Cửa hàng vật tư xây dựng	Xã Long Hòa	0,48	0,48		Cá nhân đăng ký nhu cầu và đã được UBND xã Long Hòa tiếp nhận và tổng hợp đăng ký tại Báo cáo số 71/BC-UBND ngày 27/7/2022 của UBND xã Long Hòa; dự án đã được UBND huyện cập nhật vào KHSDD 2023 đang trình thẩm định, phê duyệt
9	Bến phà Bà Liêm	Xã Hòa Minh	0,25	0,25		Danh sách đăng ký ngày 25/10/2022 của UBND xã Hòa Minh; dự án đã được UBND huyện cập nhật vào KHSDD 2023 đang trình thẩm định, phê duyệt
10	Bến phà Kim Phương	Xã Hòa Minh	1,30	1,27		Danh sách đăng ký ngày 25/10/2022 của UBND xã Hòa Minh; dự án đã được UBND huyện cập nhật vào KHSDD 2023 đang trình thẩm định, phê duyệt
VI	Huyện Cầu Ngang (05 công trình, dự án đăng ký mới)		17,24	6,23		
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 05 công trình, dự án		17,24	6,23		
1	Đường trục chính nội đồng từ nhà ông Lâm Minh Triết (Bến Hạnh Mỹ) đến cống Lung Mít	Xã Mỹ Long Bắc	0,30	0,12		Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện;

H

KW

STT	Tên dự án	Vị trí thực hiện dự án[1]	Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		Ghi chú (Ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	
2	Đường trục chính nội đồng từ nhà ông Nguyễn Văn Sáu đến nhà ông Mai Văn Hậu (Bến Kinh)	Xã Mỹ Long Bắc	0,12	0,05		Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện;
3	Đường trục chính nội đồng ấp Năng Nơn từ nhà ông Thạch Ngọc Xuân đến nhà ông Huỳnh Văn Xiết	Xã Kim Hòa	0,35	0,16		Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND huyện;
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	6,12	1,90		Quyết định 2855/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 và Công văn số 3704/UBND-NN ngày 26/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh;
5	Hạ tầng phát triển du lịch cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	Các xã: Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam và thị trấn Mỹ Long	10,35	4,00		Quyết định 2440/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh
VII	HUYỆN TIỂU CẦN: 04 công trình, dự án (trong đó: 03 công trình, dự án đăng ký mới; 01 Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp điều chỉnh)		22,97	10,19		
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án		16,83	6,09		
1	Đường giao thông ấp Chợ - Phụng Sa, xã Tân Hùng	Xã Tân Hùng	1,34	1,27		Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND huyện Tiểu Cần;
2	Xây dựng mới và nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần: - Đường nhựa ấp Đại Mong - Bà Ấp, diện tích đất 3,06 ha - Đường nhựa ấp Chợ - Phụng Sa: diện tích 1,20 ha	Huyện Tiểu Cần	4,26	2,7		Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh và Quyết định số 3573/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh;
3	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần: - Đường cấp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến cầu khóm 2): diện tích đất thu hồi 0,99 ha. - Đường nhựa ấp Tân Đại, xã Hiếu Từ: diện tích thu hồi đất 2,58 ha. - Đường cấp sông Tiểu Cần (từ cầu Tiểu Cần đến công ty lương thực cũ): diện tích đất thu hồi 0,86 ha. - Đường vành đai Khóm 6 (từ Cầu Rạch Lọt đến cầu Đại Sư): diện tích đất thu hồi 2,10 ha. - Mở rộng đường Xóm Vó: diện tích đất thu hồi 0,95 ha. - Đường nhựa khóm 2, thị trấn Tiểu Cần (cấp Tọa án nhân dân huyện): diện tích đất thu hồi 0,45 ha. - Đường ven sông Tiểu Cần (Đình thần - bãi rác cũ - Quốc lộ 60): diện tích đất thu hồi 3,30 ha.	Huyện Tiểu Cần	11,23	2,12		Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh và Quyết định số 3574/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh;
B	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án		6,14	4,10		
1	Đường nối Quốc lộ 60-Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần	Các xã: Phú Cần, xã Hiếu Trung	6,14	4,1		Điều chỉnh STT 5, mục I, Phụ lục II Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh (điều chỉnh giảm diện tích đất trồng lúa: từ "11,44ha" thành "4,1ha" theo QĐ số 3913/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 và CV số 4960/UBND-NN ngày 01/11/2022 của CT UBND tỉnh;
VIII	HUYỆN TRÀ CÚ (04 công trình, dự án)		7,12	1,68		
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 03 công trình, dự án		6,44	1,30		
1	Đầu tư xây dựng hệ thống đê bao Nam rạch Trà Cú, huyện Trà Cú	Xã Lưu Nghiệp Anh	5,17	0,15		Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 và Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 12/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh;

5

KV

STT	Tên dự án	Vị trí thực hiện dự án[1]	Diện tích đất thực hiện dự án	Trong đó		Ghi chú (Ghi số, thời gian, thẩm quyền, trích yếu văn bản)
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	
2	Mở rộng bãi rác xã Long Hiệp	Xã Long Hiệp	0,79	0,79		Nhu cầu cấp thiết của huyện thực hiện dự án để đạt tiêu số 7 - Bộ tiêu chí nông thôn mới tại Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh;
3	Kho xăng dầu Tân Sơn	Xã Tân Sơn	0,48	0,36		Ý kiến thống nhất vị trí của Chủ tịch UBND huyện Trà Cú tại Công văn số 389/UBND-TH ngày 21/02/2022; dự án đã được UBND huyện Trà Cú cập nhật vào KHSDD 2023 đang trình thẩm định, phê duyệt
B	Công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp, điều chỉnh: 01 công trình, dự án		0,68	0,38		
1	Đường nhựa khóm 7 (từ đường 3 tháng 2 - đường tránh QL 53)	Xã Ngãi Xuyên và thị trấn Trà Cú	0,68	0,38		Điều chỉnh STT 2, điểm C, mục 1.9, Phụ lục II Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh (điều chỉnh tên: Từ "Đường nhựa khóm 5 qua QL 53 (đường tránh)" thành "Đường nhựa khóm 7 (từ đường 3 tháng 2 - đường tránh QL 53)"; điều chỉnh tăng diện tích đất trồng lúa từ "0,27 ha" thành "0,38 ha");
IX	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN LIÊN HUYỆN: 01 công trình, dự án		30,96	2,26		
A	Công trình, dự án đăng ký mới: 01 công trình, dự án		30,96	2,26		
I	Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thê đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	Các huyện: Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh	30,96	2,26		NQ số 28/QĐ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh và ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 1284-TB/VPTU 27/9/2022;

KW

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **5337**/UBND-KT

Trà Vinh, ngày **22** tháng 11 năm 2022

V/v bổ sung quy hoạch và cập nhật vào
quy hoạch tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-
2030, tầm nhìn đến năm 2050 đối với
Kho xăng dầu quy mô 2.100m³

Kính gửi:

- Giám đốc Sở Công Thương;
- Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro.

Xét Công văn số 2017/SCT-QLTM ngày 14/11/2022 của Giám đốc Sở Công Thương về việc đề xuất bổ sung quy hoạch và cập nhật vào quy hoạch tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đối với Kho xăng dầu quy mô 2.100m³ (đính kèm), Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Thông nhất về chủ trương bổ sung quy hoạch Kho xăng dầu Tân Sơn với quy mô 2.100m³ của Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro tại ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh vào quy hoạch tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương cập nhật thủ tục bổ sung quy hoạch theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Phòng CNXD;
- Lưu: VT, KT. **03**

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Trung Hoàng

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2023 huyện Trà Cú

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp
nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
642/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Cú với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Đính kèm Phụ lục 01).
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Đính kèm Phụ lục 02).

3. Kế hoạch thu hồi đất: (Đính kèm Phụ lục 03).

4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Huyện Trà Cú không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được phê duyệt.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

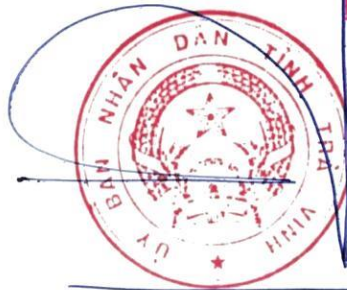
Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện Trà Cú (03 bản);
- LĐVP; các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. 06

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện

Phụ lục số 01:

Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: **2498/QĐ-UBND** ngày **30** tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngải Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)	(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	LOẠI ĐẤT																			
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.752,80	297,76	504,27	3.229,56	1.966,28	1.547,61	2.547,81	2.913,92	2.011,71	1.423,84	2.311,71	1.603,84	2.150,50	1.284,76	1.442,46	2.454,17	1.590,62	2.471,98
I	Đất nông nghiệp	NNP	26.283,50	204,84	227,77	2.957,94	1.777,43	1.402,40	2.075,68	2.169,39	1.810,90	1.274,96	1.773,29	1.460,58	1.246,77	1.105,82	850,77	2.233,36	1.441,10	2.270,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.111,82	40,10	66,05	2.426,17	1.382,44	1.072,96	768,69	183,28	1.258,81	860,96	46,53	1.142,89	344,20	557,36	247,09	1.674,72	1.165,89	1.873,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	14.416,65	40,10	10,28	2.426,17	1.376,07	979,20	768,69	183,28	1.202,73	810,80	41,73	1.085,01	331,62	557,36	247,09	1.442,10	1.043,61	1.870,79
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK	695,17	-	55,76	-	6,38	93,75	-	-	56,08	50,16	4,80	57,88	12,57	-	-	232,61	122,29	2,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	4.843,05	38,17	16,02	18,50	23,41	18,77	734,86	1.348,58	118,46	155,05	1.311,84	82,18	611,92	35,23	193,27	93,00	23,77	20,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.153,46	116,57	96,21	507,48	366,97	307,06	541,93	466,05	403,61	247,71	276,38	223,51	158,49	273,27	142,77	411,64	246,12	367,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	84,05	-	-	-	-	-	20,45	21,98	-	-	21,37	-	-	-	20,26	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	vũ Ngải Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	vũ Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.090,99	9,88	49,49	5,79	4,60	3,61	9,75	149,50	30,01	11,23	117,18	12,01	132,16	239,96	247,38	54,00	5,32	9,13
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,13	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.469,29	92,91	276,50	271,63	188,85	145,21	472,13	744,53	200,80	148,88	538,42	143,26	903,73	178,94	591,69	220,81	149,52	201,48
	Trong đó:																			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,54	-	0,95	-	0,02	-	-	-	-	-	2,57	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,89	1,62	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	205,14	0,31	1,04	0,62	0,46	0,65	0,36	0,32	-	0,34	-	0,08	200,24	0,30	0,17	0,02	0,23	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	227,12	3,07	107,45	6,36	9,25	0,58	0,84	33,34	2,70	13,92	0,65	2,52	39,37	0,93	-	5,17	0,04	0,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.294,61	43,83	42,71	221,41	144,40	118,19	203,75	173,88	170,88	73,44	183,86	101,02	128,85	129,67	81,02	184,01	120,99	172,71
	Trong đó:			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													xã Tân Hiệp	xã Long Hiệp	xã Ngọc Biên	xã Định An	xã Đại An	xã Hàm Tân	xã Hàm Giang	xã Kim Sơn	xã Thanh Sơn	xã Ngải Xuyên	xã Lưu Nghiệp Anh	xã An Quảng Hữu	xã Tân Sơn	xã Tập Sơn	xã Phước Hưng	TT. Trà Cú	TT. Định An
-	Đất chưa	DCH	11,72	1,47	0,58	1,06	0,57	0,26	0,47	3,29	0,04	-	0,02	0,45	-	0,90	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,89
2.10	Đất dành làm thủy lợi	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,36	0,02	0,07	0,03	0,08	0,08	0,19	0,05	0,06	0,14	0,08	0,07	0,09	0,10	0,05	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	ĐKV	1,06	-	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	459,97	-	-	42,64	34,09	17,64	34,27	85,76	26,44	17,20	22,59	20,61	21,97	35,15	18,82	31,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32,52	20,97	11,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,16	3,73	0,39	0,29	0,54	0,43	0,35	0,86	0,35	0,65	0,58	0,50	0,89	0,65	0,51	0,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,24	0,13	0,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,71	-	-	0,27	-	-	-	0,12	0,35	0,51	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.226,80	19,22	111,12	-	-	7,63	232,38	449,14	-	42,67	328,10	18,42	512,13	12,07	490,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,07	-	-	-	-	-	-	1,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,11	-	0,01	0,01	0,01	-	-	-	0,03	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng																																
I	Đất khu công nghiệp cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	3.242,90	-	504,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	873,01	423,16	1.442,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hư	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
3	Đất đô thị	KDT	802,03	297,76	504,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	20.001,90	-	-	2.933,64	1.749,42	1.380,02	1.310,62	649,33	1.662,43	1.108,68	322,91	1.366,40	502,69	830,63	389,86	2.086,36	1.412,01	2.296,91
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	84,05	-	-	-	-	-	20,45	21,98	-	-	21,37	-	-	-	20,26	-	-	-
6	Khu du lịch	KDL	-																	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-																	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	203,79			0,62	0,46	0,65	0,36	0,32	-	0,34	-	0,08	200,24	0,30	0,17	0,02	0,23	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.005,82	297,76	504,27	0,62	0,46	0,65	0,36	0,32	-	0,34	-	0,08	200,24	0,30	0,17	0,02	0,23	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.898,81	-	-	721,65	638,84	587,57	689,75	744,32	651,31	556,20	660,33	574,83	841,60	616,81	550,75	670,81	599,52	794,51

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quàng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
13	Khu nhà ở, làng nghề, sân xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	576,57	-	-	49,01	43,34	18,22	35,11	119,11	29,14	31,12	23,24	23,14	61,34	36,08	18,82	36,24	27,53	25,14

Ghi chú: Các khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Phụ lục số 02:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Trà Cú

(Kèm theo Quyết định số: 2498/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...																	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	337,78	4,74	4,28	6,32	8,26	2,26	25,62	18,50	2,03	2,87	26,23	2,80	202,01	10,51	8,49	2,00	5,87	5,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	43,34	0,36	1,13	0,37	4,57	0,56	14,84	3,22	0,79	0,47	11,09	0,10	0,25	0,10	4,40	0,10	0,89	0,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	30,51	0,36	0,05	0,37	4,47	0,36	14,84	3,22	0,38	-	1,86	-	0,10	0,10	4,40	-	-	-
	Đất trồng lúa còn lại	LUK/PNN	12,83	-	1,08	-	0,10	0,20	-	-	0,41	0,47	9,23	0,10	0,15	-	-	0,10	0,89	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	171,34	2,83	0,85	0,91	0,40	0,30	3,82	9,65	0,39	0,40	13,80	0,30	127,10	7,10	2,49	0,40	0,20	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	120,69	1,55	2,30	4,84	3,29	1,30	6,95	5,63	0,85	2,00	1,34	2,40	74,66	1,20	1,60	1,50	4,78	4,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,42	-	-	0,20	-	0,10	0,01	-	-	-	-	-	-	2,11	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Trà Cè	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Bìch	xã Long Hiệp
	sang đất trồng rừng																		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NNK(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NNK(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NNK(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,07	0,03	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục số 03:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Trà Cú

(Kèm theo Quyết định số: 2498/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp	xã Tân Hiệp
				(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...																	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		310,14	4,54	2,28	4,29	0,38	0,48	28,87	16,27	0,53	0,80	27,28	0,80	200,36	9,11	6,69	-	4,47	3,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	300,51	2,71	2,28	4,29	0,37	0,36	24,12	16,00	0,53	0,80	24,73	0,80	200,26	9,11	6,69	-	4,47	3,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	36,95	0,26	1,03	-	0,37	0,36	14,84	3,22	0,49	0,30	10,99	-	-	-	4,30	-	0,79	-
	Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	25,59	0,26	-	-	0,37	0,36	14,84	3,22	0,38	-	1,86	-	-	-	4,30	-	-	-
	- Đất trồng lúa còn lại	LUK	11,36	-	1,03	-	-	-	0,00	-	0,11	0,30	9,13	-	-	-	-	-	0,79	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	165,18	2,10	0,85	0,21	-	-	3,62	8,57	0,04	-	13,40	-	127,00	7,00	2,39	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	96,27	0,35	0,40	4,08	0,00	0,00	5,65	4,21	-	0,50	0,34	0,80	73,26	-	-	-	3,68	3,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,12	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	2,11	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,63	1,83	0,00	0,00	0,01	0,12	4,75	0,27	0,00	0,00	2,55	0,00	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:																			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,21	-	-	-	-	0,12	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,50	-	-	-	-	-	0,850	-	-	-	2,550	-	0,100	-	-	-	-
	Trong đó:		-																
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	3,24	-	-	-	-	-	0,69	-	-	-	2,55	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	xã Ngủ Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	xã Định An	xã Ngọc Biên	xã Long Hiệp
-	Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,26	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chôn	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,25	-	-	-	0,01	-	1,06	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT. Trà Cú	TT. Định An	xã Phước Hưng	xã Tập Sơn	xã Tân Sơn	xã An Quảng Hữu	xã Lưu Nghiệp Anh	vã Ngãi Xuyên	xã Thanh Sơn	xã Kim Sơn	xã Hàm Giang	xã Hàm Tân	xã Đại An	vã Định An	xã Ngọc Bích	xã Long Hiệp
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,67	1,83	-	-	-	-	2,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyển dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số: /STNMT-QLĐĐ

Trà Vinh, ngày tháng 3 năm 2023

V/v thuê quyền sử dụng đất để thực hiện
dự án xây dựng Kho xăng dầu Tân Sơn
tại xã Tân Sơn, huyện Trà Cú

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh

Ngày 01/3/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường có nhận Văn bản số 01/2023/HPP của Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro xin chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế xin thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Qua kết quả thực hiện, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Về đất đai

Theo Văn bản số 01/2023/HPP ngày 01/3/2023; Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro xin thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú để thực hiện dự án xây dựng Kho xăng dầu Tân Sơn với diện tích 2.904 m² thuộc một phần thửa 963 và một phần thửa đất số 1021, tờ bản đồ số 08, đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà Hồ Thị Hoàng và bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trà Cú đã được phê duyệt có xác định dự án xây dựng Kho xăng dầu Tân Sơn với diện tích 0,48ha (trong đó đất trồng lúa 0,36ha). Do vậy, việc Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro xin thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân để thực hiện dự án là phù hợp.

2. Lấy ý kiến liên quan đến xin thuê QSD đất nông nghiệp để thực hiện dự án xây dựng Kho xăng dầu Tân Sơn

Để đảm bảo thông tin tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương cho Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án nêu trên. Ngày 03/3/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 556/STNMT-QLĐĐ về việc lấy ý kiến liên quan đến xin thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án xây dựng Kho xăng dầu Tân Sơn gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Xây dựng; Sở Giao thông Vận tải; Sở Công thương; Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú. Kết quả lấy ý kiến như sau:

- Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến tại Công văn số 379/SKHĐT-TTXX ngày 08/3/2023 như sau: *theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 31 Nghị định số*

31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ, trong trường hợp đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư khi Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh sản xuất phi nông nghiệp thì trong thành phần hồ sơ phải có bản sao hợp lệ văn bản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền chấp thuận việc nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án.

- Sở Xây dựng có ý kiến tại Công văn số 286/SXD-QLN ngày 09/02/2023 như sau: dự án kho xăng dầu Tân Sơn được đề xuất thực hiện tại ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú; đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú về sự phù hợp của dự án với quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú có ý kiến tại Công văn số 273/UBND-KT ngày 13/3/2023 như sau: Tại vị trí thửa đất số 963 và thửa đất số 1021, tờ bản đồ số 08, tọa lạc ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, thuộc khu đất dự kiến đầu tư xây dựng kho Xăng dầu Tân Sơn của Công ty TNHH TM – DV Hào Phát Phú Petro. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trà Cú được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2498/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 được xác định vào mục đích Kho xăng dầu Tân Sơn; phù hợp với mục đích của dự án.

- Sở Giao thông vận tải có ý kiến tại Công văn số 230/SGTVT-KCHT ngày 13/3/2023 như sau: Theo Công văn số 1240/UBND-KTHT ngày 28/10/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú thì dự án Kho xăng dầu Tân Sơn không đảm bảo khoảng cách giữa các điểm đấu nối vào Quốc lộ 54 theo quy định. Tuy nhiên huyện xác định đây là công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; do đó Sở Giao thông Vận tải thống nhất để Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro xin thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú để thực hiện dự án xây dựng Kho xăng dầu Tân Sơn. Đề nghị Sở Tài nguyên Môi trường yêu cầu Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro sau khi được cấp thẩm quyền thống nhất cho thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án thì lập hồ sơ đấu nối với Quốc lộ 54 gửi đến Sở Giao thông Vận tải để tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản lấy ý kiến Bộ Giao thông Vận tải; đồng thời Công ty có cam kết sẽ không khiếu kiện, khiếu nại về sau nếu không được Bộ Giao thông Vận tải cho thỏa thuận đấu nối.

- Sở Công thương có ý kiến tại Công văn số 340/SCT-QLTM ngày 07/3/2023 như sau:

+ Về quy hoạch ngành: Dự án Kho xăng dầu Tân Sơn đã thực hiện thủ tục bổ sung quy hoạch theo quy định tại Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30/12/2013 của Bộ Công Thương, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh thành lập Hội đồng, tổ chức họp Hội đồng thẩm định theo quy định và Báo cáo kết quả họp Hội đồng bổ sung quy hoạch về Bộ Công Thương tại Báo cáo số 191/BC-UBND ngày 27/6/2022 về kết quả họp Hội đồng thẩm định dự án Kho xăng dầu Tân Sơn đề nghị đưa dự án vào định hướng phát triển Quy hoạch hạ

tăng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Về phù hợp với quy hoạch tỉnh đối với Phương án phát triển kết cấu hạ tầng mạng lưới cấp điện, năng lượng và dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt của tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Kho xăng dầu Tân Sơn với quy mô 2.100m³ dưới 5.000m³ thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, tại Thông tư số 39/2013/TT-BCT ngày 30/12/2013 của Bộ Công Thương. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh có Công văn số 5337/UBND-KT ngày 22/11/2022 về việc bổ sung quy hoạch và cập nhật vào quy hoạch tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đối với kho xăng dầu Tân Sơn quy mô 2.100m³ cho Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro tại ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

+ Địa điểm đầu tư dự án Kho xăng dầu Tân Sơn của Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro đã được Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú chấp thuận tại Công văn số 389/UBND-TH ngày 26/4/2022. Sở Công Thương thống nhất Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro thuê đất nông nghiệp của cá nhân để thực hiện dự án nêu trên.

3. Quy định của pháp luật về đất đai

- Tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 193 Luật Đất đai 2013 quy định về điều kiện nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

“Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án;

2. Mục đích sử dụng đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt”.

- Tại Điểm 3 Khoản 50 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ bổ sung Điều 79a như sau:

“Điều 79a. Trình tự, thủ tục đăng ký đất đai đối với trường hợp sử dụng đất thông qua nhận quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh

Trình tự, thủ tục đăng ký đất đai đối với trường hợp sử dụng đất thông qua nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, công trình sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Điều 73 của Luật đất đai được thực hiện như sau:

3. Trường hợp nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án sản xuất, kinh doanh phi

nông nghiệp thì thực hiện thủ tục chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng đất sau khi đã có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 193 của Luật đất đai. ”

- Tại Điểm 1, Điểm 3 Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Việc sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư thông qua hình thức mua tài sản gắn liền với đất, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

1. Phù hợp với kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được phê duyệt và công bố...

3. Trường hợp tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư phi nông nghiệp thì phải có văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tài nguyên và Môi trường trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét có văn bản chấp thuận hoặc trả lời tổ chức kinh tế về việc nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất.

Văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản này có thời hạn thực hiện là 36 tháng kể từ ngày ký văn bản chấp thuận”.

- Tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định Dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất của hộ gia đình, cá nhân thuộc diện phải có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai thuộc Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Về vi phạm quy định của pháp luật về đất đai

Qua rà soát trang thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường (mục công khai vi phạm các lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường; mục thông tin kết luận thanh tra, kiểm tra vi phạm pháp luật về đất đai) tính đến nay, Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro không nằm trong danh sách các Tổ chức vi phạm pháp luật về đất đai được công bố.

Từ những nội dung trên, Sở Tài nguyên và Môi trường kính đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét:

- Chấp thuận chủ trương cho Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro thuê quyền sử dụng đất diện tích 2.904m² thuộc một phần thửa 963 và một phần thửa đất số 1021, tờ bản đồ số 08 tại xã Tân Sơn, huyện Trà Cú để xây dựng Kho xăng dầu Tân Sơn; thời hạn thực hiện là 36 tháng kể từ ngày ký văn bản chấp thuận. Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận cho thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro phải lập hồ sơ đấu nối với Quốc lộ 54 gửi Sở Giao thông Vận tải tỉnh Trà Vinh để lấy ý kiến Bộ

Giao thông Vận tải; đồng thời Công ty có cam kết sẽ không khiếu kiện, khiếu nại về sau nếu không được Bộ Giao thông Vận tải cho thỏa thuận đấu nối.

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ.

- Giao Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú hướng dẫn chủ sử dụng đất thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất và đăng ký biến động theo quy định hiện hành trước khi cho Công ty TNHH TM-DV Hào Phát Phú Petro thực hiện dự án./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BLĐ STNMT;
- Lưu: VT, QLĐĐ (Khanh).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Kha

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-NN
V/v thuê quyền sử dụng đất
nông nghiệp để thực hiện dự án
Kho xăng dầu Tân Sơn

Trà Vinh, ngày tháng 3 năm 2023

Kính gửi:

- Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro.

Xét Công văn số 766/STNMT-QLĐĐ ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Kho xăng dầu Tân Sơn (đính kèm);

Căn cứ Điểm 1, Điểm 3, Khoản 13, Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ và Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận về chủ trương cho Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hào Phát Phú Petro thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích khoảng 2.904m², tọa lạc tại xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh để thực hiện dự án Kho xăng dầu Tân Sơn như ý kiến đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường nêu tại Công văn trên.

2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Trà Cú và đơn vị có liên quan hướng dẫn Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hào Phát Phú Petro thực hiện thủ tục có liên quan để thuê quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Công Thương;
- UBND huyện Trà Cú;
- LĐVP; Phòng CNXD, KT;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Quỳnh Thiện

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

Số: 914/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 15 tháng 6 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
ĐỒNG THỜI CHẤP THUẬN NHÀ ĐẦU TƯ**
(Cấp lần đầu: ngày 15 tháng 6 năm 2023)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro nộp ngày 29/3/2023 và nộp bổ sung ngày 17/5/2023;

Theo Báo cáo thẩm định số 349/BC-SKHĐT ngày 07/6/2023 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư với nội dung như sau:

1. Nhà đầu tư: Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100647676 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 13/6/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 10/5/2021. Địa chỉ trụ sở: Ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0909 062 188.

2. Tên dự án: Kho xăng dầu Tân Sơn.

3. Mục tiêu dự án: Đầu tư kinh doanh kho xăng dầu.

S T T	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)	Mã ngành CPC (*)
1	Kho chứa xăng, dầu (Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan)	4461	

4. Quy mô dự án:

- Diện tích sử dụng đất: Khoảng 4.216 m².
- Công suất thiết kế: Kho xăng dầu Tân Sơn với quy mô gồm 03 bồn chứa với tổng dung tích 2.100 m³.

- Quy mô kiến trúc xây dựng dự kiến: Kho dự trữ xăng dầu gồm 03 bồn chứa có đường kính mỗi bồn 09 m, chiều cao mỗi bồn 12,5 m với sức chứa tổng lên đến 2.100 m³ (mỗi bồn chứa 700 m³ gồm 02 bồn xăng và 01 bồn dầu) cùng các hạng mục công trình hạ tầng cơ sở đồng bộ khác; số lượng xăng, dầu nhập kho dự kiến 03 triệu lít/tháng.

- Sản phẩm, dịch vụ cung cấp: Xăng, dầu cho các cửa hàng xăng dầu trên địa bàn trong và ngoài tỉnh.

5. Vốn đầu tư của dự án: 14.600.000.000 đồng (Mười bốn tỷ sáu trăm triệu đồng), trong đó: Vốn góp của nhà đầu tư: 10.000.000.000 đồng, chiếm 68,49%; vốn vay: 4.600.000.000 đồng, chiếm 31,51%.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: 20 năm (được tính từ ngày nhà đầu tư được cấp văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).

7. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

8. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp:

ST T	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn (*)	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
	Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro	10.000.000.000		100	Tiền mặt	Theo tiến độ của dự án

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

- Quý III/2023: Hoàn thành thủ tục pháp lý.
- Quý IV/2023: Khởi công xây dựng dự án.
- Đến Quý IV/2024: Dự án hoàn thành đưa vào hoạt động cung cấp dịch vụ.

9. Các điều kiện khác đối với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan:

- Thực hiện ký cam kết tiến độ bảo đảm thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư (nếu có).

- Thực hiện trách nhiệm của Nhà đầu tư được quy định trong pháp luật về môi trường, đất đai, xây dựng.

- Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về chế độ báo cáo định kỳ hàng tháng, hàng quý, hàng năm về tình hình thực hiện dự án và chế độ báo cáo thuế, thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai, phòng chống cháy nổ, an ninh trật tự, an toàn giao thông, an toàn lao động đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho phép; chấp hành các quy định của chính quyền địa phương.

10. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng:

a) Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất: Nhà đầu tư không phải là đối tượng trực tiếp được nhà nước cho thuê đất nên không được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

- Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi: Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi tình hình thực hiện giám sát, đánh giá các nội dung quy định tại Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.

2. Các sở, ban ngành: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Cục thuế tỉnh, Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Trà Vinh và UBND huyện Trà Cú hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai, xây dựng, thuế, môi trường,... liên quan đến dự án.

3. Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro có trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật Đầu tư, pháp luật về quy hoạch, đất đai, môi trường, xây dựng, lao động, phòng cháy và chữa cháy, quy định khác của pháp luật có liên quan, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Giao thông vận tải, Xây dựng, Cục thuế tỉnh, Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh Trà Vinh; Chủ tịch UBND huyện Trà Cú và Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được cấp cho Công ty TNHH TM - DV Hào Phát Phú Petro và một bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh. /.

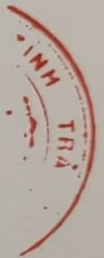
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện



III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:
 - a) Thửa đất số: 1022, tờ bản đồ số: 8,
 - b) Địa chỉ: ấp Ông Rằm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh,
 - c) Diện tích: 979,0m², (bằng chữ: Chín trăm bảy mươi chín mét vuông).
 - d) Hình thức sử dụng: Đất trồng cây lâu năm,
 - e) Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm,
 - f) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 05/04/2045,
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất, không thu tiền sử dụng đất,
2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú: -/-

Trà Vinh, ngày 15. tháng 4. năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

TU. GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phó Giám đốc

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

L. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: NGUYỄN THỊ THÚY DUNG

Năm sinh: 1988, CCCD số: 084188003067

Địa chỉ thường trú: ấp Ninh Bình, xã Tân Bình, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

DD 339213

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2947022008789

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 957, tờ bản đồ số: 8
- b) Địa chỉ: ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
- c) Diện tích: 320m², (bằng chữ: Ba trăm hai mươi sáu mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- e) Mục đích sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ
- f) Thời hạn sử dụng: Lâu dài
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất
- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú: Không

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Trà Vinh, ngày 12 tháng 6 năm 2019
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TUỖ, GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐÀN ĐẤT ĐẠI
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: **HỒ THỊ HOÀNG**

Năm sinh: 1951, CCCD số: 079151000806

Địa chỉ thường trú: 100/1 đường Chương Dương, tổ 8, khu phố 1, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

CS 382775

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bỏ
sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư
hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2947019002842

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: **962**, tờ bản đồ số: **8**
b) Địa chỉ: ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
c) Diện tích: 89m², (bằng chữ: Tám mươi chín mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
đ) Mục đích sử dụng: Đất thương mại, dịch vụ
e) Thời hạn sử dụng: Lâu dài
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất
2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Trà Vinh, ngày **12** tháng **06**, năm 2019
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TƯỞNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
KIỂM Duyệt
PHÓ GIÁM ĐỐC



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 9 4 7 0 1 9 0 0 2 8 8 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: **HỒ THỊ HOÀNG**

Năm sinh: 1951, CCCD số: 079151000806

Địa chỉ thường trú: 100/1 đường Chương Dương, tổ 8, khu phố 1, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

CS 382777

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thừa đất số: **963**, tờ bản đồ số: **8**
- Địa chỉ: ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
- Diện tích: 1854m² (bằng chữ: Một nghìn tám trăm năm mươi bốn mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1223m², đất chuyển trồng lúa nước 631m²
- Thời hạn sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Lâu dài; Đất chuyển trồng lúa nước: sử dụng đến ngày 05/04/2065
- Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 1223m²; Nhận chuyển nhượng đất được Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 631m²
- Nhà ở: -/-
- Công trình xây dựng khác: -/-
- Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- Cây lâu năm: -/-
- Ghi chú:

Thửa đất có 239 m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Quốc lộ 54.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Trà Vinh, ngày **18** tháng **6**... năm 2019
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TƯỞNG VÀ PHÓ GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI
KI. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phó Giám đốc

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2947019002880

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

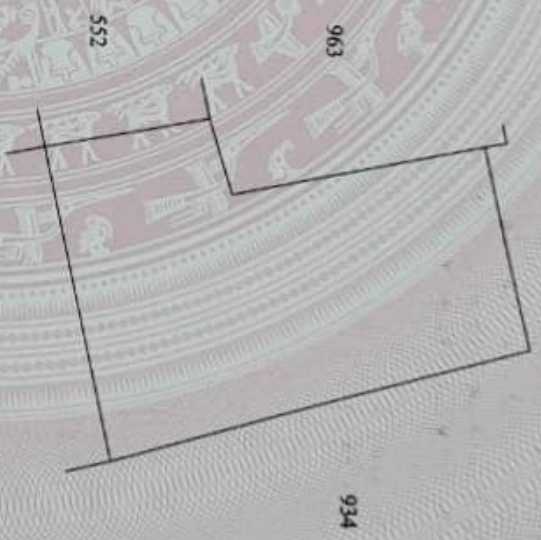
Bà: **HỒ THỊ HOÀNG**

Năm sinh: 1951, CCCD số: 079151000806

Địa chỉ thường trú: 100/1 đường Chương Dương, tổ 8, khu phố 1, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

CS 382776

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:
 - a) Thửa đất số: 1021, tờ bản đồ số: 8,
 - b) Địa chỉ: ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh,
 - c) Diện tích: 2273,0m² (bằng chữ: Hai nghìn hai trăm bảy mươi ba mét vuông),
 - d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
 - e) Mục đích sử dụng: Đất chuyển trồng lúa nước,
 - f) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 05/04/2045,
 - g) Nguồn gốc sử dụng: Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất,
2. Nhà ở: -/-
3. Công trình xây dựng khác: -/-
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
5. Cây lâu năm: -/-
6. Gai chủ: -/-

Trà Vinh, ngày 19 tháng 4 năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

TU. GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Châu Văn Anh, Văn

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2947022008792

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Bà: NGUYỄN THỊ THUY DUNG

Năm sinh: 1988, CCCD số: 084188003067

Địa chỉ thường trú: ấp Ninh Bình, xã Tân Bình, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh

DD 339268

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 10/05/2023

Số: 05.23.458-2

- Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TM-DV HÀO PHÁT PHÚ PETRO**
- Địa điểm lấy mẫu: **Áp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh**
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: **26/04/2023** Ngày trả kết quả: **10/05/2023**
- Loại mẫu: **Không khí** Số lượng:
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
2604.HPP.KK01	Khuôn viên khu vực thực hiện dự án
2604.HPP.KK02	Khu vực cổng dự án
2604.HPP.KK03	Hộ dân gần nhất dưới hướng gió của dự án

6. Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm
1.	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995
2.	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995
3.	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009
4.	CO	mg/m ³	HD - CO
5.	NH ₃	mg/m ³	TCVN 5293:1995
6.	H ₂ S	mg/m ³	MASA 701

7. Kết quả:

Kết quả	Thông số					
	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	NH ₃	H ₂ S
	(mg/m ³)					
2604.HPP.KK01	0,106	0,088	0,067	6,45	KPH (MDL = 0,014)	KPH (MDL = 0,008)
2604.HPP.KK02	0,115	0,085	0,062	6,36	KPH (MDL = 0,014)	KPH (MDL = 0,008)

Kết quả	Thông số					
	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO	NH ₃	H ₂ S
	(mg/m ³)					
2604.HPP.KK03	0,096	0,090	0,074	6,72	KPH (MDL = 0,014)	KPH (MDL = 0,008)
QCVN 05:2013/BTNMT	0,3	0,35	0,2	30	—	0,35
QCVN 06:2009/BTNMT	—	—	—	—	0,2	0,042

- Ghi chú:**
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.
 - (*) : Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.
 - (**) : Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimecert.
 - (a) : Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
 - (b) : Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
 - Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).
 - KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng Thử Nghiệm



Võ Văn Khoa



Trần Thanh Tùng



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 10/05/2023

Số: 05.23.458-1

- Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TM-DV HÀO PHÁT PHÚ PETRO**
- Địa điểm lấy mẫu: **Ấp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh**
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: **26/04/2023** Ngày trả kết quả: **10/05/2023**
- Loại mẫu: **Vi khí hậu** Số lượng: **03**
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
2604.HPP.KK01	Khuôn viên khu vực thực hiện dự án
2604.HPP.KK02	Khu vực cổng dự án
2604.HPP.KK03	Hộ dân gần nhất dưới hướng gió của dự án

- Phương pháp quan trắc:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc
1.	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878 – 2:2018

- Kết quả:

Kết quả	Thông số Tiếng ồn (dBA)
2604.HPP.KK01	60,7
2604.HPP.KK02	62,4
2604.HPP.KK03	58,9
QCVN 26:2010/BTNMT	<70

Ghi chú: – Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

– (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

– (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimecert.

– (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

– KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng Thử Nghiệm



Võ Văn Khoa

KT Giám đốc
P. Giám đốc



Trần Thanh Tùng

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 10/05/2023

Số: 05.23.458-3

- Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TM-DV HÀO PHÁT PHÚ PETRO**
- Địa điểm lấy mẫu: **Áp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh**
- Ngày lấy mẫu/
nhận mẫu: 26/04/2023 Ngày trả kết quả: 10/05/2023
- Loại mẫu: **Nước mặt** Số lượng: **02**
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp quan trắc/lấy mẫu	Tình trạng/ thể tích mẫu
2604.HPP.NM01	Kênh nội đồng tại điểm tiếp nhận nước thải dự án	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995,	Mẫu nước vàng nhạt, ít cặn/2lít
2604.HPP.NM02	Cách dự án khoảng 100m hạ nguồn sông Ông Rùm	TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880:2011	Mẫu nước vàng nhạt, ít cặn/2lít

6. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm	Kết quả	
				2604.HPP. NM01	2604.HPP. NM02
1.	pH(*)	--	TCVN 6492:2011	6,82	6,74
2.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,14	5,33
3.	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	18,3	21,4
4.	TDS(*)	mg/L	HD-TDS	106	117
5.	BOD ₅	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1:2008	40,9	54,1
6.	COD	mgO ₂ /L	SMEWW 5220C:2017	76,0	80,2
7.	NH ₄ ⁺ (*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	1,04	0,895
8.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	5.500	5.000
9.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017	KPH (MDL = 0,3)	KPH (MDL = 0,3)

Ghi chú: – Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

– (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

– (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimecert.

– (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

– KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

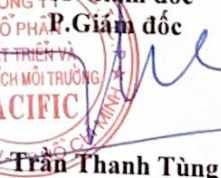
Phòng Thử Nghiệm



Võ Văn Khoa



KT Giám đốc
P. Giám đốc


Trần Thanh Tùng

Trang: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 10/05/2023

Số: 05.23.458-4

- Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TM-DV HÀO PHÁT PHÚ PETRO**
- Địa điểm lấy mẫu: **Áp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh**
- Ngày lấy mẫu/
nhận mẫu: 26/04/2023 Ngày trả kết quả: 10/05/2023
- Loại mẫu: **Đất** Số lượng: **01**
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng/ thể tích mẫu
2604.HPP.Đ01	Mẫu đất tại khu vực thực hiện dự án	TCVN 5297:1995, TCVN 7538-1:2006, TCVN 7538-2:2005, TCVN 7538-4:2007, TCVN 7538-5:2007	Mẫu rắn/2kg

6. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả
				2604.HPP.Đ01
1.	As	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 8467:2020	KPH (MDL=0,05)
2.	Cd	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	KPH (MDL=0,23)
3.	Cr	mg/kg	TCVN 6649:2000 + US EPA Method 7000B	8,45
4.	Cu	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	12,4
5.	Pb	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	7,75
6.	Zn	mg/kg	TCVN 6649:2000 + TCVN 6496:2009	15,2

Ghi chú: – Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

– (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

– (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimecert.

– (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

– KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng Thử Nghiệm



Võ Văn Khoa



Trần Thanh Tùng

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 10/05/2023

Số: 05.23.458-5

- Khách hàng: **CÔNG TY TNHH TM-DV HÀO PHÁT PHÚ PETRO**
- Địa điểm lấy mẫu: **Áp Ông Rùm, xã Tân Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh**
- Ngày lấy mẫu/
nhận mẫu: **26/04/2023** Ngày trả kết quả: **10/05/2023**
- Loại mẫu: **Nước ngầm** Số lượng: **01**
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Phương pháp quan trắc/lấy mẫu	Tình trạng/ thể tích mẫu
2604.HPP.NN01	Nước dưới đất tại giếng khoan gần khu vực của dự án	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 8880:2011	Mẫu nước trong, không cặn/2lít

6. Kết quả:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc/ thử nghiệm	Kết quả 2604.HPP.NN01
1.	pH(*)	--	TCVN 6492:2011	6,49
2.	TDS(*)	mg/L	HD-TDS	56,2
3.	Độ cứng(*)	mgCaCO ₃ /L	TCVN 6224:1996	18,6
4.	COD _{KMnO4} (*)	mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996	2,14
5.	NH ₄ ⁺ (*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,520
6.	NO ₃ ⁻ (*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	KPH (MDL = 0,03)
7.	NO ₂ ⁻ (*)	mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL = 0,04)
8.	SO ₄ ²⁻ (*)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,75
9.	Fe(*)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,05)
10.	Cu(*)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	KPH (MDL=0,03)
11.	Cd(*)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0003)
12.	Hg(*)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,0002)
13.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	KPH (MDL=2)

Ghi chú: – Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

– (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.

– (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vincert.

– (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.

– Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).

– KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng Thử Nghiệm

(Signature)
Võ Văn Khoa



KT Giám đốc

P. Giám đốc

(Signature)
Trần Thanh Tùng

Trang: 1/1

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 303

(Cấp lần 01)

Tên tổ chức:

Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

Trụ sở chính:

Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Lê Thị Ngọc Huyền Chức vụ: Giám đốc

CCCD số 079193012135 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2021

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày tháng năm 2022

Đến ngày tháng năm 2025

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:	
- Nước mặt:	Lấy mẫu: 01 thông số Do tại hiện trường: 08 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 01 thông số Do tại hiện trường: 08 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu: 01 thông số Do tại hiện trường: 07 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 01 thông số Do tại hiện trường: 03 thông số
2. Khí	
- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 08 thông số Do tại hiện trường: 05 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 15 thông số Do tại hiện trường: 12 thông số
3. Đất:	Lấy mẫu: 01 thông số
4. Trầm tích:	Lấy mẫu: 01 thông số
5. Bùn thải:	Lấy mẫu: 01 thông số
6. Chất thải rắn:	Lấy mẫu: 01 thông số

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:	
- Nước mặt:	36 thông số
- Nước dưới đất:	33 thông số
- Nước biển:	22 thông số
- Nước thải:	32 thông số
2. Khí:	
- Không khí xung quanh:	07 thông số
- Khí thải:	12 thông số
3. Đất:	14 thông số
4. Trầm tích:	10 thông số
5. Bùn thải:	12 thông số
6. Chất thải rắn:	11 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận:

1. Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

Địa chỉ: Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực: **Quan trắc môi trường**
(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Số đăng ký: 303/TN-QTMT.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Số: /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “**Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC**”, địa chỉ tại Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **303/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 303**) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TNMT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (09).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

**LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. NƯỚC**1.1. Nước mặt****1.1.1. Quan trắc hiện trường**

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 3.999 µS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

** HD-TDS: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011

1.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	4,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500- NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
10	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
12	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
13	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
14	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,0 mg/L
15	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
17	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L
18	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
19	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
20	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
22	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
23	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
24	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
25	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
26	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
27	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
28	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
29	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
30	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
31	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
32	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
33	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
34	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
35	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
36	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 3.999 $\mu\text{S/cm}$

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	4,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
9	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
11	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2017	2,0 mg/L
12	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
13	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
14	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
15	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
16	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
17	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
18	Magiê (Mg)	TCVN 6224:1996 TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
19	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
20	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
22	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
23	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
24	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
25	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
26	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
27	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
28	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
29	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
30	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
31	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
32	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
33	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL

1.3. Nước biển

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50.000 μ S/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.TB-73	0 ÷ 100 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.100 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500- NH_3 .B&F:2017	0,03 mg/L
3	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
4	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2017	0,04 mg/L
5	Florua (F^-)	SMEWW 4500- F^- .B&D:2017	0,05 mg/L
6	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500- S^{2-} .B&D:2017	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
7	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
8	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
9	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
10	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
11	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
12	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
13	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
14	Kẽm (Zn) (ven bờ)	SMEWW 3113B:2017	0,018 mg/L
15	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
17	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
18	Thủy ngân (Hg) (ven bờ, gần bờ)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
19	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
20	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
21	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
22	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL

1.4. Nước thải

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.TB-73	0 ÷ 1.999 mg/L

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
8	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
10	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,4 mg/L
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
12	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
13	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
15	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
16	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
17	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
19	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
21	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
22	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
23	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
24	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
25	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
26	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
27	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
28	Crôm III (Cr^{3+})	SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
29	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
30	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
31	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
32	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL

2. KHÔNG KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 60°C

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100% RH
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	810 ÷ 1.060 hPa
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 40,0 m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	SO ₂	TCVN 5971:1995
3	CO	HD-CO
4	NO ₂	TCVN 6137:2009
5	NH ₃	TCVN 5293:1995
6	Cl ₂	MASA 202
7	H ₂ S	MASA 701
8	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995

* HD-CO: quy trình nội bộ hướng dẫn lấy và phân tích mẫu CO trong không khí xung quanh.

2.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	17,3 µg/m ³
2	SO ₂	TCVN 5971:1995	3,4 µg/m ³
3	CO	HD-CO	3.000 µg/m ³
4	NO ₂	TCVN 6137:2009	3,0 µg/m ³
5	NH ₃	TCVN 5293:1995	14,0 µg/m ³
6	H ₂ S	MASA 701	8,0 µg/m ³
7	Chì (Pb)	TCVN 6152:1996	0,07 µg/m ³

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 01	-
2	Vận tốc	US EPA Method 02	0 ÷ 100 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 02	0 ÷ 4.521.600 m ³ /h
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 04	0 ÷ 100%
6	Áp suất	HD-Áp suất	850 ÷ 1.100 mBar
7	Nhiệt độ	HD-Nhiệt độ	0 ÷ 1.200°C
8	O ₂	HD/KT-O ₂	0 ÷ 25%
9	CO	HD/KT-CO	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
10	CO ₂	HD/KT-CO ₂	0 ÷ 50%
11	SO ₂	HD/KT-SO ₂	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
12	NO _x	HD/KT-NO _x	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³

* HD-Áp suất: quy trình nội bộ hướng dẫn đo áp suất khí thải tại hiện trường.

* HD-Nhiệt độ: quy trình nội bộ hướng dẫn đo nhiệt độ khí thải tại hiện trường.

* HD-O₂: quy trình nội bộ hướng dẫn đo O₂ trong khí thải tại hiện trường.

* HD-CO: quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO trong khí thải tại hiện trường.

* HD-CO₂: quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO₂ trong khí thải tại hiện trường.

* HD-SO₂: quy trình nội bộ hướng dẫn đo SO₂ trong khí thải tại hiện trường.

* HD-NO_x: quy trình nội bộ hướng dẫn đo NO_x trong khí thải tại hiện trường.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
2	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
3	Asen (As)	US EPA Method 29
4	Bari (Ba)	US EPA Method 29
5	Beri (Be)	US EPA Method 29
6	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
7	Coban (Co)	US EPA Method 29
8	Crôm (Cr)	US EPA Method 29
9	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
10	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
11	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
12	Niken (Ni)	US EPA Method 29
13	Chì (Pb)	US EPA Method 29
14	Selen (Se)	US EPA Method 29
15	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29

2.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05	1,0 mg/Nm ³
2	Asen (As)	US EPA Method 29	0,024 mg/Nm ³
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
4	Coban (Co)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
5	Crôm (Cr)	US EPA Method 29	0,004 mg/Nm ³
6	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,050 mg/Nm ³
7	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
8	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,009 mg/Nm ³
9	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,002 mg/Nm ³
10	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,030 mg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
11	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,020 mg/Nm ³
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,080 mg/Nm ³

3. ĐẤT

3.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu đất	TCVN 5297:1995 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,1%
3	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 100 mS/cm
4	SO ₄ ²⁻	TCVN 6656:2000	44,0 mg/kg
5	Tổng N	TCVN 6498:1999	0,1 mg/kg
6	Tổng P	TCVN 6499:1999	1,8 mg/kg
7	Asen (As)	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020	0,05 mg/kg
8	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,23 mg/kg
9	Crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,60 mg/kg
10	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,69 mg/kg
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011	0,03 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
12	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0.5 mg/kg
13	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,50 mg/kg
14	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,34 mg/kg

4. TRẦM TÍCH

4.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu trầm tích (<i>lục địa và biển ven bờ</i>)	ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Sắt (Fe)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,56 mg/kg
3	Asen (As)	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020	0,05 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,28 mg/kg
5	Crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,55 mg/kg
6	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,52 mg/kg
7	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011	0,03 mg/kg
8	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0.5 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
9	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,48 mg/kg
10	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,40 mg/kg

5. BÙN THẢI

5.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

5.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng xyanua (CN ⁻)	US EPA Method 1311 US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,02 mg/L
		US EPA Method 9013A US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,6 mg/kg
3	Tổng dầu	US EPA Method 1664A	1,4 mg/L
		US EPA Method 9071B	9,4 mg/kg
4	Asen (As)	US EPA Method 1311 TCVN 8467:2010	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 TCVN 8467:2010	0,06 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,32 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
6	Coban (Co)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,68 mg/kg
7	Crôm (Cr)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,6 mg/kg
8	Đồng (Cu)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,9 mg/kg
9	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470	0,0005 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7470	0,06 mg/kg
10	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,90 mg/kg
11	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,74 mg/kg
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,39 mg/kg

6. CHẤT THẢI RẮN

6.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

6.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng dầu	US EPA Method 1664A	1,5 mg/L
		US EPA Method 9071B	9,9 mg/kg
3	Asen (As)	US EPA Method 1311 TCVN 8467:2010	0,06 mg/L
		TCVN 8963:2011 TCVN 8467:2010	0,05 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,7 mg/kg
5	Coban (Co)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,0 mg/kg
6	Crôm (Cr)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,7 mg/kg
7	Đồng (Cu)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,2 mg/kg
8	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470	0,0005 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7470	0,02 mg/kg
9	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,6 mg/kg
10	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	7,4 mg/kg
11	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,4 mg/kg